THƯ VIỆN
327
GIAO
2018
10113134

HOÀNG KHẮC NAM

GIÁO TRÌNH

NHẬP MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

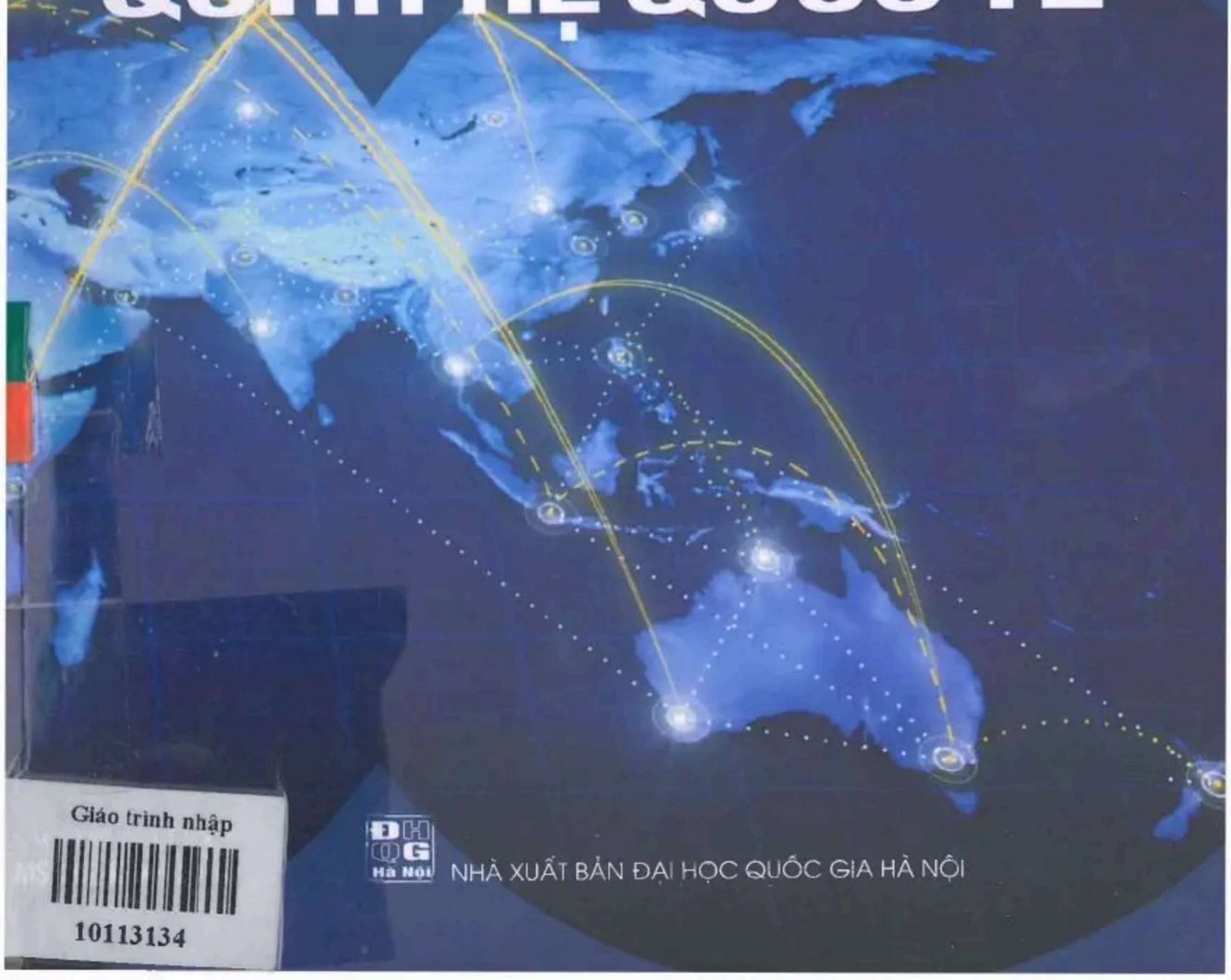

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Giáo trình nhập
10113134

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA QUỐC TẾ HỌC

HOÀNG KHẮC NAM

GIÁO TRÌNH
NHẬP MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Trang

BÀI MỞ ĐẦU

1. Khái niệm và quá trình phát triển của môn Quan hệ quốc tế 14
1.1. Khái niệm "quan hệ quốc tế" 14
1.2. Vì sao phải nghiên cứu quan hệ quốc tế? 15
1.3. Lịch sử hình thành và phát triển môn Quan hệ quốc tế 17

2. Đối tượng và phương pháp của môn quan hệ quốc tế 20
2.1. Đối tượng, phạm vi và cấu trúc của môn học Quan hệ quốc tế 20
2.2. Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế 24

3. Một số lý thuyết chủ yếu trong nghiên cứu quan hệ quốc tế 28
3.1. Chủ nghĩa Hiện thực 28
3.2. Chủ nghĩa Tự do 31
3.3. Chủ nghĩa Kiến tạo 33
3.4. Chủ nghĩa Mác - Lênin 35

Tóm tắt Bài mở đầu 38

BÀI HAI
CHỦ THỂ QUAN HỆ QUỐC TẾ - QUỐC GIA

1. Khái niệm và phân loại chủ thể quan hệ quốc tế 42
1.1. Khái niệm "chủ thể" trong quan hệ quốc tế 42
1.2. Phân loại chủ thể trong quan hệ quốc tế 45

2. Quốc gia 47
2.1. Quá trình hình thành và phát triển quốc gia 47
2.2. Khái niệm "quốc gia" 49
2.3. Phân loại quốc gia 51
2.4. Chủ quyền quốc gia 54
2.5. Lợi ích của quốc gia 58
2.6. Chủ nghĩa Dân tộc 61
2.7. Vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của quốc gia 64
Tóm tắt Bài hai 67

BÀI BA
CHỦ THỂ QUAN HỆ QUỐC TẾ - CHỦ THỂ PHI QUỐC GIA

1. Tổ chức quốc tế 70
1.1. Khái niệm và phân loại tổ chức quốc tế 70
1.2. Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức quốc tế 72
1.3. Vai trò chủ thể phi quốc gia của tổ chức quốc tế phi chính phủ 74
2. Công ty xuyên quốc gia 79
2.1. Khái niệm và phân loại công ty xuyên quốc gia 79
2.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty xuyên quốc gia 84
2.3. Vai trò chủ thể phi quốc gia công ty xuyên quốc gia 84
3. Một số chủ thể phi quốc gia khác và quan niệm về chủ thể phi quốc gia 88
3.1. Một số chủ thể phi quốc gia khác 88
3.2. Các quan niệm khác nhau về chủ thể phi quốc gia 93
Tóm tắt Bài ba 97

BÀI BỐN
QUYỀN LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và phân loại quyền lực trong quan hệ quốc tế 102
1.1. Khái niệm "quyền lực" 102
1.2. Phân loại quyền lực 105

2. Thành tố của quyền lực 108
2.1. Điều kiện địa lý 108
2.2. Dân số 111
2.3. Lực lượng quân sự 113
2.4. Kinh tế 115
2.5. Khoa học - Công nghệ 116
2.6. Các yếu tố tinh thần 117
3. Vai trò của quyền lực trong quan hệ quốc tế 118
3.1. Đặc điểm của quyền lực trong quan hệ quốc tế 118
3.2. Quyền lực đối với quốc gia trong quan hệ quốc tế 120
3.3. Sự phản ánh quyền lực trong quan hệ quốc tế 124
Tóm tắt Bài bốn 128

BÀI NĂM
HỆ THỐNG QUỐC TẾ

1. Khái niệm và quá trình của hệ thống quốc tế 132
1.1. Khái niệm "hệ thống quốc tế" 132
1.2. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống quốc tế 139
2. Phân loại hệ thống quốc tế 142
2.1. Dựa trên quy mô không gian địa lý 143
2.2. Dựa trên hệ thống chức năng 144
2.3. Dựa trên trạng thái, tính chất 145
2.4. Dựa vào cấu trúc phân bố quyền lực 146
3. Vai trò của hệ thống quốc tế trong quan hệ quốc tế 149
3.1. Đặc điểm của hệ thống quốc tế 149
3.2. Sự tương tác giữa hệ thống quốc tế với quốc gia và quan hệ quốc tế 151
3.3. Quan niệm khác nhau về hệ thống quốc tế 154
Tóm tắt Bài năm 158

BÀI SÁU
CÔNG CỤ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ - NGOẠI GIAO

1. Khái niệm và quá trình phát triển và phân loại ngoại giao 162
1.1. Khái niệm "ngoại giao" 162
1.2. Quá trình hình thành và phát triển của ngoại giao 164
1.3. Các hình thức hoạt động ngoại giao 167
2. Chức năng của ngoại giao 174
2.1. Hoạch định chính sách đối ngoại 174
2.2. Đại diện quốc gia 175
2.3. Đàm phán 177
2.4. Duy trì, phát triển lợi ích quốc gia và bảo vệ công dân nước mình 179
2.5. Nắm bắt thông tin 180
2.6. Tham gia xây dựng và sửa đổi luật lệ điều chỉnh quan hệ quốc tế 182
3. Vai trò và quan niệm về ngoại giao trong quan hệ quốc tế 183
3.1. Vai trò của ngoại giao trong các lĩnh vực quan hệ quốc tế 183
3.2. Quan niệm khác nhau về vai trò của ngoại giao 185
Tóm tắt Bài sáu 187

BÀI BẢY
XUNG ĐỘT VÀ CHIẾN TRANH TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Khái niệm, vai trò của xung đột và chiến tranh 190
1.1. Khái niệm "xung đột" và "chiến tranh" 190
1.2. Vai trò của xung đột và chiến tranh trong quan hệ quốc tế 193
2. Phân loại xung đột và chiến tranh 196
2.1. Phân loại xung đột 196
2.2. Phân loại chiến tranh 208
3. Các quan niệm khác nhau về ngăn chặn chiến tranh 211
Tóm tắt Bài bảy 215

BÀI TÁM

HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1. Khái niệm và phân loại hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế 220
1.1. Khái niệm "hợp tác quốc tế" và "hội nhập quốc tế" 220
1.2. Phân loại hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế 223

2. Các lý thuyết về hội nhập quốc tế 231
2.1. Chủ nghĩa Chức năng 232
2.2. Chủ nghĩa Chức năng Mới 233
2.3. Chủ nghĩa Đa nguyên 236
2.4. Chủ nghĩa Xuyên quốc gia 238
2.5. Chủ nghĩa Liên bang 240

3. Vai trò của hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế 242
3.1. Tác động của hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế 242
3.2. Các quan niệm khác nhau về vai trò hợp tác quốc tế 245

Tóm tắt Bài tám 248

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG, BIỂU ĐỒ

Trang

Sơ đồ 1.1: Khái niệm quan hệ quốc tế 15
Sơ đồ 1.2: Đối tượng nghiên cứu quan hệ quốc tế 22
Sơ đồ 4.1: Sự nan giải về an ninh 125
Sơ đồ 5.1: Hệ thống quốc tế 135
Bảng 1.1: Các lý thuyết chủ yếu trong quan hệ quốc tế 37
Bảng 3.1: Sự phát triển của tổ chức quốc tế 1909-2012 73
Bảng 3.2: Vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của INGO và TNC trong sự so sánh với quốc gia 95
Bảng 7.1. Sự khác nhau giữa xung đột và chiến tranh 195
Biểu đồ 3.1: Sự phát triển của TNC về số lượng 83
Hình 2.1: Bản đồ chính trị thế giới 48

BÀI MỞ ĐẦU

Bài Mở đầu nhằm mục đích giới thiệu những kiến thức cơ bản về môn Quan hệ quốc tế (QHQT) như một môn học tương đối độc lập. Những kiến thức cơ bản này bao gồm:

- **Khái niệm QHQT** để có thể hiểu được bản chất và nội dung cơ bản của QHQT. Đây chính là một trong những cơ sở lý luận chủ yếu cho toàn bộ môn học.
- **Quá trình phát triển của môn QHQT** để có được sự hình dung khái quát về quá trình hình thành và phát triển của môn QHQT. Qua đó, có thể nắm được những xu hướng lý luận chính cũng như tình hình hiện nay của môn học này.
- **Đối tượng của môn QHQT** để nắm được định hướng, vấn đề, lĩnh vực và phạm vi nghiên cứu của môn học. Đồng thời, đối tượng của môn học còn cho thấy những bộ phận chủ yếu cấu thành nên QHQT cũng như mối quan hệ giữa chúng.
- **Phương pháp của môn QHQT** nhằm giới thiệu các công cụ nghiên cứu chủ yếu của môn học có tính liên ngành và đa ngành này. Việc xác định đối tượng và phương pháp nghiên cứu còn nhằm chứng minh tính độc lập tương đối của môn QHQT.
- **Các lý thuyết QHQT chủ yếu** nhằm giới thiệu nội dung cơ bản của bốn trường phái lý luận có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu QHQT hiện nay. Đó là Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo và Chủ nghĩa Mác-Lênin.

1. KHÁI NIỆM VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm quan hệ quốc tế

Xét về mặt ngữ nghĩa của từ quan hệ quốc tế (*International Relations*), quan hệ (*Relations*) là những hành vi tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến người khác. Phải có hai chủ thể quan hệ trở lên thì mới có quan hệ, tức là phải có chủ thể gây tác động và chủ thể bị tác động thì tác động đó mới trở thành quan hệ. Khi hai chủ thể này thuộc hai quốc gia khác nhau thì tác động giữa chúng có tính quốc tế (*International*) và quan hệ giữa các chủ thể đó được coi là quan hệ quốc tế.

Có nhiều khái niệm khác nhau về QHQT. Nhà tư tưởng Anh Jeremy Bentam (1748 - 1832) được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm QHQT khi coi QHQT là sự giao tiếp giữa các quốc gia. Đến thời hiện đại, đã có thêm những khái niệm QHQT khác của các học giả nhiều nước trên thế giới như Raymond Aron của Pháp, Sakhnazarov G. Kh. và Inozemsev N.N. của Liên Xô, Graham Evans và Jeffrey Newnham của Anh,... Tuy nhiên, các khái niệm này đều không phản ánh đầy đủ thực tiễn do QHQT ngày nay đã phát triển về quy mô và mức độ, mở rộng về lĩnh vực và vấn đề với sự tham gia của nhiều loại hình chủ thể khác nhau. Chính những điều đó đang góp phần làm thay đổi đáng kể nội dung và tính chất của QHQT ngày nay.

Vì thế, có thể đưa ra khái niệm QHQT như sau: "*Quan hệ quốc tế là sự tương tác qua biên giới giữa các chủ thể quan hệ quốc tế*". Theo đó, QHQT chính là sự tương tác giữa các chủ thể QHQT. Tương tác là tác động qua lại có tính hai chiều, tức là gồm cả tác động từ chủ thể này và phản ứng của chủ thể kia. Các tác động này có thể là hành động quan hệ trực tiếp hay ảnh hưởng gián tiếp giữa các chủ thể. Ví dụ về hành động trực tiếp là khi hai nước có quan hệ

ngoại giao hoặc thương mại qua lại với nhau. Ví dụ về ảnh hưởng gián tiếp là khi sự thay đổi trong tình hình đối nội của nước này khiến nước kia cảm thấy quan hệ song phương cũng sẽ thay đổi nên có phản ứng điều chỉnh. Khi các tác động này diễn ra qua biên giới quốc gia thì trở thành có tính quốc tế. Khái niệm này tương đối mở về mặt chủ thể khi bao gồm mọi loại hình chủ thể QHQT chứ không phải chỉ mỗi quốc gia như nhiều khái niệm trước kia. Tính mở này cũng đáp ứng được yêu cầu của các lý thuyết QHQT vốn có quan niệm tương đối khác nhau về chủ thể.

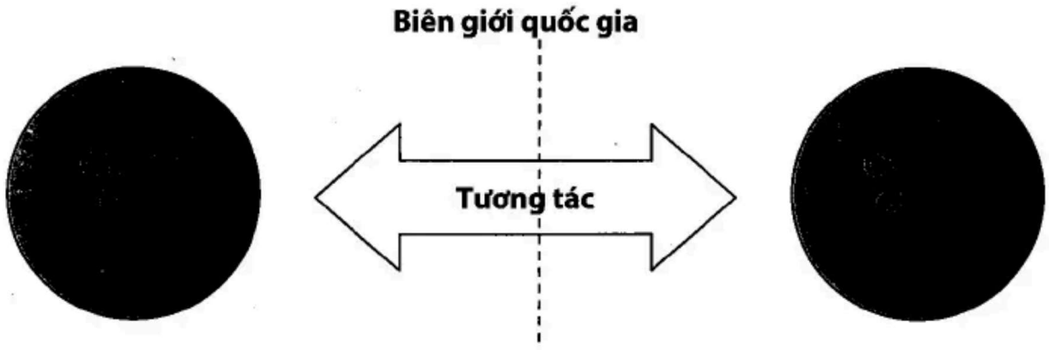

Sơ đồ 1.1: Khái niệm quan hệ quốc tế

1.2. Vì sao phải nghiên cứu quan hệ quốc tế?

QHQT vừa là môi trường chi phối, vừa là kênh chuyển tải tác động từ thế giới vào quốc gia và con người. Quốc gia và con người không thể sống tách rời khỏi thế giới và luôn chịu tác động từ bên ngoài vào. QHQT là một trong những cơ sở quan trọng định hình nên thế giới nên cũng có vai trò như môi trường chi phối quốc gia và con người. Các tác động từ bên ngoài vào quốc gia và con người thường thông qua QHQT, cho nên QHQT cũng chính là kênh chuyển tải các tác động này. *Vì thế, nghiên cứu QHQT là để tìm hiểu môi trường mình đang sống và tác động của môi trường đó tới mình.* Từ đó, chúng ta có thể tìm ra cách sống phù hợp.

QHQT là nơi chứa đựng những lợi ích cơ bản của quốc gia và con người. Những lợi ích cơ bản của quốc gia và con người là an ninh (sự tồn vong) và phát triển. Những vấn đề an ninh lớn nhất như sự đe dọa chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, sự xâm lược hay can thiệp,... đều chủ yếu đến từ bên ngoài qua QHQT. Trong khi đó, không một quốc gia nào đủ nguồn lực để phát triển nên luôn cần tìm kiếm các nguồn bổ sung từ bên ngoài, tức là phải phát triển thông qua QHQT. Không những thế, diễn biến của tình hình QHQT cũng thường ảnh hưởng đến việc thực hiện lợi ích an ninh và phát triển của đất nước. Như vậy, QHQT không chỉ là nơi chứa đựng các lợi ích cơ bản mà còn là điều kiện để thực thi chúng. *Nghiên cứu QHQT chính là để thực hiện và đảm bảo lợi ích cơ bản của quốc gia và con người.*

QHQT là hoạt động chức năng của quốc gia và con người. Như trên đã đề cập, QHQT vốn là môi trường, điều kiện bên ngoài không tách rời và không thể thiếu. Đó cũng là nơi chứa đựng lợi ích cơ bản của quốc gia và con người. Cho nên, thực hiện QHQT chính là hoạt động chức năng đối ngoại của quốc gia và con người. Chức năng đối ngoại này cùng với chức năng đối nội là hai chức năng cơ bản nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của quốc gia và con người. *Nghiên cứu QHQT giúp tìm được những phương thức và biện pháp thích hợp cho hoạt động chức năng của quốc gia và con người.*

QHQT là một trong những cách thức định hình nên quốc gia và con người. Bên cạnh sự phát triển tự thân, quốc gia và con người thường xuyên chịu tác động từ bên ngoài qua QHQT. Thông qua QHQT, quốc gia và con người vừa tiếp thu các giá trị vật chất và tinh thần mới, vừa phải điều chỉnh nhận thức và cách sống của mình cho phù hợp với những đổi thay của QHQT. Trong mỗi quốc gia và con người đều chứa đựng những nội dung được hình thành từ tác động bên ngoài. Những nội dung này hoàn toàn

có thể thay đổi do QHQT thay đổi. Khi QHQT thay đổi, các giá trị và tác động thay đổi theo, dẫn đến yêu cầu điều chỉnh bản thân cũng thay đổi. *Vì thế, nghiên cứu QHQT góp phần tìm hiểu chính mình và khả năng thay đổi của mình trong tương lai.*

Trong bối cảnh hiện nay, QHQT ngày càng trở nên quan trọng đối với quốc gia và con người. Càng phát triển và càng đi ra thế giới, quốc gia và con người càng chịu nhiều tác động và chi phối của QHQT. Các tác động này ngày càng tăng và chi phối ngày càng nhiều tới mọi mặt của đời sống xã hội. Đồng thời, để bảo đảm an ninh và phát triển, hiện nay, hầu hết quốc gia trên thế giới đều thi hành chính sách mở cửa và tích cực tham gia vào QHQT. Sự phát triển của QHQT đã trở thành một xu thế lớn, QHQT ngày càng trở thành một phần quan trọng của cuộc sống. Vì thế, việc nghiên cứu QHQT càng trở nên cần thiết.

1.3. Lịch sử hình thành và phát triển môn quan hệ quốc tế

Trên thế giới, bởi sự chi phối quá lớn của QHQT đối với cuộc sống của con người và vận mệnh quốc gia, việc nghiên cứu QHQT đã xuất hiện từ lâu. Những ý tưởng và tác phẩm thành văn đầu tiên liên quan đến QHQT xuất hiện ở cả phương Tây và phương Đông từ 400-500 năm trước Công nguyên. Trước thế kỷ XX, việc nghiên cứu này vẫn tản mạn và thiếu hệ thống. Sự hình thành của QHQT như một môn khoa học gắn liền với các tác giả như Thucydides, Nicollo Machiavelli, Fransisco de Victoria, Thomas Hobbes, Hugo Grotius, Jeremy Bentham, John Locke, America de Vatteli, Immanuel Kant, Carl von Clausewitz, Jean Jacques Rousseau… Các nghiên cứu này đã cung cấp nhiều luận điểm quan trọng để hình thành cơ sở cho sự phát triển môn QHQT sau này. Từ thời cận đại trở về trước, nghiên cứu QHQT có thể được phân chia thành hai

xu hướng lý luận chính là Chủ nghĩa Hiện thực (*Realism*) và Chủ nghĩa Tự do (*Liberalism*).

Nhìn chung, môn QHQT chỉ thực sự phát triển từ sau Chiến tranh Thế giới I. Sự hình thành môn Chính trị học từ những năm 1880, đặc biệt ở Mỹ cùng với những biến đổi QHQT của thế giới thời hậu chiến đã cung cấp thêm nhiều cơ sở khoa học và thực tiễn cho môn QHQT. Bên cạnh đó, sự nổi lên của Chủ nghĩa Mác cũng đem thêm những đóng góp quan trọng vào sự phát triển lý luận QHQT. Đồng thời, do nhu cầu xã hội ngày càng tăng, việc phổ biến kiến thức QHQT bắt đầu được chú ý. Năm 1919, QHQT với tư cách là một ngành học đã được đào tạo đầu tiên ở trường đại học Aberystwyth, Wales (Anh).

Sau Chiến tranh Thế giới II, việc nghiên cứu QHQT càng phát triển nhanh và mạnh mẽ. Có thể nói, sau năm 1945, QHQT là một trong những ngành học phát triển nhanh nhất. Đây cũng là thời kỳ các lý luận QHQT bắt đầu được hệ thống hóa và phát triển thành lý thuyết. Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do trở thành những lý thuyết tương đối bao quát và được áp dụng nhiều trong thực tiễn. Từ cuối thập niên 1970, các lý thuyết này cũng được điều chỉnh, bổ sung với sự ra đời các trường phái mới của chúng là Chủ nghĩa Hiện thực Mới (*Neorealism*) và Chủ nghĩa Tự do Mới (*Neoliberalism*).

Ngoài ra, cũng phải kể đến một số lý luận khác đã đem thêm những cách tiếp cận khác nhau vào nghiên cứu QHQT như Chủ nghĩa Mác xít Mới (*Neomarxism*), Chủ nghĩa Hành vi (*Behavioralism*), Chủ nghĩa Lý trí (*Rationalism*), Chủ nghĩa Chức năng (*Functionalism*), Chủ nghĩa Đa nguyên (*Pluralism*), Chủ nghĩa Toàn cầu (*Globalism*),... Đồng thời, việc đào tạo QHQT cũng đã rất phổ biến, đặc biệt ở các nước phát triển với cả ba bậc là cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ.

Sau Chiến tranh Lạnh, việc nghiên cứu và đào tạo QHQT càng có sự phát triển mạnh mẽ. Sự đa dạng trong lý thuyết và lý luận về QHQT được bổ sung thêm bằng những cách tiếp cận và phương pháp mới từ nhiều ngành khoa học xã hội khác. Trên cơ sở đó, đã xuất hiện thêm hàng loạt các lý thuyết và lý luận QHQT mới như: Chủ nghĩa Kiến tạo (*Constructivism*), Chủ nghĩa Vị nữ (*Ferminism*), Chính trị Xanh (*Green Politics*), Lý thuyết Phê phán (*Critical Theory*), Chủ nghĩa Hậu hiện đại (*Postmodernism*),... Sự đa dạng này không chỉ xuất phát từ thực tiễn thay đổi của QHQT thế giới mà còn phản ánh sự phát triển của môn học có tính đa ngành và liên ngành này. Bên cạnh đó, việc đào tạo QHQT cũng đã được mở rộng ra khắp thế giới với hàng trăm cơ sở đào tạo ngành này ở cả các nước phát triển và đang phát triển.

Nhìn chung, có thể khái quát sự phát triển của môn QHQT như một quá trình đi từ vấn đề trung tâm (chiến tranh, xung đột) đến bản chất của QHQT, đi từ những vấn đề của các nước lớn sang mọi vấn đề chung trong QHQT, đi từ những quan niệm lẻ tẻ lên thành những lý thuyết, đi từ nghiên cứu bộ phận lên nghiên cứu tổng thể, đi từ khoa học chính trị sang đa ngành và liên ngành. Bên cạnh đó, có những dấu hiệu khác cũng phản ánh sự phát triển này. Về chủ thể, đó là sự mở rộng từ quan hệ giữa các quốc gia sang quan hệ chằng chéo giữa nhiều loại hình chủ thể khác nhau. Về đối tượng nghiên cứu, đó là sự mở rộng từ các vấn đề an ninh - chính trị sang cả kinh tế, văn hoá, xã hội, các vấn đề toàn cầu... Về đội ngũ nghiên cứu, đó là sự tập trung ban đầu ở một số nước lớn như Mỹ, Anh, Pháp,... sang sự hiện diện của các trung tâm nghiên cứu QHQT ở hầu khắp thế giới hiện nay. Một dấu hiệu nữa của sự phát triển môn QHQT chính là quá trình đi từ nghiên cứu sang bao gồm cả nghiên cứu và đào tạo về QHQT mà nay đã rất phát triển trên toàn thế giới.

Ở Việt Nam, việc nghiên cứu QHQT một cách có hệ thống bắt đầu được xây dựng kể từ sau hoà bình lập lại ở miền Bắc Việt Nam. Ở miền Nam Việt Nam trước năm 1975, việc nghiên cứu QHQT cũng được xây dựng và triển khai. Từ sau công cuộc Đổi mới và mở cửa của nước ta năm 1986, việc nghiên cứu và đào tạo về QHQT đã có sự phát triển mạnh mẽ. Cho đến nay, trước yêu cầu hội nhập và nhận thức QHQT trở thành công việc của toàn xã hội, việc nghiên cứu và đào tạo QHQT đã được phổ biến khá rộng ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và nhiều địa phương khác.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

2.1. Đối tượng, phạm vi và cấu trúc của môn học quan hệ quốc tế

Về đại thể, ***đối tượng*** nghiên cứu của môn QHQT là bản chất, sự vận động và tác động của QHQT. Việc nghiên cứu đối tượng này nhằm trả lời các câu hỏi: Bản chất và nội dung của QHQT là gì? QHQT được hình thành và vận động như thế nào? QHQT tác động như thế nào tới đời sống của con người, quốc gia và thế giới? Tuy nhiên, đối với môn học có tính chất giới thiệu những nội dung cơ bản nhất của QHQT như môn Nhập môn QHQT, đối tượng nghiên cứu của nó tập trung vào cái cốt lõi – cấu thành của QHQT. Việc xác định được cấu thành của QHQT cho phép bước đầu trả lời được phần nào các câu hỏi trên. Cấu thành xác định nên bản chất, sự vận động của các thành tố dẫn đến sự vận động của QHQT, sự thay đổi của các thành tố đem lại sự biến đổi của các tác động.

Cấu thành cơ bản của QHQT bao gồm ba công đoạn nằm trong một quá trình là động cơ, hành vi, kết quả của sự tương tác lẫn nhau giữa các chủ thể QHQT. Động cơ chính là mục đích và được cụ thể hoá bằng những lợi ích mà chủ thể mong muốn đạt

được trong QHQT. Động cơ trở thành lực đẩy và sự hướng dẫn cho hành vi. Hành vi chính là quá trình tương tác thông qua cách thức quan hệ nào đó cộng với việc sử dụng những công cụ nhất định trong quan hệ. Hành vi đem lại phản ứng ngược từ đối tác và tạo nên một trạng thái quan hệ. Đó chính là kết quả của sự tương tác giữa các chủ thể QHQT. Kết quả thế nào sẽ tác động trở lại buộc chủ thể phải điều chỉnh lại động cơ và hành vi để có được kết quả tốt hơn. Ba công đoạn này gắn bó chặt chẽ với nhau. Chúng ước thúc nhau, quy định nhau và cùng nằm trong một thể thống nhất là QHQT.

Bên cạnh đó, mỗi công đoạn trên cũng như toàn bộ quá trình tương tác đều chịu sự tác động các nhân tố bên ngoài và bên trong. Các nhân tố bên ngoài xuất phát từ môi trường toàn cầu, bối cảnh khu vực và bao gồm cả tác động từ các chủ thể QHQT khác. Do luôn nằm trong môi trường thế giới và khu vực cũng như trong sự tương tác của các chủ thể khác nên các tác động bên ngoài là không tránh khỏi. Các nhân tố bên ngoài đóng vai trò như "từ trường" có thể làm thay đổi hướng và cường độ của "dòng điện" quan hệ chạy bên trong từ trường. Trong khi đó, các nhân tố bên trong xuất phát từ tình hình đối nội và sự vận động bên trong cả về nhận thức và thực tiễn. Các nhân tố này góp phần quan trọng xác định động cơ, quy định sự lựa chọn hành vi và từ đó có khả năng chi phối kết quả của tương tác. Bởi vai trò như vậy, các nhân tố trong, ngoài này là vùng đối tượng không thể thiếu trong nghiên cứu QHQT. Bởi vậy, *đối tượng nghiên cứu của môn QHQT chính là động cơ, hành vi, kết quả, những nhân tố bên trong và bên ngoài đối với quá trình tương tác giữa các chủ thể QHQT.*

Đối tượng nghiên cứu này có thể được phản ánh bằng mô hình sau:

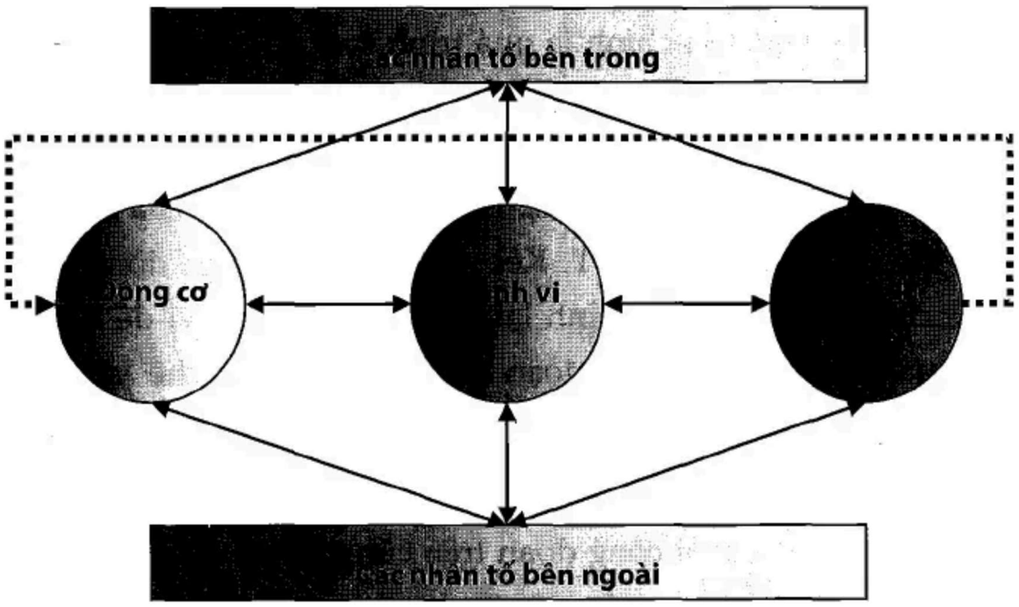

Sơ đồ 1.2: Đối tượng nghiên cứu quan hệ quốc tế

Phạm vi của môn học là giới hạn những nội dung kiến thức chủ yếu của môn học. Khác với các môn học khác thường có phạm vi theo hướng thu hẹp lại, riêng phạm vi của môn QHQT lại có xu hướng mở rộng ra. Điều này được quy định bởi thực tiễn QHQT ngày càng phát triển. Có ba xu hướng mở rộng chính phạm vi của môn học này:

Về chủ thể quan hệ, trước kia, QHQT được coi chỉ là quan hệ giữa các quốc gia nên phạm vi nghiên cứu của môn QHQT cũng được bó hẹp trong mối quan hệ này. Ngày nay, do sự tham gia ngày càng nhiều của các chủ thể phi quốc gia vào QHQT nên phạm vi nghiên cứu của môn QHQT đang có xu hướng mở rộng bao gồm cả quan hệ giữa quốc gia, giữa các chủ thể phi quốc gia và sự tác động qua lại của chúng đối với nhau.

Về lĩnh vực quan hệ, trước kia, do sự chi phối của chính trị đối với QHQT, quan hệ chính trị được coi là phạm vi nghiên cứu chủ yếu của môn QHQT. Trên thực tế, QHQT trải rộng trong

nhiều lĩnh vực từ chiến lược quân sự, ngoại giao, kinh tế tới xã hội, văn hoá, thể thao,... Giữa các lĩnh vực này có sự tương tác chặt chẽ với nhau. Bởi thế, phạm vi nghiên cứu của QHQT cần được bao gồm cả quan hệ trong các lĩnh vực khác.

Về vấn đề nghiên cứu, trước kia, nghiên cứu QHQT chủ yếu quan tâm đến các vấn đề chính trị lớn như chiến tranh, xung đột, quyền lực,... Cùng với thời gian, ngày càng nổi lên nhiều vấn đề không thuần tuý chính trị trong đời sống quốc tế như kinh tế, văn hóa, giá trị, luật pháp, đạo đức, môi trường sinh thái, dân số, di cư, năng lượng, bệnh dịch... Sự nổi lên của các vấn đề này đang làm thay đổi nội dung QHQT và ngày càng trở thành những vấn đề không tách rời trong nghiên cứu QHQT.

Mặc dù phạm vi nghiên cứu của môn QHQT được mở rộng sang nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nhưng quan hệ chính trị vẫn chiếm vị trí trung tâm. Các lĩnh vực quan hệ khác đều chịu sự chi phối ít nhiều của quan hệ chính trị. Vì thế, quan hệ chính trị luôn được coi là lĩnh vực quan hệ chủ yếu và là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của QHQT. Xuất phát từ những điểm này, chương trình đào tạo Nhập môn QHQT của Khoa Quốc tế học (Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) tập trung nhiều hơn vào quan hệ chính trị quốc tế. Tuy nhiên, mối quan hệ chính trị này không được xem xét riêng rẽ mà được đặt trong sự tương tác với các lĩnh vực quan hệ khác.

Như vậy, cho dù có sự chồng lấn với một số môn học khác nhưng xét về tổng thể, đối tượng nghiên cứu của môn QHQT không có sự trùng lặp với các môn học đó. Điều này góp phần đem lại tính độc lập tương đối của môn QHQT.

Trên cơ sở đối tượng và phạm vi nghiên cứu nói trên, chương trình giảng dạy Nhập môn QHQT sẽ được ***cấu trúc*** như sau:

Bài 1: Bài mở đầu

Bài 2: Chủ thể QHQT – Quốc gia

Bài 3: Chủ thể QHQT – Chủ thể phi quốc gia

Bài 4: Quyền lực trong QHQT

Bài 5: Hệ thống quốc tế

Bài 6: Công cụ trong QHQT

Bài 7: Xung đột và Chiến tranh trong QHQT

Bài 8: Hợp tác và Hội nhập trong QHQT

Cấu trúc chương trình môn học tập trung vào đối tượng nghiên cứu của môn học bao gồm động cơ, hành vi, kết quả, các yếu tố bên trong và bên ngoài. Chủ thể chứa đựng vừa động cơ, vừa các yếu tố bên trong. Quyền lực vừa là một phần của động cơ, vừa là một phần của hành vi và cũng được phản ánh trong kết quả. Hệ thống quốc tế chứa đựng các yếu tố bên ngoài. Công cụ là sự thể hiện của hành vi. Còn xung đột và hợp tác vừa phản ánh hành vi nhằm thực hiện động cơ, vừa thể hiện kết quả.

Thực ra, trong chương trình môn học còn một số nội dung khác về chính sách đối ngoại, kinh tế chính trị quốc tế, luật pháp quốc tế, đạo đức quốc tế, các vấn đề toàn cầu,... Tuy nhiên, các nội dung này chưa được đưa vào chương trình do thời lượng môn học này có hạn và để tránh trùng lặp khi các nội dung đó đã có trong một số môn học khác của chương trình đào tạo ngành Quốc tế học.

2.2. Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế

Mặc dù các quan điểm về phương pháp luận của môn QHQT vẫn chưa đạt được sự thống nhất nhưng sự tồn tại của các lý thuyết, cách tiếp cận và phương pháp đặc thù đã đem lại sự khác biệt không nhỏ về hệ phương pháp giữa môn QHQT với các môn học khác.

Cách tiếp cận (*Approach*) là cách thức hay con đường tiến hành nghiên cứu được xây dựng trên quan điểm nào đó. Trong nghiên cứu QHQT, có nhiều cách tiếp cận khác nhau.

Đó là những cách tiếp cận chung như cách tiếp cận đa ngành, cách tiếp cận liên ngành,... Cách tiếp cận đa ngành xuất phát từ thực tiễn QHQT là hiện tượng tổng hợp diễn ra trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội nên đòi hỏi phải sử dụng đồng thời kiến thức và phương pháp của nhiều ngành học khác nhau. Cách tiếp cận liên ngành xuất phát từ thực tiễn tương tác chặt chẽ giữa các lĩnh vực trên cũng như là một ngành học mới nên yêu cầu vay mượn và tiếp thu phương pháp của nhiều ngành học khác là cần thiết.

Bên cạnh các cách tiếp cận chung, còn có những cách tiếp cận riêng xuất phát từ các lý thuyết QHQT khác nhau. Ví dụ, các cách tiếp cận của Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, Chủ nghĩa Kiến tạo và Chủ nghĩa Mác-Lênin (sẽ được trình bày trong phần 3 của bài này). Ngoài ra, còn có các cách tiếp cận bổ sung từ Chính trị Xanh, Chủ nghĩa Vị nữ, Lý thuyết Phê phán, Chủ nghĩa Hậu hiện đại,...

Phương pháp (*Method*) là nguyên tắc, cách thức tiến hành nghiên cứu và hoạt động thực tiễn nhằm đạt được kết quả. Theo đó, phương pháp bao gồm những thao tác của tư duy, được sắp xếp theo những nguyên tắc nhất định. Trong chừng mực nào đó, phương pháp chính là các "logic của cuộc sống" được nhận thức để rồi áp dụng vào tìm hiểu thực tiễn. Phương pháp được sử dụng cả trong hoạt động nhận thức lẫn trong hoạt động thực tiễn. Các phương pháp sử dụng trong nghiên cứu và hoạt động thực tiễn QHQT là khá đa dạng.

Môn QHQT là một lĩnh vực nghiên cứu thuộc về Khoa học Xã hội và Nhân văn. Do đó, các phương pháp phổ biến của khoa

học này cũng được sử dụng trong hệ phương pháp nghiên cứu QHQT. Các phương pháp sử dụng phổ biến có thể kể đến là phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp, phương pháp quy nạp, phương pháp diễn dịch, phương pháp so sánh,...

Ngoài ra, phương pháp chung của một số môn học khác cũng được sử dụng khá rộng rãi trong nghiên cứu QHQT. Xuất phát từ việc lịch sử luôn tác động tới hiện tại và tương lai QHQT mà các phương pháp lịch sử được sử dụng. Do chính trị là lĩnh vực chi phối trong QHQT nên các phương pháp chính trị học là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tế xã hội trong nước luôn ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại và xã hội quốc tế ngày càng được định hình nên các phương pháp xã hội học là không thể thiếu trong nghiên cứu QHQT. Trong khi đó, do hai lĩnh vực và lợi ích cơ bản trong QHQT là kinh tế và chính trị ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau nên các phương pháp kinh tế-chính trị cũng ngày càng trở nên quan trọng. Bởi sự phát triển của hệ thống quốc tế và tác động từ cấu trúc hệ thống tới QHQT, phương pháp hệ thống và phương pháp cấu trúc ngày càng được sử dụng nhiều trong nghiên cứu QHQT. Do QHQT là do con người tiến hành và dựa nhiều vào tính toán lý trí nên phương pháp phân tích tâm lý và lý thuyết trò chơi cũng được vận dụng...

Bên cạnh đó, môn QHQT cũng có những phương pháp riêng của mình như các phương pháp phân tích lợi ích, phương pháp phân tích chính sách đối ngoại, phương pháp quan sát sự kiện, phương pháp phân tích tác động, phương pháp nghiên cứu tài liệu và phân tích nội dung văn bản,... Các phương pháp này xuất phát từ những đối tượng nghiên cứu riêng với nhiều điều kiện đặc thù nên đòi hỏi phải có những nguyên tắc và cách thức tiến hành riêng.

Như vậy, cho dù phương pháp còn phải vay mượn nhiều nhưng hệ phương pháp của môn QHQT không trùng lặp hoàn

toàn với các môn học khác. Điều này góp phần tạo nên tính độc lập tương đối của môn QHQT.

Một yêu cầu nữa về mặt phương pháp luận cũng phản ánh tính độc lập tương đối của môn QHQT – đó là ***cấp độ phân tích*** (*Level of Analysis*). Việc đứng trên các cấp độ phân tích khác nhau giúp tìm hiểu các nguyên nhân, điều kiện và nhân tố tác động lên hiện tượng QHQT. Về đại thể, có 4 cấp độ phân tích chính:

- Cấp độ cá nhân (*Individual Level*) đòi hỏi phân tích QHQT phải tính đến tâm lý, nhận thức cá nhân, sự lựa chọn quyết định và hành động của những cá nhân tham gia. Trong đó, đặc biệt phải chú ý đến vai trò của các nhà lãnh đạo hay những người thường có ảnh hưởng trong hoạch định chính sách đối ngoại và thực thi QHQT.

- Cấp độ quốc gia (*State Level*) hay còn gọi là cấp độ trong nước (*Domestic Level*) hay cấp độ xã hội (*Societal Level*) đòi hỏi phân tích QHQT phải tính đến các nhóm hay lực lượng bên trong quốc gia thường có ảnh hưởng lên hành động của nhà nước trong quan hệ đối ngoại của quốc gia. Các nhóm này thường là nhóm lợi ích (*Interest group*).

- Cấp độ liên quốc gia (*Interstate Level*) hay cấp độ quốc tế (*International Level*) đòi hỏi khi nghiên cứu phải tính đến tương tác giữa các quốc gia trong quá trình hình thành động cơ, lựa chọn hành vi và kết quả của mối QHQT nào đó.

- Cấp độ hệ thống (*Systemic Level*) đòi hỏi khi nghiên cứu phải tính đến tác động từ hệ thống quốc tế mà quốc gia là một bộ phận trong đó. Cấp độ này có thể chia ra làm hai cấp độ khu vực (*Regional level*) và cấp độ toàn cầu (*Global level*). Trong tổng cấp độ, khi nghiên cứu phải tính đến tác động từ các xu thế và những lực lượng khu vực hay toàn cầu.

Như vậy, cho dù có sự chồng lấn với một số môn học khác nhưng xét về tổng thể, phương pháp nghiên cứu của môn QHQT

không có sự trùng lặp hoàn toàn với các môn học đó. Điều này góp phần đem lại tính độc lập tương đối của môn QHQT.

3. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CHỦ YẾU TRONG NGHIÊN CỨU QUAN HỆ QUỐC TẾ

Lý thuyết là tập hợp các quan điểm có chung một cơ sở lý luận và tương đối bao quát về một vùng nghiên cứu nào đó. Trong QHQT có nhiều lý thuyết. Mỗi lý thuyết là một cách lý giải QHQT khác nhau dựa trên cách tiếp cận khác nhau. Trong số các lý thuyết này, nổi bật hơn cả là Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do, quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin về QHQT và Chủ nghĩa Kiến tạo.

3.1. Chủ nghĩa Hiện thực (*Realism*)

Chủ nghĩa Hiện thực tập trung nghiên cứu các vấn đề chính trị quốc tế nên còn được gọi là Chủ nghĩa Hiện thực chính trị. Chủ nghĩa Hiện thực là lý thuyết QHQT có lịch sử lâu đời nhất với những tư tưởng đầu tiên có từ trước Công nguyên. Các học giả tiền bối của Chủ nghĩa Hiện thực là Thucydides, Nicollo Machiavelli và Thomas Hobbes. Sau năm 1945, lý thuyết này đã được Hans Morgenthau tập hợp và được hàng loạt học giả khác phát triển thêm để trở thành một lý thuyết tương đối bao quát về QHQT. Chủ nghĩa Hiện thực đã có ảnh hưởng lớn đến lý luận và thực tiễn QHQT trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Các luận điểm cơ bản của Chủ nghĩa Hiện thực là:

- Thế giới mà bên trong các quốc gia đang tồn tại có đặc tính là vô chính phủ, tức là không có một quyền hành nào ở trên các quốc gia. Bởi thế, môi trường của QHQT là vô chính phủ (*Anarchy*). Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng môi trường vô chính phủ sẽ là bất biến.

- Trong QHQT, quốc gia là chủ thể cơ bản. Đặc điểm của chủ thể quốc gia này là chủ thể nhất thể và có lý trí. Nhất thể (*Unitary*) có nghĩa quốc gia là một và thống nhất trong quan hệ với bên ngoài. Có lý trí (*Rational*) tức là luôn tính toán để đạt được lợi ích cao nhất trong QHQT.

- Do bản chất con người là ích kỷ và tư lợi (*Egoism*) và lại sống trong môi trường vô chính phủ nên chủ nghĩa quốc gia (tức là vị kỷ) là nhận thức chính chi phối hành động của quốc gia. Vì thế, sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các quốc gia là không tránh khỏi.

- Vì phải cạnh tranh lẫn nhau nên mục đích của quốc gia chính là sự tồn vong (*Survival*) của mình. An ninh quốc gia là để đảm bảo cho sự tồn vong nên đã trở thành sự quan tâm lớn nhất của quốc gia. Từ đó, đối với quốc gia, chủ quyền quốc gia là tối cao và lợi ích quốc gia là tối thượng.

- Sống trong môi trường vô chính phủ vốn không ai lo cho mình, sống trong sự cạnh tranh thường xuyên với các quốc gia khác, quốc gia phải tự lực (*self-help*). Khi phải tự lực, quốc gia cần có quyền lực (*Power*) để có thể tồn tại được. Các quốc gia cần có quyền lực là để đảm bảo an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia và lợi ích quốc gia. Quyền lực chính là mục tiêu cơ bản của chính sách đối ngoại và là phương tiện chủ yếu mà quốc gia sử dụng trong QHQT. Vì thế, mọi quốc gia đều theo đuổi quyền lực trên trường quốc tế và tìm cách tối đa hoá quyền lực của mình.

- Do quan hệ quyền lực giữa các quốc gia luôn có tổng số bằng 0 (*Zero sum game*), tức là sự thăng tiến quyền lực của chủ thể này cũng đồng thời là sự suy giảm quyền lực của chủ thể kia, cho nên cạnh tranh quyền lực là không tránh khỏi trong QHQT. Vì thế, nền chính trị quốc tế sẽ là cuộc đấu tranh vì quyền lực. Cạnh tranh quyền lực quy định tình trạng xung đột trong QHQT và dễ dẫn đến chiến tranh. Như vậy, xung đột là tuyệt đối và là bản chất của QHQT.

- Để duy trì ổn định và trật tự, Chủ nghĩa Hiện thực đề cao việc thiết lập cân bằng quyền lực (*Balance of power*). Cân bằng quyền lực được coi là có thể giúp ngăn chặn chiến tranh, hạn chế chạy đua vũ trang. Ngoài ra, cân bằng quyền lực còn được cho là giúp ngăn chặn sự thống trị hay sự vượt trội quyền lực của quốc gia nào đó.

- Xét về tổng thể, đối với Chủ nghĩa Hiện thực, QHQT được ví như mô hình bi a (*Billiard Ball Model*). Trong đó, quốc gia là những viên bi a nhất thể và chỉ biết đến mình. Quan hệ giữa chúng chủ yếu là va đập, tức xung đột. Trong quá trình va đập, những hòn nhỏ hơn (quyền lực thấp hơn) thường bị bất lợi hơn so với những hòn lớn (quyền lực lớn hơn) khi bị dừng lại hoặc bị đẩy văng đi trong khi các hòn lớn vẫn tiếp tục đi theo hướng của mình dù có thể bị chậm lại.

Chủ nghĩa Hiện thực bị phê phán nhiều nên một số học giả đã cố gắng khắc phục những nhược điểm của nó. Cố gắng nổi bật nhất là của Kenneth Waltz với việc hình thành Chủ nghĩa Hiện thực Mới (*Neo-realism*) hay còn được gọi là Chủ nghĩa Hiện thực Cấu trúc (*Structural Realism*) vào năm 1979.

Về đại thể, Chủ nghĩa Hiện thực Mới vẫn giữ những quan niệm cơ bản của Chủ nghĩa Hiện thực. Sự khác nhau cơ bản giữa Chủ nghĩa Hiện thực cổ điển và Chủ nghĩa Hiện thực Mới là về mặt phương pháp luận. Chủ nghĩa Hiện thực coi QHQT đơn thuần chỉ là sự tương tác giữa các quốc gia, còn Chủ nghĩa Hiện thực Mới bổ sung thêm vai trò của hệ thống quốc tế như một nhân tố bên ngoài tác động và chi phối QHQT. Với Chủ nghĩa Hiện thực Mới, QHQT được coi như sự tương tác giữa phần tử trong hệ thống. Từ đó, trường phái này nhấn mạnh tới việc phân tích QHQT trên cấp độ hệ thống và đề cao vai trò tác động của cấu trúc hệ thống.

3.2. Chủ nghĩa Tự do (*Liberalism*)

Chủ nghĩa Tự do cũng là lý thuyết QHQT có lịch sử lâu đời tuy có muộn hơn so với Chủ nghĩa Hiện thực. Những ý tưởng đầu tiên trong truyền thống tư duy tự do có thể tìm thấy từ thời cận đại với các đại biểu như Erasmus, John Locke, William Penn, Jeremy Bentham,... và nhất là Immanuel Kant. Chủ nghĩa Tự do có ba giai đoạn phát triển chính là Chủ nghĩa Quốc tế tự do, Chủ nghĩa Lý tưởng và Chủ nghĩa Tự do Mới. Trong đó, Chủ nghĩa Tự do Mới hay còn được gọi là Chủ nghĩa Thể chế Tự do Mới (*Neo-Liberal Institutinalism*) xuất hiện muộn nhất trong Chiến tranh lạnh nên có sự kế thừa, bổ sung và phát triển thêm nhiều. Học giả nổi bật nhất của trường phái này là Robert Keohan. Về đại thể, nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Tự do Mới gồm mấy điểm sau:

- Thừa nhận môi trường quốc tế vô chính phủ vẫn tiếp tục tồn tại, song Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng trong môi trường này, không chỉ có mỗi xung đột mà còn có cả hợp tác. Không những thế, môi trường vô chính phủ có thể được khắc chế bằng thể chế, luật lệ,... để hợp tác có thể phổ biến trong môi trường vô chính phủ.

- Thừa nhận quốc gia vẫn là chủ thể quan trọng nhưng không phải là duy nhất, Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng bên cạnh quốc gia, còn có các chủ thể phi quốc gia khác như tổ chức quốc tế, công ty xuyên quốc gia,... QHQT xuất phát từ nhiều loại hình chủ thể khác nhau chứ không phải chỉ mỗi quốc gia. Chủ nghĩa này cũng cho rằng các chủ thể phi quốc gia đang ngày càng tăng lên và làm cho vai trò của quốc gia bị giảm đi.

- Khác với Chủ nghĩa Hiện thực, Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng quốc gia không phải là nhất thể mà gồm nhiều nhóm khác nhau cùng xác định lợi ích quốc gia và tham gia hoạch định chính sách đối ngoại. Điều này dẫn đến yêu cầu vận dụng cấp độ phân tích trong nước vào nghiên cứu QHQT.

- Quốc gia và con người không chỉ quan tâm tới lợi ích an ninh và quyền lực mà còn theo đuổi nhiều lợi ích quan trọng khác như thịnh vượng, phúc lợi, môi trường,... Vì thế, lợi ích quốc gia và con người là đa đạng. Trong các lợi ích của con người và quốc gia, có cả lợi ích riêng và lợi ích chung. Do đó, Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng hoàn toàn có khả năng hòa hợp lợi ích giữa các quốc gia, nhất là đối với những lợi ích chung.

- Khả năng hòa hợp lợi ích sẽ dẫn đến xu hướng tăng cường hợp tác quốc tế. Theo Chủ nghĩa Tự do Mới, hợp tác (*Cooperation*) sẽ ngày càng tăng, ngày càng thay thế dần cho xung đột và trở thành xu thế chính trong QHQT. Các lợi ích chung và lâu dài như mong muốn hòa bình, nhu cầu thịnh vượng kinh tế, phát huy dân chủ tự do,... đã quy định nên xu hướng này.

- Trên cơ sở đó, hoà bình thế giới là hoàn toàn có thể đạt được. Đa phần các học giả Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng con người cần can thiệp để thúc đẩy hoà bình, loại trừ xung đột và chiến tranh trong QHQT. Tuy nhiên, phương thức can thiệp như thế nào thì ý kiến rất đa dạng. Hoặc phổ biến dân chủ và chế độ cộng hoà, hoặc thiết lập khế ước giữa nhân dân các nước, hoặc mở rộng thị trường tự do và tăng cường sự phụ thuộc lẫn nhau, hoặc xây dựng thể chế và chế độ an ninh tập thể, hoặc thúc đẩy đạo đức và nhân quyền, hoặc phát triển luật pháp quốc tế và xây dựng các chuẩn mực quan hệ,...

- Chủ nghĩa Tự do Mới nhìn QHQT là sự hỗn hợp tương tác và đó là quá trình phụ thuộc lẫn nhau tinh vi phức tạp. Sự hỗn hợp tương tác không chỉ xuất phát từ sự đa dạng chủ thể mà còn từ sự tương tác giữa các lĩnh vực quan hệ khác nhau, nhất là giữa chính trị với kinh tế. Xét về tổng thể, đối với Chủ nghĩa Tự do Mới, QHQT có mô hình như mạng nhện (*Cobweb Model*), trong đó

giữa các chủ thể có nhiều ràng buộc và mối liên hệ với nhau chứ không riêng rẽ như mô hình bi a của Chủ nghĩa Hiện thực.

3.3. Chủ nghĩa Kiến tạo (*Constructivism*)

Mặc dù một vài tư tưởng của Chủ nghĩa Kiến tạo đã có từ trước, nhưng với tư cách là một lý thuyết hay cách tiếp cận trong QHQT, Chủ nghĩa Kiến tạo mới thực sự nổi lên và phát triển từ khi kết thúc Chiến tranh lạnh. Các đại biểu nổi bật của lý thuyết này là Alexander Wendt, Peter Katzenstein, Friedrich Kratochwil, ... Các luận điểm chủ yếu của Chủ nghĩa Kiến tạo là:

- Bản chất của các hiện tượng trong QHQT không phải là có sẵn mà là do con người kiến tạo nên về mặt xã hội. Thực tiễn phải đi qua nhận thức của con người, biến đổi theo nhận thức rồi mới tác động ra xã hội thông qua hành vi của con người. Nhận thức khác nhau sẽ dẫn đến đánh giá và quan niệm khác nhau về thực tiễn QHQT. Nhận thức thay đổi có thể tác động đến thực tiễn và làm thực tiễn thay đổi. Như vậy, tư tưởng và tri thức đã giúp cấu thành thực tại xã hội. Đây là quan điểm có phần mang tính duy tâm chủ quan và là điểm khác với hai lý thuyết ở trên cũng như Chủ nghĩa Mác - Lênin vốn đều có tính duy vật khi đề cao sự chi phối của hoàn cảnh vật chất đối với con người và quốc gia.

- Chủ thể trong QHQT không chỉ bao gồm quốc gia mà còn cả cá nhân, giới tinh hoa xã hội *(elite)* và các phong trào xã hội. Chính các chủ thể này mang trong mình những ý tưởng, giá trị, quan niệm, nguyên tắc, chuẩn mực,...và giúp phổ biến chúng ra xã hội và QHQT. Ngay quốc gia cũng vốn là một tập hợp người nên cũng mang trong mình những nhận thức như vậy. Chính các ý tưởng, giá trị, quan niệm, nguyên tắc, chuẩn mực,... này lại quay ngược trở lại đóng vai trò như những yếu tố tác động tới hành vi của quốc gia trong QHQT tựa như một dạng "thể chế". Vì thế,

quốc gia buộc phải tính đến những yếu tố này trong chính sách và quan hệ đối ngoại của mình.

- Đề cao các yếu tố liên chủ thể (*intersubjective*) thuộc về ý thức như niềm tin, tri thức, văn hóa, bản sắc, chuẩn mực,... trong việc giải thích động lực, hành vi và kết quả trong QHQT. Ví dụ, động cơ hay lợi ích quốc gia được định hình còn có phần bởi niềm tin của giới elite và bản sắc xã hội. Hành vi của quốc gia trong QHQT không chỉ chịu chi phối của hoàn cảnh mà còn cả ý nghĩ. Hành vi cũng chịu tác động của tri thức, văn hóa, bản sắc xã hội và chuẩn mực tập thể. Trong khi đó, kết quả không nhất thiết phải theo đúng quan hệ nhân-quả như chúng ta cho rằng, hoặc không tất yếu sẽ là như vậy mà còn phụ thuộc vào nhận thức và điều kiện của các chủ thể. Đây là điểm có ý nghĩa phương pháp luận.

- Sự thay đổi của các yếu tố liên chủ quan thuộc về ý thức có khả năng làm thay đổi QHQT. Ví dụ, lợi ích quốc gia không cố định mà có thể thay đổi do bản sắc thay đổi. Hay việc tạo ra tri thức chung có thể làm tăng hợp tác. Hay văn hóa và chuẩn mực thay đổi có thể tạo ra tính hợp pháp và các nghĩa vụ đạo đức mà quốc gia phải tuân theo trong quan hệ đối ngoại. Quyền lực bao gồm cả các khả năng chủ quan bên cạnh các thành tố vật chất nên cũng có thể thay đổi khi các yếu tố chủ quan thay đổi.

- Hướng tới việc xây dựng cộng đồng an ninh thông qua việc hình thành bản sắc chung. Bản sắc chung được hình thành thông qua quá trình tương tác giữa các chủ thể. Bản sắc chung sẽ tạo nên sự gắn bó với nhau và ý thức coi nhau cùng một nhóm. Từ đó, cộng đồng sẽ được hình thành trên cơ sở các chủ thể tôn trọng nguyên tắc và chuẩn mực chung. Đó là quá trình có tính tiến hóa. Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng cộng đồng này sẽ giúp loại trừ chiến tranh giữa các thành viên cộng đồng. Vì thế, cộng đồng này chính là cộng đồng an ninh.

3.4. Chủ nghĩa Mác-Lênin (*Marxism-Leninism*)

Chủ nghĩa Mác-Lênin do Mác và Ăng ghen sáng lập ra từ giữa thế kỷ XIX và sau đó đã được Lênin tiếp tục phát triển. Chủ nghĩa Mác-Lênin là một học thuyết bao quát nhiều lĩnh vực của đời sống nhưng trong đó có chứa đựng những quan điểm về QHQT. Các quan điểm đó là:

- Giai cấp *(Class)* là chủ thể chủ yếu trong QHQT. Sự ra đời của CNTB đã góp phần thúc đẩy phát triển QHQT và tạo nên thị trường thế giới thống nhất. Mục đích lợi nhuận đã thúc đẩy giai cấp tư sản vươn ra khai thác thị trường thế giới. Vai trò của quốc gia sẽ giảm dần, giai cấp tư sản trở thành giai cấp thống trị thế giới. Trong quá trình này, giai cấp vô sản cũng được hình thành và ngày càng phát triển. Sau này, Lênin đã bổ sung thêm các chủ thể QHQT khác là quốc gia và phong trào giải phóng dân tộc nhưng vẫn coi giai cấp là chủ thể chính.

- Lợi ích của giai cấp *(Interest of class)* là lợi ích quốc gia chủ yếu trong QHQT. Theo Chủ nghĩa Mác-Lênin, các quốc gia đều bị thống trị bởi giai cấp nào đó nên lợi ích của giai cấp thống trị thường có xu hướng trở thành lợi ích quốc gia. Hay nói cách khác, nhà nước luôn là công cụ của giai cấp thống trị để thực hiện lợi ích giai cấp của mình. Vì thế, chính sách đối ngoại của quốc gia thường được đề ra nhằm thực hiện lợi ích của giai cấp thống trị trong quan hệ với quốc gia khác. Từ đó, các lợi ích này đóng vai trò quan trọng nhất trong việc quy định hành vi quốc gia và con người trong QHQT.

- Mâu thuẫn giai cấp là mâu thuẫn cơ bản trong QHQT. Cùng với quá trình vươn ra khai thác thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã đưa quan hệ bóc lột giai cấp vượt khỏi khuôn khổ biên giới quốc gia đi ra quốc tế. QHQT trở thành quan hệ bóc lột mang đậm tính chất giai cấp. CNTB càng vươn ra thế giới, mâu thuẫn giai cấp càng mở rộng ra QHQT. Sự bóc lột càng tăng lên, mâu thuẫn giai cấp

càng gay gắt và trở thành nội dung kinh tế và chính trị quan trọng của QHQT. Từ đó, mâu thuẫn giai cấp ngày càng chi phối QHQT.

- Đấu tranh giai cấp *(Classical Struggle)* là phương thức dẫn đến sự thay đổi và tiến bộ trong QHQT. "Ở đâu có áp bức, ở đó có đấu tranh". Mâu thuẫn giai cấp càng gay gắt, cuộc đấu tranh giữa giai cấp vô sản và tư sản càng trở nên sâu sắc. Mâu thuẫn giai cấp càng mở rộng ra thế giới, cuộc đấu tranh giai cấp này càng in hình trong QHQT và cũng được mở rộng ra trên quy mô thế giới. Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản thế giới trở thành có tính toàn thế giới. Vì thế, Mác đã kêu gọi: "Vô sản toàn thế giới hãy liên hiệp lại". Đối với Chủ nghĩa Mác-Lênin, cách mạng là phương thức đấu tranh giai cấp chính.

- Tương lai thế giới sẽ là một thế giới đại đồng (*Cosmopolitanism*). Theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin, sự thắng lợi của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống CNTB sẽ dẫn đến một xã hội mới không còn giai cấp nữa. Khi không còn giai cấp thì cũng không còn nhà nước vốn là công cụ để thực hiện lợi ích giai cấp. Khi không còn nhà nước nữa thì quốc gia cũng sẽ không tồn tại. Khi đó, thế giới trở nên thống nhất và đại đồng. Đó sẽ là một thế giới không còn giai cấp và nhà nước.

Trên thực tế, các quan điểm của Mác và Lê nin vẫn tiếp tục có ảnh hưởng đáng kể trong lý luận QHQT. Các quan điểm này đã được vận dụng vào trong Lý thuyết Phụ thuộc (*Theory of Dependency*), Chủ nghĩa Cấu trúc (*Structuralism*) hay quan điểm của Immanuel Wallerstein về Hệ thống Thế giới (*Theory of World System*) mà thường được gọi chung là Chủ nghĩa Mác xít Mới (*Neo-Marxism*)... Các lý thuyết gia này đã vận dụng quan điểm về sự bất bình đẳng kinh tế trong QHQT vào việc phân tích quan hệ Bắc-Nam, quan hệ giữa trung tâm và ngoại vi, hệ thống đẳng cấp trong QHQT cũng như sự bất tương xứng trong quan hệ kinh tế quốc tế,... để nhấn mạnh về tính chất bóc lột mới trong QHQT hiện đại.

Bảng 1.1: Các lý thuyết chủ yếu trong quan hệ quốc tế

	Chủ nghĩa Hiện thực	Chủ nghĩa Tự do	Chủ nghĩa Mác-Lênin	Chủ nghĩa Kiến tạo
Môi trường quốc tế	Vô chính phủ, bất biến	Vô chính phủ, không bất biến	Hệ thống giai cấp thế giới	Do nhận thức quy định
Chủ thể	Quốc gia	Quốc gia, chủ thể phi quốc gia	Giai cấp	Quốc gia, cá nhân, giới tinh hoa, phong trào xã hội,...
Lợi ích quốc gia chính	An ninh	An ninh, thịnh vượng	Lợi ích giai cấp cầm quyền	Cộng đồng, hòa bình
Cách thức thực hiện lợi ích	Quyền lực	Dân chủ, tự do kinh tế, thể chế,...	Đấu tranh giai cấp	Bản sắc chung, chuẩn mực tập thể,...
Nguyên nhân xung đột chính	Quốc gia theo đuổi lợi ích riêng	Thiếu quy tắc điều chỉnh quan hệ	Bóc lột giai cấp	Quan niệm khác nhau về xung đột
Tính chất QHQT	Xung đột	Hợp tác thay thế dần cho xung đột	Mâu thuẫn giai cấp	Tiến hóa
Tương lai thế giới	Mô hình bi a	Mô hình mạng nhện	Thế giới đại đồng	Cộng đồng an ninh

TÓM TẮT BÀI MỞ ĐẦU

Các điểm chính	Nội dung chính
Khái niệm QHQT	- Sự tương tác qua biên giới giữa các chủ thể QHQT
Tầm quan trọng của QHQT	- Môi trường chi phối, kênh chuyển tải tác động từ thế giới vào quốc gia và con người - Nơi chứa đựng những lợi ích cơ bản của quốc gia và con người - Là hoạt động chức năng của quốc gia và con người - Góp phần tìm hiểu chính mình
Lịch sử hình thành và phát triển môn QHQT	- Trước thế kỷ XX, gồm các nghiên cứu tản mạn và thiếu hệ thống nhưng giúp đặt cơ sở cho sự hình thành Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do - Sau Chiến tranh Thế giới I, bắt đầu phát triển cả về nghiên cứu và đào tạo - Sau Chiến tranh Thế giới II, Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do càng phát triển mạnh mẽ và xuất hiện một số lý luận khác - Sau Chiến tranh Lạnh, tiếp tục phát triển với sự bổ sung thêm kiến thức từ nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn và sự ra đời của nhiều lý luận mới
Đối tượng nghiên cứu của môn QHQT	- Động cơ, hành vi, kết quả, những nhân tố tác động bên trong và bên ngoài đối với tương tác giữa các chủ thể QHQT

Các điểm chính	Nội dung chính
Phương pháp nghiên cứu QHQT	- Vay mượn nhiều nhưng có những cách tiếp cận và phương pháp riêng - Bốn cấp độ phân tích
Chủ nghĩa Hiện thực	- Sống trong môi trường vô chính phủ, Quốc gia – chủ thể QHQT duy nhất – đều theo đuổi quyền lực để tồn tại. Vì thế, bản chất của QHQT là xung đột - Chủ nghĩa Hiện thực Mới bổ sung thêm tác động của hệ thống quốc tế tới QHQT
Chủ nghĩa Tự do	- Khả năng hoà hợp lợi ích giữa các chủ thể sẽ giúp hợp tác ngày càng phổ biến trong QHQT - Đề ra nhiều phương án hợp tác khác nhau để giảm thiểu xung đột, thúc đẩy hòa bình
Chủ nghĩa Kiến tạo	- Đề cao vai trò nhận thức chủ quan của con người như yếu tố chi phối và tác động trong QHQT
Quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin	- Giai cấp là chủ thể QHQT, mâu thuẫn giai cấp chi phối QHQT - Đấu tranh giai cấp là phương thức dẫn đến sự thay đổi và tiến bộ trong QHQT - Ảnh hưởng đến Chủ nghĩa Mác xít Mới hiện nay

BÀI HAI

CHỦ THỂ QUAN HỆ QUỐC TẾ - QUỐC GIA

Việc nghiên cứu chủ thể QHQT là cần thiết bởi QHQT phụ thuộc rất nhiều vào chủ thể. Sự tương tác giữa các chủ thể làm nên quan hệ. Không có chủ thể QHQT thì không có QHQT. Nhiều yếu tố bên trong thuộc về chủ thể có thể ảnh hưởng tới QHQT. Vì thế, sự thay đổi của chủ thể có thể làm thay đổi QHQT. Trong số các chủ thể QHQT, quốc gia được coi là chủ thể QHQT cơ bản và quan trọng nhất. Với tầm quan trọng như vậy, Bài Hai nhằm giới thiệu những kiến thức cơ bản về chủ thể QHQT cũng như chủ thể quốc gia. Những kiến thức cơ bản này bao gồm:

- **Khái niệm chủ thể QHQT** với những đặc trưng cơ bản để giúp nhận biết ai tham gia vào sự hình thành và vận động của QHQT.
- **Sự phân loại chủ thể QHQT** để xác định có những loại hình chủ thể nào tham gia QHQT cũng như sự giống nhau và khác biệt giữa chúng. Chủ thể khác nhau thì sự tham gia và tác động của chúng vào QHQT cũng khác nhau.
- **Khái niệm và sự phân loại quốc gia** trong QHQT để thấy được tính đa dạng của quốc gia và từ đó là khả năng tác động khác nhau lên QHQT.

- Những vấn đề cơ bản của quốc gia như **chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia và chủ nghĩa dân tộc**. Đó là những yếu tố chi phối nhiều động cơ và hành vi của quốc gia trong QHQT.
- **Vai trò chủ thể QHQT của quốc gia và các quan niệm khác nhau về vai trò đó** để có thể xác định được vai trò chủ thể của quốc gia cũng như những điểm hợp lý hay bất hợp lý trong các quan niệm.

1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI CHỦ THỂ QUAN HỆ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm "chủ thể" trong quan hệ quốc tế

Chủ thể nói chung là người làm ra quan hệ và có khả năng làm thay đổi quan hệ. Xét về mặt quan hệ xã hội, chủ thể có thể là con người và các tập hợp hay tổ chức của con người như gia đình, nhóm xã hội, giai tầng, quốc gia,... QHQT là một dạng quan hệ xã hội với thực chất là quan hệ giữa người và người nên chủ thể QHQT cũng không phải là ngoại lệ.

Tuy nhiên, môi trường quốc tế là môi trường xã hội có tính đặc thù, QHQT là dạng quan hệ xã hội đặc thù. Bởi vậy, chủ thể QHQT cũng mang trong mình những đặc trưng riêng. Chủ thể QHQT có 4 đặc trưng chính:

+ *Có mục đích khi tham gia QHQT*, tức là có động cơ tham gia QHQT. Động cơ được cụ thể hoá bằng các lợi ích trong QHQT. Động cơ quyết định việc tham gia quan hệ và sự theo đuổi của chủ thể trong QHQT. Không có mục đích, chủ thể sẽ không tham gia QHQT và không còn là chủ thể QHQT.

+ *Có tham gia vào QHQT*, tức là tham gia vào quan hệ với nước ngoài và là một bên trong quan hệ đó. Tham gia vào QHQT quy định tính "quan hệ quốc tế" của chủ thể. Không tham gia vào

quan hệ với nước ngoài, QHQT không hình thành và chủ thể không trở thành chủ thể QHQT.

+ *Có khả năng thực hiện QHQT*, tức là phải có năng lực, sự độc lập hay sự tự trị nhất định. Chủ thể không có năng lực thì không hình thành và thực hiện được QHQT. Chủ thể không độc lập hoặc thiếu sự tự trị thì chỉ là công cụ của chủ thể khác mà không phải là chủ thể QHQT thực sự.

+ Hành vi và quyết định *có ảnh hưởng nhất định tới QHQT*, tức là hành vi và quyết định của nó phải có khả năng tác động đến chủ thể khác để hình thành hoặc làm thay đổi quan hệ. Đồng thời, việc có ảnh hưởng cũng khiến các chủ thể khác phải tính đến nó trong chính sách đối ngoại của mình.

Trên cơ sở những đặc trưng mang tính bản chất này, có thể khái quát chúng thành khái niệm như sau: *"Chủ thể QHQT là những thực thể đóng một vai trò có thể nhận thấy được trong QHQT"*. Khái niệm này phản ánh được đầy đủ các đặc trưng trên. Đối với đặc trưng mục đích, phải có mục đích thì mới cố gắng tạo dựng nên vai trò. Vai trò chính là để thực hiện mục đích. Động cơ càng lớn, khả năng chủ thể tham gia QHQT càng nhiều. Động cơ càng bền vững, khả năng chủ thể tham gia QHQT càng lâu dài. Chủ thể càng dễ có vai trò trong QHQT. Đối với đặc trưng tham gia, vai trò hình thành qua quan hệ và dựa trên sự thừa nhận của chủ thể khác nên phải tham gia vào QHQT thì mới có được vai trò. Không tham gia QHQT thì không thể có vai trò. Tham gia QHQT trong những lĩnh vực hay vấn đề trọng yếu, chủ thể càng dễ có được vai trò. Tham gia QHQT càng rộng, càng sâu, chủ thể càng dễ phát huy vai trò. Đối với đặc trưng năng lực, năng lực chính là cơ sở để đạt được và duy trì vai trò. Không có đủ năng lực và sự độc lập thì không thể có vai trò. Năng lực càng lớn, vai trò càng dễ có được. Và cuối cùng, đối với đặc trưng ảnh hưởng, phải có ảnh hưởng tới

các chủ thể khác thì mới có được vai trò trong QHQT. Ảnh hưởng càng lớn, vai trò càng cao và ngược lại.

Ngoài ra, thuật ngữ "thực thể" (*entity*) trong khái niệm trên cũng hàm chứa được sự đa dạng của chủ thể QHQT gồm nhiều thực thể khác nhau từ quốc gia tới tổ chức, các nhóm xã hội và cá nhân. Trong thực tế, có rất nhiều cá nhân và tổ chức tham gia vào QHQT nhưng không phải tất cả chúng đều "đóng một vai trò có thể nhận thấy được trong QHQT". Chỉ có những chủ thể có đủ bốn đặc trưng trên ở một quy mô và mức độ nhất định mới có được vai trò như vậy. Khái niệm trên đã góp phần giới hạn phạm vi nghiên cứu QHQT khi chỉ tập trung vào những chủ thể có vai trò đáng kể trong QHQT mà thôi.

Trong nhiều tài liệu nước ngoài, thuật ngữ "chủ thể" thường được gọi là "diễn viên" (*Actor*). Theo Rassett và Starr, thuật ngữ "diễn viên" có thể xuất phát từ cách nhìn của nhà viết kịch người Anh Shakespeare coi thế giới như một vở diễn, còn con người là các diễn viên. Theo cách nhìn này, thuật ngữ "diễn viên" đem lại hình dung về sự tham gia vào vở kịch thế giới của nhiều loại hình diễn viên khác nhau, từ quốc gia, tổ chức cho tới cá nhân. Vai trò diễn viên chính hay phụ cho thấy quan hệ thứ bậc với vị trí và tác động khác nhau giữa các diễn viên như các nước lớn hay nước nhỏ. Sự hiện diện của các diễn viên trong một vở kịch cho thấy tất cả chúng đều có vai trò nhất định dù lớn bé có thể khác nhau. Sự tương tác giữa các diễn viên trong vở kịch cũng có những khuôn khổ và quy định riêng với những mẫu hình chung nhất định như trong QHQT.

Tuy nhiên, thuật ngữ "diễn viên" không đem lại sự hình dung như nhau trong các ngôn ngữ và các nền văn hóa khác nhau. Trong khi đó, thuật ngữ "chủ thể" với tư cách là một thuật ngữ khoa học lại có cách hiểu như nhau. Vì thế, trong cuốn giáo trình này, thuật ngữ "chủ thể" sẽ được sử dụng.

1.2. Phân loại chủ thể trong quan hệ quốc tế

Có nhiều cách phân loại khác nhau dựa trên những tiêu chí khác nhau. Dựa vào *nhiệm vụ mà chủ thể đó tiến hành và khu vực đối tượng bị tác động* bởi việc thực hiện nhiệm vụ đó, Morton Kaplan chia chủ thể QHQT thành ba dạng chính: Chủ thể QHQT có tính dân tộc (Quốc gia có chủ quyền), chủ thể QHQT có tính xuyên quốc gia (Tổ chức quốc tế khu vực), chủ thể QHQT có tính toàn cầu (Tổ chức quốc tế toàn cầu).

Dựa trên *mức độ tự trị khác nhau đối với chủ thể cơ bản là quốc gia*, James Rosenau chia chủ thể QHQT thành bốn dạng: quốc gia, tiểu hệ thống của quốc gia (chính quyền địa phương), các tổ chức xuyên quốc gia (tổ chức quốc tế, công ty xuyên quốc gia) và các phong trào (phong trào giải phóng dân tộc, phong trào xã hội,..).

Căn cứ vào *đặc điểm tổ chức*, Merle M. chia chủ thể QHQT thành ba dạng gồm: quốc gia, tổ chức quốc tế, lực lượng xuyên quốc gia (công ty xuyên quốc gia). Sau đó, Braillard Ph. và Djalili M.R. đã bổ sung thêm dạng thứ tư là những chủ thể QHQT có tiềm năng quốc gia như phong trào giải phóng dân tộc hay một số cơ cấu khu vực có tiềm năng dẫn đến quốc gia.

Tuy nhiên, hiện nay, các cách phân loại này đều không được sử dụng nhiều.Trong nghiên cứu QHQT, cách phân loại phổ biến nhất được xây dựng dựa trên tiêu chí lấy *quốc gia làm căn cứ trung tâm.* Theo cách phân loại này, có thể chia chủ thể QHQT thành hai loại:

+ Chủ thể Quốc gia[1] (*State Actor*) là quốc gia hay quốc gia - dân tộc. Quốc gia là chủ thể cơ bản và có vai trò lớn nhất trong

---

[1] Chủ thể quốc gia (*State Actor*) và chủ thể phi quốc gia còn có thể được gọi là chủ thể nhà nước và phi nhà nước trong tiếng Việt. Mỗi cách gọi có những ưu điểm khác nhau. Nhà nước là cốt lõi của quốc gia trong QHQT khi là nơi chủ yếu hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại. Gọi là chủ thể nhà nước giúp phân tích tập trung hơn vào vai trò của nhà nước trong hoạt động đối ngoại.

QHQT. Quốc gia đương nhiên là chủ thể của luật pháp quốc tế. Đối với loại chủ thể này, ý kiến vẫn khác nhau như về việc có coi phong trào giải phóng dân tộc và tổ chức quốc tế liên chính phủ là thuộc chủ thể quốc gia hay không. Phong trào giải phóng dân tộc có tiềm năng quốc gia, còn tổ chức quốc tế liên chính phủ là chủ thể hạn chế của Luật pháp quốc tế.

+ Chủ thể phi quốc gia (*Nonstate Actor*) là những chủ thể QHQT không phải là nhà nước/quốc gia. Đây là loại chủ thể có sự độc lập tương đối với nhà nước/quốc gia và có quy mô hoạt động vượt khỏi biên giới quốc gia. Quan niệm phổ biến chung coi chủ thể phi quốc gia bao gồm tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia. Quan niệm thứ hai bổ sung thêm một số nhóm chính trị - xã hội khác như tổ chức tôn giáo quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, sắc tộc đấu tranh đòi ly khai, tổ chức khủng bố quốc tế... Quan niệm thứ ba tiếp tục bổ sung thêm chính quyền địa phương, cá nhân,...

Cả bốn lý thuyết QHQT chủ yếu đều coi quốc gia là chủ thể QHQT và ít nhiều đều tính đến sự tồn tại của chủ thể phi quốc gia. Tuy nhiên, các lý thuyết này có quan niệm rất khác nhau về vai trò và thành phần của từng loại hình chủ thể. Điều này sẽ được xem xét kỹ hơn ở bên dưới bài này và trong Bài Ba về chủ thể phi quốc gia.

Cách gọi này cũng giúp dễ phân biệt hơn với chủ thể phi nhà nước. Tuy nhiên, gọi là chủ thể quốc gia cũng có những ưu điểm như nhà nước thực tế chỉ là một bộ phận của quốc gia, hoạch định hay thực thi chính sách đối ngoại không chỉ phụ thuộc vào nhà nước mà còn chịu chi phối của nhiều yếu tố khác thuộc quốc gia, thực tế nhà nước hoạt động đối ngoại vẫn phải nhân danh quốc gia,... Hơn nữa, cách gọi này cũng có sự tương hợp với Luật pháp quốc tế. Cuốn giáo trình này lựa chọn cách gọi là "chủ thể quốc gia" và "chủ thể phi quốc gia".

2. QUỐC GIA (STATE ACTOR)

2.1. Quá trình hình thành và phát triển quốc gia

Quốc gia là một hình thức tổ chức chính trị của con người phổ biến trên khắp thế giới. Quốc gia hình thành do con người buộc phải liên kết thành nhóm có tổ chức để có thể thoả mãn được nhu cầu ngày càng tăng. Quốc gia cũng được thành lập để có thể đáp ứng được yêu cầu hoạt động ngày càng lớn cả về lượng lẫn về chất, cả về quy mô không gian và thời gian. Quốc gia xuất hiện trong các quá trình định cư, phân công lao động, sự hình thành cơ cấu tổ chức có chức năng quản lý và sự tập trung cơ cấu này vào tay giai cấp hay tầng lớp xã hội nào đó.

Quốc gia được gọi theo nhiều tên khác nhau như Nhà nước (*State*), dân tộc (*Nation*), đất nước (*Country*), hay quốc gia - dân tộc (*Nation-State*)... Trong QHQT, thuật ngữ được sử dụng phổ biến là quốc gia - dân tộc. Về đại thể, quốc gia - dân tộc là thuật ngữ chỉ một nhà nước có chủ quyền trên một lãnh thổ xác định và được các quốc gia - dân tộc khác công nhận. Ngoài ra, quốc gia - dân tộc còn bao hàm một ý nghĩa khác. Đó là sự hòa nhập hay tương đối thống nhất giữa quốc gia và dân tộc về mặt lãnh thổ, chính trị, luật pháp và kinh tế, tức là sự hình thành nên một dân tộc thống nhất về chính trị trên phạm vi lãnh thổ quốc gia. Nói một cách ngắn gọn, đó là sự thống nhất giữa quốc gia và dân tộc. Khi đó, đặc tính dân tộc trở thành bản sắc quốc gia và chủ quyền quốc gia trở thành quyền dân tộc. Trong cuốn giáo trình này, quốc gia - dân tộc được gọi chung là quốc gia nhưng với hàm ý là quốc gia - dân tộc.

Quốc gia ra đời từ lâu với các mô hình sơ khai của các nhà nước cổ đại. Đứng trên phương diện QHQT, mô hình quốc gia hiện đại được coi là bắt đầu từ sau Hiệp ước Westphalia năm 1648 - văn kiện pháp lý quốc tế đầu tiên ghi nhận mô hình quốc gia độc lập, bình đẳng, có chủ quyền theo kiểu quốc gia - dân tộc. Với Hiệp ước Westphalia, các quốc gia theo mô hình này được

hình thành đầu tiên ở châu Âu. Đến thế kỷ XIX, mô hình này phổ biến ra toàn châu Âu và sang thế kỷ XX là toàn thế giới. Số lượng quốc gia độc lập tăng nhanh. Thế kỷ XV có khoảng 5,6 quốc gia. Tới năm 1914, có khoảng 50 quốc gia độc lập. Sau năm 1945, sự tan vỡ của hệ thống thuộc địa đã dẫn đến sự ra đời của hơn 100 quốc gia. Quá trình này vẫn được tiếp tục sau Chiến tranh lạnh khi có thêm nhiều quốc gia mới được thành lập sau sự chấm dứt của một số nhà nước liên bang như Liên Xô và Nam Tư... Quốc gia được thành lập gần đây nhất là Nam Sudan tháng 7/2011. Trong quá trình này cũng có quốc gia biến mất do sự sáp nhập nhưng số lượng này ít hơn nhiều so với sự thành lập mới. Ví dụ như sự thống nhất giữa CHDC Đức và CHLB Đức dẫn đến sự ra đời của một nước Đức thống nhất vào năm 1990. Đến nay, hình thức quốc gia đã bao phủ khắp địa cầu và bao gồm gần như toàn bộ cư dân thế giới với 193 nước nếu tính theo quy chế thành viên Liên hợp quốc.

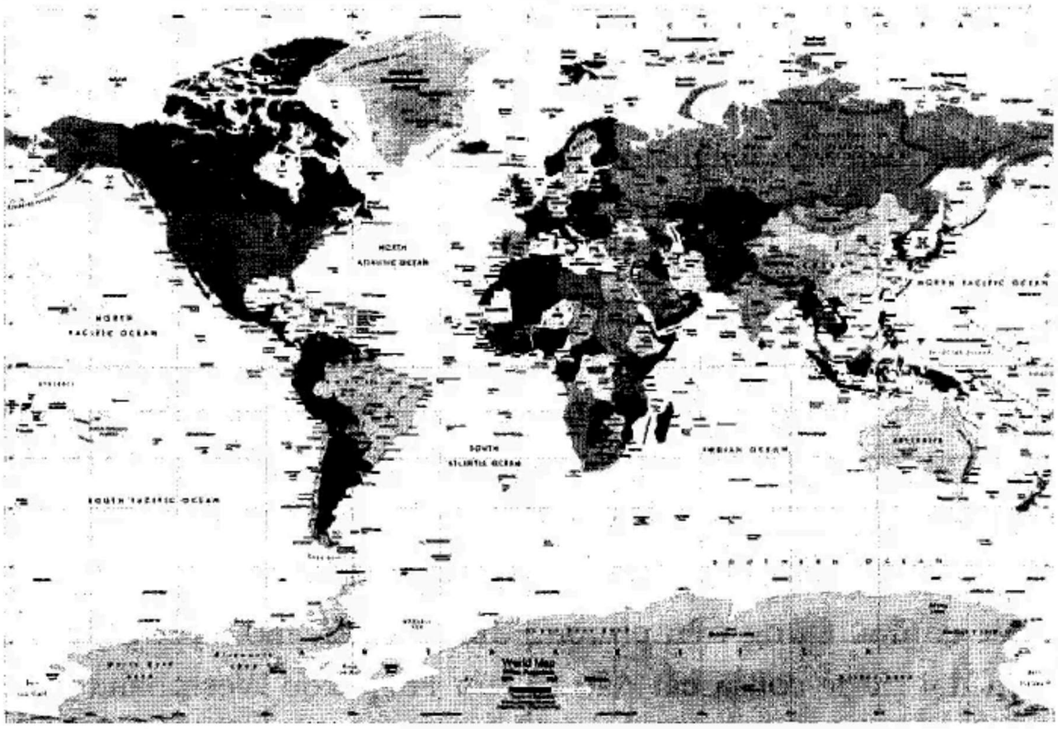

Hình 2.1. Bản đồ chính trị thế giới

(Nguồn: www.worldmapsonline.com)

2.2. Khái niệm "quốc gia"

Với tư cách là chủ thể QHQT, các quốc gia có những dấu hiệu chung cả về hình thức lẫn bản chất và trên phương diện pháp lý quốc tế. Về *hình thức*, quốc gia có một lãnh thổ xác định, một tập hợp dân cư và một nhà nước cai quản dân cư sống trên lãnh thổ đó. Ngoài ra, quốc gia có thêm một số dấu hiệu phụ nữa như có một thủ đô là nơi chính phủ đóng, có người đứng đầu Nhà nước là đại diện cao nhất cho quốc gia trong quan hệ đối ngoại, có quốc kỳ, quốc ca và quốc huy là những biểu tượng của quốc gia,...

Những dấu hiệu *bản chất* của quốc gia được phản ánh trong chức năng đối nội và đối ngoại của nhà nước. Về mặt đối nội, đó là quyền tối cao trong phạm vi lãnh thổ của mình. Về mặt đối ngoại, đó là sự độc lập tự chủ trong quan hệ với bên ngoài. Đây chính là nội dung cơ bản của chủ quyền quốc gia – một cơ sở quan trọng để xác định nên quốc gia.

Ngoài hai nhóm biểu hiện trên, quốc gia cũng thường có *tư cách pháp lý* được thể hiện qua sự công nhận quốc gia của nước khác hoặc là thành viên của Liên hợp quốc. Có hai loại công nhận quốc gia là công nhận mặc thị và công nhận minh thị. Công nhận minh thị (*de jure*) là sự công nhận được thể hiện rõ ràng, minh bạch và cụ thể trong văn kiện chính thức của bên công nhận. Công nhận mặc thị (*de facto*) là sự công nhận trên thực tế nhưng không được thể hiện một cách rõ ràng, minh bạch trong một văn kiện cụ thể. Trong đó, việc trở thành thành viên của Liên hợp quốc có ý nghĩa rất quan trọng bởi đó chính là sự công nhận quốc gia của cộng đồng quốc tế. Tư cách pháp lý qua sự công nhận quốc tế đem lại cho quốc gia tính hợp pháp (*Legitimacy*) và vai trò chủ thể của Công pháp quốc tế.

Trên cơ sở các biểu hiện trên, Công ước Montevideo về Quyền và Nghĩa vụ của Quốc gia (1933) đã đưa ra khái niệm về quốc gia

như sau: "*Quốc gia là một thực thể pháp lý quốc tế và phải có các đặc tính sau: Một dân cư thường xuyên, một lãnh thổ xác định và một chính phủ có khả năng duy trì sự kiểm soát hiệu quả trên lãnh thổ của nó và tiến hành quan hệ quốc tế với quốc gia khác.*" Đây được coi là định nghĩa cổ điển về quốc gia.

Như vậy, theo khái niệm trên, quốc gia thường phải hội đủ các dấu hiệu hình thức, bản chất và pháp lý quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, các dấu hiệu nói trên đôi khi chỉ mang ý nghĩa tương đối. Vẫn có những trường hợp thiếu dấu hiệu này hay dấu hiệu kia nhưng vẫn được coi là quốc gia. Điều này phụ thuộc vào quan niệm hay lợi ích của nước công nhận. Ví dụ, Israel chưa có biên giới xác định do tình trạng xung đột lãnh thổ và vẫn không được một số nước Arab ở Trung Đông công nhận nhưng tư cách quốc gia của nó lại được Liên hợp quốc công nhận. Hay Afganistan và Iraq sau khi Mỹ đưa quân vào năm 2001 và 2003 thì bị phụ thuộc nặng nề vào Mỹ và không có được đầy đủ chủ quyền quốc gia nhưng vẫn được coi là quốc gia. CHXHCN Việt Nam cho đến trước năm 1977 chưa phải thành viên của Liên hợp quốc nhưng tư cách quốc gia của Việt Nam là không thể phủ nhận.

Ngoài quốc gia, trên thế giới hiện nay vẫn còn khoảng 10 vùng lãnh thổ[1] với quy chế quốc gia không rõ ràng và khoảng 54 vùng đất phụ thuộc mà phần lớn là nhỏ bé (trừ Greenland) đang nằm dưới sự quản lý chính trị hoặc kinh tế của các quốc gia như Mỹ, Anh, Pháp, Australia, New Zealand, Đan Mạch, Na Uy, Hà Lan[2]. Trong số này có một số trường hợp vẫn gây tranh cãi về tư

---

1 Đó là Vatican, Đài Loan, Cộng hoà Dân chủ Arab Sahrawi, Nhà nước Palestine, Abkhazia, Nam Ossetia, Nagorno-Karabakh, Pridnestrovie, Somaliland và Cộng hoà Bắc Síp.

2 Ví dụ, Mỹ đang quản lý Puerto Rico, Samoa, đảo Midway, Guam đảo Virgin,... Anh quản lý Anguilla, Bermuda, Gibrantar, Montserrat, St. Helena & Dependencies,... Pháp quản lý Guiana thuộc Pháp, Guadeloupe,

cách quốc gia hay vùng lãnh thổ. Có trường hợp kiểm soát một phần lãnh thổ và được một phần quốc tế công nhận nhưng tư cách quốc gia vẫn không có sự thống nhất[1]. Có những vùng lãnh thổ có đủ các dấu hiệu hình thức và bản chất nhưng không có hoặc có ít sự công nhận quốc tế nên chúng vẫn được coi là vùng lãnh thổ ly khai nhiều hơn là được công nhận như quốc gia - dân tộc.[2] Có những vùng lãnh thổ có đủ dấu hiệu hình thức và được công nhận quốc tế rộng rãi song các dấu hiệu bản chất lại có sự hạn chế nên tư cách quốc gia cũng gây tranh luận.[3]

2.3. Phân loại quốc gia

Các quốc gia rất đa dạng và khác nhau. Sự khác nhau có trong mọi phương diện như diện tích, dân số, tài nguyên, trình độ phát triển, năng lực quân sự, các đặc điểm văn hoá-xã hội... Về diện

---

Martinique, New Caledonia, St. Pierre & Miquelon, Reunion,... Australia quản lý đảo Christmas, đảo Cocos, đảo Coral Sea, đảo Norfolk,... Đan Mạch kiểm soát Greenland và quần đảo Faroe, Nauy kiểm soát Svalbard, đảo Peter, đảo Bouvet, Jan Mayen. New Zealand kiểm soát đảo Cook, Tokelau, Niue. Hà Lan kiểm soát Aruba, Netherland Antilles.

1 Ví dụ trường hợp Tây Sahara. Sau khi Tây Ban Nha rút năm 1976, Mặt trận Polisario đã tuyên bố thành lập Cộng hoà Dân chủ Arab Sahrawi. Chính quyền này được gần 50 quốc gia công nhận và được Liên minh châu Phi coi như thành viên đầy đủ. Tuy nhiên, hiện nay Ma Rốc vẫn kiểm soát một bộ phận lớn lãnh thổ ở đây và Liên hợp quốc vẫn coi vùng này là lãnh thổ phi tự trị.

2 Ví dụ như Đài Loan hiện chỉ được hơn 20 nước công nhận, Cộng hoà Bắc Síp chỉ được Thổ Nhĩ Kỳ công nhận, Abkhazia và Nam Ossetia được Nga và Nicaragua công nhận.

3 Đó là trường hợp Vatican. Vatican có lãnh thổ, dân cư và có bộ máy riêng. Chủ quyền của Vatican được xác lập theo Hiệp ước Latran ký với Italy ngày 11/2/1929. Vatican có quyền đối ngoại riêng và được hơn 170 nước công nhận. Tuy nhiên, theo hiệp định này, Italy vẫn có những quyền tư pháp nhất định đối với Vatican. Các công sở của Vatican do Italy lập nên. Chế độ quốc tịch của Vatican chỉ là tạm thời và chỉ cấp cho những người đang trong thời gian làm việc cho Vatican. Trên thực tế, Vatican vẫn phụ thuộc vào Italy về nhiều mặt.

tích, có những nước rất lớn như Nga (17.098.242 km²), Canada (9.970.610 km²), Trung Quốc (9.640.821 km²), Mỹ (9.629.091 km²),... và những nước rất nhỏ (*micro-state hay mini-state*) như San Marino (61 km²), Tuvalu (26 km²), Nauru (21 km²),... Về dân số, những nước có dân số lớn như Trung Quốc (khoảng 1,3 tỉ), Ấn Độ (khoảng 1,1 tỉ) và cũng có những nước dân số rất ít như Liechtenstein (35.000 người), San Marino (28.000 người), Nauru (14.000 người), Tuvalu (10.000 người),...[1] Về quy mô nền kinh tế, có nước đạt GDP rất lớn như Mỹ (17.416,3 tỉ USD), Trung Quốc (10.355,4 tỉ USD), Nhật Bản (hơn 4.769,8 tỉ USD), Đức (gần 3.820,5 tỉ USD) trong khi có những nước GDP rất thấp như Sao Tomé và Principe (0,4 tỉ USD) hay Kribati (0,2 tỉ USD).[2] Về trình độ phát triển kinh tế, có những nước thu nhập bình quân đầu người cao như Luxembourg (112.473 USD), Na uy (100.579 USD) và có những nước mức này cực thấp như Trung Phi (334 USD), Burundi (303 USD), Malawi (223 USD).[3] Về lực lượng quân sự, có những nước có vũ khí hạt nhân như 5 nước thuộc Câu lạc bộ hạt nhân và cũng có những nước không có quân đội thường trực như Andorra, Costa Rica, Grenada, Liechtenstein, Nauru, Palau, San Marino... Về tài nguyên thì sự khác nhau là dễ thấy từ chủng loại đến trữ lượng. Tất cả những sự khác nhau này góp phần tạo nên tính đa dạng của quốc gia. Chính sự đa dạng này góp phần tạo nên nhiều vấn đề trong QHQT cũng như vai trò khác nhau của quốc gia.

Tính đa dạng như vậy đã dẫn đến những cách phân loại quốc gia khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại hay được dùng trong QHQT:

---

1 Số liệu năm 2004.

2 IMF, *World Economic Outlook*, 10/2014.

3 IMF, *World Economic Outlook*, 10/2014.

- *Cách phân loại dựa trên địa lý*: Theo cách này, quốc gia được phân chia theo vùng địa lý mà nó phân bố như châu lục hay khu vực. Ví dụ, quốc gia châu Á, quốc gia châu Âu, quốc gia châu Mỹ, quốc gia châu Phi,... Cũng có thể chia tiếp theo khu vực địa lý nhỏ hơn như quốc gia Đông Nam Á, quốc gia Tây Âu, quốc gia Mỹ Latinh, quốc gia Bắc Phi,... Bên cạnh đó, sự phân chia này còn phản ánh một cách tương đối sự khác nhau nhất định về văn hoá và chủng tộc cho dù điều này đã giảm đáng kể so với trước kia. Cách phân chia dựa trên địa lý đã có từ lâu và đến nay vẫn còn được sử dụng phổ biến trong QHQT. Có thể thấy rõ điều này qua nhiều tổ chức khu vực được thành lập dựa trên cơ sở địa lý hay chế độ bầu uỷ viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc vẫn theo đại diện khu vực.

- *Cách phân loại dựa trên chế độ chính trị*: Cách phân loại này để chỉ những quốc gia đi theo chế độ chính trị khác nhau. Cách phân loại này xuất hiện muộn hơn, chủ yếu trong thời hiện đại. Tiêu chí phân loại có thể là chế độ chính trị như quốc gia Tư bản chủ nghĩa (*Capitalist Country*) và quốc gia Xã hội chủ nghĩa (*Socialist Country*). Tiêu chí khác là mức độ tự do dân chủ như phân chia quốc gia là dân chủ (*Democratic Country*) hay chuyên chế (*Authoritarian Country*). Tiêu chí đầu của cách phân loại này được sử dụng nhiều trong thời kỳ Chiến tranh lạnh và giảm hẳn đi sau sự sụp đổ của hệ thống XHCN Đông Âu. Trong khi đó, tiêu chí sau lại được sử dụng có phần nhiều lên sau Chiến tranh lạnh khi vấn đề dân chủ và nhân quyền có xu hướng gia tăng trong QHQT.

- *Cách phân loại dựa trên quyền lực/sức mạnh của quốc gia trong QHQT*: Theo đó, quốc gia những nước này được chia làm ba loại: cường quốc chủ yếu (*Major power*), cường quốc hạng trung (*Medium power, Middle power*) và quốc gia khác. Trong số các cường quốc chủ yếu, siêu cường (*Super power*) là quốc gia mạnh hơn hẳn và có khả năng chi phối các cường quốc chủ yếu khác.

Ví dụ, Mỹ, Nga, Anh, Pháp, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản,... được coi là cường quốc chủ yếu, trong đó có Mỹ là siêu cường. Canada, Italy, Australia, Brazil, India, Israel, Iran, Arab Saudi, Indonesia,... là cường quốc hạng trung. Cũng dựa trên tiêu chí này, người ta còn có cách gọi không chính thức là nước lớn, nước vừa và nước nhỏ..

- *Cách phân loại dựa trên trình độ phát triển kinh tế*: Cách phân loại này chia quốc gia thành hai nhóm chính là các nước phát triển (*Developed Country*) và đang phát triển (*Developing Country*). Cách phân loại này dựa trên những tiêu chí chính như mức độ công nghiệp chi phối kinh tế (nên còn được gọi là quốc gia công nghiệp hoá - *industrialised country*), chỉ số phát triển con người (*Human Development Index* - HDI) cao và GDP bình quân đầu người lớn. Trên tiêu chí này, cũng có sự phân chia thành ba nhóm bao gồm các nước phát triển hơn (*More-developed Country*), đang phát triển và kém phát triển (*Less-developed Country*) hay phát triển kém nhất (*Least developed Country* - LDC). Ví dụ, hầu hết các nước trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) là các nước phát triển. Các nước có GDP bình quân đầu người mỗi ngày dưới 2 USD/ngày thuộc nhóm kém phát triển. Cách phân loại này đang được sử dụng ngày càng nhiều sau Chiến tranh Lạnh do sự nổi lên của yếu tố kinh tế trong QHQT. Các tổ chức quốc tế toàn cầu như Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đều dùng cách phân loại này. Cách phân loại dựa trên trình độ phát triển kinh tế cũng được phản ánh ít nhiều qua các cách gọi khác bằng những thuật ngữ như nước giàu và nước nghèo, Bắc và Nam,...

2.4. Chủ quyền quốc gia

Chủ quyền quốc gia (*Sovereignty*) là một đặc tính của quốc gia. Đã là quốc gia thì phải có chủ quyền. Theo đó, *chủ quyền quốc gia là quyền tự chủ của một nhà nước độc lập thực hiện các chức năng đối nội*

và đối ngoại của mình. Theo khái niệm trên, chủ quyền quốc gia có hai nội dung cụ thể: Về mặt đối nội, chủ quyền quốc gia là quyền tối cao hoạch định và thực thi chính sách đối với cư dân và trên lãnh thổ của mình. Ví dụ, quyền tự lựa chọn con đường phát triển kinh tế và chế độ chính trị, quyền xây dựng luật pháp, quyền đề ra và triển khai chính sách... Điều đó cũng có nghĩa là quốc gia không bị nước khác can thiệp vào công việc nội bộ của mình. Trong khi đó, về mặt đối ngoại, chủ quyền quốc gia là sự độc lập trong hoạch định chính sách, không chịu sự áp đặt của các quốc gia khác trong quan hệ đối ngoại của mình. Ví dụ: quyền ký kết các điều ước quốc tế, quyền lựa chọn đối tác, quyền lựa chọn phương thức quan hệ và biện pháp theo đuổi lợi ích trong quan hệ với nước ngoài, quyền quy định luật lệ đối xử với người nước ngoài trên lãnh thổ của mình,... Điều đó có nghĩa là quốc gia bình đẳng với quốc gia khác trong quan hệ với nhau. Không can thiệp vào công việc nội bộ và bình đẳng trong QHQT chính là các nguyên tắc đảm bảo chủ quyền quốc gia và đã được quy định trong luật pháp quốc tế.

Với nội dung trên, khái niệm chủ quyền quốc gia có thể được coi thuộc phạm trù QHQT. Thứ nhất, chủ quyền quốc gia chỉ xuất hiện trong quá trình tương tác giữa các quốc gia, tức là trong điều kiện QHQT. Thông qua QHQT, các thách thức đối với chủ quyền quốc gia mới nảy sinh, ý thức về chủ quyền quốc gia mới hình thành. Thứ hai, chủ quyền quốc gia là điều kiện quan trọng để quốc gia có được vai trò chủ thể QHQT. Không có chủ quyền, quốc gia không có đủ năng lực thực hiện QHQT. Không có chủ quyền, hành vi và quyết định của quốc gia không thể tạo được ảnh hưởng trong QHQT. Thứ ba, chủ quyền quốc gia gắn liền và phản ánh sự tồn tại của quốc gia trong QHQT. Quốc gia không tồn tại nếu không có chủ quyền. Các thuộc địa là những trường hợp

như vậy. Với các ý nghĩa đó, chủ quyền quốc gia trở thành mục đích và giá trị thiêng liêng của mọi quốc gia. Bởi thế, mọi quốc gia đều theo đuổi việc bảo vệ chủ quyền quốc gia của mình trong QHQT.

Chủ quyền quốc gia phát sinh cùng với sự hình thành nhà nước. Nhà nước sinh ra là để bảo đảm chủ quyền quốc gia. Về đối nội, nhà nước là nơi tập trung quyền lực bên trong quốc gia để thực thi chủ quyền trên lãnh thổ mình. Về đối ngoại, nhà nước là đại diện quốc gia thực thi chủ quyền của mình trong quan hệ với bên ngoài. Ngược lại, điều kiện quan trọng để quốc gia có chủ quyền thực sự chính là một nhà nước độc lập. Nhà nước độc lập đem lại khả năng tự mình đề ra chính sách, tự mình thực thi các quyền và chức năng một cách tự chủ mà không chịu sự áp chế từ bên ngoài. Không có nhà nước độc lập thì không có chủ quyền thực sự. Các nước thuộc địa trước kia không phải là những quốc gia có chủ quyền.

Chủ quyền quốc gia có sự vận động cùng với quá trình phát triển quốc gia. Đầu tiên, nó có ý nghĩa là quyền tuyệt đối của vua chúa thực hiện ý chí của mình bên trong lãnh thổ và đại diện cho quốc gia bên ngoài lãnh thổ đó. Ngày nay, với mô hình quốc gia hiện đại, khái niệm này đã thay đổi từ chủ quyền của vua chúa sang chủ quyền của quốc gia. Về mặt pháp lý quốc tế, chủ quyền quốc gia được khẳng định như một nội dung không thể tách khỏi quốc gia từ sau Hiệp ước Westphalia năm 1648. Chủ quyền quốc gia trở thành một thuộc tính không tách rời khỏi quốc gia hơn là sự gắn liền với một triều đại hay chế độ.

Trong quá trình này, quan niệm về chủ quyền quốc gia cũng có sự thay đổi. Trước thời hiện đại, có quan niệm (Machiavelli, Bodin, Hegel,...) đề cao chủ quyền tuyệt đối khi cho rằng chủ quyền quốc gia là không hạn chế (*Unlimited Sovereignty*). Theo đó,

quốc gia có quyền dùng mọi cách để bảo đảm chủ quyền, kể cả việc mở rộng chủ quyền của quốc gia. Quan điểm này bị phê phán bởi được cho là cơ sở của Chủ nghĩa Đế quốc và Chủ nghĩa Bá quyền, là sự biện minh cho bành trướng và xâm lược. Đến thời hiện đại, với sự ra đời của đông đảo quốc gia vừa và nhỏ, yêu cầu bình đẳng hơn trong QHQT đã dẫn đến quan niệm về chủ quyền tương đối với khái niệm chủ quyền quốc gia phân chia (*Divided Sovereignty*). Theo đó, các quốc gia tôn trọng chủ quyền của nhau và bình đẳng với nhau về chủ quyền. Hiện nay, chủ quyền quốc gia phân chia đã trở thành một nguyên tắc cơ bản của Công pháp quốc tế và được khẳng định trong Hiến chương Liên hợp quốc (Điều 2).

Chủ quyền quốc gia có một số tác động chủ yếu đối với QHQT như sau: Thứ nhất, do ý chí tự do của quốc gia và tầm quan trọng của chủ quyền đối với quốc gia, chủ quyền quốc gia trở thành mục tiêu cơ bản của mọi quốc gia trong QHQT. Vì thế, chủ quyền quốc gia chính là định hướng cơ bản, xuyên suốt cho chính sách đối ngoại và là sự hướng dẫn chủ yếu cho hành vi quốc gia trong QHQT. Thứ hai, chủ quyền quốc gia quy định nên tình trạng vô chính phủ trong QHQT. Khi mọi quốc gia đều tìm cách giữ vững chủ quyền quốc gia, tức là tìm mọi cách để "trên đầu mình không có ai" thì điều này đã dẫn đến tình trạng vô chính phủ. Do chủ quyền quốc gia luôn là mục đích sống còn và lâu dài của quốc gia nên môi trường vô chính phủ cũng sẽ tồn tại lâu dài. Thứ ba, chủ quyền quốc gia cũng là một nguồn của xung đột quốc tế. Sở dĩ như vậy là do các quốc gia thường có xu hướng mở rộng chủ quyền quốc gia và điều này dễ dẫn đến sự vi phạm chủ quyền của quốc gia khác, từ đó tạo ra mâu thuẫn và xung đột giữa các quốc gia.

Hiện nay, do sự thay đổi trong QHQT hiện đại, vẫn có một số vấn đề tranh luận liên quan đến chủ quyền quốc gia trong QHQT:

Sự nổi lên của các chủ thể phi quốc gia và sự phụ thuộc lẫn nhau có làm xói mòn chủ quyền quốc gia theo như quan niệm của Chủ nghĩa Tự do Mới? Chủ quyền quốc gia tồn tại mãi mãi như quan niệm của Chủ nghĩa Hiện thực hay sẽ biến mất như quan niệm của Chủ nghĩa Mác-Lênin? Sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu có dẫn đến quyền can thiệp vào chủ quyền quốc gia không theo như quan niệm của Chính trị Xanh? Chủ quyền cao hơn nhân quyền hay ngược lại với "sự can thiệp nhân đạo"? Kết cục của sự đấu tranh giữa hai xu hướng chủ quyền không hạn chế và bình đẳng chủ quyền quốc gia? Chủ quyền quốc gia có phải là căn cứ đem lại tính hợp pháp (*Legistimacy*) cho quốc gia trong QHQT?...

2.5. Lợi ích của quốc gia

Lợi ích quốc gia (*National Interest*) hay còn được gọi là lợi ích dân tộc cũng là một đặc tính của quốc gia giống như chủ quyền quốc gia. Lợi ích quốc gia là một khái niệm gắn liền với quốc gia có chủ quyền. Trên phương diện QHQT, đó là *những lợi ích chủ yếu của quốc gia có chủ quyền trong quan hệ với bên ngoài*. Đây chính là khái niệm lợi ích quốc gia. Theo khái niệm này, lợi ích quốc gia bao gồm những lợi ích chung chủ yếu của quốc gia. Tuy nhiên, chỉ những lợi ích trong quan hệ đối ngoại mới được gọi là lợi ích quốc gia, khác với những lợi ích đối nội chung thường được gọi là lợi ích công (*Public Interest*). Lợi ích quốc gia thường được phản ánh trong mục đích và mục tiêu của chính sách đối ngoại quốc gia.

Lợi ích quốc gia được hình thành theo nhiều cách khác nhau. Đó có thể là lợi ích chung của toàn quốc gia trong quan hệ với bên ngoài. Đó có thể là lợi ích nhóm của giai tầng cầm quyền được nhân danh quốc gia. Đó cũng có thể là kết quả của sự đấu tranh, thỏa hiệp hay liên minh giữa các nhóm lợi ích trong nước. Lợi ích quốc gia được hình thành theo cách đầu tiên thường có tính vững bền hơn.

Lợi ích quốc gia là khái niệm thuộc phạm trù QHQT. Thứ nhất, cũng giống như chủ quyền quốc gia, lợi ích quốc gia chỉ nảy sinh trong tương tác với các quốc gia khác, tức là trong điều kiện QHQT. Thứ hai, lợi ích quốc gia còn nằm trong mọi công đoạn của QHQT. Lợi ích quốc gia chính là sự cụ thể hóa động cơ tham gia QHQT của quốc gia, là sự hướng dẫn hành vi của quốc gia trong QHQT và là kết quả mong đợi của sự tương tác giữa các quốc gia. Lợi ích quốc gia được thực thi sẽ tác động ngược lại vào các yếu tố bên trong quốc gia, trong khi lợi ích của quốc gia khác lại chính là yếu tố bên ngoài đối với quan hệ đối ngoại của quốc gia.

Lợi ích quốc gia nảy sinh cùng sự ra đời của nhà nước. Nhà nước với chức năng đối ngoại của mình được sinh ra là để thực hiện lợi ích quốc gia. Nhà nước cũng là đại diện quốc gia trong việc thực thi lợi ích quốc gia trong QHQT.

Lợi ích quốc gia có sự vận động cùng với quá trình hình thành và phát triển quốc gia. Ban đầu, nó được hiểu như lý do tồn tại (*Raison d'etat*) của một vương triều hay hình thức tổ chức nhà nước nào đó. Chịu ảnh hưởng của Chủ nghĩa Hiện thực, nó còn được coi là lý do căn bản (*Rationale*) cho việc quốc gia theo đuổi quyền lực trong QHQT. Với sự nổi lên của quốc gia - dân tộc ở châu Âu từ thế kỷ XVII, thuật ngữ "lợi ích quốc gia" bắt đầu xuất hiện để chỉ lợi ích chung của toàn xã hội bên trong quốc gia. Khi đó, nội dung chủ yếu của lợi ích quốc gia được tập trung vào chính trị và kinh tế. Hiện nay, cùng với sự phát triển QHQT, nội dung của lợi ích quốc gia đã được mở rộng ra mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Có nhiều cách phân loại lợi ích quốc gia khác nhau. Dựa trên mực độ quan trọng đối với quốc gia, có lợi ích sống còn hay lợi ích cốt lõi – lợi ích quan trọng – lợi ích thứ yếu. Dựa trên quy mô thời gian, có lợi ích chiến lược hay lợi ích lâu dài – lợi ích trung và ngắn hạn. Dựa trên quy mô không gian, có lợi ích tổng thể – lợi ích

cụ thể. Dựa trên khả năng chia sẻ với các quốc gia khác, có lợi ích riêng – lợi ích chung. Dựa trên lĩnh vực, có lợi ích chính trị – lợi ích kinh tế – lợi ích an ninh – lợi ích văn hóa – … Dựa trên sự so sánh, có lợi ích tuyệt đối – lợi ích tương đối… Trong đó, lợi ích tuyệt đối (*Absolute Gain*) là những gì mình mong muốn đạt được để đáp ứng nhu cầu của mình. Lợi ích tương đối (*Relative Gain*) cũng là những cái đó nhưng trong sự so sánh với các quốc gia khác.

Về đại thể, nội dung cơ bản trong lợi ích quốc gia của các nước là giống nhau khi đều hướng tới lợi ích an ninh và phát triển của quốc gia. Tuy nhiên, khi đi vào cụ thể, lợi ích của các quốc gia khá khác nhau khi phụ thuộc nhiều vào tình hình trong nước, bối cảnh quốc tế, địa vị trong QHQT, năng lực thực hiện lợi ích, quan niệm về lợi ích của giới lãnh đạo, cách thức và phương tiện thực hiện lợi ích, đối tác và đối tượng trong từng quan hệ cụ thể,… vốn rất khác nhau giữa các nước. Điều này tạo nên sự đa dạng và tính phức tạp trong QHQT.

Lợi ích quốc gia có một số tác động chủ yếu đối với QHQT như sau: Thứ nhất, do mọi quốc gia đều xây dựng chính sách đối ngoại và thực hiện QHQT nhằm thực hiện lợi ích nên lợi ích quốc gia trở thành định hướng chính sách và sự hướng dẫn hành vi quốc gia trong QHQT. Thứ hai, lợi ích quốc gia là yếu tố quy định hợp tác và xung đột trong QHQT. Lợi ích mâu thuẫn nhau tạo nên xung đột giữa các quốc gia trong khi lợi ích giống nhau có thể tạo ra lợi ích chung và từ đó là sự hợp tác liên quốc gia. Thứ ba, lợi ích quốc gia là động cơ thúc đẩy sự vận động và phát triển của QHQT khi mọi quốc gia đều tìm cách mở rộng QHQT nhằm thực hiện lợi ích của mình. Thứ tư, do các xu hướng trong QHQT được tạo ra bởi những điểm chung trong lợi ích và cách hành xử thực hiện lợi ích, nhất là của các nước lớn, cho nên lợi ích quốc gia chính là yếu tố góp phần tạo ra và thúc đẩy các xu hướng lớn trong đời sống quốc tế.

Trong nghiên cứu QHQT, lợi ích quốc gia còn mang ý nghĩa như phương pháp nghiên cứu QHQT. Bởi lợi ích quốc gia là động lực, mục tiêu, nguyên tắc và sự hướng dẫn quốc gia trong QHQT, nó có thể được coi là cơ sở để phân tích, dự báo các động thái chính sách và hành vi của quốc gia trong quan hệ đối ngoại.

Rõ ràng, lợi ích quốc gia luôn là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với mọi quốc gia bởi liên quan trực tiếp đến sự tồn vong và phát triển quốc gia. Nó cũng là vấn đề quan trọng trong QHQT khi các lợi ích quốc gia được thực hiện qua QHQT. Ngày nay, cùng với sự phát triển và số lượng quốc gia có chủ quyền tăng lên, lợi ích quốc gia càng trở nên phức tạp.

Cho đến nay, liên quan đến tác động của lợi ích quốc gia đối với QHQT, vẫn có nhiều vấn đề đang tranh luận. Thứ nhất, đâu là lợi ích quốc gia cơ bản nhất? Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng chỉ có an ninh là cơ bản, Chủ nghĩa Mác-Lênin đề cao lợi ích giai cấp trong khi các lý thuyết QHQT khác lại nhấn mạnh đến cả các lợi ích cơ bản khác như kinh tế, môi trường,... Thứ hai, quốc gia theo đuổi lợi ích tương đối hay lợi ích tuyệt đối? Chủ nghĩa Hiện thực cho là lợi ích tương đối trong khi Chủ nghĩa Tự do lại cho là lợi ích tuyệt đối. Thứ ba, lợi ích quốc gia cơ bản có tính khách quan hay chủ quan nhiều hơn, nghĩa là có khả năng thay đổi hay không? Chủ nghĩa Kiến tạo đề cao tính chủ quan và khả năng thay đổi của lợi ích quốc gia trong khi các lý thuyết khác lại nhấn mạnh tính khách quan của lợi ích. Thứ tư, khả năng xung đột hay hoà hợp lợi ích mới là xu hướng của QHQT thế giới? Chủ nghĩa Tự do chủ trương khả năng hòa hợp và từ đó là xu hướng hợp tác trong khi Chủ nghĩa Hiện thực lại có quan điểm ngược lại...

2.6. Chủ nghĩa Dân tộc

Dân tộc là một cộng đồng người được hình thành trong lịch sử, có sự liên kết với nhau và ý thức được về sự liên kết đó. Sự liên

kết này có thể là cộng đồng về lãnh thổ, cộng đồng về ngôn ngữ, cộng đồng về kinh tế, cộng đồng về văn hoá và ý thức chung... Ý thức về sự liên kết được phản ánh qua tâm lý dân tộc, văn hoá dân tộc và nhận thức mình thuộc dân tộc nào. Thuật ngữ dân tộc được hiểu theo hai nghĩa chính. Nghĩa thứ nhất chỉ một tộc người liên kết với nhau trong lịch sử, đã đạt đến trình độ nhất định và có ý thức về sự cố kết đó. Nghĩa thứ hai chỉ sự thống nhất các sắc tộc khác nhau để hình thành dân tộc thống nhất gắn với quốc gia trong cái gọi là quốc gia - dân tộc. Nghĩa thứ hai là nghĩa được sử dụng phổ biến trong QHQT.

Dân tộc có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với quốc gia. Quá trình phát triển dân tộc là một động lực cho sự hình thành quốc gia. Đối với nghĩa thứ nhất, khi sắc tộc đạt đến trình độ dân tộc, chúng hoàn toàn có thể có tiến tới thành lập nhà nước và từ đó là hình thành quốc gia. Đối với nghĩa thứ hai, đó là quá trình thống nhất các sắc tộc khác nhau vào trong một dân tộc thống nhất trên cơ sở quốc gia. Cùng với quá trình này, dân tộc và quốc gia ngày càng có sự hoà nhập với nhau để hình thành nên quốc gia - dân tộc. Quyền dân tộc trở thành nội dung của chủ quyền quốc gia. Lợi ích dân tộc trở thành lợi ích quốc gia. Sự hoà nhập giữa dân tộc với quốc gia đã tạo nên vai trò chủ thể QHQT cho dân tộc dưới tư cách quốc gia. Như vậy, thông qua quốc gia, dân tộc có ảnh hưởng rất lớn trong QHQT. Tác động của dân tộc lên QHQT chủ yếu bằng Chủ nghĩa Dân tộc.

Thuật ngữ Chủ nghĩa Dân tộc (*Nationalism*) có hai nội dung chính. Nội dung thứ nhất chỉ *tư tưởng dân tộc*. Đối với tư tưởng dân tộc, có hai cấp độ khác nhau. Đó là tư tưởng Chủ nghĩa Dân tộc Quốc gia (*State Nationalism*) và Chủ nghĩa Dân tộc Sắc tộc (*Ethnic Nationalism*). Cấp độ đầu tiên gắn chặt với quốc gia trong khi cái cấp độ sau thường gắn với các sắc tộc bên trong quốc gia đa sắc tộc. Cả hai cấp độ này đều có ảnh hưởng lớn đến quốc gia

và QHQT. Cấp độ đầu dẫn đến xu hướng củng cố quốc gia trong khi cấp độ thứ hai có thể gây ra chủ nghĩa ly khai để hình thành quốc gia mới. Nội dung thứ hai của Chủ nghĩa Dân tộc chỉ *ý thức tâm lý dân tộc*. Đó là ý thức mình thuộc dân tộc nào và tình cảm gắn bó với dân tộc của mình. Trên phương diện QHQT, ý thức tâm lý dân tộc có thể thấy được qua chủ nghĩa yêu nước, tâm lý dân tộc và sự vị kỷ dân tộc.

Chủ nghĩa Dân tộc cả về tư tưởng lẫn ý thức tâm lý là một trong những nhân tố quan trọng định hình nên cấu trúc và quá trình của thế giới hiện đại. Chủ nghĩa Dân tộc thường được biểu hiện trong quan hệ giữa quốc gia - dân tộc với bên ngoài. Trên cơ sở gắn kết giữa quốc gia và dân tộc, Chủ nghĩa Dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến QHQT. Thứ nhất, Chủ nghĩa Dân tộc là động lực để hình thành và duy trì quốc gia, từ đó trở thành nhân tố chia rẽ thế giới. Thứ hai, đó cũng là sự định hướng cho chính sách đối ngoại và sự hướng dẫn hành vi của quốc gia trong QHQT. Thứ ba, Chủ nghĩa Dân tộc là một trong những cơ sở làm nên sức mạnh quốc gia trong QHQT thông qua sự thống nhất ý chí dân tộc và khả năng huy động xã hội. Thứ tư, Chủ nghĩa Dân tộc hiện diện trong QHQT không chỉ trên lĩnh vực chính trị mà còn trong những lĩnh vực khác như kinh tế, văn hoá, xã hội,... với các biểu hiện như chủ nghĩa dân tộc kinh tế, ý thức bảo vệ văn hóa dân tộc,... Thứ năm, dân tộc và Chủ nghĩa Dân tộc còn là nguyên nhân tạo ra nhiều vấn đề trong QHQT như xung đột sắc tộc, chủ nghĩa vị kỷ trong chính sách đối ngoại, chủ nghĩa dân tộc quá khích, chủ nghĩa ly khai (*Secessionism*), chủ nghĩa đòi lại đất (*Irredentism*)... Như vậy, có thể coi Chủ nghĩa Dân tộc như một nhân tố bên trong có tác động quan trọng đến QHQT.

Hiện nay, Chủ nghĩa Dân tộc vẫn đang được duy trì tiếp tục trong QHQT. Tuy nhiên, nó cũng đang gặp nhiều tác động từ toàn cầu hoá, sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên, sự phát triển QHQT,

quá trình thể chế hoá QHQT, sự nổi lên của chủ nghĩa quốc tế và chủ nghĩa khu vực, sự xuất hiện thang giá trị nhân loại,... Những điều này đều có khả năng kiềm chế Chủ nghĩa Dân tộc trong QHQT. Mặc dù vậy, liên quan đến Chủ nghĩa Dân tộc trong QHQT, vẫn còn những ý kiến khác nhau: Chủ nghĩa Dân tộc là sự cản trở cho hợp tác và thống nhất thế giới? Chủ nghĩa Dân tộc có xu hướng tăng hay giảm trong bối cảnh QHQT phát triển? Sự biến đổi của Chủ nghĩa Dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế? Mối quan hệ qua lại giữa Chủ nghĩa Dân tộc và khả năng hình thành bản sắc chung?

2.7. Vai trò chủ thể quan hệ quốc tế của quốc gia

Quốc gia là chủ thể QHQT bởi vì nó có mục đích, có tham gia, có năng lực thực hiện và có ảnh hưởng đối với QHQT. Xét trên cả bốn đặc trưng, vai trò chủ thể QHQT của quốc gia đều lớn hơn và quan trọng hơn hẳn so với các chủ thể phi quốc gia.

Mục đích của quốc gia khi tham gia QHQT là lớn nhất khi gắn liền với những lợi ích cơ bản của quốc gia là tồn tại và phát triển. Tầm quan trọng sống còn của các lợi ích này khiến cho mục đích tham gia QHQT của nó trở nên mạnh mẽ nhất. Tính vững bền của các lợi ích đó khiến cho mục đích này trở nên thường xuyên. Tính đa dạng của các lợi ích đó cũng khiến mục đích này bao trùm mọi lĩnh vực của cuộc sống. So với quốc gia, mục đích tham gia QHQT của các chủ thể phi quốc gia thường nhỏ bé hơn. Các mục đích đó được giới hạn trong những mục tiêu cụ thể, trong những lĩnh vực nhất định. Các mục đích này không có được vai trò động lực thúc đẩy sự phát triển QHQT như quốc gia. Rõ ràng, mục đích tham gia QHQT của quốc gia lớn hơn nhiều so với chủ thể phi quốc gia.

Về mặt thời gian, quốc gia *tham gia QHQT* lâu đời nhất. Quốc gia ra đời từ lâu và sự ra đời của chúng đã giúp QHQT hình thành. Về mặt không gian, quốc gia tham gia QHQT cũng rộng nhất. Lợi ích quốc gia rất đa dạng và bao trùm mọi lĩnh vực của đời sống.

Vì thế, quốc gia phải tham gia mọi lĩnh vực trong QHQT để thực hiện lợi ích của mình. Về mức độ, quốc gia tham gia QHQT *liên tục nhất*. Yêu cầu thực hiện chức năng đối ngoại và lợi ích quốc gia buộc nó phải tham gia thường xuyên và liên tục vào QHQT. Trong khi đó, các chủ thể phi quốc gia ra đời muộn hơn nhiều. Chúng hoạt động chỉ trong những lĩnh vực nhất định. Cho đến nay, mặc dù sự tham gia QHQT của các chủ thể này đã tăng lên, quan hệ giữa các quốc gia vẫn là phần cơ bản và bao trùm trong QHQT. Hoạt động đối ngoại của quốc gia nhiều hơn bất cứ các chủ thể khác.

Quốc gia có *khả năng thực hiện QHQT* hơn bất cứ các chủ thể phi quốc gia. Quốc gia có sức mạnh tổng hợp như lãnh thổ, dân cư, thực lực quân sự, sức mạnh kinh tế, luật pháp, khả năng huy động xã hội,... mà không chủ thể phi quốc gia nào có được. Sức mạnh này đem lại ưu thế hơn hẳn cho quốc gia trong QHQT. Quốc gia có nhiều công cụ thực hiện QHQT như quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hoá, luật pháp, tuyên truyền, tình báo,... Sự đa dạng công cụ giúp quốc gia có khả năng thực hiện QHQT toàn diện và hiệu quả hơn chủ thể phi quốc gia vốn có công cụ phiến diện và năng lực hạn chế. Quốc gia cũng là thực thể độc lập và có tính tự trị cao trong QHQT. Quốc gia có địa vị pháp lý quốc tế theo công pháp quốc tế và sự thừa nhận chung trên trường quốc tế. Nó có thể toàn quyền sử dụng các sức mạnh và phương tiện trên nhằm thực hiện lợi ích của mình trong QHQT. Trong khi đó, chủ thể phi quốc gia không có sự độc lập và tính tự trị cao như vậy khi vẫn phải chịu sự điều chỉnh của luật pháp quốc gia trong hoạt động của mình. Rõ ràng, năng lực thực hiện QHQT của quốc gia cao hơn so với các chủ thể phi quốc gia.

Ảnh hưởng của quốc gia cũng lớn nhất trên trường quốc tế. Quốc gia tham gia vào mọi lĩnh vực của đời sống nên có ảnh hưởng rộng khắp trong QHQT. Các chủ thể phi quốc gia thường chỉ tham gia vào một vài lĩnh vực và trong những vấn đề nhất định nên ảnh hưởng hạn hẹp hơn nhiều. Quốc gia có năng lực

toàn diện và hơn hẳn so với chủ thể phi quốc gia nên tác động của nó tới QHQT cũng mạnh mẽ và sâu sắc hơn nhiều. Quốc gia vẫn là chủ thể có tiếng nói quyết định đối với rất nhiều vấn đề trong QHQT. Sự vận động của quốc gia ảnh hưởng đến QHQT nhiều hơn chủ thể phi quốc gia. Các vấn đề chính trong QHQT đều là vấn đề của quốc gia hơn là của chủ thể phi quốc gia. Quốc gia đóng vai trò quyết định trong việc hình thành nên luật lệ và quy định trong QHQT. Quốc gia có khả năng chi phối các chủ thể phi quốc gia hơn là ngược lại. Trong QHQT, các chủ thể vẫn tiếp tục ưu tiên quan hệ với quốc gia hơn là chủ thể phi quốc gia. Cuối cùng, bản thân tầm quan trọng lớn hơn của quốc gia đối với con người và thế giới đã quy định ảnh hưởng này.

Như vậy, qua bốn điểm trên đây, rõ ràng quốc gia là chủ thể QHQT có vai trò lớn hơn hẳn so với chủ thể phi quốc gia. Bởi thế, có thể coi quốc gia là chủ thể cơ bản và quan trọng nhất trong QHQT. Lịch sử và hiện tại đều chứng tỏ các nhận định trên.

Trong vấn đề này, cũng còn có những tranh luận về vai trò và đặc tính của quốc gia với tư cách chủ thể QHQT. Có bốn vấn đề tranh luận chính. Thứ nhất, quốc gia có phải là chủ thể cơ bản và duy nhất trong QHQT? Chủ nghĩa Hiện thực có xu hướng độc tôn vai trò chủ thể QHQT của quốc gia trong khi các lý thuyết khác thì không như vậy khi đề cập cả đến các loại hình chủ thể khác như Chủ nghĩa Tự do với chủ thể phi quốc gia hay Chủ nghĩa Mác-Lênin với giai cấp chẳng hạn. Thứ hai, quốc gia có phải là chủ thể nhất thể (*Unitary Actor*) trong hoạt động QHQT của mình? Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng như vậy trong khi các lý thuyết khác lại cho rằng quốc gia là đa thể, tức là gồm nhiều bộ phận hay nhóm bên trong quốc gia. Thứ ba, khả năng tồn tại của quốc gia? Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng quốc gia tồn tại mãi mãi, Chủ nghĩa Tự do cho rằng vai trò này đang bị suy giảm, còn Chủ nghĩa Mác-Lênin thì cho rằng quốc gia sẽ bị tiêu vong.

TÓM TẮT BÀI HAI

Các điểm chính	Nội dung chính
Đặc trưng của chủ thể QHQT	- Có mục đích - Tham gia vào QHQT - Có năng lực - Có ảnh hưởng
Khái niệm chủ thể QHQT	- Những thực thể đóng một vai trò có thể nhận thấy được trong QHQT
Phân loại chủ thể QHQT	- Chủ thể Quốc gia - Chủ thể phi quốc gia
Khái niệm Quốc gia	Là một thực thể pháp lý quốc tế và phải có các đặc tính sau: một dân cư thường xuyên, một lãnh thổ xác định và một chính phủ có khả năng duy trì sự kiểm soát hiệu quả trên lãnh thổ của nó và tiến hành quan hệ quốc tế với quốc gia khác
Các cách phân loại quốc gia	- Dựa trên địa lý - Dựa trên chế độ chính trị - Dựa trên quyền lực của quốc gia trong QHQT - Dựa trên trình độ phát triển kinh tế
Chủ quyền quốc gia	- Quyền tự chủ của một nhà nước độc lập thực hiện các chức năng đối nội và đối ngoại của mình

Các điểm chính	Nội dung chính
	- Tác động tới QHQT: động cơ cơ bản của chính sách đối ngoại và sự hướng dẫn chủ yếu hành vi quốc gia, quy định tình trạng vô chính phủ, một nguồn của xung đột quốc tế
Lợi ích của Quốc gia	- Những lợi ích chủ yếu của quốc gia có chủ quyền trong quan hệ với bên ngoài. - Tác động tới QHQT: động cơ chính sách và hướng dẫn hành vi quốc gia, quy định xung đột và hợp tác quốc tế, thúc đẩy sự phát triển của QHQT, góp phần tạo ra các xu hướng lớn trong QHQT
Chủ nghĩa Dân tộc	- Tư tưởng dân tộc và tâm lý dân tộc - Tác động tới QHQT: động lực hình thành quốc gia, động cơ của chính sách, một phần sức mạnh quốc gia, hiện diện đa lĩnh vực, nguồn của nhiều vấn đề và xung đột quốc tế
Vai trò chủ thể QHQT của quốc gia	Cơ bản và quan trọng nhất trong QHQT được thể hiện trên cả 4 tiêu chí của chủ thể QHQT

BÀI BA

CHỦ THỂ QUAN HỆ QUỐC TẾ - CHỦ THỂ PHI QUỐC GIA

Chủ thể phi quốc gia (*Nonstate Actors*) là những chủ thể QHQT nhưng không phải là quốc gia. Do chúng vẫn có sự lệ thuộc đáng kể vào quốc gia nên đôi khi còn được gọi là chủ thể hỗn hợp (*Mixed Actors*) hay chủ thể dưới quốc gia (*Substate Actor*). Chủ thể phi quốc gia là một lực lượng mới trong QHQT. Sự tồn tại của chúng gây ra nhiều tác động lên quốc gia và dẫn đến những thay đổi đáng kể trong QHQT. Sự nổi lên của chủ thể phi quốc gia đang trở thành cơ sở thực tiễn của một số trường phái lý luận và đặt ra nhiều thách thức đối với Chủ nghĩa Hiện thực. Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn và lý luận đó, Bài Ba nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ thể phi quốc gia, nhất là tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia – hai thực thể phi quốc gia quan trọng nhất. Các kiến thức cơ bản này bao gồm:

- **Khái niệm và loại hình** của tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia để giúp nắm bắt bản chất và đặc điểm trong hoạt động của mỗi loại.
- Xem xét **quá trình hình thành và phát triển** của hai loại chủ thể phi quốc gia này để thấy được xu hướng vận động

của chúng là tăng hay giảm, về lượng hay về chất trong đời sống quốc tế hiện nay.

- Xác định **vai trò chủ thể QHQT** của tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia để thấy được vai trò, hoạt động và tác động của chúng tới QHQT và quốc gia.
- Xem xét **quan niệm khác nhau** của các lý thuyết QHQT về chủ thể phi quốc gia để từ đó có thể hiểu thêm về vai trò, vị trí và tác động của chúng trong QHQT.

1. TỔ CHỨC QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm và phân loại tổ chức quốc tế

Khái niệm "tổ chức quốc tế" (*International Organization*) nói chung thường có bốn dấu hiệu đặc trưng: ý chí hợp tác được thể hiện trong các văn bản thành lập (tuyên bố chung, hiệp định,...), bộ máy thường trực (ban thư ký, uỷ ban thường trực, hay các cơ cấu tổ chức khác) giúp duy trì hoạt động thường xuyên, có tính tự trị và thẩm quyền đối với các quyết định của mình (do các thành viên thỏa thuận nhượng bớt quyền hạn của mình để trao cho tổ chức), có hoạt động xuyên quốc gia (hoạt động trên lãnh thổ hai nước trở lên). Ba dấu hiệu đầu là của tổ chức nói chung, riêng dấu hiệu thứ tư phản ánh tính quốc tế của tổ chức.

Dựa trên các dấu hiệu đặc trưng, khái niệm của "tổ chức quốc tế" có thể được coi là *"thể chế có thẩm quyền xác định, được thành lập trên cơ sở thoả thuận và nhằm mục đích hợp tác qua biên giới"*. Khái niệm này phản ánh được đầy đủ cả bốn dấu hiệu là ý chí hợp tác (mục đích hợp tác quốc tế), bộ máy thường trực (thể chế), tính tự trị và thẩm quyền (thẩm quyền xác định trên cơ sở thoả thuận), có hoạt động xuyên quốc gia (hợp tác qua biên giới).

Có nhiều cách ***phân loại*** tổ chức quốc tế. Cách thứ nhất dựa trên *lĩnh vực hoạt động chức năng* của tổ chức quốc tế. Theo đó, có

hai loại tổ chức quốc tế là đơn chức năng và tổ chức quốc tế đa chức năng. Tổ chức quốc tế là đơn chức năng (*Unifunctional*) hay chuyên môn hoạt động trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó. Còn tổ chức quốc tế đa chức năng (*Multifunctional*) hay chức năng chung hoạt động đồng thời trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Ví dụ, Tổ chức Hàng không Dân dụng Thế giới (ICAO) hay Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế (INTERPOL) là những tổ chức quốc tế đơn chức năng. Còn Liên hợp quốc hay EU là những tổ chức quốc tế đa chức năng.

Cách thứ hai dựa trên *địa bàn hoạt động* của tổ chức là toàn cầu hay khu vực. Theo cách này có hai loại là tổ chức quốc tế toàn cầu và tổ chức quốc tế khu vực. Tổ chức quốc tế toàn cầu (*Global*) là những tổ chức có chế độ thành viên, mục tiêu và quy mô hoạt động trên tầm thế giới hoặc đang hướng tới phạm vi toàn cầu. Tổ chức quốc tế khu vực hay địa phương (*Regional*) là những tổ chức có chế độ thành viên, mục tiêu và quy mô hoạt động được giới hạn chủ yếu trong phạm vi khu vực địa lý nào đó. Loại tổ chức này có thể được cụ thể hoá hơn thành tổ chức quốc tế liên lục địa (*Intercontinental*) hoặc liên khu vực (*Interregional*) khi hoạt động trên vài khu vực, khu vực (*Regional*) khi hoạt động trong một khu vực và tiểu vùng (*Subregional*) khi hoạt động trong khuôn khổ một phần khu vực. Ví dụ, Liên hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Ngân hàng Thế giới (WB) hay Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) là những tổ chức toàn cầu. Trong khi đó, các tổ chức khu vực có thể kể đến là: Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) là tổ chức quốc tế liên lục địa khi thành viên của nó gồm các quốc gia châu Á và châu Mỹ; ASEAN là tổ chức khu vực ở Đông Nam Á, còn Ủy hội sông Mekong (MRC) là tổ chức tiểu khu vực khi chỉ gồm một số quốc gia Đông Nam Á cùng nằm trên lưu vực sông Mekong.

Cách thứ ba dựa trên *chế độ thành viên* là nhà nước hay phi nhà nước. Theo cách này, có hai loại là tổ chức quốc tế liên chính

phủ và tổ chức quốc tế phi chính phủ. Tổ chức quốc tế liên chính phủ (*Intergovernmental Organization - IGO*) là một tổ chức quốc tế có chế độ thành viên là quốc gia. Tham gia vào tổ chức này thường là đại diện chính thức của quốc gia. Còn tổ chức quốc tế phi chính phủ (*International Nongovernmental Organization - INGO*) có thành viên tham gia là các cá nhân và nhóm không thuộc cơ quan nhà nước và không đại diện cho quốc gia. Ví dụ về tổ chức quốc tế liên chính phủ có Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, EU, ASEAN, NATO, WTO,... Ví dụ về tổ chức quốc tế phi chính phủ có Hòa bình Xanh, Tổ chức Ân xá Quốc tế, CARE, OXFAM, PLAN,... Đây là cách phân loại được sử dụng phổ biến nhất trong QHQT.

Cách phân loại thứ tư của Liên hiệp các Hiệp hội quốc tế (*Union of International Associations - UIA*) là sự phân loại rất chi tiết dựa trên *nhiều tiêu chí cụ thể khác nhau* như mục đích chức năng, hình thức tổ chức, quy mô hoạt động, tính chất quốc tế, chế độ thành viên,... Cách phân loại này bao gồm cả những thực thể chưa hoàn toàn là tổ chức và chưa hoàn toàn có tính quốc tế. Nói chung, cách phân loại này có ích trong việc xem xét các tổ chức cụ thể nhưng ít được sử dụng trong nghiên cứu QHQT so với ba cách trên.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của tổ chức quốc tế

Sự ra đời và phát triển của tổ chức quốc tế có một số ***nguyên nhân*** chính như: Thứ nhất, sự xuất hiện các vấn đề chung đòi hỏi phải thành lập tổ chức nhằm thống nhất nỗ lực để đối phó trong khi những nỗ lực riêng rẽ của quốc gia không đủ để giải quyết các vấn đề này; Thứ hai, sự tương tác tăng lên giữa các thành viên dẫn đến nhu cầu thể chế hoá bằng hình thức tổ chức quốc tế để duy trì hợp tác và ổn định quan hệ; Thứ ba, xây dựng tổ chức quốc tế với các quy định và nguyên tắc quan hệ bên trong tổ chức còn nhằm hạn chế tranh chấp và xung đột giữa các thành viên; Thứ tư, nhu

cầu điều phối hành động chung để tăng hiệu quả trong những vấn đề nhất định cũng dẫn đến yêu cầu thành lập tổ chức quốc tế. Riêng sự phát triển của các tổ chức quốc tế phi chính phủ còn nhờ thêm một số điều kiện như sự phát triển của xã hội dân sự và ý thức quốc tế tăng lên của các tầng lớp xã hội đã làm tăng khả năng và mong muốn tham gia giải quyết những vấn đề quốc tế của các giai tầng đó.

Tổ chức quốc tế có một ***quá trình*** mới chỉ khoảng 200 năm. Trước kia, đã có những hình thức sơ khai như liên minh nhưng liên minh khi đó không hoàn toàn là tổ chức quốc tế do hình thức đơn giản, tổ chức lỏng lẻo, tính bền vững không cao và theo vụ việc là chính. Tổ chức quốc tế chỉ thực sự bắt đầu từ thế kỷ XIX khi sự phổ biến của hình thức ngoại giao hội nghị đã tạo tiền đề cho sự ra đời của chúng. Các tổ chức quốc tế đầu tiên theo mô hình hiện đại là các uỷ ban sông ngòi châu Âu như Uỷ ban trung ương về Thuỷ vận sông Rhine (*Central commission for the Navigation of Rhine*) năm 1815 và Uỷ ban sông Danube (*Danube River Commission*) năm 1856. Sự phát triển tổ chức quốc tế được đánh dấu tiếp tục bằng sự xuất hiện của hình thức liên hiệp quốc tế trong hợp tác chức năng như Liên hiệp Điện tín quốc tế (*International Telegraph Union*) năm 1865 và Liên hiệp Bưu điện toàn cầu (*Universal Postal Union*) năm 1874. Tiếp theo là Ban Quốc tế về chiều dài và trọng lượng thành lập năm 1875, Liên hiệp Bảo vệ Sở hữu công nghiệp thành lập năm 1883...

Bảng 3.1: Sự phát triển của tổ chức quốc tế 1909-2012

Loại hình	1909	1951	1991	2012
IGO	37	123	4.565	7.679
INGO	176	832	23.635	57.721
Tổng	**213**	**955**	**28.200**	**65.400**

Nguồn: UIA, *Yearbook of International Organizations 2012*

Sang thế kỷ XX, các tổ chức quốc tế bắt đầu phát triển nhanh chóng. Sự phát triển này diễn ra mạnh mẽ nhất là trong các thời kỳ sau Chiến tranh Thế giới II và sau Chiến tranh lạnh. Nếu vào đầu thế kỷ XX (năm 1909), có tổng cộng 213 tổ chức quốc tế, thì đến cuối Chiến tranh lạnh, con số này là 28.200, tăng hơn 130%. Sang đầu thế kỷ XXI (năm 2012), con số này đã lên đến 65.400 tổ chức, tăng hơn 300%. Chỉ tính riêng thời gian sau Chiến tranh lạnh (1991-2012), bình quân mỗi năm có thêm 1.770 tổ chức quốc tế mới ra đời.

Sự phát triển của các tổ chức quốc tế diễn ra bởi tác động của toàn cầu hoá, xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế, nhu cầu tăng cường giao lưu kinh tế và xã hội, nhu cầu mở rộng và đi sâu vào nhiều lĩnh vực hợp tác chức năng, sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu, cách mạng thông tin và điều kiện dân chủ,... Hiện nay, hầu như không có quốc gia nào đứng ngoài các hình thức tổ chức quốc tế. Quốc gia, nhóm và các cá nhân tham gia vào rất nhiều các tổ chức quốc tế khác nhau.[1] Tổ chức quốc tế đã hiện diện trong mọi lĩnh vực của đời sống quốc tế. Phạm vi hoạt động của chúng diễn ra khắp thế giới. Ảnh hưởng của chúng đang ngày càng trở nên sâu sắc. Tổ chức quốc tế đã trở thành một phần quan trọng trong QHQT.

1.3. Vai trò chủ thể phi quốc gia của tổ chức quốc tế phi chính phủ

Như trên đã đề cập, trong tổ chức quốc tế có tổ chức quốc tế liên chính phủ (IGO) và tổ chức quốc tế phi chính phủ (INGO). Tuy nhiên, trong khi có sự thừa nhận chung về tính chất phi quốc gia của INGO thì IGO lại không có sự thống nhất như vậy. Có ý

---

[1] Ví dụ, số lượng các tổ chức quốc tế có sự tham gia của Anh là 12.948, của Mỹ là 10.337, của Indonesia là 6.242, của Ấn Độ là 6.239, của Trung Quốc là 4.724, của Việt Nam là 2.084, của Ethiopia là 1.633, của Lào là 789,... (Số liệu của UIA năm 2012).

kiến cho rằng IGO với thành viên là các quốc gia, được thành lập nhằm thực hiện lợi ích quốc gia nên thuộc về chủ thể quốc gia hơn là phi quốc gia. Nhưng cũng có quan điểm ngược lại khi biện luận rằng IGO vẫn thuộc chủ thể phi quốc gia do có những thẩm quyền riêng và sự độc lập nhất định đối với quốc gia. Tính tự chủ, sự tự quyết của quốc gia trong IGO cũng bị giới hạn bởi sự ràng buộc từ nghĩa vụ chung và những quy định của tổ chức cũng như bởi sự ước thúc từ các thành viên khác. Tuy nhiên, để thấy được tính chất phi quốc gia của tổ chức quốc tế, chúng ta sẽ tập trung xem xét vai trò chủ thể QHQT của INGO. Việc xem xét này được thực hiện dựa trên bốn tiêu chí của chủ thể QHQT.

Thứ nhất, *xét trên tiêu chí mục đích*, các INGO đều có mục đích tôn chỉ rõ ràng trong văn bản thành lập. Do dựa trên sự tham gia và đóng góp tự nguyện, INGO sẽ không thể tồn tại nếu không có mục tiêu cụ thể và có sức thuyết phục. Mục đích chủ yếu của INGO thường là thúc đẩy hợp tác nhằm thực hiện mục tiêu phát triển hoặc giải quyết vấn đề trong lĩnh vực nào đó. Tuy mục đích của chúng là mục đích riêng và không nhằm thực hiện lợi ích quốc gia nhưng mục đích này thường phù hợp với ý nguyện của quốc gia và công chúng nên dễ nhận được sự ủng hộ. Cùng với sự phát triển của QHQT, mục đích và mục tiêu cụ thể của các INGO cũng ngày càng được mở rộng và đang đóng góp khá nhiều cho hợp tác và phát triển.[1] Do hoạt động trong nhiều lĩnh vực và vấn đề khác

---

[1] Có thể nêu ví dụ điển hình là trường hợp Uỷ ban Oxforf cứu trợ nạn đói (Oxford Committee for Famine Relief) hay còn gọi là Oxfam. Oxfam được thành lập năm 1942 ở Anh. Với mục tiêu ban đầu là cứu trợ tình trạng thiếu lương thực, hoạt động của Oxfam dần dần đã được mở rộng ra nước ngoài với mục đích xoá đói giảm nghèo trên thế giới. Oxfam cộng tác với WB và IMF trong cắt giảm nợ cho các nước nghèo không chỉ với tư cách chuyên gia mà còn tham gia hoạch định chính sách. Hiện Oxfam có 7 nhóm độc lập. Các dự án của nó thường tập trung vào các việc cung cấp công cụ và hạt giống, nước sạch, thuỷ lợi. Một ví dụ khác là CARE. CARE được thành lập năm 1945 tại New York với mục tiêu ban đầu là tích trữ lương thực để phòng sự xâm

nhau nên mục tiêu của các INGO khá đa dạng và ngày càng phong phú. Ngay trong từng lĩnh vực, các INGO cũng có nhiều mục tiêu khác nhau từ chung tới riêng, từ lớn tới nhỏ.[1]

Thứ hai, *xét trên tiêu chí tham gia*, về thời gian, INGO đã ra đời và tham gia vào QHQT từ thế kỷ XIX. Với xu thế phát triển của QHQT và INGO, sự tham gia này sẽ còn tiếp tục trong tương lai. Về không gian, hàng chục nghìn INGO đang triển khai hoạt động trên khắp thế giới. Gần như không còn quốc gia nào nằm ngoài "vùng phủ sóng" của các INGO. Về lĩnh vực, các INGO làm việc trong mọi lĩnh vực khác nhau của đời sống quốc tế như kinh tế, khoa học, kỹ thuật, văn hoá, xã hội,...[2] Tuy không có nhiều INGO trong chính trị nhưng hoạt động của chúng có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới lĩnh vực này.[3] Không chỉ về bề rộng, mức độ tham gia QHQT của INGO cũng tương đối sâu sắc. Chúng đang có xu hướng tham gia ngày càng sâu vào các lĩnh vực chuyên môn

---

lược của Nhật Bản. Số lương thực này không được dùng đến và được chuyển sang giúp châu Âu khôi phục sau chiến tranh. CARE từ NGO trở thành INGO. Sang thập kỷ 1950, CARE bắt đầu mở rộng hoạt động sang nhiều lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, nông nghiệp và môi trường... qua hệ thống văn phòng của nó ở nhiều nơi trên thế giới.

1 Ví dụ, trong lĩnh vực môi trường, có INGO quan tâm tới nhiều vấn đề của môi trường như Hoà bình Xanh, có INGO chỉ quan tâm tới một loài sinh vật như Hiệp hội Bảo tồn Cừu biển chẳng hạn.

2 Ví dụ, Hiệp hội các Phòng Thương mại Quốc tế trong kinh tế, Hiệp hội Mã vạch quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá, Hoà bình Xanh trong vấn đề môi trường, Uỷ ban Hồng Thập tự quốc tế trong lĩnh vực y tế và nhân đạo, Liên đoàn Bóng đá quốc tế (FIFA) hay Uỷ ban Olimpic quốc tế (IOC) trong lĩnh vực thể thao, Hội Liên hiệp phụ nữ thế giới trong giới phụ nữ, Hiệp hội Nhà báo ASEAN trong giới nhà báo...

3 Ví dụ, trong thập kỷ 1990, hàng trăm INGO với sự phối hợp của chính phủ Canada đã mở chiến dịch nhằm loại bỏ mìn. Cuối cùng, lệnh cấm sử dụng mìn đã được ban hành. Đây là một trong những thành công lớn nhất của các INGO. Các tổ chức hoạt động nhân đạo cũng thường liên quan đến chính trị trong các vấn đề như dân chủ và nhân quyền.

hẹp.[1] Về lực lượng tham gia, chúng cũng cuốn hút được nhiều giai tầng xã hội khác nhau với số lượng ngày càng đông đảo tham gia vào QHQT.[2]

Thứ ba, *xét trên tiêu chí năng lực*, các INGO có nguồn nhân lực và tài lực từ sự đóng góp của các cá nhân và nhóm thành viên. Ngoài ra, chúng còn có thêm sự ủng hộ của các lực lượng khác như quốc gia, nhà tài trợ hay các phong trào xã hội. Điều này đem lại cho các INGO khả năng tự chủ tương đối về tài chính và lực lượng. Đồng thời, năng lực của INGO còn được phản ánh ở sự độc lập nhất định. Chúng độc lập trong việc đề ra mục tiêu, tự nguyện trong hoạt động mà không chịu sự cưỡng ép của bất cứ quốc gia hay tổ chức nào khác. Chúng cũng tạo cho mình những thẩm quyền riêng đối với các thành viên. Các quyết định của chúng dựa vào sự ủng hộ của xã hội nhiều hơn là ý chí của quốc gia. Tất cả những điều này góp phần tạo ra khả năng độc lập trong quyết định và sự tự trị trong hoạt động của các INGO.[3] Cho dù vẫn có sự

---

1 Ví dụ, trong lĩnh vực môi trường, có INGO quan tâm tới nhiều vấn đề của môi trường như Hoà bình Xanh, có INGO chỉ quan tâm tới vấn đề môi trường nhất định như WWF đối với sinh vật thiên nhiên, hay có INGO chỉ quan tâm tới một loài sinh vật như Hiệp hội bảo tồn Cừu biển chẳng hạn.

2 Ví dụ, CARE là tổ chức tư nhân với sự tham gia và đóng góp của các nhóm tôn giáo, nghiệp đoàn và nhà kinh doanh. WWF có thành viên từ 570.000 năm 1985 lên khoảng 5.000.000 người cuối những năm 1990.

3 Ví dụ điển hình là trường hợp Hoà bình Xanh (*Greenpeace*). Hoà bình Xanh được thành lập năm 1971. Đây là INGO môi trường lớn nhất thế giới với sự tham gia của gần 5.000.000 người ở khoảng 150 nước trên thế giới. Hoà bình Xanh tham gia vào 25 tổ chức khác nhau, có văn phòng ở hàng chục nước, có đội ngũ làm việc thường xuyên tới nghìn người, có ngân sách tới 140-150 triệu USD và có một hạm đội nhỏ. Hoạt động môi trường của nó khá đa dạng và nhiều khi sẵn sàng đối đầu với chính phủ các nước lớn. Trong thực tế, Hoà bình Xanh vẫn là một thế lực môi trường mà các quốc gia và công ty xuyên quốc gia không thể xem nhẹ. Các ví dụ khác là CARE có ngân sách hàng năm lên tới hàng trăm triệu USD.

phụ thuộc nhất định vào quốc gia song tính độc lập tương đối của nó là rõ ràng khi các INGO đang có xu hướng tăng tác động lên quốc gia và can thiệp nhiều hơn vào khu vực thuộc thẩm quyền quốc gia. Bên cạnh đó, năng lực của các INGO còn tăng lên bởi mối quan hệ hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế khác.[1] Đáng chú ý, xu hướng phối hợp và liên kết giữa các INGO đã bắt đầu diễn ra.[2] Nếu xu hướng này tiếp tục tăng, năng lực tác động của các INGO cũng sẽ tăng lên.

Thứ tư, *xét trên tiêu chí ảnh hưởng trong QHQT*, dấu ấn của các INGO là dễ nhận thấy. Hoạt động của các INGO đang dệt kết quan hệ xuyên quốc gia giữa các quốc gia, nhóm và cá nhân, góp phần thúc đẩy liên kết và hợp tác chức năng giữa các chủ thể trong QHQT. Chúng hình thành nên một mạng lưới hỗ trợ cho hệ thống các quốc gia qua việc thực hiện nhiều nhiệm vụ hợp tác chuyên môn thay cho quốc gia. Các INGO cũng tham gia vào việc xây dựng hệ thống quốc tế qua sự đóng góp vào toàn cầu hoá, sự phụ thuộc lẫn nhau và xu hướng thống nhất hơn của thế giới. Các cố gắng của chúng đang góp phần hình thành chuẩn mực chung và luật lệ trong QHQT. Hoạt động của chúng đang tạo nên những giá trị chung xuyên quốc gia. Ảnh hưởng của INGO trong QHQT còn thể hiện ở tiếng nói tăng lên của chúng đối với quốc gia trong nhiều vấn đề. Thậm chí, trong nhiều trường hợp, chúng còn tác động lên các quốc gia, buộc chúng phải điều chỉnh hành vi đối nội

---

[1] Ví dụ, nhiều INGO có được quy chế tư vấn với LHQ. Ngân hàng Thế giới (WB) đã rất coi trọng việc đối thoại với các NGO. Dưới thời James Wolfensohn, thường có hơn 70 chuyên gia INGO làm việc tại WB. Năm 1998, hơn một nửa dự án của WB có sự tham gia của các INGO. James Wolfensohn đã xây dựng nên một "liên minh" với rất nhiều INGO.

[2] Ví dụ, trước khi Hội nghị Seatle của WTO diễn ra, khoảng 1.500 NGO đã ký vào tuyên bố phản đối chống lại WTO do INGO bảo vệ quyền của người tiêu dùng là Public Citizens đưa lên mạng Internet.

và đối ngoại.[1] Nhìn chung, ảnh hưởng của INGO ngày càng tăng trong mọi lĩnh vực, trừ chính trị. Tuy nhiên, tác động gián tiếp của INGO trong lĩnh vực này cũng có xu hướng tăng. Phương pháp hoạt động cơ bản của INGO trong lĩnh vực chính trị quốc tế thường là gây áp lực xã hội lên quốc gia thông qua sự ủng hộ xã hội hay thông qua tác động đến các nước lớn, IGO, kể cả Liên hợp quốc.[2] Vì thế, nhiều khi INGO còn được gọi bằng thuật ngữ xã hội chính trị học là "nhóm áp lực quốc tế".

Với bốn điểm trên, tổ chức quốc tế phi chính phủ có khả năng đóng vai trò của một chủ thể QHQT. Do có tính độc lập tương đối với quốc gia, INGO được coi là chủ thể phi quốc gia.

2. CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA

2.1. Khái niệm và phân loại công ty xuyên quốc gia

Khái niệm "công ty xuyên quốc gia" (*Transnational Corporation* - TNC)[3] thường có ba dấu hiệu chính. Dấu hiệu thứ nhất là tổ chức

---

1 Ví dụ, tại Hội nghị Rio de Janeiro năm 1992, các INGO đã tạo được áp lực đủ mạnh để dẫn đến thoả thuận về việc kiểm soát khí thải CO2. Năm 1994, chiến dịch "Năm mươi năm là đủ" của các INGO đã chi phối Hội nghị WB và buộc WB phải thay đổi tư duy và biện pháp của nó. Năm 1998, các INGO đã góp phần ngăn cản sự ra đời của Hiệp ước Đa phương về Đầu tư (MAI) là một dự thảo hiệp định nhằm hoà hợp các luật lệ về đầu tư dưới sự bảo trợ của OECD.

2 Hoà bình Xanh, Tổ chức Ân xá quốc tế, Liên hiệp quốc tế về quyền con người, Tổ chức toàn thế giới đấu tranh chống tra tấn... đều có phương thức hoạt động như vậy. Ví dụ, Tổ chức toàn thế giới đấu tranh chống tra tấn đã quy tụ được hơn 150 tổ chức quốc gia vào việc gây áp lực và dư luận quốc tế chống lại việc áp dụng nhục hình. Tổ chức Ân xá quốc tế (*International Amnesty*) cũng như một số INGO khác, có quy chế tư vấn đối với Liên hợp quốc nên đã tác động qua tổ chức này và một số nước lớn để vận động cho việc ra đời công ước chống tra tấn.

3 Gần đây, thuật ngữ Doanh nghiệp đa quốc gia (*Multinational Enterprise* - MNE) hay được sử dụng bao gồm cả TNC. Tuy nhiên, trong giáo trình này, thuật ngữ TNC được dùng nhằm nhấn mạnh đến các MNE lớn.

kinh doanh. Đó có thể là loại hình doanh nghiệp nào đó như công ty cổ phần hay trách nhiệm hữu hạn, hay công ty hỗn hợp,... Chức năng của nó là thực hiện kinh doanh và mục đích bao trùm là lợi nhuận. Dấu hiệu thứ hai là có quyền sở hữu đa quốc gia. Quyền sở hữu đa quốc gia thể hiện ở vốn thuộc chủ đầu tư đến từ nhiều nước khác nhau. Tính chất đa quốc gia của nguồn vốn có thể trong nguồn vốn ban đầu với các cổ đông sáng lập có quốc tịch khác nhau, có thể từ nguồn vốn bổ sung từ chủ đầu tư nước khác thông qua hoạt động mua bán cổ phần, sáp nhập hoặc góp vốn liên doanh,... Dấu hiệu thứ ba nằm trong sự quốc tế hoá hoạt động kinh doanh. Theo đó, quá trình sản xuất diễn ra trên nhiều quốc gia với sự phân công lao động quốc tế, mạng lưới phân phối sản phẩm được thiết lập trên thị trường nhiều nước, hoạt động quản lý có tính xuyên quốc gia từ trụ sở ở nước này tới các chi nhánh hay đại lý ở các nước khác. Trong đó, dấu hiệu thứ nhất làm nên cái gọi là công ty, còn một trong hai hoặc cả hai dấu hiệu sau tạo ra tính xuyên quốc gia của công ty.

Trên cơ sở các dấu hiệu đặc trưng này, khái niệm "công ty xuyên quốc gia" là "*những tổ chức kinh doanh có quyền sở hữu hoặc hoạt động kinh doanh diễn ra trên địa bàn nhiều quốc gia.*" Khái niệm này phản ánh được đầy đủ cả ba dấu hiệu nói trên là tổ chức kinh doanh, quyền sở hữu đa quốc gia, sự quốc tế hoá hoạt động kinh doanh.

Có nhiều cách ***phân loại*** công ty xuyên quốc gia khác nhau. Cách phân loại thứ nhất dựa trên *mức độ tổ chức và quy mô hoạt động*. Theo cách phân loại này, công ty xuyên quốc gia được chia thành nhiều loại khác nhau với mức độ tổ chức và quy mô hoạt động từ thấp tới cao như Cartel, Syndicat, Trust, Concern, Conglomerate.

Cách phân loại thứ hai dựa trên *cách tiếp cận thị trường quốc tế*. Theo cách phân loại này, công ty xuyên quốc gia được chia thành

bốn loại; Công ty sắc tộc trung tâm (*Ethnocentric Corporation*) là công ty hướng tới thị trường trong nước; Công ty đa trung tâm (*Polycentric Corporation*) là công ty hướng tới thị trường một vài nước; Công ty khu vực trung tâm (*Regiocentric Corporation*) là công ty hướng tới thị trường khu vực; Công ty địa trung tâm (*Geocentric Corporation*) là công ty hướng tới thị trường toàn cầu.

Cách phân loại thứ ba dựa trên *nguồn gốc tạo ra tính quốc tế* và bao gồm ba loại. Theo cách phân loại này, có ba loại là công ty quốc tế (*International Corporation*) là công ty có sự quốc tế hoá thị trường, tức là hoạt động ở cả thị trường nội địa lẫn thị trường nước ngoài; Công ty đa quốc gia (*Multunational Corporation*) là công ty có sự quốc tế hóa nguồn vốn, tức là có chủ sở hữu thuộc các quốc tịch khác nhau; Công ty xuyên quốc gia (*Transnational Corporation*) là công ty có sự quốc tế hoá hoạt động kinh doanh nhưng chủ đầu tư thường thuộc một quốc tịch.

Trong QHQT, trước kia người ta thường sử dụng cách phân loại thứ ba nhưng chỉ quan tâm đến hai loại sau mà ít tính đến công ty quốc tế bởi cho rằng tầm ảnh hưởng trong QHQT của công ty quốc tế là khiêm tốn. Tuy nhiên, sau này, lại có xu hướng gọi gộp chung tất cả các công ty hoạt động trên phạm vi quốc tế và có ảnh hưởng quốc tế thành công ty xuyên quốc gia. Điều này cũng xuất phát từ thực tế công ty đa quốc gia thường có hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia, còn công ty xuyên quốc gia cũng thường có nguồn vốn đa quốc gia. Đây cũng là cách gọi chung được nhiều tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc và WB sử dụng.

2.2. Quá trình hình thành và phát triển của công ty xuyên quốc gia

Công ty xuyên quốc gia (TNC) ra đời cùng với sự phát triển của CNTB. Trong thời kỳ đầu cạnh tranh tự do của CNTB, mục đích lợi nhuận và sự phát triển sản xuất đã làm tăng yêu cầu về thị

trường nguyên liệu, lao động, hàng hoá và tài chính. Các yêu cầu đó đã thúc đẩy việc mở rộng hoạt động kinh doanh sang nước khác. Đồng thời, sự cạnh tranh quyết liệt trong nước cũng hướng nhiều công ty đi tìm lợi nhuận ở thị trường bên ngoài. Quá trình này cũng được tạo điều kiện bởi sự ủng hộ của các nhà nước TBCN và chủ nghĩa thực dân. Trên cơ sở đó, các tổ chức kinh doanh quốc tế bắt đầu được hình thành và phát triển. Những công ty kiểu này được biết đến sớm nhất là vào đầu thế kỷ XVII như các Công ty Đông Ấn của Anh, Hà Lan, Pháp hay Công ty Hudson Bay.

TNC bắt đầu phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ chủ nghĩa đế quốc. Quá trình tích tụ tư bản, tập trung sản xuất, sự kết hợp giữa giới tài chính và giới công thương đã dẫn đến sự ra đời của hàng loạt các tập đoàn sản xuất - kinh doanh lớn theo xu hướng độc quyền từ Syndica qua Trust tới Conglomerate. Đáng chú ý, sự cạnh tranh và xu hướng độc quyền diễn ra mạnh mẽ cả trên thị trường trong nước lẫn ngoài nước nên càng làm tăng tính quốc tế của các công ty này. Quyền lực kinh tế của TNC và quyền lực chính trị của nhà nước TBCN đã song hành cùng nhau trong nhiều nỗ lực tranh giành thị trường quốc tế, mở rộng khu vực ảnh hưởng và chiến tranh đế quốc. Qua đó, tác động của chúng tới QHQT cũng trở nên mạnh hơn trước nhiều.

Sau Chiến tranh Thế giới II, các TNC vẫn tiếp tục phát triển, đặc biệt tại thị trường các nước tư bản. Vai trò của chúng trong QHQT cũng tăng lên qua sự đóng góp rất lớn vào các dòng đầu tư nước ngoài, thúc đẩy thương mại quốc tế và mở rộng phân công lao động quốc tế. Tuy nhiên, quá khứ gắn liền với chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc đã tạo nên sự phản ứng và nghi ngờ các TNC từ phía các nước Thế giới thứ Ba. Trong những năm 1960 và 1970, nhiều nước mới giành được độc lập đã coi các TNC là "kẻ bóc lột", "thực dân kinh tế" hay "động vật ăn thịt" các nước nghèo. Các TNC còn bị lên án bởi xuất khẩu công nghệ lạc hậu,

khai thác quá nhiều tài nguyên không tái tạo được, tranh giành thu hút lao động chuyên môn, chèn ép sản xuất nội địa, can thiệp vào công việc nội bộ và tạo nên một tầng lớp giàu xổi ở nước sở tại... Vì thế, tài sản nước ngoài của TNC được quốc hữu hoá ở nhiều nơi. Các TNC phải rút lui khỏi thị trường của một số nước Thế giới thứ Ba.

Từ những năm 1980, nhất là sau Chiến tranh Lạnh, các TNC đã phát triển rất mạnh mẽ. Xu thế hoà dịu, hợp tác và phát triển kinh tế thị trường sau Chiến tranh Lạnh đã tạo điều kiện cho TNC mở rộng địa bàn, phát triển hoạt động ra khắp thế giới. Vai trò chính trị và kinh tế to lớn của các nước phát triển – nơi xuất phát của hầu hết các TNC lớn – tiếp thêm điều kiện cho sự phát triển này. Đáng chú ý, sự thay đổi cách nhìn nhận về TNC của các nước đang phát triển cũng đã đóng góp nhiều cho xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh quốc tế của các TNC. TNC ngày càng được coi là công cụ giúp đem lại phát triển cho các nước đang phát triển với ưu thế về tài chính, công nghệ, quản lý và thị trường. Bởi thế, các nước đều mở cửa thị trường, khuyến khích FDI và thậm chí còn cạnh tranh với nhau trong việc thu hút TNC. Nhờ đó, các TNC đã bành trướng khá nhanh và mở rộng vai trò trong đời sống quốc tế.

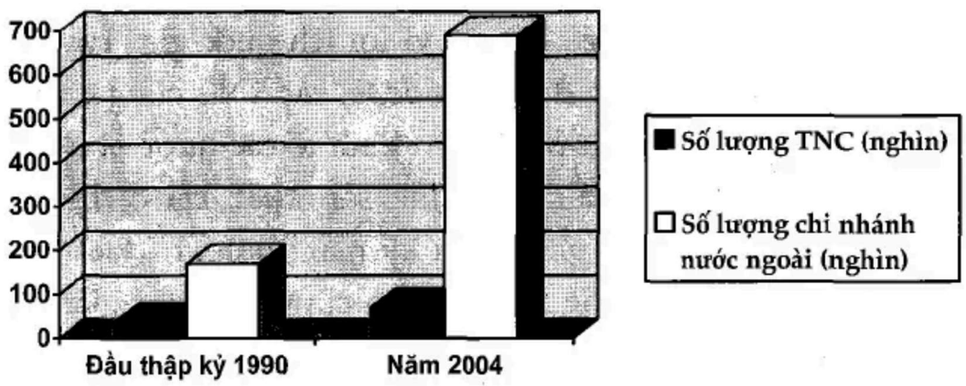

Nguồn: UNCTAD, *World Investment Report 2005*

Biểu đồ 3.1: Sự phát triển của TNC về số lượng

Bởi thế, sau Chiến tranh Lạnh, TNC đã có sự phát triển nhanh chóng với số lượng các TNC tăng gần gấp đôi, từ khoảng 37.000 đầu thập kỷ 1990 lên gần 70.000 vào năm 2004. Đồng thời, mức độ quốc tế hoá của chúng cũng phát triển chưa từng thấy với số lượng chi nhánh nước ngoài tăng gấp bốn lần, từ 170.000 đầu thập kỷ 1990 lên gần 690.000 vào năm 2004.[1] Sự phát triển này đã giúp làm tăng vai trò của TNC đối với quốc gia và QHQT.

2.3. Vai trò chủ thể phi quốc gia của công ty xuyên quốc gia

Sự tăng trưởng mạnh mẽ cả về lượng lẫn chất, vai trò to lớn đối với sự phát triển kinh tế cùng với các tác động ngày càng tăng trong QHQT đang đem lại cho TNC khả năng của một chủ thể QHQT – chủ thể phi quốc gia. Điều này được thể hiện trên bốn tiêu chí của chủ thể QHQT:

Thứ nhất, *xét trên tiêu chí mục đích*, các TNC đều có mục đích lợi nhuận được phản ánh trong điều lệ, trong tổ chức và mọi hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận chính là mục đích cơ bản, bao trùm và xuyên suốt của các TNC. Mục đích này là động lực chính hướng hoạt động của TNC ra bên ngoài nhằm khai thác hơn nữa lợi nhuận trên thị trường quốc tế. Nhìn chung, chúng hoạt động vì lợi ích của bản thân nhiều hơn là vì lợi ích quốc gia. Tuy nhiên, thông qua quá trình kinh doanh quốc tế, các TNC cũng có những đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế các nước như đầu tư vốn, kích thích xuất khẩu, mở rộng sản xuất, cải cách cơ cấu, chuyển giao công nghệ, phát triển kỹ năng quản lý, tạo công ăn việc làm,...[2] Các tác dụng tích cực đó cùng với việc giảm thiểu

---

[1] UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp.13.

[2] Việt Nam là một ví dụ. Năm 1987, ngay sau khi bắt đầu công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 thuộc loại thông thoáng nhất lúc bấy giờ nhằm thu hút các TNC đầu tư vào nước ta. Cho đến

sự can thiệp chính trị thô bạo như trước kia đã khiến cho mục đích lợi nhuận của TNC có nhiều khả năng hoà hợp hơn với mục đích phát triển, giảm mâu thuẫn với mục đích an ninh của các nước khác. Nhờ đó, mục đích lợi nhuận của TNC tiếp tục có cơ hội để phát huy.

Thứ hai, *xét trên tiêu chí tham gia*, về mặt thời gian, TNC bắt đầu vươn ra thị trường nước ngoài từ đầu thế kỷ XVII và phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ XX. Về mặt không gian, ngày nay các TNC đã có mặt ở hầu như khắp mọi quốc gia trên thế giới. Thậm chí, nhiều TNC có tầm hoạt động trên quy mô toàn cầu. Về kênh quan hệ, các TNC tham gia vào QHQT không chỉ qua quan hệ giữa TNC với quốc gia khác, giữa TNC với công ty khác mà còn trong nội bộ công ty qua quan hệ giữa trụ sở với các chi nhánh nước ngoài của mình[1]. Về hình thức tham gia, đó là sự phân công lao động quốc tế, đầu tư nước ngoài, thương mại xuyên quốc gia, giao dịch tài chính quốc tế, chuyển giao công nghệ, thu hút lao động nước ngoài,... Về lĩnh vực tham gia, hoạt động của TNC không chỉ diễn ra trong mọi ngành kinh tế mà còn trong nhiều lĩnh vực QHQT khác nhau như khoa học, văn hoá, xã hội,....[2]

---

nay, chủ trương này vẫn được tiếp tục và các TNC đã đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

[1] Ví dụ, năm 2003, trong số 100 TNC phi tài chính có số tài sản nước ngoài lớn nhất, chỉ có 11 TNC có số lượng chi nhánh nước ngoài dưới 100, còn lại đều có tới hàng trăm chi nhánh. Cá biệt có TNC có tới trên một nghìn chi nhánh nước ngoài như Hutchison Whampoa (Hongkong), General Electric (Mỹ),... [UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp. 267]. Trong số các TNC tài chính, City Group (Mỹ) có chi nhánh tại 77 nước, UBS (Thuỵ Sĩ), Allianz Group (Đức), HSBC Bank plc (Anh), BNP Paribah SA (Pháp) và ABN Ambro (Hà Lan) có chi nhánh tại 48 nước... [UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp. 273].

[2] Ví dụ về sự tham gia của TNC trong lĩnh vực khoa học. Năm 2002, trong số 700 công ty chi phí lớn nhất cho nghiên cứu và phát triển (R&D), có ít nhất 98% là TNC đã chi tới 310 tỉ USD, chiếm tới 46% tổng chi phí R&D thế giới. Các TNC không chỉ chi R&D trong nước mà còn đầu tư ra nước ngoài, thúc đẩy quốc tế hoá hoạt động R&D. Năm 2002, 700 công ty nói trên kiểm soát

Bên cạnh đó, TNC còn tham gia vào chính trị với tư cách là nhóm lợi ích có thế lực trong quá trình hoạch định chính sách. Không chỉ về bề rộng, mức độ tham gia QHQT của các TNC cũng rất sâu sắc, đặc biệt trong kinh tế. Điều này tạo khả năng cho TNC tiếp tục mở rộng và đi sâu hơn nữa vào đời sống xã hội quốc tế.

Thứ ba, *xét trên tiêu chí năng lực*, các TNC có nguồn tài lực và nhân lực riêng từ các chủ sở hữu và những người tham gia khác. Nguồn tài chính của chúng rất lớn và nguồn nhân lực của chúng cũng dồi dào[1]. Thậm chí, có không ít TNC có số tài sản vượt xa GDP của nhiều nước phát triển. Đó là chưa kể xu hướng sáp nhập và thu nhận (M&A) đang tạo ra những TNC khổng lồ trong nền kinh tế quốc tế. Các TNC được luật pháp chính quốc cũng như nước sở tại trao cho quyền tự chủ và những thẩm quyền riêng trong hoạt động kinh doanh. Cơ sở tài chính, nguồn nhân lực và những thẩm quyền như vậy đem lại cho các TNC khả năng độc lập trong quyết định và tự chủ trong hoạt động kinh doanh. TNC có khả năng tự quyết định thị trường, mặt hàng, đối tác, tổ chức, nhân lực, chính sách và biện pháp kinh doanh của nó ở nhiều nơi trên thế giới. Sự độc lập và tự chủ của TNC còn được thể hiện qua khả năng tác động lên quốc gia và can thiệp vào một số khu vực thuộc thẩm quyền quốc gia. Hiện nay, cho dù vẫn phải chịu sự điều chỉnh nhất định của quốc gia, các năng lực này của TNC vẫn đang được củng cố nhờ xu hướng tự do hoá thương mại, sự ủng hộ và bảo vệ của quốc gia chính quốc, sự khuyến khích đầu tư của các quốc gia đối tác, sự phát triển năng lực của chính TNC và cả xu hướng tăng cường hợp tác giữa chúng.

---

hơn 2/3 (69%) việc kinh doanh R&D [UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp. 119].

[1] Năm 2003, 100 TNC hàng đầu thế giới có trị giá tài sản 8.023 tỉ USD và số lượng lao động hơn 14,6 triệu [UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp.17].

Thứ tư, *xét trên tiêu chí ảnh hưởng trong QHQT*, TNC có được ảnh hưởng khá lớn trong QHQT không chỉ nhờ khả năng kiến tạo các quan hệ xuyên quốc gia mà còn bởi khả năng chi phối nền kinh tế quốc tế. TNC là người nắm giữ phần lớn vốn đầu tư nước ngoài và kiểm soát phần lớn thương mại thế giới. Các TNC nắm giữ các ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng của thế giới. Nhu cầu phát triển đã khiến các quốc gia đều cần đến TNC nên vị thế của TNC cũng vì thế mà tăng lên. Hơn nữa, ảnh hưởng của TNC còn mạnh lên nhờ sự hậu thuẫn của các cường quốc – nơi xuất phát phần lớn TNC[1]. Đồng thời, do khả năng tác động của kinh tế đối với chính trị và các lĩnh vực khác ngày một lớn nên ảnh hưởng của TNC cũng mở rộng ra nhiều lĩnh vực QHQT khác nhau[2]. Các TNC thường tiến hành hoạt động vận động hành lang đối với chính sách của chính quốc, hay hoạt động can thiệp và gây sức ép đối với nước sở tại. Sau Chiến tranh Lạnh, ảnh hưởng của TNC trong QHQT có chiều hướng gia tăng. Nếu sự nổi lên của yếu tố kinh tế trong QHQT đem lại vị thế quốc tế cao hơn cho TNC, thì xu thế thống nhất của thị trường thế giới đem lại ảnh hưởng toàn cầu cho chúng. Nhìn chung, TNC có khả năng khiến quốc gia, cả chính quốc lẫn nước sở tại, thay đổi hay điều chỉnh hành vi đối nội và đối ngoại.

---

1 Các nước phát triển chiếm tới 97/100 TNC phi tài chính lớn nhất thế giới năm 2003, trong đó có 25 thuộc Mỹ, 9 thuộc Nhật, 37 thuộc Anh, Pháp và Đức. Các nước phát triển cũng chiếm tới 47/50 TNC tài chính lớn nhất thế giới năm 2004 [UNCTAD, *World Investment Report 2005*, pp.267-269].

2 Ví dụ về tác động của TNC trong lĩnh vực chính trị. Các TNC sản xuất vũ khí lớn không chỉ tác động tới chính sách đối ngoại của các cường quốc mà còn góp phần tạo những vấn đề an ninh trong QHQT như buôn bán vũ khí, chạy đua vũ trang, kích thích xung đột vũ trang... Thậm chí, chúng còn tham gia hay hỗ trợ các hoạt động đảo chính, lật đổ chính phủ ở các nước khác. Vụ một số TNC của Mỹ, nhất là Công ty Điện thoại và điện tín quốc tế (ITT) khuyến khích CIA và lực lượng của tướng Pinoche tiến hành đảo chính lật đổ Chính phủ Algende năm 1973 ở Chile là một ví dụ điển hình.

Với bốn điểm trên, TNC có khả năng đóng vai trò của một chủ thể QHQT. Do có tính độc lập tương đối với quốc gia, TNC có thể được coi là chủ thể phi quốc gia.

3. MỘT SỐ CHỦ THỂ PHI QUỐC GIA KHÁC VÀ QUAN NIỆM VỀ CHỦ THỂ PHI QUỐC GIA

3.1. Một số chủ thể phi quốc gia khác

Theo cách hiểu chung, chủ thể phi quốc gia được coi bao gồm hai loại chính là tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia. Ngoài ra, còn có một số nhóm chính trị - xã hội có ảnh hưởng nhất định trong QHQT cũng có thể được coi là chủ thể phi quốc gia. Trong vấn đề này, có ba quan điểm chính:

- Quan điểm thứ nhất chỉ công nhận tư cách chủ thể phi quốc gia của tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia. Trong loại ý kiến này, cũng có quan điểm phân biệt giữa IGO và INGO khi cho rằng chỉ có mỗi INGO là chủ thể phi quốc gia, còn IGO thì nên xếp vào chủ thể quốc gia mà trên đã đề cập.

- Quan điểm thứ hai muốn bổ sung thêm một số nhóm chính trị - xã hội khác như tổ chức tôn giáo quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, nhóm sắc tộc đấu tranh đòi ly khai, tổ chức tội phạm quốc tế,... So với tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia, các nhóm chính trị - xã hội thường có vai trò hạn chế hơn trong QHQT cả về mức độ, quy mô lẫn khả năng lâu dài.

- Quan điểm thứ ba còn mở rộng hơn nữa khi bao gồm chính quyền địa phương, nhất là các chính quyền địa phương có tính tự trị cao trong các nhà nước liên bang và những cá nhân có ảnh hưởng tới QHQT... Nhưng cũng có ý kiến cho rằng chúng chẳng phải là chủ thể QHQT mà chỉ là những bộ phận của quốc gia bởi thực tế, hoạt động của chúng còn phụ thuộc khá nhiều vào quốc

gia với tính độc lập là rất thấp và ảnh hưởng của chúng trong QHQT là khá hạn hẹp.

Dưới đây, chúng ta sẽ xem xét lần lượt vai trò chủ thể QHQT của một số loại hình này:

+ Các tôn giáo lớn trên thế giới như Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Islam giáo, Phật giáo,... đều có mục đích truyền bá tư tưởng và phổ biến giáo lý của mình sang các nước khác, bành trướng và thiết lập ảnh hưởng trên tầm quốc tế. Vì mục đích đó, các tôn giáo này đã tham gia QHQT từ rất lâu và đã đạt đến quy mô xuyên châu lục. Chúng xây dựng và phát triển quan hệ không chỉ thông qua mạng lưới các giáo hội quốc gia mà nhiều khi là cả quan hệ với chính quốc gia. Các tôn giáo này đều có năng lực khá lớn về nhân lực và tài lực. Về nhân lực, các tôn giáo này đều có số tín đồ lên đến hàng trăm triệu người, thậm chí là hơn 1 tỉ người đối với Islam giáo và Thiên Chúa giáo. Nguồn tài chính của chúng khá độc lập khi dựa chủ yếu vào nguồn tài sản riêng được quốc gia công nhận, sự đóng góp của các tín đồ và các nhà tài trợ cũng như từ các hoạt động kinh doanh của họ. Chúng cũng có một hệ thống tổ chức giáo hội địa phương hoạt động khá độc lập với nhà nước và quốc gia. Một số tôn giáo còn có tổ chức trung ương trên tầm quốc tế của mình như Giáo hội La Mã của Thiên Chúa giáo, Hội đồng thế giới các nhà thờ của Đạo Tin Lành,... vốn có thể đại diện cho tôn giáo trong QHQT. Thậm chí, vai trò chủ thể của Giáo hội La Mã còn mạnh đến mức gây tranh cãi nó là quốc gia hay chủ thể phi quốc gia (điều này đã được đề cập đến trong Bài Hai). Bên cạnh đó, năng lực của các tôn giáo này còn phải kể đến sức mạnh tinh thần to lớn qua niềm tin tôn giáo mạnh mẽ và sự đoàn kết quốc tế của hàng trăm triệu tín đồ trên thế giới. Các tôn giáo này đều có ảnh hưởng khá mạnh và rộng trên bình diện quốc tế. Ví dụ như sự chi phối chính trị của Thiên Chúa giáo ở châu Âu trong lịch sử hay của Islam giáo ở Bắc Phi - Trung Đông hiện nay.

Ảnh hưởng của các tôn giáo này còn ở chỗ tạo ra các giá trị, chuẩn mực trong QHQT cũng như trong nhiều vấn đề như hòa bình, dân chủ và nhân quyền.

+ Phong trào xã hội là những hoạt động xã hội do các nhóm người tiến hành nhằm thay đổi xã hội theo hướng tích cực hơn. Mục tiêu của chúng là đấu tranh phản đối và yêu cầu thay đổi các chính sách hay pháp luật, đề ra và yêu cầu áp dụng các chính sách hay giải pháp mới tiến bộ hơn. Nhiều khi, các mục tiêu này còn lớn hơn khi đòi thay đổi cả cơ cấu chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội hiện hành trên quy mô thế giới. Hoạt động và mục tiêu của các phong trào này diễn ra trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống quốc gia và quốc tế. Phương thức hoạt động của chúng thường mang tính hòa bình, tiệm tiến với nhiều hình thức đa dạng như biểu tình, mít tinh, hội nghị,... nhằm truyền bá thông điệp và gây áp lực lên chính sách.

Các phong trào xã hội đã có lịch sử lâu đời nhưng rất phát triển trong thời hiện đại nhờ sự mở rộng của quyền tự do cá nhân, sự nâng cao nhận thức xã hội của con người và sự phát triển của phương tiện thông tin đại chúng. Bên cạnh đó, sự phát triển của QHQT cũng tạo điều kiện cho sự phát triển phong trào xã hội ở quy mô quốc gia thành quy mô quốc tế. Hiện nay, một số phong trào xã hội đã đạt tới quy mô thế giới như phong trào nữ quyền, phong trào môi trường, phòng trào chống phân biệt chủng tộc,... Theo ước tính của Paul Hawken trong cuốn *Blessed Unrest*, có khoảng một triệu nhóm khác nhau đang tham gia các phong trào bảo vệ môi trường và chống bất công xã hội[1]. Các nhóm này bao gồm cả INGO. Chúng hoạt động liên minh, phối hợp hoặc riêng rẽ nhưng cùng nhau tạo nên phong trào trên bình diện quốc tế. Ảnh hưởng trong QHQT của phong trào xã hội là không nhỏ. Các phong trào xã hội đóng vai trò như nhóm áp lực trong quốc gia và

[1] http://bookhunterclub.com/hoat-dong-xa-hactivism-la-gi/

đã trở thành một lực lượng quốc tế. Chúng truyền bá các ý tưởng mới và chính các ý tưởng này đang góp phần làm thay đổi thế giới. Nhiều mục tiêu đấu tranh của chúng đã trở thành mục tiêu chính sách đối ngoại của các quốc gia, nội dung của luật pháp quốc tế và giá trị hay chuẩn mực trong QHQT.

+ Các phong trào giải phóng dân tộc và các sắc tộc đấu tranh đòi ly khai tác động đến QHQT theo nhiều cách khác nhau. Chúng có thể dẫn đến sự ra đời của các quốc gia mới, làm xuất hiện các chủ thể quốc gia mới trong QHQT. Phong trào giải phóng dân tộc trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đã dẫn đến sự ra đời của hơn 100 quốc gia. Cuối thời kỳ Chiến tranh Lạnh, các cuộc ly khai đã dẫn đến sự tan rã của Liên Xô thành 15 quốc gia mới, sự tan rã của Nam Tư thành 6 quốc gia mới và sau này là thêm Kosovo tách từ Serbia ra. Năm 1991, sự ly khai của người Erit cũng dẫn đến việc tách Eritrea ra khỏi Ethiopia. Gần đây nhất là sự ra đời của Nam Sudan cũng xuất phát từ cuộc đấu tranh ly khai của người Phi ở Sudan. Tất cả những sự kiện này đều ảnh hưởng to lớn đến QHQT thế giới và khu vực. Bên cạnh đó, các phong trào giải phóng dân tộc và các sắc tộc đấu tranh đòi ly khai còn gây ra các cuộc xung đột sắc tộc ảnh hưởng không nhỏ đến quốc gia và quan hệ giữa quốc gia với quốc gia khác có quan hệ đồng tộc với sắc tộc đó. Ví dụ, trường hợp người Nga ở Moldova, Ukraina muốn li khai nên đã gây ra căng thẳng trong quan hệ giữa Nga với các nước này. Các cuộc ly khai thường có xu hướng kéo dài, trở thành vấn đề quốc tế. Ví dụ như trường hợp cuộc đấu tranh đòi ly khai của người Kurd ở Tây Nam Á đã kéo dài từ sau Thế chiến I cho đến tận bây giờ. Vai trò chủ thể QHQT của các phong trào và sắc tộc này khá đáng kể khi gây ra sự bất đồng rằng đó là chủ thể quốc gia, tiền quốc gia hay phi quốc gia. Ví dụ như trường hợp Palestin, Abkhazia, Nam Ossetia.

+ Các tổ chức khủng bố là những tổ chức tiến hành các hành động bạo lực thô bạo nhằm vào người vô tội và vì mục đích chính

trị. Các tổ chức này được coi là khủng bố quốc tế khi có mục tiêu, đối tượng xâm hại, lực lượng, địa bàn hoạt động có tính xuyên quốc gia. Mục đích của khủng bố quốc tế thường là đưa ra các đòi hỏi về chính trị, nhằm thu hẹp ảnh hưởng của nước ngoài và thậm chí là cả thay đổi chế độ chính trị hiện hành. Vì mục đích đó, các tổ chức khủng bố quốc tế thường tấn công cả đối tượng trong nước cũng như nước ngoài, ở cả trong nước lẫn quốc tế. Phương thức hoạt động khủng bố nhằm tạo ra sự sợ hãi, gây mất ổn định và làm hại lợi ích của trong nước lẫn quốc tế để từ đó đạt được các kết quả chính trị.

Hoạt động khủng bố quốc tế đã xuất hiện từ thời cận đại và nổi lên trở thành vấn đề quốc tế lớn từ sau Chiến tranh Lạnh với quy mô tổ chức và hoạt động lớn hơn trước nhiều. Các tổ chức khủng bố quốc tế nổi bật hiện nay là Al-Queda và Nhà nước Isslam giáo (IS). Hai tổ chức này có lực lượng khá mạnh đến từ nhiều quốc gia. Nguồn tài chính của chúng có được từ các tài sản chiếm được, từ nguồn tài trợ và những hoạt động kinh doanh bất hợp pháp. Với địa bàn hoạt động trên nhiều quốc gia, mục tiêu tấn công cả trong nước và quốc tế, hoạt động khủng bố của chúng đã đe dọa an ninh cả quốc gia lẫn quốc tế. Hoạt động của chúng gây ảnh hưởng lớn đến QHQT thế giới. Vụ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York (Mỹ) ngày 11/9/2001 của Al-Queda đã kéo theo cuộc chiến chống khủng bố trên quy mô toàn cầu khiến cho thế giới thay đổi rõ rệt trước và sau ngày 11/9. Cuộc tấn công trên lãnh thổ nhiều nước Trung Đông của IS đã lên đến cấp độ của chiến tranh và kéo theo sự can dự quân sự của phần lớn các cường quốc chủ yếu. Nhìn chung, khủng bố quốc tế đã trở thành một vấn đề lớn của thế giới.

Cho dù, ý kiến còn khác nhau về tư cách chủ thể QHQT, các nhóm chính trị - xã hội nêu trên đều là những lực lượng trong

QHQT và có ảnh hưởng nhất định tới QHQT. Vì thế, chúng cần được tính đến trong QHQT.

3.2. Các quan niệm khác nhau về chủ thể phi quốc gia

Trong các phần trên, chúng ta đã xem xét về hai loại hình cơ bản của chủ thể phi quốc gia. Tuy nhiên, đối với sự tồn tại và vai trò của chủ thể phi quốc gia nói chung, các lý thuyết QHQT có quan niệm khá khác nhau.

Những người theo *Chủ nghĩa Hiện thực* bác bỏ vai trò của chủ thể phi quốc gia. Họ không quan tâm sự tồn tại cũng như không hề tính đến vai trò của chủ thể phi quốc gia trong QHQT. Gần đây, trước thực tế vị trí của chủ thể phi quốc gia tăng lên trong đời sống quốc tế, những người theo Chủ nghĩa Hiện thực Mới bắt đầu chú ý nhiều hơn đối với loại hình này. Mặc dù vậy, họ vẫn cho rằng các chủ thể phi quốc gia chỉ là những cách thức hỗ trợ hoặc bình phong cho chính sách đối ngoại quốc gia. Chúng tiếp tục chịu sự chi phối của quốc gia trong QHQT. Chúng chỉ có khả năng tiết chế nhất định đối với chính sách của quốc gia chứ không thay đổi được động cơ, hành vi và kết quả trong tương tác giữa các quốc gia. Thậm chí trong nhiều trường hợp, chúng chính là công cụ thực hiện lợi ích quốc gia. Điều quan trọng, theo họ, tính độc lập không đủ, sự phụ thuộc quốc gia còn lớn, thực lực có hạn và thiếu hụt nhiều mặt của chủ thể phi quốc gia khiến chúng không đủ năng lực để đóng vai trò chủ thể QHQT. Dù có tăng lên thì chúng cũng không thể thách thức được địa vị hiện thời của quốc gia và càng không bao giờ có thể bình đẳng với quốc gia. Đối với họ, chỉ có quốc gia mới là chủ thể QHQT cần tính đến, các tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia còn lâu mới có vai trò đáng kể trong QHQT.

Chủ nghĩa Tự do Mới là lý thuyết đề cao nhất vai trò của các chủ thể phi quốc gia. Theo lý thuyết này, sự tồn tại của chủ thể phi

quốc gia là một thực tế không thể bác bỏ và đó là khiếm khuyết lớn của Chủ nghĩa Hiện thực. Sự ra đời và phát triển của tổ chức quốc tế là cần thiết khi ngày càng có nhiều vấn đề quốc tế mà các quốc gia không thể tự giải quyết. Trong khi đó, sự ra đời của TNC cũng có tính tất yếu do xu thế phát triển của kinh tế thị trường và yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại. Thực tiễn này đã trở thành một cơ sở lý luận quan trọng của Chủ nghĩa Tự do Mới trong việc giải thích những thay đổi của QHQT thế giới trong thời hiện đại. Họ cho rằng sự nổi lên của chủ thể phi quốc gia đang làm suy giảm vai trò của quốc gia trong QHQT và làm xói mòn chủ quyền quốc gia. Chúng thúc đẩy hợp tác chức năng, tạo sự phụ thuộc lẫn nhau và làm giảm xung đột. Chúng giúp hạn chế tình trạng vô chính phủ khi góp phần hạn chế sự tự tung tự tác của quốc gia và nâng cao thể chế hóa QHQT. Ngoài ra, chủ thể phi quốc gia còn được coi như chất xúc tác cần thiết cho sự phối hợp toàn cầu khi chúng giúp mở rộng QHQT, dệt kết các quan hệ xuyên quốc gia trên phạm vi thế giới. Vai trò của các chủ thể phi quốc gia vẫn sẽ tiếp tục tăng lên bởi chúng đóng góp cho hoà bình và phát triển, phù hợp với lợi ích chung của nhân loại. Từ đó, những người theo Chủ nghĩa Tự do Mới cố gắng mở rộng đối tượng thuộc thành phần chủ thể phi quốc gia như tổ chức tôn giáo quốc tế, phong trào giải phóng dân tộc, nhóm sắc tộc đòi ly khai, tổ chức tội phạm quốc tế, chính quyền địa phương, cá nhân,...

Như vậy, trong vấn đề chủ thể QHQT, Chủ nghĩa Tự do Mới là lý thuyết đề cao nhất vai trò của chủ thể phi quốc gia. Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng thế giới này là đa chủ thể, bên cạnh quốc gia còn có các chủ thể phi quốc gia. Trong số này, quan trọng nhất là tổ chức quốc tế và công ty xuyên quốc gia. Đó là sự khác nhau thứ nhất giữa Chủ nghĩa Tự do Mới và Chủ nghĩa Hiện thực. Sự khác nhau thứ hai là ở quan điểm của Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng vai

trò của chủ thể phi quốc gia ngày càng tăng so với quốc gia. Chúng ta có thể xem xét vai trò chủ thể QHQT của hai loại hình chủ thể phi quốc gia này trong sự so sánh với vai trò của quốc gia qua Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Vai trò chủ thể QHQT của INGO và TNC trong sự so sánh với quốc gia

Tiêu chí chủ thể QHQT	Tổ chức quốc tế phi chính phủ	Công ty xuyên quốc gia	Quốc gia
Mục đích	Hợp tác cụ thể	Lợi nhuận	Đa mục đích
Tham gia	Từ thế kỷ XIX, trong kinh tế, xã hội, văn hóa	Từ thế kỷ XVII, trong kinh tế là chủ yếu	Từ khi có quốc gia, trong mọi lĩnh vực
Năng lực	Nhỏ bé, phụ thuộc vào quốc gia	Kinh tế, phụ thuộc vào quốc gia	Mạnh mẽ, toàn diện, độc lập
Ảnh hưởng	Hạn chế	Hạn chế	Mạnh mẽ và chi phối mọi mặt

Qua bảng trên, có thể thấy cả INGO và TNC đều đáp ứng các tiêu chí của một chủ thể QHQT là mục đích, tham gia, năng lực và ảnh hưởng. Như vậy, sự tồn tại của các chủ thể phi quốc gia là một thực tế cần được ghi nhận. Tuy nhiên, xét trên cả bốn tiêu chí này, chúng đều có sự hạn chế hơn nhiều so với quốc gia. Điều đó có nghĩa quốc gia vẫn là chủ thể quan trọng nhất, ít nhất là cho đến hiện nay.

Chủ nghĩa Kiến tạo cũng đề cập đến một số chủ thể khác mà không phải là quốc gia như cá nhân, giới tinh hoa xã hội (*elite*), phong trào xã hội,... Tuy nhiên, lý thuyết này khác với Chủ nghĩa Tự do Mới ở chỗ tác động của các chủ thể này tới QHQT. Theo Chủ nghĩa Kiến tạo, sự tương tác và liên lạc xã hội giữa các chủ thể đó góp phần phổ biến niềm tin chung, phát triển chuẩn mực xã hội và định hình nên bản sắc xã hội trên quy mô quốc tế.

Những thay đổi trong niềm tin chung, chuẩn mực tập thể và bản sắc xã hội này sẽ tạo ra những thay đổi trong QHQT.

Chủ nghĩa Mác - Lênin có quan điểm tương đối khác về chủ thể QHQT. Lý thuyết này coi giai cấp là chủ thể chính trong QHQT và không tính đến các chủ thể phi quốc gia, ngoại trừ phong trào giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, giai cấp không phải là chủ thể phi quốc gia vì nó bao trùm cả lên quốc gia. Còn đối với phong trào giải phóng dân tộc, Chủ nghĩa Mác - Lênin có xu hướng coi đó là chủ thể "tiền quốc gia" hơn là chủ thể phi quốc gia. Bên cạnh đó, lý thuyết này lại quan tâm đến khía cạnh tiêu cực của TNC. Trong tác phẩm "Chủ nghĩa Đế quốc - giai đoạn tột cùng của Chủ nghĩa Tư bản", Lênin đã chỉ ra và phân tích những hậu quả to lớn do các TNC độc quyền gây ra cho quốc gia và QHQT như bóc lột và chiến tranh đế quốc. Một số quan điểm khác nằm trong trào lưu Chủ nghĩa Mác xít Mới (*Neo-Marxism*) cũng nhấn mạnh vai trò tiêu cực của TNC trong QHQT. Với tư cách là công cụ của giai cấp tư bản nhằm khai thác và bóc lột các nước khác, TNC giúp tạo ra hình thức thống trị và lệ thuộc mới trong QHQT, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo của thế giới, khoét sâu thêm mâu thuẫn Bắc-Nam, nguy cơ can thiệp chính trị và lũng đoạn kinh tế của TNC, tàn phá tài nguyên môi trường, gây ra đụng độ giá trị văn hóa giữa phương Tây và bản địa...

Như vậy, trong vấn đề về chủ thể phi quốc gia, vẫn còn nhiều tranh luận. Thứ nhất, có hay không chủ thể phi quốc gia? Chủ nghĩa Hiện thực bảo không, Chủ nghĩa Mác - Lênin không quan tâm, Chủ nghĩa Tự do Mới và Chủ nghĩa Kiến tạo bảo có. Thứ hai, vậy ai là chủ thể phi quốc gia? Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng tổ chức quốc tế, công ty xuyên quốc gia là chủ thể phi quốc gia quan trọng nhất và có thể thêm một số nhóm chính trị - xã hội khác. Chủ nghĩa Kiến tạo lại cho rằng đó là cá nhân, giới tinh hoa xã hội, phong trào xã hội. Thứ ba, vai trò của chủ thể phi quốc gia đối với

quốc gia? Chủ nghĩa Hiện thực cho đó chỉ là công cụ của quốc gia và không gây thách thức gì nhiều đối với vai trò của quốc gia. Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng chúng đang làm xói mòn chủ quyền quốc gia và buộc quốc gia phải thay đổi. Thứ tư, chủ thể phi quốc gia tác động tới QHQT thế nào? Chủ nghĩa Tự do Mới nhấn rất mạnh tới tác động này khi làm thay đổi QHQT theo hướng tăng cường hợp tác và sự phụ thuộc lẫn nhau. Chủ nghĩa Mác - Lênin quan tâm tới tác động tiêu cực của mỗi loại hình TNC. Trong khi đó, Chủ nghĩa Kiến tạo lại chú ý tới những tác động về mặt nhận thức. Thứ năm, xu hướng vai trò của chủ thể phi quốc gia đối với tương lai thế giới? Trong khi các lý thuyết khác không chú ý đến vấn đề này thì chỉ có mỗi Chủ nghĩa Tự do Mới cho rằng các chủ thể phi quốc gia ngày càng tăng về số lượng và vai trò của chúng đối với tương lai thế giới cũng sẽ ngày càng lớn.

TÓM TẮT BÀI BA

Các điểm chính	Nội dung
Tổ chức quốc tế	
Khái niệm	- Thể chế có thẩm quyền xác định, được thành lập trên cơ sở thoả thuận và nhằm mục đích hợp tác qua biên giới
Ba cách phân loại	- Dựa trên lĩnh vực hoạt động chức năng: Tổ chức quốc tế đơn chức năng và đa chức năng - Dựa trên địa bàn hoạt động: Tổ chức toàn cầu và khu vực - Dựa trên chế độ thành viên: Tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ

Các điểm chính	Nội dung
Quá trình hình thành và phát triển	- Ra đời trong nửa cuối thế kỷ XIX - Phát triển mạnh trong thế kỷ XX
Vai trò chủ thể của INGO	- Có mục đích thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực hay vấn đề nào đó - Tham gia vào QHQT từ cuối thế kỷ XIX và phát triển mạnh mẽ từ đầu thế kỷ XX - Năng lực được tạo dựng bởi nguồn nhân lực và tài lực riêng, có những thẩm quyền riêng - Ảnh hưởng trong QHQT có xu hướng tăng lên

Công ty Xuyên quốc gia

Khái niệm Công ty Xuyên quốc gia	Tổ chức kinh doanh có quyền sở hữu hoặc quốc tế hóa hoạt động kinh doanh
Ba cách phân loại	- Dựa trên mức độ tổ chức và liên kết như Cartel, Syndicat, Trust, Concern, Conglomerate - Dựa trên cách tiếp cận với thị trường thế giới gồm công ty sắc tộc trung tâm, đa trung tâm, khu vực trung tâm và địa trung tâm - Dựa trên nguồn gốc tạo ra tính quốc tế gồm công ty quốc tế, công ty đa quốc gia, công ty xuyên quốc gia. Nay thường được gọi chung là công ty xuyên quốc gia

Các điểm chính	Nội dung
Quá trình hình thành và phát triển	- Ra đời đầu thế kỷ XVII - Phát triển mạnh từ thế kỷ XIX đến nay
Vai trò chủ thể của TNC	- Có mục đích lợi nhuận - Tham gia vào QHQT từ thế kỷ XVII và phát triển mạnh mẽ từ thế kỷ XIX - Năng lực tài chính riêng, có những thẩm quyền riêng - Ảnh hưởng trong QHQT có xu hướng tăng lên

Quan niệm về chủ thể phi quốc gia

Chủ nghĩa Hiện thực	Ít quan tâm, chỉ coi là công cụ hay cách thức hỗ trợ quốc gia
Chủ nghĩa Tự do Mới	Đề cao, coi như chủ thể mới và góp phần làm thay đổi QHQT theo hướng hợp tác
Chủ nghĩa Mác-Lênin	Coi giai cấp là chủ thể QHQT và quan tâm tới tác động tiêu cực của TNC như công cụ của giai cấp tư bản
Chủ nghĩa Kiến tạo	Thừa nhận, quan tâm tới tác động về mặt nhận thức

BÀI BỐN

QUYỀN LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Quyền lực được coi là bản chất, là "máu của sự sống" đối với chính trị quốc tế. Quyền lực là mục tiêu và phương tiện quan trọng của quốc gia trong QHQT. Tranh giành quyền lực cũng được coi là nguyên nhân cơ bản dẫn đến chiến tranh, xung đột và chi phối nhiều hiện tượng khác trong QHQT. Không chỉ là thực tế lớn trong QHQT, quyền lực còn là lý luận trung tâm của Chủ nghĩa Hiện thực. Việc tìm hiểu quyền lực có ý nghĩa phương pháp luận khi cho phép đoán định được diễn biến và kết quả của nhiều tương tác. Bởi tầm quan trọng cả về thực tiễn và lý luận như vậy, quyền lực trong QHQT trở thành một vấn đề trung tâm trong nghiên cứu QHQT. Nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về quyền lực trong QHQT, Bài Bốn đề cập đến những vấn đề sau:

- Xác định **khái niệm quyền lực** với những quan niệm khác nhau để thấy được bản chất cũng như sự nhận thức về vấn đề này.
- **Phân loại quyền lực** giúp hiểu được các đặc tính và sự biểu hiện khác nhau của quyền lực trong QHQT.
- Tìm hiểu **các thành tố** tạo nên quyền lực. Điều này có ý nghĩa lớn trong việc xây dựng sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

- Xác định **vai trò của quyền lực đối với quốc gia** trong QHQT để trả lời câu hỏi: Vì sao quốc gia theo đuổi quyền lực trong QHQT?
- Nhận biết các **đặc điểm của quyền lực** trong QHQT để có thể giúp cho việc hoạch định chính sách và sử dụng quyền lực trong QHQT.
- Tìm hiểu các **biểu hiện khác nhau của quyền lực trong QHQT** hay các hiện tượng QHQT có liên quan đến quyền lực. Điều này giúp đem lại khả năng phân tích cho nhiều sự kiện QHQT.

1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI QUYỀN LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm "quyền lực"

Quyền lực là một hiện tượng xã hội - chính trị được hình thành trong quá trình quan hệ giữa người và người. Hiện tượng này đã xuất hiện từ lâu trong các cộng đồng sơ khai của loài người cùng với sự phân hóa xã hội thành các thứ bậc, tôn ty, trật tự đẳng cấp,... Quyền lực càng được khẳng định mạnh mẽ cùng với sự xuất hiện của nhà nước, luật pháp và các giai tầng, giai cấp trong xã hội. Trong QHQT cũng vậy. Quyền lực bắt đầu hiện diện trong lĩnh vực này ngay từ khi xuất hiện quan hệ giữa các cộng đồng người. Đến thời cận đại, cùng với sự ra đời của quốc gia có chủ quyền theo mô hình Westphalia và sự mở rộng QHQT, quyền lực ngày càng chi phối nhiều QHQT. Trải qua quá trình lịch sử, quyền lực đã được mở rộng ra nhiều lĩnh vực với mức độ tác động cao và nhiều biểu hiện đa dạng.

Do tầm quan trọng của quyền lực ngày càng cao trong QHQT, việc nghiên cứu quyền lực đã được bắt đầu từ rất sớm. Tuy nhiên, có nhiều cách hiểu khác nhau về bản chất và nội dung quyền lực. Quyền lực có thể được hiểu là sức mạnh và sự cưỡng ép (*force and*

coersion), tức là có sức mạnh đủ để cưỡng ép chủ thể khác làm điều mà mình muốn dù họ không muốn. Cách hiểu khác cho quyền lực là ảnh hưởng (*influence*) của chủ thể này đối với chủ thể khác. Trong đó, chủ thể có ảnh hưởng có thể khiến cho chủ thể chịu ảnh hưởng phải làm theo ý mình. Rồi quyền lực được coi là quyền hành (*authority*), tức là khả năng của chủ thể này sai khiến chủ thể khác và đã được các chủ thể khác đó thừa nhận. Tuy nhiên, các cách hiểu nói trên chỉ phản ánh quyền lực về mặt hình thức với những biểu hiện khác nhau chứ chưa làm rõ được bản chất của quyền lực.

Về mặt bản chất, quyền lực được nhìn nhận gồm hai nội dung chính: năng lực *(capability)* và quan hệ *(relationship)*. Năng lực là cái làm nên thực chất của quyền lực và cũng là công cụ thực hiện quyền lực. Chủ thể chỉ có quyền lực khi có năng lực. Trong khi đó, quan hệ là địa bàn và điều kiện của quyền lực. Quyền lực chỉ xuất hiện trong quan hệ hay sự tương tác giữa các chủ thể. Không có quan hệ, năng lực không được bộc lộ. Như vậy, quyền lực là sự phản ánh tương quan năng lực trong quan hệ giữa các chủ thể.

Đến cuối thế kỷ XX, bản chất quyền lực đã được bổ sung thêm một nội dung mới. Đó là cấu trúc (*structure*). Theo đó, quyền lực được coi là cấu trúc gồm nhiều yếu tố liên quan đến nhau. Cấu trúc này nằm cả bên trong và bên ngoài quan hệ quyền lực. Nó bao gồm thêm các yếu tố trong nước, các yếu thuộc về hoàn cảnh hay điều kiện bên ngoài có thể làm tăng hoặc giảm quyền lực, có thể phát huy hoặc kiềm chế việc thực thi quyền lực. Sự bổ sung nội dung này xuất phát từ thực tế QHQT đã được phát triển thành hệ thống phức tạp gồm nhiều chủ thể, đa lĩnh vực, đa tầng nấc, đa vấn đề liên quan chặt chẽ đến nhau. Đây thực chất là cách tiếp cận bổ sung thêm nhiều yếu tố và điều kiện cho năng lực và quan hệ vốn là bản chất cốt lõi của quyền lực.

Xuất phát từ bản chất như vậy, có nhiều cố gắng để ra khái niệm "quyền lực". Một trong những khái niệm phổ biến cho rằng *"Quyền lực là khả năng của chủ thể này thuyết phục hoặc ép buộc chủ thể khác thực hiện điều mà mình muốn"*. Khái niệm này có sự thích hợp đáng kể trong lịch sử khi QHQT thế giới đầy rẫy hiện tượng đế quốc, bá quyền, ngoại giao cường quyền, xâm lược, chư hầu, thuộc địa,... Khái niệm này chịu nhiều ảnh hưởng của cách nhìn từ các học giả phương Tây, vốn là nơi có nhiều nước lớn nên cũng có xu hướng cho rằng chỉ có các nước lớn là có quyền lực. Bởi thế, đây chỉ là khái niệm hẹp.

Trong thời hiện đại, khái niệm "quyền lực" như trên tỏ ra hạn chế khi không giải thích được vai trò và tiếng nói tăng lên của các nước thế giới thứ ba trong QHQT. Thực tế cho thấy, các nước lớn không thể hoàn toàn áp đặt ý chí của mình lên các nước vừa và nhỏ cho dù có quyền lực hơn hẳn. Các nước vừa và nhỏ vẫn có năng lực riêng để chống lại sự ép buộc và đạt được lợi ích của mình trong quan hệ với các nước lớn. Xét từ bản chất năng lực-quan hệ của quyền lực, các nước này vẫn có thể có quyền lực. Quan hệ quyền lực hoàn toàn có thể mang tính hai chiều chứ không một chiều đơn giản như khái niệm hẹp kể trên. Xuất phát từ nhận thức này, có thể đưa ra khái niệm rộng hơn về quyền lực như sau: *"Quyền lực là năng lực thực hiện mục đích của chủ thể trong QHQT"*. Về mặt ngữ nghĩa, khái niệm này có thể hiểu theo nghĩa tương đương trong tiếng Việt là "sức mạnh". Theo đó, quốc gia nào có khả năng duy trì độc lập và thực hiện lợi ích của mình trong QHQT thì đều có quyền lực/sức mạnh.

Cả hai khái niệm hẹp và rộng này đều có thể sử dụng trong nghiên cứu QHQT tùy theo trường hợp cụ thể và mục đích nghiên cứu.

1.2. Phân loại quyền lực

Có nhiều cách phân loại quyền lực. Mỗi cách phân loại có một ý nghĩa ứng dụng nhất định trong nghiên cứu và thực tiễn QHQT. Dưới đây là một số cách phân loại chính.

- Cách phân loại thứ nhất *dựa trên cơ sở thời gian*. Theo cách này, quyền lực được chia làm hai loại: Quyền lực thực tại (*Actual Power*) và quyền lực tiềm năng (*Potential Power*). Trong đó, quyền lực thực tại là những năng lực quốc gia đang có thực như lực lượng quân sự hiện có, tổng thu nhập quốc dân thực tế, số lượng dân cư,... Còn quyền lực tiềm năng là những năng lực mà quốc gia nhiều khả năng có được trong tương lai không xa như khả năng phát triển lực lượng quân sự, khả năng phát triển kinh tế,... Hai loại quyền lực này có quan hệ qua lại với nhau. Trong đó, quyền lực thực tại là cơ sở cho quyền lực tiềm năng, còn quyền lực tiềm năng là sự hỗ trợ cho quyền lực thực tại. Cách phân loại mang này có ý nghĩa quan trọng trong việc dự báo và xây dựng chiến lược dài hạn.

- Cách phân loại thứ hai *dựa trên hình thức biểu hiện* của quyền lực. Theo đó, quyền lực có hai loại: Quyền lực hữu hình (*Tangible Power*) và quyền lực vô hình (*Intangible Power*). Trong đó, quyền lực hữu hình là những năng lực có thể sờ đếm được như số lượng vũ khí và binh lính, sản lượng kinh tế, tài nguyên, diện tích đất đai,... Còn quyền lực vô hình thuộc về các năng lực không sờ đếm được như uy tín, khả năng lãnh đạo, truyền thống, ý chí,... Cũng như trên, hai loại quyền lực này cũng có giá trị bổ sung cho nhau. Quyền lực hữu hình là cơ sở cho quyền lực vô hình. Còn quyền lực vô hình là sự bổ trợ và thậm chí là cả động lực cho quyền lực hữu hình. Cách phân loại này giúp đem lại cái nhìn toàn diện trong hoạch định chính sách và sự quan tâm tới những điều kiện cụ thể trong thực thi chính sách.

- Cách phân loại thứ ba *dựa trên lĩnh vực hoạt động*. Người ta có thể chia quyền lực theo những lĩnh vực cụ thể khác nhau như quyền lực chính trị, quyền lực quân sự, quyền lực kinh tế, quyền lực văn hoá... Các loại quyền lực theo lĩnh vực này cũng có quan hệ với nhau bởi các lĩnh vực này có sự tương tác với nhau. Vì thế, hoàn toàn có thể sử dụng quyền lực lĩnh vực này để bổ trợ hoặc thậm chí là thay thế cho quyền lực trong lĩnh vực khác. Cách phân chia này giúp tìm hiểu mặt mạnh hay mặt yếu của cả bản thân chủ thể lẫn đối tác quan hệ, giúp chọn lựa ưu tiên chính sách, công cụ thực hiện và lĩnh vực quan hệ.

- Cách phân loại thứ tư *dựa trên phạm vi bên trong hay bên ngoài của mối quan hệ quyền lực giữa các chủ thể QHQT*. Theo cách này, quyền lực được chia làm hai loại: Quyền lực tương đối (*Relative Power*) và quyền lực cấu trúc (*Structural Power*). Quyền lực tương đối là quyền lực của các chủ thể được đặt trong sự so sánh trực tiếp với nhau. Ví dụ, A có quyền lực tương đối so với B khi có ưu thế về năng lực nhưng lại là không quyền lực tương đối khi sức mạnh thua kém C. Đây là loại quyền lực nằm trong phạm vi quan hệ quyền lực giữa các chủ thể QHQT. Còn quyền lực cấu trúc là khả năng tạo ra hoặc tác động đến những yếu tố thuộc cấu trúc bên ngoài mối quan hệ quyền lực đó. Đó chính là khả năng tạo nên khung khổ và luật chơi trong hệ thống quốc tế khiến các chủ thể khác bị giới hạn sự lựa chọn hoặc phải tuân theo. Nhìn chung, có được quyền lực cấu trúc thì có khả năng điều tiết nhất định tới hành vi của người khác. Các cấu trúc này có thể là chính trị, an ninh, quân sự và kinh tế. Trong thực tế QHQT, có nhiều quốc gia có quyền lực tương đối nhưng chỉ một số ít cường quốc có khả năng đạt được quyền lực cấu trúc. Hai loại quyền lực này có tính tương hỗ với nhau. Quyền lực tương đối là điều kiện cần để đem lại khả năng có được quyền lực cấu trúc. Ngược lại, quyền lực cấu trúc có thể làm cho quyền lực tương đối tăng lên hoặc giảm đi.

Cách phân loại này giúp xác định được đầy đủ hơn quyền lực mỗi bên có trong so sánh lực lượng và trong quan hệ với nhau.

- Cách phân loại thứ năm *dựa trên phương thức thực hiện quyền lực*. Đây là cách phân chia xuất hiện cách đây không lâu và được sử dụng khá nhiều. Cách phân chia này giúp hiểu thêm thực tiễn QHQT hiện nay cả về năng lực lẫn phương cách sử dụng năng lực. Theo đó, quyền lực được chia làm hai loại: quyền lực cứng (*Hard Power*) và quyền lực mềm (*Soft Power*). Quyền lực cứng là khả năng ép buộc chủ thể khác thực hiện điều mình muốn còn chủ thể kia không muốn bằng lực lượng quân sự hay bằng trừng phạt kinh tế như bao vây, cấm vận... Quyền lực mềm là khả năng dùng ảnh hưởng hay sự hấp dẫn để thuyết phục chủ thể khác làm theo ý mình. Sự khác nhau chủ yếu giữa hai loại quyền lực này là phương thức thực hiện ép buộc hay thuyết phục, công cụ sử dụng "cứng" hay "mềm", tạo tâm lý sợ hãi hay tin tưởng để chủ thể làm theo, đối tượng tiếp nhận trái với ý muốn hoặc có ý muốn thay đổi... Trên thực tế, hai loại quyền lực này cũng có giá trị bổ sung cho nhau và hay được sử dụng kết hợp. Vì thế, mà vào năm 2004, Joseph Nye – người đưa ra khái niệm quyền lực mềm – đã bổ sung thêm thuật ngữ quyền lực thông minh (*smart power*). Theo ông, quyền lực thông minh là năng lực kết hợp quyền lực cứng và mềm trong một chiến lược thắng lợi.

Trên thực tế, các quốc gia ít khi sử dụng riêng rẽ một loại quyền lực nào đó mà thường là có sự kết hợp. Bởi thế, các cách phân loại trên chỉ mang tính tương đối và có thể sử dụng kết hợp với nhau. Ví dụ, quyền lực cứng thường sử dụng các công cụ vật chất, hữu hình và dựa trên quyền lực quân sự hay kinh tế. Quyền lực mềm chủ yếu sử dụng các công cụ vô hình và thường dựa trên tất cả loại hình quyền lực lĩnh vực (chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá...).

2. THÀNH TỐ CỦA QUYỀN LỰC

Quyền lực quốc gia được cấu thành bởi những thành tố khác nhau. Vì thế, đôi khi nó còn được gọi là sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Quyền lực quốc gia bao gồm các thành tố chính sau: Điều kiện địa lý, Dân số, Lực lượng quân sự, Kinh tế, Khoa học - công nghệ, các yếu tố tinh thần.

2.1. Điều kiện địa lý

• *Vị trí địa lý*

Vị trí địa lý liên quan đến quyền lực trên hai phương diện: quân sự và kinh tế. Về quân sự, đó là vị trí thuận lợi để tiếp cận, tiến công đối thủ cũng như có thể ngăn chặn hoặc hạn chế sự tấn công của kẻ địch. Vị trí như vậy giúp nâng cao năng lực quân sự của quốc gia. Ví dụ, vào thế kỷ XVIII-XIX, khi hải quân chưa phát triển, chỉ với eo biển Mangse rộng khoảng 20 dặm cũng đủ giúp Anh tránh được nhiều cuộc chiến tranh lớn ở lục địa châu Âu, đặc biệt là cuộc tấn công của Pháp dưới thời Napoleon. Tương tự như vậy, nhờ hai đại dương ngăn cách, nước Mỹ đã không bị trở thành chiến trường trong hai cuộc Thế chiến.

Về kinh tế, vị trí có ý nghĩa đối với quyền lực khi nó đem lại cơ hội thu lời và phát triển kinh tế như các địa điểm gần trung tâm sản xuất hàng hoá lớn, nằm trên các tuyến vận tải quốc tế, tiếp cận tài nguyên dễ dàng,... Vị trí địa lý như vậy đem lại giá trị kinh tế và giúp quốc gia nâng cao năng lực kinh tế. Singapore là một ví dụ điển hình. Gần như không có tài nguyên nhưng Singapore đã trở nên giàu có nhờ nhiều vào việc khai thác vị trí địa lý của eo Malacca nằm trên hải lộ thông thương quan trọng của thế giới.

Đối với quyền lực quốc gia, vị trí được coi là yếu tố địa lý quan trọng nhất. Tuy nhiên, đây lại là yếu tố hoàn toàn có thể thay

đổi do sự thay đổi của khoa học kỹ thuật, khả năng của vũ khí, nhu cầu phát triển kinh tế và do cả sự tính toán của các nước lớn cũng như việc quốc gia không biết tận dụng vị trí của mình.

• ***Diện tích đất đai***

Diện tích đất đai rộng lớn là một yếu tố làm nên thuật ngữ "nước lớn". Tuy không tất yếu dẫn đến nước mạnh (cường quốc) nhưng diện tích lớn đem lại cho quốc gia khả năng tăng trưởng quyền lực để trở thành cường quốc. Về mặt quân sự, diện tích rộng thường là miếng mồi quá lớn và khó bị đánh bại hoàn toàn bằng giải pháp quân sự. Ví dụ, nước Nga đã không bị thất bại trước các thế lực bá chủ châu Âu là nước Pháp của Napoleon (1812) và nước Đức của Hitler (1941-1945) cũng nhờ có diện tích rộng lớn trải dài trên lục địa Á-Âu.

Về mặt kinh tế, diện tích lớn đem lại khả năng mở rộng địa bàn canh tác nông nghiệp và không gian phát triển công nghiệp. Ngoài ra, diện tích lớn cũng có thể đem lại nhiều tiềm năng tài nguyên. Những điều này đều cần thiết cho sự phát triển năng lực kinh tế của quốc gia. Trừ trường hợp Nhật Bản, các cường quốc hiện nay như Nga, Mỹ, Trung Quốc,... đều có nguồn tài nguyên khá đáng kể.

Lịch sử cho thấy, các đế quốc lớn đều chiếm hữu diện tích rộng và đều tìm cách mở rộng thêm bờ cõi. Trong thời hiện đại, vai trò này của diện tích lãnh thổ quốc gia không còn như trước và thay vào đó, ý nghĩa của diện tích đất đai như khu vực ảnh hưởng, thị trường và nguồn tài nguyên lại tăng lên. Kết quả là xu hướng thôn tính đất đai giảm đi cùng với sự tăng lên của cố gắng tiếp cận thị trường và mở rộng khu vực ảnh hưởng. Mặc dù vậy, thực tế hiện nay vẫn cho thấy, các cường quốc hàng đầu thế giới đều là những quốc gia có diện tích đáng kể.

• ***Địa hình, địa mạo***

Địa mạo tác động tới quyền lực theo nhiều cách khác nhau. Nó đem lại ưu thế hoặc hạn chế hơn cho quốc gia trong việc nâng cao sức mạnh của mình. Tác dụng của nó cũng khác nhau tuỳ theo hoàn cảnh chính trị và kinh tế. Quốc gia có nhiều đồng bằng sẽ thuận lợi hơn trong việc phát triển kinh tế, đặc biệt trong nền văn minh nông nghiệp. Nhưng địa hình bằng phẳng không đem lại lợi thế thiên nhiên trong việc phòng thủ quốc gia. Quốc gia có địa hình núi non hiểm trở có thể dễ dàng trong việc phòng thủ và chống ngoại xâm nhưng điều đó cũng hạn chế khả năng tập trung nguồn lực, phát triển kinh tế và mở rộng ảnh hưởng ra bên ngoài. Quốc gia có chiều dài ven biển lớn cũng thuận lợi hơn trong việc nâng cao năng lực của mình qua thương mại và quan hệ đối ngoại, nhất là từ thời cận đại. Đó là các trường hợp của Anh, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha hay Hà Lan. Trong khi quốc gia có chiều dài ven biển nhiều nhưng địa hình hiểm trở thì đó không còn là điều kiện thuận lợi (như trường hợp Nauy chẳng hạn). Ngược lại, bờ biển dài và thuận lợi thì lại dễ bộc lộ nhiều điểm có thể bị tấn công và làm giảm khả năng phòng thủ đất nước.

Cho dù vẫn còn ý nghĩa nhất định nhưng tác động của địa hình đối với quyền lực quốc gia đã giảm đi nhiều trong thời hiện đại bởi sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Sự phát triển của các phương tiện giao thông trên mọi địa hình, các máy móc thông tin trong mọi điều kiện, các vũ khí thông minh và có sức công phá lớn,... đã hạn chế vai trò của địa hình, địa mạo. Tuy nhiên, với những tác động trên, địa hình, địa mạo vẫn là yếu tố có giá trị gia tăng cả về an ninh và phát triển của quốc gia.

• ***Khí hậu***

Cho đến nay, không có luận thuyết nào đề cập đến vai trò của yếu tố khí hậu đối với quyền lực quốc gia. Trước kia, chỉ có những

quan điểm lẻ tẻ về vấn đề này. Nhà địa lý học Strabo cho rằng một trong những yếu tố giúp Đế quốc La Mã mạnh lên là nhờ có khí hậu ấm áp của vùng Địa Trung Hải. Một số quan điểm khác cho rằng khí hậu có liên quan đến khả năng của nhóm người này có thể cai trị nhóm người khác, hay ít nhất khí hậu có ảnh hưởng đến tinh thần cầu tiến và khả năng tổ chức của con người, đến luật lệ của những nhóm văn hoá khác nhau,... Tuy nhiên, tất cả đều không chứng minh được bất cứ mối liên hệ bản chất nào giữa khí hậu với quyền lực.

Tuy nhiên, khí hậu cũng đã từng có ảnh hưởng ít nhiều đến sự phát triển trong lịch sử. Khí hậu nhiệt đới thuận lợi cho nông nghiệp hơn khí hậu hàn đới và ôn đới. Vì thế, nền văn minh nông nghiệp ở đây phát triển hơn và cũng kéo dài hơn. Trong khi đó, ở các xứ ôn đới, do khí hậu không thuận lợi lắm cho nông nghiệp như xứ nhiệt đới nên buộc phải tìm con đường khác để phát triển. Trước sự thúc ép đó, các quốc gia ôn đới đã chuyển sang thương mại và văn minh công nghiệp sớm hơn. Quan điểm này được chứng minh rằng hiện nay phần lớn các nước đã công nghiệp hóa nằm ở vùng ôn đới trong khi đa phần các nước ở vùng nhiệt đới vẫn đang sống dựa vào nông nghiệp.

Ngày nay, do sự mở rộng giao lưu và sự phát triển của khoa học - kỹ thuật, khí hậu không còn có tác động như trong quá khứ. Ví dụ dễ thấy nhất là nhờ sự trợ giúp của khoa học kỹ thuật, các nền nông nghiệp ôn đới hiện nay xem chừng còn phát triển hơn nhiều nền nông nghiệp nhiệt đới.

2.2. Dân số

- *Số lượng dân cư*

Dân số lớn có thể giúp làm tăng quyền lực của quốc gia khi đem lại nguồn nhân lực dồi dào và thị trường tiêu thụ lớn để

phát triển năng lực kinh tế. Dân số lớn cũng đem lại cho quốc gia khả năng có được lực lượng quân sự đông đảo đủ để phòng thủ và tấn công. Đôi khi, một dân số lớn cũng tạo ra áp lực và khả năng bành trướng. Điều này đã được nhận thức từ lâu. Dưới triều Augustus của Đế quốc La Mã, những đạo luật khuyến khích hôn nhân và sinh đẻ đã được ban hành. Trong thời cận đại, các cường quốc châu Âu như Đức, Anh, Pháp, Tây Ban Nha đều có chính sách khuyến khích sinh đẻ và hạn chế xuất cư để duy trì dân số đông.

Hiện nay, mặc dù vai trò có sự suy giảm nhất định, số lượng dân cư vẫn là một thành tố không thể thiếu đối với quyền lực của quốc gia. Đây cũng là quan điểm của Chủ nghĩa Hiện thực khi luôn coi dân số là một thành tố của quyền lực quốc tế. Trên thực tế, các cường quốc trong lịch sử cũng như hiện tại đều có dân số thuộc loại đông trên thế giới. Bảy cường quốc hàng đầu thế giới hiện nay là Mỹ, Anh, Pháp, Đức, Nga, Trung Quốc, Nhật đều có dân số đông. Canada và Australia cho dù kinh tế khá phát triển nhưng vẫn chưa có vị trí lớn trên bản đồ quyền lực thế giới bởi dân cư tương đối ít, lần lượt là gần 33 triệu và hơn 20 triệu người[1].

Tuy nhiên dân số quá đông mà điều kiện đáp ứng không đảm bảo thì điều đó lại có tác dụng ngược. Đây là tình trạng phổ biến trong nhiều nước đang phát triển và là một nguyên nhân góp phần quy định vị thế hạn chế của các nước này. Thực tế này khá phổ biến trong thời hiện đại khi có không ít quốc gia dân số đông nhưng không hề mạnh cả về quân sự lẫn kinh tế, thậm chí còn kém phát triển như Bangladesh, Ethiopia,...

• ***Thành phần dân cư***

Thành phần dân cư cũng có thể ảnh hưởng ít nhiều đến quyền lực quốc gia thông qua mối quan hệ đồng tộc. Việc có

---

[1] CIA, *The World Fact Book*, 2010.

những dân cư cùng sắc tộc sống trên quốc gia khác có thể đem lại lợi thế nhất định trong quan hệ song phương. Hoặc đó là cầu nối làm tăng ảnh hưởng, hoặc ít nhất là một yếu tố phải tính đến trong chính sách của bên kia. Điều này góp phần làm tăng quyền lực của nước này với nước kia. Trung Quốc có ảnh hưởng ở Đông Nam Á cũng một phần nhờ cộng đồng Hoa kiều ở khu vực này. Tương tự như vậy, Nga vẫn duy trì được ảnh hưởng nhất định ở một số nước thuộc Liên Xô trước kia nhờ cộng đồng người Nga đang sinh sống tại đó.

Tuy nhiên, thành phần cư dân phức tạp và nhiều mâu thuẫn thì lại gây tác động ngược đến quyền lực của quốc gia. Xung đột sắc tộc không chỉ làm suy yếu nội lực quốc gia mà còn có thể dẫn đến sự can thiệp từ bên ngoài. Somalia những năm cuối Chiến tranh Lạnh và Nam Tư những năm đầu sau Chiến tranh Lạnh là những ví dụ về sự suy giảm quyền lực quốc gia bởi xung đột sắc tộc. Somalia rơi vào vòng nội chiến và loạn lạc. Nam Tư chia thành nhiều quốc gia, Serbia thì bị chia rẽ bên trong và bị Kosovo ly khai. Cả hai trường hợp đều bị bên ngoài can thiệp nặng nề. Kết quả là sức mạnh quốc gia của cả hai nước đều sụt giảm nghiêm trọng.

2.3. Lực lượng quân sự

Lực lượng quân sự bao gồm hai thành phần chính là con người và vũ khí. Lực lượng quân sự là một trong những thành tố căn bản nhất của quyền lực. So với các thành tố trên, lực lượng quân sự đóng vai trò cao hơn nhiều. Thậm chí, một thời gian dài trong lịch sử, lực lượng quân sự thường được coi chính là quyền lực quốc gia. Chủ nghĩa Hiện thực, đặc biệt là Clausewitz, đánh giá rất cao vai trò của lực lượng quân sự đối với quyền lực quốc gia. Câu nói nổi tiếng của ông: "Chiến tranh là sự tiếp tục của chính trị bằng phương tiện khác" có hàm ý lực lượng quân sự là phương tiện chủ yếu để đạt được quyền lực chính trị.

Có ít nhất bốn lý do quy định nên tầm quan trọng của lực lượng quân sự như thành tố cơ bản của quyền lực trong QHQT: *Thứ nhất*, lực lượng quân sự là phương tiện duy trì quyền lực quốc gia trong quan hệ với bên ngoài. Lực lượng quân sự là năng lực chủ yếu và quan trọng nhất để ngăn chặn sự đe doạ, can thiệp và chống lại sự xâm lăng từ bên ngoài. Lực lượng quân sự cũng đem lại khả năng răn đe và trả đũa trước những thách thức quyền lực từ bên ngoài. *Thứ hai*, lực lượng quân sự là phương tiện đạt được quyền lực cao hơn. Lực lượng quân sự có thể làm thay đổi cán cân so sánh quyền lực có lợi cho mình bằng cách đánh bại hoặc làm yếu đối thủ bằng chiến tranh và phát triển năng lực quân sự của bản thân bằng chạy đua vũ trang. *Thứ ba*, lực lượng quân sự không chỉ là năng lực mà còn là nguồn tạo nên quyền lực quốc gia. Trong lịch sử, các quốc gia thường tiến hành chiến tranh để mở rộng lãnh thổ, chiếm giữ các vị trí chiến lược, bóc lột nguồn nhân lực, chiếm đoạt các nguồn lợi kinh tế để gia tăng sức mạnh cho mình. *Thứ tư*, tầm quan trọng của lực lượng quân sự đối với quyền lực còn được quy định bởi khả năng biến đổi quyền lực tương đối nhanh của nó. Nó có các cách biến đổi như mua sắm vũ khí, tổng động viên, chiến lược chiến thuật đúng đắn, sự lãnh đạo quân sự tài giỏi, tinh thần của binh lính được nâng cao, lập liên minh quân sự,... Sự biến đổi này làm tăng giảm quyền lực quốc gia trong cán cân so sánh lực lượng.

Như vậy, lực lượng quân sự có ý nghĩa rất lớn đối với quyền lực quốc gia. Nó không chỉ đóng vai trò là năng lực chủ yếu mà còn là nguồn của quyền lực quốc gia. Tầm quan trọng của nó đã được chứng minh cả trong lịch sử lẫn hiện tại, cả trong thời chiến lẫn thời bình. Trong thời đại ngày nay, kể cả xu hướng sử dụng bạo lực quân sự trong QHQT giảm thì vai trò căn bản của lực lượng quân sự đối với quyền lực vẫn còn. An ninh vẫn là lợi ích cơ bản nên lực lượng quân sự vẫn tồn tại, chạy đua vũ trang vẫn tiếp tục không ngừng.

2.4. Kinh tế

Cũng giống như lực lượng quân sự, kinh tế đóng vai trò vừa là năng lực và phương tiện, vừa là nguồn của quyền lực quốc gia. Với vai trò như vậy, kinh tế là thành tố căn bản trong việc xây dựng quyền lực quốc gia. Bởi thế, từ trước đến nay, mọi quốc gia đều thường xuyên và liên tục tìm cách phát triển kinh tế. Điều này đã được chứng tỏ trong lịch sử và hiện tại khi kinh tế luôn là lĩnh vực ưu tiên và được phát triển không ngừng.

Thứ nhất, với tư cách là năng lực, kinh tế giúp tạo ra và duy trì quyền lực quốc gia. Kinh tế phát triển đem lại sự độc lập, sức mạnh và ưu thế kinh tế so với quốc gia khác. Không một cường quốc nào mà lại có nền kinh tế yếu. *Thứ hai*, với tư cách là phương tiện, kinh tế có thể được dùng để đạt được quyền lực quốc tế cao hơn. Quốc gia có thể sử dụng kinh tế theo nhiều cách khác nhau như: bao vây, cấm vận để hạn chế hoặc phá hoại năng lực kinh tế của nước khác; dùng chính sách tỉ giá, thuế quan và trợ cấp trong nước để thu lợi cho mình nhiều hơn trong xuất nhập khẩu; dùng vay nợ để ràng buộc; tạo sự phân công lao động quốc tế bất bình đẳng; chi phối các định chế kinh tế quốc tế để có thêm quyền lực cấu trúc; thành lập các liên minh kinh tế để lôi kéo, tập hợp lực lượng;... *Thứ ba*, kinh tế là nguồn quyền lực quan trọng và thiết yếu cho nhiều thành tố quyền lực khác. Kinh tế phát triển đem lại khả năng phát triển, đem lại nguồn lực để duy trì và phát triển lực lượng quân sự, đầu tư xây dựng nền khoa học tiên tiến... Kinh tế còn giúp nâng cao vị trí địa - kinh tế, tận dụng nguồn nhân lực và đất đai của nước khác qua đầu tư nước ngoài cũng như giúp nâng cao các yếu tố tinh thần.

Trong các lĩnh vực của nền kinh tế, công nghiệp, nông nghiệp, tài chính và tài nguyên là những lĩnh vực có liên quan nhiều nhất đến quyền lực. Trong số này, công nghiệp được coi là lĩnh vực

tác động nhiều nhất đến quyền lực của quốc gia trong QHQT bởi công nghiệp là lĩnh vực làm tăng nhanh nhất tổng sản phẩm xã hội, chất lượng của nền kinh tế và đời sống nhân dân.

Trong bối cảnh kinh tế ngày càng nổi lên trong QHQT hiện nay, vai trò của kinh tế đối với quyền lực quốc gia vẫn đang tiếp tục tăng. So với lực lượng quân sự, sức mạnh kinh tế đem lại khả năng có được quyền lực lâu dài và vững bền hơn.

2.5. Khoa học - công nghệ

Khoa học - công nghệ có vai trò là nguồn và năng lực của quyền lực quốc gia. *Thứ nhất*, với tư cách là nguồn của quyền lực, vai trò có ý nghĩa nhất của phát triển khoa học - công nghệ đối với quyền lực chính là khả năng đem lại sự phát triển kinh tế và nâng cao sức mạnh quân sự. Hơn nữa, khoa học - công nghệ là thành tố có khả năng đem lại sự biến đổi nhanh chóng về quyền lực. Khoa học - công nghệ có thể đem lại sự đột phá phát triển kinh tế và nâng cao năng lực quân sự trong một thời gian không quá lâu. Trong Chiến tranh Lạnh, Mỹ và Liên Xô tương đối nhanh chóng đạt được địa vị siêu cường quân sự dựa rất nhiều vào tiến bộ khoa học trong lĩnh vực hạt nhân.

Thứ hai, khoa học - công nghệ cũng là một thứ năng lực của quốc gia. Ý nghĩa to lớn của khoa học - công nghệ đã đem lại cho nó vai trò của một quyền lực tiềm năng. Bởi thế, tất cả các quốc gia đều đang cố gắng nâng cao năng lực này qua giáo dục, đầu tư cho đội ngũ khoa học, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và cả hoạt động tình báo công nghệ. Trong số này, giáo dục là cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng để xây dựng nên năng lực khoa học - công nghệ của quốc gia. Ngoài ra, khoa học - công nghệ còn giúp khắc phục những bất lợi trong một số thành tố khác. Ví dụ, các tiến bộ khoa học - công nghệ làm thu hẹp khoảng cách địa lý qua

phương tiện giao thông liên lạc và các vũ khí tầm xa, khắc phục thiếu hụt nguồn nhân lực và quân số do dân số ít bằng máy móc công suất cao và vũ khí huỷ diệt lớn.

Như vậy, khoa học - công nghệ là một thành tố quan trọng của quyền lực. Nó vừa là năng lực, vừa là nguồn của quyền lực. Vai trò quan trọng nhất của khoa học - công nghệ đối với quyền lực quốc gia chính ở khả năng là nguồn cho hai thành tố căn bản khác là kinh tế và lực lượng quân sự. Trong bối cảnh của nền kinh tế tri thức hiện nay, vai trò của khoa học - công nghệ vẫn đang ngày càng tăng đối với quyền lực quốc gia.

2.6. Các yếu tố tinh thần

Quyền lực có chứa đựng các yếu tố tinh thần. Các yếu tố này bao gồm tư tưởng, uy tín, truyền thống, văn hoá, khả năng lãnh đạo, công luận... Đó là những yếu tố góp phần làm tăng sức mạnh của quốc gia trong QHQT. Chúng có thể đem lại sự đoàn kết quốc gia, khả năng huy động lực lượng xã hội, nâng cao tinh thần và ý chí nhân dân. Chúng có thể tác động tới điều kiện bối cảnh và có thêm sự ủng hộ từ bên ngoài. Chúng góp phần tác động làm thay đổi nhận thức và chính sách đối ngoại quốc gia. Chúng cũng giúp quốc gia có những sự lựa chọn đúng đắn về chính sách và biện pháp trong quan hệ đối ngoại,... Ngược lại, các yếu tố này cũng có khả năng làm giảm quyền lực quốc gia khi có thể gây mất ổn định trong nước, làm yếu nội lực quốc gia hoặc tạo ra những điều kiện và hoàn cảnh không có lợi cho quốc gia trong QHQT. Trong sự phát triển của các phương tiện thông tin đại chúng và trình độ dân trí tăng lên hiện nay, các yếu tố tinh thần có xu hướng tác động nhanh và mạnh hơn so với trước kia.

Như vậy, quyền lực quốc gia được cấu thành từ sáu thành tố cơ bản là địa lý, dân số, lực lượng quân sự, kinh tế, khoa học -

công nghệ và các yếu tố tinh thần. Trong số này, lực lượng quân sự, kinh tế và khoa học - công nghệ là những thành tố đóng vai trò căn bản và quan trọng nhất của quyền lực quốc gia. Không chỉ là những năng lực chủ yếu, đây còn là ba nguồn của quyền lực. Sự thay đổi của chúng dẫn đến sự tăng giảm quyền lực quốc gia.

3. VAI TRÒ CỦA QUYỀN LỰC TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

3.1. Đặc điểm của quyền lực trong quan hệ quốc tế

- *Quyền lực được phản ánh qua so sánh lực lượng hay tương tác giữa các chủ thể QHQT*. Điều này do bản chất quan hệ của quyền lực quy định. Quyền lực chỉ được thể hiện trong QHQT qua so sánh lực lượng hay sự tương tác giữa các chủ thể QHQT. So sánh lực lượng đem lại nhận thức về quyền lực. Tuy nhiên, so sánh lực lượng thường khó đánh giá được một cách chính xác và đầy đủ. Quyền lực thường được phản ánh rõ ràng hơn qua tương tác giữa các chủ thể. Thông qua tương tác, các năng lực được bộc lộ đầy đủ và thực chất hơn, so sánh lực lượng cũng dễ được nhận biết hơn bởi có cơ sở thực tiễn nhiều hơn. Tương tác chính là quá trình kiểm nghiệm thực tế từng năng lực cũng như sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

- *Giữa các thành tố năng lực trong quyền lực có mối quan hệ vừa độc lập, vừa gắn bó*. Quyền lực là tổng hợp của nhiều thành tố tạo thành. Các thành tố này đem lại cho quốc gia những loại năng lực khác nhau. Các năng lực này có sự độc lập nhất định đối với nhau. Các năng lực khác nhau tạo nên những phương án sử dụng quyền lực khác nhau, những công cụ thực hiện QHQT khác nhau. Sở hữu nhiều năng lực khác nhau giúp quốc gia có nhiều sự lựa chọn công cụ thực thi quyền lực. Tuy nhiên, việc không có thành tố nào đó có thể trở thành điểm yếu của quốc gia và dễ bị khai thác. Hơn nữa, quyền lực hay sức mạnh tổng hợp của quốc gia được hình

thành và phát triển trên cơ sở kết hợp các năng lực chứ không phải dựa vào những năng lực riêng biệt. Giữa các năng lực có sự bổ trợ hoặc chuyển hoá sang nhau, đặc biệt là các thành tố/năng lực có vai trò nguồn của quyền lực. Bởi thế, các quốc gia thường cố gắng tìm cách xây dựng cho mình sức mạnh tổng hợp.

- *Quốc gia thường khó có đủ mọi thành tố/năng lực của quyền lực.* Điều này được quy định bởi sự đa dạng của quốc gia và quy luật phát triển không đều. Hoàn cảnh, điều kiện, trình độ, nhận thức và ý chí khác nhau cũng tạo nên những khả năng quyền lực khác nhau. Năng lực còn phụ thuộc vào so sánh lực lượng. Do so sánh lực lượng khác nhau giữa các quốc gia, quốc gia A có thể có năng lực này đối với quốc gia B nhưng lại không có năng lực đó đối với quốc gia C. Ngoài ra, do khả năng biến đổi thăng trầm của quyền lực, sự ổn định của các năng lực không phải là thường xuyên, sự hơn kém trong so sánh lực lượng không phải là bất biến, sức mạnh tổng hợp không phải luôn luôn được duy trì. Thực tế không có đủ thành tố/năng lực của quyền lực buộc mọi quốc gia, kể cả các cường quốc đều có xu hướng đi tìm sự bù đắp quyền lực từ bên ngoài thông qua QHQT.

- *Quyền lực có thể biến đổi do sự thay đổi bên trong hay từ bên ngoài.* Trong bộ phận cấu thành quyền lực, có những thành tố có thể biến đổi nhanh hay chậm. Là một bộ phận của quyền lực, thành tố thay đổi dẫn đến sự thay đổi của quyền lực. Trong đó, sự thay đổi của các thành tố đóng vai trò nguồn của quyền lực thường có khả năng tạo ra sự biến đổi quyền lực một cách đáng kể. Quyền lực cũng có thể biến đổi do các thay đổi từ bên ngoài. Sự phát triển của quốc gia khác sẽ làm thay đổi cán cân so sánh quyền lực trước đó. Ngoài ra, quyền lực còn có thể biến đổi do hoàn cảnh hay điều kiện thực thi quyền lực thay đổi. Khi khả năng thực thi của năng lực nào đó bị suy giảm, quyền lực quốc gia cũng dễ bị biến đổi theo.

- *Không phải cứ có quyền lực là có thể đạt được mục đích trong QHQT.* Logic của quyền lực là mạnh hơn thì dễ đạt được mục đích trong QHQT. Tuy nhiên, quyền lực không chỉ là cái đang có mà còn là cái có thể sử dụng được và cái có thể đạt được kết quả. Quốc gia có nhiều năng lực nhưng chưa chắc đã sử dụng được hết trong tranh chấp quyền lực. Có quyền lực sử dụng được nhưng thực thi chúng chưa chắc đã đạt được kết quả như mong muốn. Thực thi quyền lực phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố như năng lực nội tại của quốc gia thực thi quyền lực, năng lực của đối tượng tương tác, hoàn cảnh và điều kiện thực thi quyền lực, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, tác động của nước khác,... Tất cả những điều này cho thấy logic "quyền lực mạnh sẽ thực hiện được mục đích" không phải là tất yếu. Rõ ràng, quyền lực có những giới hạn của nó. Bởi thế, các quốc gia phải tính toán thận trọng chứ không thể tuỳ thích sử dụng quyền lực trong QHQT.

3.2. Quyền lực đối với quốc gia trong quan hệ quốc tế

3.2.1. Vai trò của quyền lực đối với quốc gia

- Quyền lực hay sức mạnh tổng hợp của quốc gia là cần thiết để *bảo đảm an ninh quốc gia*, từ đó là khả năng duy trì sự tồn tại của quốc gia. Quyền lực đem lại năng lực răn đe và trả đũa, giúp ngăn chặn sự tấn công hay xâm lược từ bên ngoài. Hiện nay, mặc dù khả năng thôn tính quốc gia không nhiều như trước nhưng khái niệm an ninh lại được mở rộng thêm bao gồm cả an ninh phi truyền thống. Điều này khiến cho quyền lực vẫn tiếp tục có ý nghĩa không nhỏ đối với an ninh quốc gia.

- Quyền lực là phương tiện *bảo vệ chủ quyền quốc gia.* Quyền lực quốc gia đem lại khả năng ngăn chặn sự can thiệp hay ép buộc từ bên ngoài. Quyền lực quốc gia càng lớn, khả năng bảo đảm chủ quyền quốc gia càng cao. Trong bối cảnh ngày nay, cho dù

chủ quyền ít bị xâm phạm thô bạo như trước kia nhưng cách thức can thiệp và ép buộc lại đa dạng và tinh vi hơn. Điều này khiến cho quyền lực vẫn tiếp tục là bệ đỡ chủ yếu cho việc đảm bảo chủ quyền quốc gia.

- Quyền lực là phương tiện *thực hiện và bảo đảm lợi ích quốc gia*. Quốc gia thường sử dụng các năng lực của mình để thực hiện lợi ích quốc gia. Quyền lực mạnh đem lại lợi thế cho quốc gia trong tận dụng cơ hội, mặc cả giao dịch, giải quyết xung đột lợi ích, hạn chế sự xâm phạm lợi ích quốc gia. Cùng với xu thế phát triển chung của thế giới hiện nay, quốc gia ngày càng có nhiều lợi ích ở bên ngoài biên giới. Quyền lực mạnh vẫn là phương tiện cần thiết để thực hiện và đảm bảo cho các lợi ích đó.

Với vai trò như trên, các quốc gia đều mong muốn có quyền lực là điều dễ hiểu. Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng quyền lực là mục đích lớn nhất và bao trùm của mọi quốc gia. Từ đó họ sử dụng quyền lực như hệ quy chiếu để giải thích mọi hành vi của quốc gia trong QHQT và đi đến đến kết luận rằng bản chất của QHQT là sự xung đột về quyền lực. Trong khi đó, những người theo Chủ nghĩa Tự do lại cho rằng bên cạnh quyền lực, quốc gia còn có những mục đích khác trong QHQT như sự thịnh vượng kinh tế và các phúc lợi xã hội. Chính các lợi ích này đang khiến cho QHQT không phải chỉ mỗi xung đột mà còn cả hợp tác và hội nhập. Ngoài ra, khác với Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng quyền lực là phương tiện chủ yếu trong QHQT, những người theo Chủ nghĩa Tự do lập luận rằng quốc gia còn có những phương tiện khác để đạt được lợi ích của mình trong QHQT như hợp tác kinh tế hay ngoại giao chẳng hạn.

3.2.2. Quyền lực với vị thế quốc gia trong quan hệ quốc tế

Vị thế quốc gia trong QHQT hay còn được gọi là vị thế quốc tế của quốc gia có thể được hiểu là tầm ảnh hưởng của quốc gia

trong QHQT. Tầm ảnh hưởng này được xác định dựa trên sự ước tính về các năng lực chủ yếu làm nên quyền lực quốc gia và được phản ánh qua sự đánh giá hoặc công nhận chung từ đa số quốc gia khác. Xác định vị thế quốc tế của quốc gia cũng có ý nghĩa như sự phân loại quốc gia. Theo đó, vị thế quốc tế của quốc gia được xác định một cách tương đối bằng các thuật ngữ là cường quốc chủ yếu, siêu cường, cường quốc hạng trung. Những quốc gia còn lại là những nước không có vị thế quốc tế đáng kể.

Cường quốc (*Major Power*) hay cường quốc chủ yếu hay cường quốc lớn (*Great Power*) là những quốc gia mạnh nhất và thường có tầm ảnh hưởng thế giới. Các cường quốc đều có tương đối đầy đủ các thành tố của quyền lực, trong đó có lực lượng quân sự và nền kinh tế thuộc loại mạnh nhất trên thế giới. Nói chung, cường quốc có khả năng chi phối các quốc gia khác và có tiếng nói quan trọng trong QHQT thế giới.

Trong số các cường quốc, có những quốc gia mạnh hơn hẳn và có khả năng chi phối cường quốc khác một cách đáng kể. Đó là siêu cường (*Super Power*). Siêu cường là những cường quốc mạnh nhất và có tầm ảnh hưởng trên quy mô toàn cầu. Chúng có những năng lực mạnh hơn về kinh tế, quân sự và khoa học kỹ thuật so với các cường quốc khác.

Cường quốc hạng trung (*Middle/Medium Power*) là những quốc gia có ảnh hưởng quốc tế nhưng quy mô và mức độ kém hơn so với cường quốc. Các năng lực của chúng phát triển chưa cao hoặc chưa đều. Do số lượng quốc gia hạng trung nhiều và năng lực của chúng rất khác nhau nên, người ta đã cố gắng phân chia quốc gia hạng trung thành những tầng nấc khác nhau dựa trên mức độ ảnh hưởng quốc tế của chúng.

3.2.3. Đo lường quyền lực quốc gia

Đo lường quyền lực là cần thiết bởi "Biết địch biết ta, trăm trận trăm thắng". Vì thế, đo đạc quyền lực được coi là cơ sở hoạch định chính sách đối ngoại. Đo đạc quyền lực còn giúp quốc gia lựa chọn các năng lực thích hợp trong từng mục tiêu hay tình huống cụ thể.

Việc đo lường quyền lực chủ yếu đi theo hai xu hướng chính. Xu hướng thứ nhất đo đạc một số thành tố nhất định dựa trên vị trí vai trò của chúng đối với sức mạnh tổng hợp và yêu cầu chủ yếu trong tình huống quan hệ. Trong bối cảnh xung đột cao, các chỉ số liên quan đến năng lực quân sự thường được quan tâm nhiều nhất. Khi vai trò của kinh tế đối với quyền lực tăng lên, các chỉ số kinh tế, đặc biệt của công nghiệp được quan tâm nhiều hơn. Hiện nay, người ta thường tính toán quyền lực quốc gia dựa trên các chỉ số đo đạc được của ba thành tố căn bản có vai trò nguồn quyền lực là quân sự, kinh tế và khoa học-kỹ thuật. Thậm chí, cả ba yếu tố này có thể được giản lược hoá bằng một chỉ số duy nhất là tổng sản phẩm quốc dân (*Gross National Product* - GNP) khi cho rằng GNP phản ánh được một nền kinh tế phát triển, trình độ kỹ thuật cao, khả năng biến chuyển thành sức mạnh quân sự khi cần thiết.

Xu hướng thứ hai tìm cách tổng hợp các thành tố khác nhau của quyền lực vào một công thức tính toán hay hệ đo lường nào đó. Có nhiều công thức đã được đưa ra. Một trong số đó là công thức của Ray Cline đưa ra năm 1980 trong cuốn *Các xu hướng quyền lực của Thế giới*. Công thức của Ray Cline đã cố gắng bao gồm cả các thành tố cơ bản như kinh tế, quân sự và thành tố khác dân số và diện tích, bao gồm thành tố hữu hình và vô hình như chiến lược quốc gia và ý chí nhân dân,...

Tất cả các cách đo lường chắc chắn không phản ánh hết nội hàm và tương quan của quyền lực. Tuy nhiên, ít nhất chúng cũng giúp đem lại những tham khảo hữu ích cho thực tế.

3.3. Sự phản ánh quyền lực trong quan hệ quốc tế

• ***Cán cân quyền lực và cân bằng quyền lực*** *(Balance of Power)*

Cán cân quyền lực còn gọi là cán cân sức mạnh hay cán cân lực lượng. Đó là so sánh tương quan quyền lực giữa những quốc gia nào đó. Cán cân được thiết lập trên cơ sở đánh giá bằng cảm nhận và lý trí về quyền lực hay sức mạnh của các bên rồi tiến hành so sánh với nhau. Trạng thái cân bằng trong tương quan này được gọi là cân bằng quyền lực hay cân bằng lực lượng. Cân bằng quyền lực là sự đánh giá hay cảm nhận của các bên về sự ngang bằng hoặc mức chênh nhau không lớn giữa quyền lực. Cán cân quyền lực có thể được áp dụng đối với sức mạnh tổng hợp hoặc từng năng lực riêng rẽ.

Ví dụ, cán cân quyền lực Xô-Mỹ là sự so sánh sức mạnh tổng hợp giữa hai nước. Còn cân bằng lực lượng hạt nhân Xô-Mỹ là để chỉ sự ngang bằng tương đối giữa lực lượng hạt nhân hai nước trong thời gian Chiến tranh Lạnh.

Cân bằng quyền lực được coi là một trong những cách thức quan trọng để ngăn chặn chiến tranh, bảo đảm an ninh. Cân bằng quyền lực có thể đạt được bằng hai cách: cân bằng bên trong (nâng cao thực lực để cân bằng được với nước khác) và cân bằng bên ngoài (tham gia liên minh để có thêm quyền lực của nước khác).

• ***Sự nan giải an ninh*** *(Security Dilemma)*

Sự nan giải hay lưỡng nan an ninh là tình trạng mâu thuẫn giữa an ninh và mất an ninh, tức là càng muốn đảm bảo an ninh thì nguy cơ bị đe doạ an ninh lại càng tăng. Thucidides là người

đầu tiên đã chỉ ra tình trạng lưỡng nan an ninh giữa Athen và Sparta trong tác phẩm *Lịch sử chiến tranh Peloponnese*. Theo đó, do muốn đảm bảo an ninh, quốc gia A cố gắng nâng cao năng lực quân sự. Sự tăng trưởng năng lực quân sự của A tạo nên sự lo lắng cho quốc gia B bởi B coi đó là sự đe doạ đối với an ninh của mình. Do đó, B cũng tìm cách nâng cao năng lực quân sự của mình. Điều này quay trở lại khiến A cảm thấy bị đe dọa, A lại tiếp tục tìm cách phát triển năng lực quân sự. B lại lo sợ và cố gắng phát triển hơn nữa năng lực quân sự. Kết quả là quốc gia thường xuyên phải đối mặt với bài toán về vòng luẩn quẩn giữa an ninh-mất an ninh.

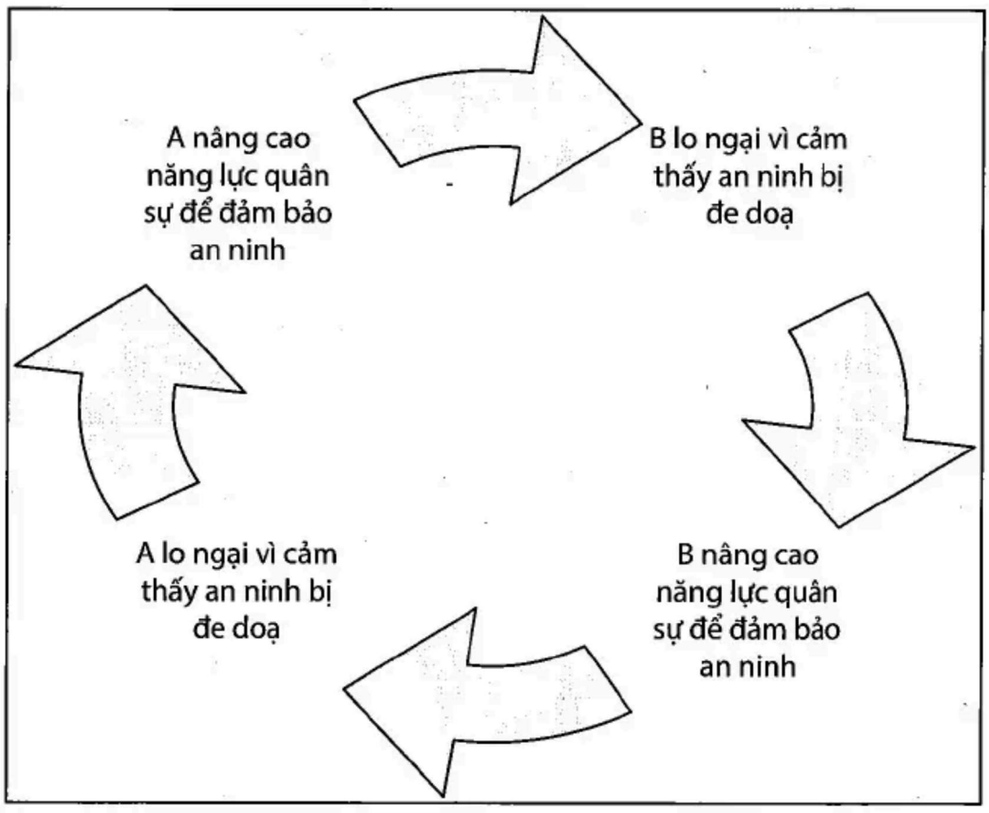

Sơ đồ 4.1: Sự nan giải về an ninh

Sự nan giải an ninh là tình trạng diễn ra khá phổ biến trong QHQT, đặc biệt giữa những nước đối địch hay cạnh tranh như Pháp

và Đức ít nhất cho đến trước Chiến tranh Thế giới II, India và Pakistan sau năm 1947, Israel và các nước Arab ở Trung Đông,...

Sự nan giải an ninh là một hiện tượng tương đối khó khắc phục. Chủ nghĩa Hiện thực Phòng thủ cho rằng có thể giảm bớt sự lo ngại của nước khác bằng việc tập trung nâng cao năng lực phòng thủ hơn là năng lực tấn công. Tuy nhiên, điều này khó thực hiện bởi vũ khí thường có khả năng phòng thủ và tấn công. Hơn nữa, nâng cao năng lực phòng thủ có nghĩa là làm giảm khả năng tấn công và điều này lại dẫn đến tình trạng mất cân bằng. Việc NATO triển khai tên lửa phòng thủ ở châu Âu năm 2008 đã bị Nga chỉ trích mạnh mẽ chính là vì lý do như vậy. Ngoài ra, trong thực tiễn QHQT, sự nan giải về an ninh được hạn chế bằng cách xây dựng lòng tin, phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt với nhau,...

• ***Chạy đua vũ trang*** *(Arms Race)*

Chạy đua vũ trang là cố gắng phát triển năng lực quân sự của các bên cạnh tranh với nhau nhằm tạo ra ưu thế so với đối phương. Chạy đua vũ trang có thể là việc tăng số lượng binh lính, vũ khí cũng như phát triển kỹ thuật quân sự. Trong một số trường hợp nhất định, chạy đua vũ trang còn được phản ánh trong cố gắng tìm kiếm và kiểm soát các vị trí địa lý chiến lược thuận lợi cho tấn công hay phòng thủ giữa các bên. Chạy đua vũ trang xuất phát trên cơ sở nhận thức về vai trò quan trọng của lực lượng quân sự đối với an ninh và quyền lực quốc gia trong QHQT.

Lịch sử nhân loại đã chứng kiến chạy đua vũ trang diễn ra theo hình xoáy trôn ốc khi tất cả các nước đều tìm cách nâng cao năng lực quân sự, chay đua vũ trang cả trong thời chiến lẫn thời bình. Trong đó, một số cuộc chạy đua vũ trang điển hình là chạy đua hải quân Anh-Đức trước Chiến tranh Thế giới I hay cuộc chạy

đua hạt nhân Xô-Mỹ trong Chiến tranh Lạnh. Hiện nay, chạy đua vũ trang vẫn tiếp tục diễn ra. Các quốc gia vẫn tiếp tục chi rất nhiều tiền của và tài nguyên cho lực lượng quân sự. Cuộc chạy đua hiện nay đang có xu hướng tập trung nhiều hơn về phương diện kỹ thuật.

Trong QHQT, chạy đua vũ trang thường được cố gắng kiềm chế bằng các thoả thuận kiểm soát vũ khí (hạn chế số lượng tối đa mỗi bên được phép có), giải trừ vũ khí (phá bỏ bớt một phần kho vũ khí đang có). Hiệp ước Hạn chế Vũ khí chiến lược (SALT-1) ký giữa Liên Xô và Mỹ năm 1972 là ví dụ của loại đầu, Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí chiến lược (START-1) cũng của hai nước này năm 1991 là ví dụ của loại sau.

• ***Liên minh*** *(Alliance)*

Liên minh là sự cam kết chính thức giữa các quốc gia nhằm phối hợp hay tương trợ lẫn nhau để đối phó với một vấn đề chung nào đó. Mục tiêu lớn nhất của liên minh là cộng sức mạnh của các nước trong liên minh để làm tăng quyền lực cho từng thành viên. Liên minh có khả năng thay đổi cán cân quyền lực nhanh nhất trong QHQT. Liên minh có thể tồn tại trong nhiều lĩnh vực. Trong QHQT, liên minh chính trị-quân sự giữa các quốc gia được quan tâm nhiều nhất bởi khả năng tác động to lớn đến quyền lực.

Liên minh là hiện tượng phổ biến trong lịch sử QHQT. Ví dụ. hai khối Tin Lành và Công giáo trong Chiến tranh 30 năm (1618-1648), Liên minh Thần thánh chống Napoleon đầu thế kỷ XIX, hai khối Liên minh và Antanta trong Chiến tranh Thế giới I, hai phe Đồng Minh và phe Trục trong Chiến tranh Thế giới II, hai khối quân sự-chính trị NATO và Hiệp ước Varsaw trong Chiến tranh Lạnh,...

Việc hình thành liên minh đối lập nhau dễ dẫn đến xung đột leo thang và nguy cơ chiến tranh. Để hạn chế tình trạng này, cũng có dạng liên minh phòng thủ tập thể như hai khối NATO và Hiệp ước Varsaw đã làm. Cả hai khối này đều tuyên bố liên minh chỉ hành động quân sự khi lãnh thổ của các nước thành viên bị tấn công xâm phạm. Điều này có hàm ý là liên minh được thành lập chỉ là phòng thủ tập thể trong không gian lãnh thổ của các thành viên chứ không nhằm tấn công bên kia.

Ngoài ra, quyền lực còn được phản ánh đậm nét trong QHQT qua sự phân bố quyền lực hay cấu trúc trong hệ thống quốc tế, nguyên nhân của nhiều cuộc xung đột và chiến tranh, hiện tượng bá quyền... Về các trường hợp này, chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn trong các bài sau.

TÓM TẮT BÀI BỐN

Các điểm chính	Nội dung chính
Khái niệm quyền lực	- Hẹp: là khả năng của chủ thể này thuyết phục hoặc ép buộc chủ thể khác thực hiện điều mà mình muốn - Rộng: là năng lực thực hiện mục đích của chủ thể trong QHQT
5 cách phân loại quyền lực chính	- Dựa trên cơ sở thời gian: Quyền lực thực tại và quyền lực tiềm năng - Dựa trên hình thức biểu hiện: Quyền lực hữu hình và quyền lực vô hình - Dựa trên lĩnh vực hoạt động: quyền lực chính trị, quyền lực quân sự, quyền lực kinh tế, quyền lực văn hoá... - Dựa trên phạm vi bên trong hay bên ngoài của mối quan hệ quyền lực: Quyền lực tương đối và quyền lực cấu trúc - Dựa trên phương thức thực hiện quyền lực: Quyền lực cứng và quyền lực mềm
Các thành tố chính của quyền lực	- Địa lý: vị trí, diện tích, địa hình,… - Dân số: số lượng, thành phần - Lực lượng quân sự - Kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, tài chính, tài nguyên - Khoa học - công nghệ - Các yếu tố tinh thần: tư tưởng, uy tín, truyền thống, ý chí, văn hoá, khả năng lãnh đạo, công luận...

Các điểm chính	Nội dung chính
Vai trò của quyền lực đối với quốc gia	- Bảo đảm an ninh quốc gia - Bảo vệ chủ quyền quốc gia - Thực hiện và bảo đảm lợi ích quốc gia
Quyền lực với vị thế quốc gia trong QHQT	- Siêu cường - Cường quốc chủ yếu - Cường quốc hạng trung - Các quốc gia khác
Đặc điểm quyền lực trong QHQT	- Được phản ánh qua so sánh lực lượng hay tương tác giữa các chủ thể QHQT - Giữa các thành tố/ năng lực trong quyền lực có mối quan hệ vừa độc lập, vừa gắn bó - Quốc gia thường khó có đủ mọi thành tố của quyền lực - Quyền lực có thể biến đổi do sự thay đổi bên trong hay tác động từ bên ngoài - Không phải cứ có quyền lực là có thể đạt được mục đích trong QHQT
Sự phản ánh quyền lực trong QHQT	- Cán cân quyền lực và cân bằng lực lượng - Sự lưỡng nan an ninh - Chạy đua vũ trang - Liên minh - Cấu trúc trong hệ thống quốc tế - Xung đột và chiến tranh

BÀI NĂM

HỆ THỐNG QUỐC TẾ

Các chủ thể QHQT không hoàn toàn tự do hành động trong QHQT. Mối quan hệ giữa chúng chịu chi phối khá nhiều từ bên ngoài. Một trong những chi phối bên ngoài lớn nhất chính là từ hệ thống quốc tế. QHQT càng tăng lên, hệ thống quốc tế càng phát triển và tác động từ hệ thống quốc tế đối với QHQT cũng càng lớn theo. Bởi thế, hệ thống quốc tế là một yếu tố quan trọng buộc quốc gia phải tính đến trong quan hệ đối ngoại. Do tầm quan trọng ngày càng tăng của vấn đề này, Bài Năm nhằm mục đích giới thiệu những kiến thức cơ bản về hệ thống quốc tế cũng như vai trò của nó đối với QHQT. Những kiến thức cơ bản này bao gồm:

- **Khái niệm hệ thống quốc tế** với những yếu tố cấu thành nên hệ thống quốc tế.
- **Quá trình hình thành và phát triển hệ thống quốc tế** để qua đó thấy được xu hướng vận động của hệ thống quốc tế.
- **Phân loại hệ thống quốc tế** để nắm được những dạng thức hệ thống quốc tế khác nhau cũng như khả năng ứng dụng chúng.
- **Các đặc điểm chủ yếu của hệ thống quốc tế** để có thể hiểu hơn về các khả năng tác động khác nhau của nó đối với QHQT.

- **Sự tương tác giữa hệ thống quốc tế với chủ thể QHQT** để nắm được vai trò và tác động qua lại giữa hệ thống quốc tế với quốc gia và QHQT.
- **Các quan niệm khác nhau về hệ thống quốc tế** để từ đó có thể hiểu thêm về vai trò, vị trí và tác động của chúng trong QHQT.

1. KHÁI NIỆM VÀ QUÁ TRÌNH CỦA HỆ THỐNG QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm "hệ thống quốc tế" (*International System*)

Theo cách hiểu chung, "hệ thống" được hiểu là một chỉnh thể gồm các phần tử có sự tương tác với nhau theo những mẫu hình nhất định. Khái niệm "hệ thống" ban đầu được sử dụng trong khoa học tự nhiên nhưng sau này đã được áp dụng vào khoa học xã hội, trong đó có môn QHQT. Trên cơ sở đó, thuật ngữ "hệ thống quốc tế" đã ra đời. Tuy nhiên, khác với trong khoa học tự nhiên, hệ thống quốc tế không hiện hữu một cách cụ thể mà tồn tại gần như vô hình. Nó là một sản phẩm của nhận thức và được nhận biết bằng tư duy. Công cụ để nhận thức ở đây chính là lý thuyết hệ thống.

Lý thuyết hệ thống đã tồn tại từ lâu nhưng chủ yếu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. Học giả người Mỹ gốc Áo Ludwig von Bertalanffi được coi là người đặt cơ sở cho Lý thuyết Hệ thống Chung (*General Systems Theory*) khi cố gắng đưa cách tiếp cận hệ thống từ khoa học tự nhiên vào khoa học xã hội. Từ thập niên 1960, lý thuyết hệ thống bắt đầu được áp dụng rộng rãi trong khoa học xã hội. Hiện nay, phân tích hệ thống đã được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu QHQT. Cách tiếp cận hệ thống đã dần trở thành cách tiếp cận quan trọng trong nghiên cứu QHQT.

Trên cơ sở áp dụng lý thuyết hệ thống vào trong nghiên cứu QHQT, người ta đã xác định nên hệ thống quốc tế với nhiều

dấu hiệu đặc trưng hay các yếu tố cấu thành nên hệ thống quốc tế như phần tử, tương tác, môi trường, cấu trúc, chức năng, tính ổn định, quá trình và tính chỉnh thể. Dưới đây là các dấu hiệu đặc trưng làm nên hệ thống quốc tế:

- Phần tử (*Element*) hay bộ phận (*Component*) của hệ thống là những bộ phận nhỏ hơn và nằm trong hệ thống. Giữa các phần tử của hệ thống có sự tương tác với nhau mà tập hợp chúng lại thì tạo thành hệ thống. Sự thay đổi của phần tử có thể dẫn tới sự thay đổi của hệ thống và ngược lại. Số lượng của phần tử tạo nên quy mô của hệ thống. Phần tử có thể là những tiểu hệ thống (*Subsystem*) với các tập hợp phần tử nhỏ hơn của mình. Theo đó, phần tử của hệ thống quốc tế chính là quốc gia và các chủ thể phi quốc gia. Bản thân quốc gia hay chủ thể phi quốc gia cũng là những tiểu hệ thống. Trong đó, quốc gia là các phần tử quan trọng nhất của hệ thống quốc tế. Thông qua sự phát triển quan hệ với nhau, các chủ thể QHQT gắn kết lại để hình thành nên hệ thống quốc tế. Chủ thể tham gia ngày càng nhiều, hệ thống quốc tế càng mở rộng. Sự thay đổi của chủ thể QHQT có thể dẫn đến sự thay đổi của hệ thống quốc tế. Và ngược lại, sự thay đổi hệ thống quốc tế cũng buộc các phần tử của mình phải thay đổi theo[1]. Nếu không có chủ thể QHQT, hệ thống quốc tế không tồn tại.

- Tương tác (*Interaction*) là những tác động qua lại tạo ra sự kết nối giữa các phần tử để hình thành nên hệ thống. Sự tương tác này phải đủ chặt chẽ đến mức sự thay đổi của hệ thống sẽ dẫn đến sự thay đổi của các phần tử và ngược lại. Nếu không có tương tác

---

[1] Ví dụ, sự thay đổi chế độ ở các nước XHCN Đông Âu và sự tan rã của Liên Xô (chủ thể) đã dẫn đến sự chấm dứt hệ thống quốc tế hai cực. Việc mất đi một bên trong Chiến tranh Lạnh đã làm cho cấu trúc thay đổi và từ đó, cả hệ thống quốc tế cũng thay đổi. Ngược lại, sự thay đổi hệ thống quốc tế sau Chiến tranh Lạnh đã buộc tất cả các nước phải điều chỉnh căn bản chính sách đối ngoại của mình và tạo điều kiện cho chủ thể phi quốc gia phát triển mạnh mẽ.

hoặc tương tác không đủ chặt chẽ thì đó chỉ là tập hợp chứ không phải là hệ thống. Mức độ và quy mô tương tác là yếu tố quy định sự phát triển của hệ thống quốc tế. Trong một hệ thống tương đối ổn định, tương tác giữa các phần tử thường có những mẫu hình nhất định. Đó là những kiểu dạng quan hệ phổ biến và tương đối vững bền trong tương tác giữa các chủ thể. Khi diễn ra thay đổi lớn từ các phần tử chủ chốt và trong tương tác giữa các phần tử, hệ thống có thể thay đổi để hình thành nên hệ thống mới. Theo đó, tương tác trong hệ thống quốc tế chính là mối quan hệ theo kiểu phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể QHQT. Tương tác giữa chúng càng tăng, hệ thống quốc tế càng phát triển. Tương tác giữa chúng càng mở rộng, hệ thống quốc tế cũng được mở rộng theo. Ngược lại, hệ thống quốc tế càng phát triển, nó càng có khả năng tác động lên tương tác giữa các chủ thể. Trong hệ thống quốc tế, các mẫu hình quan hệ chung thường được thể hiện qua xu hướng trong QHQT, các nguyên tắc và cách thức quan hệ phổ biến.

- Môi trường là những gì ảnh hưởng lên hệ thống và có sự tương tác qua lại với hệ thống. Có hai dạng môi trường của hệ thống: Môi trường bên ngoài bao quanh hệ thống và môi trường bên trong nằm trong hệ thống. Theo đó, môi trường của hệ thống quốc tế cũng bao gồm hai loại như vậy. Môi trường bên ngoài (*Environment*) của hệ thống quốc tế là những cái bao quanh và nằm bên ngoài hệ thống nhưng có tác động qua lại với hệ thống. Đó có thể là môi trường sinh thái, môi trường chính trị quốc tế, môi trường kinh tế quốc tế, môi trường xã hội quốc tế... ở bên ngoài hệ thống quốc tế. Đối với hệ thống khu vực, môi trường bên ngoài thường gồm thêm hệ thống toàn cầu, các hệ thống khu vực và những chủ thể QHQT khác nằm ngoài hệ thống. Chúng tạo ra những tác động từ bên ngoài tới hệ thống quốc tế, tới các chủ thể QHQT trong hệ thống cũng như mối tương tác giữa chúng. Môi trường bên trong (*Context*) của hệ thống quốc tế là môi trường

nằm trong hệ thống quốc tế. Đó là tổng hợp những ràng buộc của phần tử đối với hệ thống. Những ràng buộc này chính là những tác động được xuất phát từ các chủ thể QHQT và mối quan hệ giữa chúng có gây ảnh hưởng đến hệ thống quốc tế. Hay nói cách khác, đó là những điểm chung trong phản ứng của các chủ thể QHQT đối với hệ thống quốc tế. Chúng có thể được hình thành qua các xu thế quan hệ, những lợi ích phổ biến, sự chia sẻ quan niệm và giá trị, các nguyên tắc và chuẩn mực chung trong QHQT... Chúng tác động lên hệ thống và góp phần quy định nên tính chất và tính hướng đích của hệ thống quốc tế. Sự thay đổi của môi trường bên trong có thể làm thay đổi hệ thống quốc tế.

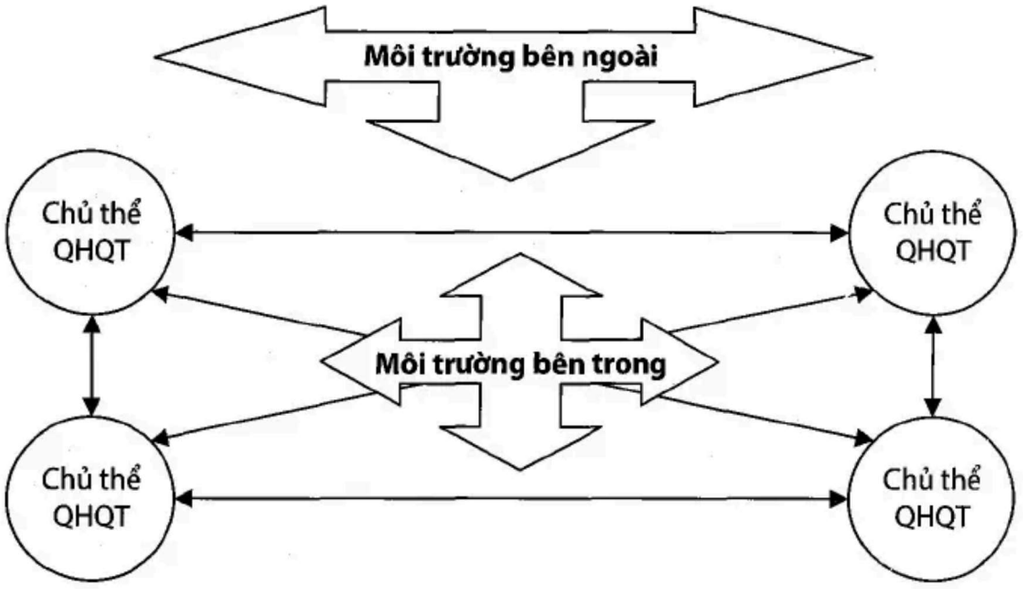

Sơ đồ 5.1. Hệ thống quốc tế

- Cấu trúc (*Struture*) là phương thức tổ chức các phần tử trong hệ thống, là tổng hợp các quy định của sự tồn tại hệ thống đối với phần tử của nó. Cấu trúc cũng là nơi các phần tử trong hệ thống cùng có sự liên quan, nghĩa là đều có thể bị tác động hay chi phối bởi cấu trúc. Nói cách khác, cấu trúc ở đây là "sự sắp xếp" hay "trật tự" của các bộ phận trong hệ thống. Theo đó, cấu trúc của hệ thống quốc tế được phản ánh qua sự phân bố quyền lực giữa các

quốc gia như phương thức sắp xếp tổ chức trong hệ thống quốc tế, qua các luật chơi và những quy định về hành vi ứng xử của các chủ thể QHQT trong hệ thống quốc tế. Các luật chơi và quy định này có thể được thể hiện qua quan hệ thứ bậc quyền lực, luật pháp quốc tế có hiệu lực, nguyên tắc quan hệ trong các tổ chức quốc tế, chuẩn mực, giá trị, quan niệm chung... trong QHQT. Cấu trúc giúp tạo ra trật tự quốc tế đảm bảo cho hệ thống quốc tế vận hành. Chủ thể QHQT ứng xử và tương tác với nhau theo các luật chơi và quy định này để có sự phù hợp với hệ thống quốc tế. Sự phù hợp này giúp đảm bảo sự tồn tại của hệ thống quốc tế đối với các phần tử của nó. Sự thay đổi cấu trúc sẽ làm đảo lộn môi trường bên trong và từ đó làm thay đổi hệ thống quốc tế.

- Chức năng (*Function*) của hệ thống là phản ứng của hệ thống đối với các tác động của môi trường và sự tương tác giữa các chủ thể nhằm duy trì các xu thế chủ đạo, các vấn đề chung và kiểu dạng quan hệ nhất định giữa các phần tử của hệ thống. Phản ứng này được gọi là chức năng bởi đó là hoạt động nhằm mục đích duy trì sự tồn tại, tức là đem lại khả năng có được "tính bền vững" cho hệ thống. Theo đó, chức năng của hệ thống quốc tế được phản ánh qua phản ứng của cộng đồng quốc tế đối với hành vi nào đó đi ngược với xu thế chủ đạo, vi phạm các vấn đề chung và không phù hợp với kiểu mẫu quan hệ chung. Hệ thống quốc tế càng chặt chẽ, phản ứng càng dễ xảy ra. Hệ thống càng mạnh, phản ứng chung càng lớn. Sự tác động này là để giúp các chủ thể QHQT điều chỉnh sự vận động của mình phù hợp với xu thế và kiểu dạng quan hệ của hệ thống. Qua đó, chức năng của hệ thống quốc tế đã được thực hiện.

- Tính ổn định (*Stability*) hay tính bền vững của hệ thống phản ánh sự ổn định tương đối của các luật lệ và mẫu hình quan hệ và đằng sau đó là các xu thế và khả năng tồn tại của hệ thống. Không có tính ổn định, hệ thống khó trở thành chỉnh thể. Không có tính

bền vững, hệ thống rất khó tồn tại. Tính ổn định của hệ thống được xây dựng trên sự phù hợp giữa tương tác của hệ thống với xu thế, luật lệ và mẫu hình quan hệ chung. Nhờ vậy, hệ thống mới đạt được sự ổn định tương đối và có khả năng tồn tại được. Theo đó, tính ổn định của hệ thống quốc tế thường được biểu hiện bởi sự tồn tại kéo dài của những xu thế, luật lệ và mẫu hình hành vi mà đã định hình nên quan hệ giữa các chủ thể QHQT trong hệ thống. Tính ổn định của hệ thống quốc tế được xây dựng trên cơ sở có sự phù hợp nhất định giữa tương tác của các chủ thể QHQT với nhau, giữa các chủ thể với hệ thống quốc tế, giữa sự vận động của hệ thống với môi trường, giữa khả năng và vị trí của phần tử trong hệ thống... với xu thế, luật lệ và mẫu hình quan hệ của hệ thống. Sự không phù hợp có thể tạo nên tính bất ổn trong QHQT và từ đó phá vỡ tính bền vững của hệ thống quốc tế. Vì thế, khi các chủ thể QHQT thay đổi tương tác không phù hợp với hệ thống quốc tế, nó dễ bị hệ thống và các chủ thể khác phản ứng lại như cách thức hoạt động chức năng của hệ thống để duy trì mẫu hình đó và giữ cho hệ thống ổn định.

- Quá trình (*Process*) của hệ thống có nghĩa là hệ thống luôn có sự vận động. Biểu hiện rõ nhất của điều này chính là sự vận động của các luật chơi hay kiểu dạng tương tác giữa phần tử. Các luật lệ và kiểu dạng tương tác trong hệ thống có sự vận động và có thể thay đổi theo thời gian, tạo nên xu hướng vận động của hệ thống quốc tế. Sự thay đổi luật chơi và các kiểu dạng tương tác tác động tới các yếu tố khác của hệ thống có thể tạo ra sự thay đổi của hệ thống. Từ đó, quá trình của hệ thống quốc tế có thể được hiểu là sự vận động của mẫu hình hay kiểu dạng tương tác giữa các chủ thể QHQT. Các mẫu hình tương tác trong hệ thống quốc tế có sự biến đổi về quy mô, mức độ hay tính chất tương tác. Những thay đổi này tác động tới các yếu tố khác và làm cho hệ thống quốc tế

có sự vận động và biến đổi. Thậm chí, quá trình hay sự thay đổi của kiểu dạng tương tác có thể làm hệ thống cũ biến mất và hình thành hệ thống mới.

- Tính chỉnh thể *(Perfect whole)* của hệ thống có nghĩa hệ thống phải là một tập hợp các phần tử riêng theo một kết cấu riêng, có khả năng vận động riêng với những mục đích riêng. Phải là một chỉnh thể thì hệ thống mới có tính độc lập nhất định, có những hoạt động chức năng riêng, có độ ổn định trong tương tác giữa các bộ phận và có sự vững bền tương đối của cả hệ thống. Không có tính chỉnh thể thì không phải là hệ thống. Theo đó, tính chỉnh thể của hệ thống quốc tế được phản ánh qua tập hợp các chủ thể QHQT tương tác với nhau theo những mẫu hình quan hệ riêng, được xây dựng trên cấu trúc nhất định nào đó. Tính chỉnh thể của hệ thống quốc tế cũng được phản ánh qua xu thế quan hệ đặc thù của từng hệ thống nhằm thực hiện những mục đích tổng hợp từ lợi ích của các chủ thể QHQT.

Hệ thống quốc tế là một chỉnh thể bao gồm đầy đủ các dấu hiệu đặc trưng trên. Từ đó, chúng ta có **khái niệm** "hệ thống quốc tế" như sau: "Hệ thống quốc tế là một chỉnh thể gồm các chủ thể QHQT và những mối quan hệ giữa chúng, được cấu trúc theo những luật lệ và mẫu hình nhất định". Cụ thể hơn, hệ thống quốc tế là tổng hợp các chủ thể QHQT có sự tương tác chặt chẽ với nhau theo kiểu phụ thuộc lẫn nhau. Mối tương tác này được quy định bởi một tập hợp các luật chơi. Luật chơi được tạo ra bởi cấu trúc hay phương thức tổ chức của hệ thống quốc tế. Các luật chơi góp phần quy định cách thức chủ thể QHQT hành xử và quan hệ với nhau. Sự vi phạm các luật chơi này dễ gặp sự phản ứng của các chủ thể khác. Tuy nhiên, các luật chơi này hoàn toàn có thể được điều chỉnh trong quá trình vận động của hệ thống quốc tế.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của hệ thống quốc tế

Hệ thống quốc tế được hình thành và phát triển theo một quá trình bắt đầu từ sự phát triển tương tác giữa các phần tử. Tương tác phát triển đến mức độ phụ thuộc lẫn nhau thì hệ thống quốc tế được hình thành. Tương tác càng mở rộng và phát triển, hệ thống quốc tế cũng được mở rộng và phát triển theo.

Ngay từ thời cổ đại, trong quá trình phát triển của mình, con người ngày càng tăng sự tương tác với nhau. Sự phát triển các mối tương tác giữa con người đã dẫn đến quá trình tập hợp thành những cộng đồng. Trong đó, những tương tác kinh tế đã dẫn đến sự ra đời của những nhóm săn bắt, hái lượm. Còn các tương tác xã hội dẫn đến sự tập hợp trong thị tộc, bộ lạc và liên minh bộ lạc. Đồng thời, trong và giữa các nhóm đó cũng bắt đầu xuất hiện những tương tác chính trị sơ khai. Đây chính là những hệ thống kinh tế-xã hội đầu tiên của con người.

Khi các cuộc phân công lao động diễn ra, tương tác kinh tế đã trở nên rộng rãi và sâu sắc hơn. Bên cạnh đó, sự phân chia nông thôn với thành thị càng làm tăng tương tác kinh tế - xã hội cả về bề rộng lẫn bề sâu. Đồng thời, quá trình phân chia giai tầng, giai cấp và sự hình thành nhà nước trong xã hội đã đặt các phần tử vào trong mối tương tác kinh tế - chính trị khá sâu sắc. Trong quá trình này, quốc gia đã ra đời. Cùng với sự xuất hiện của quốc gia, hệ thống được hình thành bên trong quốc gia. Quốc gia là một hệ thống khá phát triển với sự tương tác chặt chẽ giữa nhà nước với các phần tử như cư dân, nhóm xã hội, đơn vị kinh tế, các tổ chức chính trị... và giữa các phần tử với nhau.

Tuy nhiên, quốc gia chưa phải là hệ thống quốc tế. Các quá trình di cư, mở rộng thương mại, giao lưu văn hóa và bành trướng lãnh thổ đã làm tăng dần quy mô cũng như tính quốc tế cho các tương tác cả về chính trị, kinh tế lẫn xã hội. Khi quốc gia có quan

hệ đối ngoại ngày càng nhiều, sự tương tác giữa quốc gia với nhau ngày càng tăng, tính quốc tế của tương tác ngày càng phát triển, thì hệ thống quốc tế mới có điều kiện hình thành. Hệ thống quốc tế bắt đầu hình thành trước hết ở quy mô khu vực do quan hệ đối ngoại của các quốc gia khi đó chủ yếu là với các nước láng giềng. Tuy nhiên, sự hình thành các hệ thống quốc tế khi này vẫn chưa rõ rệt bởi sự tương tác giữa chúng vẫn chưa đủ sâu sắc đến mức tạo ra sự phụ thuộc lẫn nhau.

Đến thời cận đại, trong *thời kỳ 1648-1815*, sau khi quốc gia - dân tộc hình thành ở châu Âu trên cơ sở Hiệp ước Westphalia, đã xuất hiện hệ thống quốc tế đầu tiên. Đó là Hệ thống các quốc gia độc lập ở châu Âu. Sự hình thành hệ thống quốc tế sớm nhất ở đây là nhờ địa lý gần kề, giao thông thuận tiện, quan hệ đồng tộc đan xen, quá trình lịch sử liên kết chính trị lâu dài, nền tảng văn hoá tương đồng, sự phát triển thương mại liên quốc gia và đặc biệt là quá trình tương tác sâu sắc và nhiều mặt. Trên nền tảng này, hệ thống quốc tế đầu tiên đã được hình thành trên quy mô khu vực châu Âu. Trong khi đó, mặc dù các quốc gia phương Đông đã xuất hiện từ lâu nhưng sự tương tác yếu ớt và không thường xuyên giữa chúng đã khiến hệ thống quốc tế hình thành muộn hơn nhiều.

Cũng trong thời cận đại, trong *thời kỳ 1815-1918*, hệ thống quốc tế đã có bước mở rộng vượt khỏi quy mô khu vực. Chủ nghĩa Trọng thương và các phát kiến địa lý đã mở đường cho sự hình thành tương tác liên châu lục. Thương mại và chủ nghĩa thực dân đã thúc đẩy mạnh mẽ các tương tác liên châu lục phát triển nhanh chóng. Đặc biệt, CNTB với các hoạt động kinh tế của nó như tìm kiếm tài nguyên, mở rộng thị trường, xuất khẩu hàng hoá và tư bản, hình thành nền kinh tế quốc tế... và các hoạt động chính trị như chủ nghĩa đế quốc, xâm chiếm thuộc địa, mở rộng khu vực ảnh hưởng, xây dựng quyền lực quốc tế,... đã tạo nên động lực mạnh mẽ cho sự phát triển các quan hệ xuyên khu vực để dần tiến

ra toàn thế giới. Trên cơ sở đó, hệ thống quốc tế tiếp theo ở châu Âu trong thời kỳ 1815-1918 đã có sự phát triển vượt bậc cả về quy mô và mức độ tương tác với tính chất liên châu lục rõ rệt.

Hệ thống quốc tế tiếp theo trong *thời kỳ 1918-1945* là một hệ thống quốc tế với tính bất ổn cao nên kéo dài không lâu. Tuy nhiên, hệ thống quốc tế này cũng phản ánh được những bước phát triển tiếp tục. Đó là sự bắt đầu tiếp cận ra quy mô thế giới với biểu hiện cuối cùng là cuộc Chiến tranh Thế giới II. Đó là sự sâu sắc trong tương tác đã đạt đến mức độ phụ thuộc lẫn nhau với biểu hiện là sự lan truyền nhanh chóng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933. Đó là sự hình thành một cấu trúc rõ rệt với biểu hiện là sự tồn tại của Hội Quốc Liên 1920-1943,... Chính những bước tiếp cận này đã tạo điều kiện cho sự hình thành hệ thống quốc tế trên quy mô thế giới ở thời kỳ tiếp theo.

Trong *thời kỳ 1945-1991,* hệ thống quốc tế trên quy mô thế giới đã bắt đầu được định hình. Các quan hệ liên quốc gia ngày càng phát triển và những vấn đề chung đã hình thành nên nền chính trị thế giới, dẫn đến sự ảnh hưởng lẫn nhau về an ninh - chính trị giữa các quốc gia. Sự phát triển quan hệ kinh tế quốc tế với các định chế kinh tế quốc tế và xu hướng liên kết kinh tế cũng góp phần làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế. Đồng thời, với sự phát triển của QHQT thế giới, các tương tác liên quốc gia, liên châu lục cũng được mở rộng ra mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, sự mở rộng ra phạm vi thế giới của hệ thống quốc tế thời kỳ 1945-1991 đã bị cản trở đáng kể bởi sự phân liệt thành hai phe XHCN và TBCN.

Sau Chiến tranh Lạnh, hệ thống quốc tế đã đạt tới quy mô toàn cầu. Sự thống nhất ngày càng tăng của thị trường thế giới đã dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa con người và quốc gia ở khắp mọi nơi. Toàn cầu hoá và sự phát triển rộng khắp

của QHQT đã đẩy các tương tác này ra quy mô thế giới và trên mọi lĩnh vực. Các vấn đề ngày càng vượt khỏi biên giới địa lý và liên kết con người khắp nơi lại với nhau. Trong khi đó, sự hợp tác tương đối giữa các cường quốc, thể chế hoá trong mọi lĩnh vực trên quy mô toàn cầu, sự phát triển luật pháp và chuẩn mực quốc tế đã giúp hình thành cấu trúc của hệ thống quốc tế thế giới. Còn sự chia sẻ các lợi ích chung và giá trị chung cũng góp phần củng cố chức năng của hệ thống quốc tế. Cho đến nay, sự tương tác vẫn đang có xu hướng tăng, sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc. Các quốc gia không thể sống biệt lập mà ngày càng phụ thuộc vào nhau trên nhiều phương diện. Trên cơ sở đó, hệ thống quốc tế ngày càng chặt chẽ và có khả năng ngày càng chi phối mạnh mẽ các phần tử của nó.

Từ việc xem xét quá trình nói trên, có thể thấy được rằng sự phát triển QHQT hay sự tương tác giữa các chủ thể QHQT chính là nguyên nhân căn bản quy định nên sự hình thành và phát triển của hệ thống quốc tế. Nhìn lại quá trình của hệ thống quốc tế, đó là quá trình mở rộng từ khu vực sang liên châu lục rồi lên toàn cầu như hiện nay. Về lĩnh vực, hệ thống quốc tế cũng có quá trình mở rộng lĩnh vực từ kinh tế, chính trị sang các lĩnh vực khác trong đời sống quốc tế với sự đan xen ngày càng lớn giữa các lĩnh vực. Về mức độ tương tác, đó là quá trình các tương tác ngày càng tăng mức độ sâu sắc để đi đến sự phụ thuộc lẫn nhau hiện nay. Về phần tử, đó là sự tham gia ngày càng đông đảo các quốc gia cùng những chủ thể phi quốc gia. Vì thế, trong chừng mực nào đó, có thể coi hệ thống quốc tế là kết quả của sự phát triển của QHQT.

2. PHÂN LOẠI HỆ THỐNG QUỐC TẾ

Có nhiều cách phân loại hệ thống quốc tế dựa trên những cách tiếp cận và tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại chủ yếu:

2.1. Dựa trên quy mô không gian địa lý

Cách phân chia này chia hệ thống quốc tế làm hai loại: hệ thống toàn cầu và hệ thống khu vực.

- Hệ thống toàn cầu là hệ thống quốc tế có quy mô không gian địa lý khắp thế giới hoặc gần khắp thế giới. Hệ thống toàn cầu chỉ xuất hiện trong thời hiện đại khi QHQT đã phát triển đạt tới quy mô toàn cầu và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể QHQT cũng diễn ra khắp thế giới. Trong lịch sử, chỉ có hai hệ thống quốc tế được coi là hệ thống toàn cầu. Đó là hệ thống quốc tế thời kỳ 1945-1991 và hệ thống quốc tế sau Chiến tranh Lạnh hiện nay.

- Hệ thống khu vực là hệ thống quốc tế có quy mô không gian trong một khu vực địa lý nào đó của thế giới. Trong lịch sử, hệ thống khu vực xuất hiện từ thời cận đại khi QHQT mới chỉ phát triển trên quy mô khu vực, tức là có trước hệ thống toàn cầu. So với hệ thống toàn cầu, hệ thống khu vực thường chặt chẽ hơn do quá trình tương tác lâu đời, sự phụ thuộc lẫn nhau đa diện và sâu sắc hơn. Trong các hệ thống khu vực, có thể phân chia tiếp thành các tiểu hệ thống khu vực nhỏ hơn như Tây Âu và Đông Âu ở châu Âu hay Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Nam Á, Trung Đông ở châu Á... Thậm chí, các tiểu hệ thống khu vực này cũng được chia nhỏ tiếp nữa như Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa chẳng hạn.

Nhưng khi hệ thống quốc tế toàn cầu hình thành, hệ thống khu vực lại trở thành những tiểu hệ thống đóng vai trò như một phần tử bên trong hệ thống quốc tế toàn cầu. Ngược lại, đối với các hệ thống khu vực, hệ thống toàn cầu nhiều khi lại đóng vai trò như môi trường bên ngoài của hệ thống khu vực. Nhìn chung hiện nay, hệ thống khu vực vẫn tồn tại mạnh mẽ trong hệ thống

toàn cầu và thường mang theo mình những đặc trưng riêng do đặc thù QHQT khu vực quy định.

2.2. Dựa trên hệ thống chức năng

Trong nghiên cứu QHQT, đôi khi hệ thống quốc tế được phân loại theo lĩnh vực hoạt động chức năng nổi trội của hệ thống. Đó là lĩnh vực tập trung sự tương tác giữa các phần tử nhằm thực hiện chức năng chính của hệ thống. Các luật lệ hay mẫu hình nhất định cũng thường được xây dựng nhiều trong lĩnh vực quan hệ này. Đó cũng là nơi diễn ra hoạt động chức năng chủ yếu của hệ thống quốc tế, tức là phản ứng của hệ thống đối với các phần tử cũng diễn ra chủ yếu trong lĩnh vực này. Theo cách phân loại này, hệ thống quốc tế thường được phân chia thành các hệ thống chính trị và hệ thống kinh tế. Ví dụ về hệ thống chính trị, có hệ thống chính trị TBCN và hệ thống chính trị XHCN. Ví dụ về hệ thống kinh tế, hiện nay có nhiều hệ thống kinh tế khu vực được hình thành trên cơ sở các khu vực thương mại tự do (FTA) hay Liên hiệp Thuế quan (CU) như hệ thống kinh tế EU hay hệ thống kinh tế Bắc Mỹ (NAFTA) chẳng hạn.

Trong cách phân loại này, có hai điểm đáng lưu ý: Thứ nhất, sự phân chia theo lĩnh vực hoạt động chức năng nổi trội không có nghĩa là tương tác trong hệ thống quốc tế chỉ diễn ra trong mỗi lĩnh vực nào đó. Các chủ thể QHQT trong hệ thống thường quan hệ với nhau đồng thời trên nhiều lĩnh vực. Thứ hai, sự phân chia này thường chỉ bao gồm hệ thống chính trị và hệ thống kinh tế mà không có hệ thống quốc tế trong các lĩnh vực khác do lợi ích của các chủ thể trong các lĩnh vực đó không đủ mạnh như lợi ích chính trị và kinh tế để đem lại sự phụ thuộc lẫn nhau giúp tạo nên hệ thống.

2.3. Dựa trên trạng thái, tính chất

Đây là cách phân loại giúp làm rõ các trạng thái, tính chất chủ yếu của từng hệ thống. Cách phân loại này có thể vận dụng những tiêu chí khác nhau. Có bốn loại tiêu chí được sử dụng phổ biến là mức độ tương tác giữa các phần tử trong hệ thống, trạng thái quan hệ với bên ngoài, trạng thái ổn định và tính chất chủ yếu của tương tác trong hệ thống.

Cách thứ nhất dựa trên mức độ tương tác giữa các phần tử trong hệ thống là mạnh hay yếu, tức là lỏng hay chặt. Theo cách này, có hai loại hệ thống quốc tế chặt và lỏng. Trong hệ thống quốc tế chặt, sự tương tác giữa các phần tử là khá sâu sắc với mức độ phụ thuộc lẫn nhau khá lớn. Cấu trúc của hệ thống cũng chặt chẽ hơn và các luật lệ của hệ thống này cũng có hiệu lực lớn hơn. Đồng thời, hoạt động chức năng hay phản ứng của hệ thống tới các phần tử cũng thường mạnh hơn. Còn trong hệ thống quốc tế lỏng, tất cả các yếu tố trên đều yếu hơn nhiều. Hệ thống XHCN và TBCN trong Chiến tranh Lạnh chính là những ví dụ điển hình của hệ thống chặt. Đối với hệ thống lỏng, hầu hết các hệ thống quốc tế toàn cầu đều là hệ thống lỏng. Trên cấp độ khu vực, ASEAN ở Đông Nam Á cũng là một hệ thống tương đối lỏng.

Cách thứ hai dựa trên tiêu chí trạng thái quan hệ với bên ngoài nhiều hay ít. Theo cách này, có hai loại là hệ thống quốc tế đóng và mở. Hệ thống quốc tế mở là hệ thống có quan hệ với bên ngoài nhiều, và thậm chí là có xu hướng mở rộng kết nạp thêm các phần tử mới. Còn hệ thống quốc tế đóng là hệ thống tương đối khép kín, ít quan hệ với ngoài và có xu hướng phân biệt đối xử với bên ngoài. Hệ thống mở cũng thường có quan hệ với môi trường bên ngoài nhiều hơn hệ thống đóng. Ví dụ, hầu hết hệ thống kinh tế của các nước đế quốc thành lập cùng với các thuộc địa hoặc

đồng minh của mình trước năm 1945 đều là hệ thống đóng trong khi hệ thống kinh tế thế giới cũng như các hệ thống kinh tế khu vực hiện nay đều là hệ thống mở.

Cách thứ ba dựa trên tiêu chí trạng thái ổn định của hệ thống. Theo cách này, có thể phân loại hệ thống quốc tế thành hai loại: Hệ thống quốc tế ổn định hay không ổn định. Hệ thống quốc tế ổn định là hệ thống có sự ổn định tương đối trong cấu trúc của hệ thống, trong luật lệ và mẫu hình quan hệ giữa các chủ thể QHQT. Còn hệ thống quốc tế không ổn định thì không được như vậy. Ví dụ, hệ thống quốc tế trong thời kỳ 1918-1945 là không ổn định với những biến động thường xuyên. Trong khi đó, hệ thống quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh lại là tương đối ổn định. Tương tự như vậy, hiện nay, hệ thống khu vực Tây Âu là hệ thống ổn định, còn hệ thống khu vực Trung Đông vẫn tiếp tục không ổn định.

Cách thứ tư dựa trên tính chất chủ yếu của tương tác trong hệ thống. Theo cách này, hệ thống quốc tế có thể là hệ thống xung đột hay hệ thống hợp tác. Tính chất hợp tác hay xung đột được phản ánh qua mẫu hình tương tác chủ yếu giữa các phần tử và tạo thành xu thế quan hệ chung trong hệ thống quốc tế. Ví dụ, hệ thống hài hòa quyền lực ở châu Âu thời gian 1815-1914, hệ thống quốc tế trong thời kỳ giữa hai cuộc Thế chiến (1919-1939) và hệ thống quốc tế trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh đều là hệ thống xung đột. Trong khi đó, hệ thống quốc tế sau Chiến tranh lạnh dường như là một hệ thống hợp tác nhiều hơn là xung đột.

2.4. Dựa vào cấu trúc phân bố quyền lực

Đây là cách phân loại rất phổ biến và chịu ảnh hưởng của Chủ nghĩa Hiện thực. Theo đó, hệ thống quốc tế được phân loại dựa theo cấu trúc phân bố quyền lực trong hệ thống. Cấu trúc phân bố quyền lực được thể hiện bằng "cực". Cực (*Polarity, Polar*)

vốn là một thuật ngữ vật lý và được sử dụng trong QHQT để chỉ những trung tâm quyền lực độc lập có khả năng chi phối QHQT trong hệ thống quốc tế như hút và đẩy. Các "cực" là nơi chủ yếu tạo ra luật lệ trong tương tác giữa các phần tử, là nguồn chính của các phản ứng chức năng từ môi trường bên trong. Sự ổn định của hệ thống cũng phụ thuộc rất nhiều vào các cực và quan hệ giữa chúng. Các trung tâm quyền lực này có thể là quốc gia hoặc liên minh. Theo cách phân loại này, có những dạng hệ thống quốc tế sau: hệ thống đơn cực, hai cực và đa cực.

- Hệ thống đơn cực (*Unipolar system*) là hệ thống quốc tế có một trung tâm quyền lực mà các chủ thể khác phải chịu ảnh hưởng chi phối của nó. Hệ thống đơn cực được biểu hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau như bá chủ hay hệ thống đế quốc. Bá chủ (*Hegemony*) là ưu thế quyền lực vượt trội của trung tâm so với các phần tử khác trong hệ thống quốc tế đến mức có thể một mình chi phối các luật lệ cũng như sắp xếp trong QHQT. Ví dụ, vai trò bá chủ của Mỹ trong hệ thống các nước TBCN hay của Liên Xô trong hệ thống các nước XHCN thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Hệ thống đế quốc được phản ánh qua quyền lực áp đảo của một nước đế quốc trong quan hệ với các nước phụ thuộc khác trong hệ thống. Ví dụ, hệ thống đế quốc Trung Hoa thời trung đại, hệ thống đế quốc Anh và Pháp thời cận đại,...[1]

- Hệ thống hai cực (*Bipolar system*) là hệ thống quốc tế có hai quốc gia hoặc hai khối liên minh lớn có vai trò như những trung tâm quyền lực chi phối các quốc gia khác và cả hệ thống quốc tế. Ví dụ lớn nhất trong lịch sử về hệ thống hai cực chính là hệ thống hai cực Xô - Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Hai quốc gia này đã tập hợp và đứng đầu hai liên minh đối địch nhau là phe XHCN

---

[1] Cần phân biệt hệ thống đế quốc - phụ thuộc với hệ thống đế quốc - thuộc địa. Hệ thống đế quốc - thuộc địa không phải là hệ thống quốc tế do các xứ thuộc địa mất độc lập chủ quyền nên không còn là chủ thể QHQT.

và phe TBCN. Trước đó, đầu thế kỷ XX cũng tồn tại hệ thống hai cực ở châu Âu trong thời gian không dài là khối Antanta (Anh, Pháp, Nga) và phe Liên minh (Đức, Áo - Hung, Bungari, Thổ Nhĩ Kỳ). Hệ thống hai cực cũng tồn tại trên quy mô khu vực. Trong đó, thường tồn tại hai quốc gia có ảnh hưởng hơn trong khu vực và có sự tranh giành nhất định địa vị số một giữa chúng. Ví dụ, India và Pakistan ở Nam Á, Brazil và Argentina ở Nam Mỹ, Nhật và Trung Quốc ở Đông Á...

- Hệ thống đa cực (*Multipolar system*) là hệ thống quốc tế có nhiều trung tâm quyền lực mà thường là có từ năm trung tâm trở lên[1]. Hệ thống đa cực được xây dựng dựa trên sự cân bằng quyền lực tương đối giữa các cực. Trong hệ thống này, không có một cực nào quá mạnh để có thể lấn át được các cực khác và làm cho hệ thống quốc tế trở thành đơn cực. Trong hệ thống đa cực, các quốc gia kiềm chế lẫn nhau để ngăn không cho ai đó trở nên mạnh lên, phá vỡ cân bằng lực lượng. Do cán cân quyền lực dễ thay đổi nên thường có một quốc gia đóng vai trò "người cân bằng" (*Balancer*) đứng trung lập, sẵn sàng nhảy vào bên yếu để làm cho cán cân quyền lực trở lại cân bằng. Hệ thống đa cực nổi tiếng nhất là hệ thống hài hòa quyền lực châu Âu trong thời cận đại. Hệ thống này có năm trung tâm là Anh, Pháp, Nga, Áo-Hung, Đức với Anh là người đóng vai trò cân bằng. Nhiều người cũng cho rằng hệ thống quốc tế sau Chiến tranh Lạnh sẽ là đa cực bởi sự tồn tại của ba trung tâm kinh tế Bắc Mỹ-EU-Đông Á và năm trung tâm chính trị là Mỹ-EU-Nga-Trung Quốc-Nhật Bản. Mỹ là siêu cường với sức mạnh vượt trội nhưng lại khó áp đảo trong thời đại toàn cầu hóa khi sự phụ thuộc lẫn nhau tăng lên, khi khoảng cách kinh tế có khả năng hẹp lại và khi các trung tâm kia đều có xu hướng phát triển.

---

[1] Hệ thống gồm ba cực hay bốn cực thường không tồn tại lâu do sẽ có hai cực liên minh với nhau và hệ thống trở thành hai cực.

3. VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG QUỐC TẾ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

3.1. Đặc điểm của hệ thống quốc tế

- Hệ thống quốc tế là *hệ thống phi hình thức*. Nó không có tổ chức, cơ quan hay bộ máy vận hành nào như bộ máy nhà nước trong quốc gia. Tác động của nó tới hành vi của các chủ thể chỉ thường mang tính gián tiếp thông qua phản ứng của các chủ thể khác. Tác động trực tiếp của hệ thống quốc tế chủ yếu dưới dạng ảnh hưởng chứ không phải lúc nào cũng là hành vi cụ thể. Chúng ta không nhận biết được hệ thống quốc tế bằng các giác quan. Hệ thống quốc tế chỉ được khám phá bằng con đường lý luận và nhận biết bằng lý trí. Nó được nhận biết bởi sự hình dung của người nghiên cứu thông qua việc sử dụng cách tiếp cận và phân tích hệ thống.

- Hệ thống quốc tế là một kiểu dạng *hệ thống xã hội*. Nó được hình thành từ QHQT vốn là một loại quan hệ xã hội nên hệ thống quốc tế cũng là kiểu dạng hệ thống xã hội. Là hệ thống xã hội, hệ thống quốc tế chịu ảnh hưởng nhiều của yếu tố chủ quan. Do đó, sự vận hành của nó dễ bị biến đổi, tính quy luật của hệ thống quốc tế không rõ ràng, tính ổn định của hệ thống không cao, các tương tác tương đối khó kiểm soát. Đây là điểm khiến hệ thống quốc tế rất khác so với hệ thống vật lý hay hệ thống sinh học vốn là những hệ thống có hoạt động rõ ràng hơn, vận hành ổn định hơn và có tính quy luật cao hơn.

- Hệ thống quốc tế là sự *tập trung các điểm chung của QHQT*. Có thể hiểu hệ thống quốc tế như sự "tổng hoà của các mối QHQT". Các điểm chung này được phản ánh trong các xu hướng vận động chung của QHQT, trong các luật chơi và mẫu hình quan hệ phổ biến, trong các vấn đề chung của hệ thống. Các điểm chung này cũng có thể tìm thấy trong chức năng hệ thống hay phản ứng của các chủ thể đối với một kiểu hành vi nào đó của quốc gia trong hệ thống. Những điểm chung của QHQT thường

khác nhau qua các thời kỳ lịch sử, góp phần quy định nên những đặc trưng riêng của từng hệ thống quốc tế trong mỗi thời kỳ.

- Hệ thống quốc tế chỉ *mang tính chỉnh thể một cách tương đối*. Điều này được quy định bởi quốc gia vẫn có tính tự trị cao với nhiều tương tác khá độc lập và không chịu ảnh hưởng quá nhiều của hệ thống. Đồng thời, các chủ thể còn có mức độ phụ thuộc lẫn nhau không đều cũng như có tương tác qua lại với hệ thống không như nhau. Thậm chí, còn có những chủ thể tương tác yếu với hệ thống, ít chịu sự chi phối của hệ thống. Bởi thế, hệ thống quốc tế dễ bị co giãn, biên giới không gian thường không rõ ràng và do đó, tính chỉnh thể của nó chỉ là tương đối. Hệ thống khu vực có tính chỉnh thể rõ rệt hơn do có cơ sở tương tác và phạm vi địa lý được hình thành từ lâu nhưng vẫn có thể thay đổi do quy mô khu vực cũng có thể thay đổi. Hệ thống quốc tế toàn cầu có tính chỉnh thể kém hơn do mới hình thành gần đây và còn đang tiếp tục định hình.

- Hệ thống quốc tế thường có *tính mở*. Tính mở của hệ thống quốc tế được quy định bởi xu hướng mở rộng của hệ thống quốc tế nói chung cũng như bởi sự mở rộng quan hệ đối ngoại của các chủ thể nói riêng. Tính mở này phản ánh ở sự tương tác thường xuyên của hệ thống với của môi trường bên ngoài. Tính mở này còn thể hiện ở mối quan hệ với bên ngoài nhiều khi còn lớn hơn là giữa các chủ thể trong cùng hệ thống với nhau. Hệ thống quốc tế toàn cầu và các hệ thống khu vực hiện nay đều là hệ thống mở.

- Hệ thống quốc tế là một hệ thống *có tính tổ chức yếu*. Tính tổ chức yếu của hệ thống quốc tế được quy định bởi tình trạng vô chính phủ trong QHQT, tính tự trị và chủ quyền của quốc gia và bởi cấu trúc phân bố quyền lực dễ dao động và khó nắm bắt. Tính tổ chức yếu khiến hệ thống quốc tế không có tính ổn định cao và không có tính ràng buộc chặt chẽ đối với các phần tử của nó.

Tính tổ chức yếu còn thể hiện ở việc luật pháp quốc tế chưa có tính hiệu lực cao, tính trách nhiệm và sự phân công trong cơ cấu tổ chức yếu. Điều này cũng góp phần làm hạn chế vai trò của hệ thống đối với các chủ thể trong QHQT.

- Hệ thống quốc tế đóng vai trò là *phương pháp nghiên cứu và dự báo.* Nó có thể được sử dụng trong nghiên cứu QHQT như một phương pháp nghiên cứu và dự báo. Với tư cách là phương pháp nghiên cứu, hệ thống quốc tế cung cấp thêm các nguyên nhân cũng như tác động bên ngoài từ nhiều hướng khác nhau đối với sự vận động của QHQT. Hệ thống quốc tế còn giúp có thể biết được những thuận lợi và khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách đối ngoại và quan hệ đối ngoại của quốc gia. Với tư cách là phương pháp dự báo, hệ thống quốc tế giúp phân tích và dự báo các chiều hướng vận động của tình hình quốc tế, giúp dự báo sự lựa chọn chính sách và công cụ của quốc gia trong QHQT, giúp đoán định được phần nào các phản ứng và hậu quả đối với hành vi của các chủ thể nào đó,.... khi kết hợp với phân tích lý trí.

3.2. Tác động của hệ thống quốc tế đối với quốc gia và quan hệ quốc tế

Với tư cách vừa là tổng thể, vừa là môi trường, hệ thống quốc tế có sự tác động nhất định đối với quốc gia và QHQT. Các tác động đó là:

- Thứ nhất, hệ thống quốc tế *góp phần quy định các xu hướng vận động chung trong QHQT.* Mỗi hệ thống quốc tế đều có những mẫu hình quan hệ chung phải duy trì, có những vấn đề chung phải cùng giải quyết, có những chức năng chung phải thực hiện. Những điểm chung này tạo ra tính hướng đích của cả hệ thống mà các quốc gia đều phải ít nhiều hướng tới trong tương tác với nhau. Khi tất cả các quốc gia đều hướng tới và đi theo, xu hướng vận động chung trong QHQT của hệ thống được hình thành. Do quốc

gia là một phần tử trong hệ thống quốc tế nên cũng chịu tác động khá lớn từ các xu hướng vận động chung đó. Các xu hướng này trở thành một trong những tác động khách quan bên ngoài lớn nhất của hệ thống quốc tế đối với quốc gia. Vì thế, các quốc gia đều phải tính đến các xu hướng này trong quá trình thực hiện chính sách và quan hệ đối ngoại của mình trong hệ thống quốc tế. Sự phù hợp với xu hướng vận động chung có thể đem lại cơ hội cho các quốc gia, trong khi sự không phù hợp có thể đem lại thách thức từ sự phản ứng ngược của hệ thống và các chủ thể khác.

- Thứ hai, hệ thống quốc tế *góp phần tạo ra một chế độ* (*regime*) *đối với các phần tử của mình.* Nhu cầu duy trì hệ thống cũng như sự ổn định của nó dẫn đến yêu cầu hình thành chế độ, hay hệ thống xác định hành vi cho các phần tử. Chế độ này là tập hợp các luật chơi như nguyên tắc, luật lệ, chuẩn mực, quy định, thủ tục, thể chế,... trong quan hệ giữa các quốc gia. Chế độ này được phản ánh qua các điều ước quốc tế, hệ thống luật pháp quốc tế, tập tục quốc tế, các quy định của thể chế quốc tế, sự chi phối của các cường quốc. Chế độ này cũng được phản ánh trong nhận thức chung về QHQT và quan niệm chung về giá trị đối với thế giới, nhân loại và quốc gia. Sự tồn tại chế độ của hệ thống quốc tế góp phần quy định hành vi của quốc gia trong QHQT, góp phần quy định những tương tác trong hệ thống. Các chủ thể QHQT đều phải tính đến chế độ này bởi sự phù hợp giữa tương tác của chúng với chế độ sẽ đem lại những thuận lợi, trong khi sự không phù hợp có thể đem lại những khó khăn trong quan hệ đối ngoại.

- Thứ ba, hệ thống quốc tế *tác động tới diễn biến và kết quả của QHQT*. Tác động của hệ thống tới quốc gia và QHQT chính là sự phản ứng của quốc gia khác tới toàn bộ quá trình quan hệ từ động cơ, hành vi tới kết quả. Với tư cách là nơi chứa đựng lợi ích của quốc gia, hệ thống quốc tế có khả năng mở rộng hay hạn chế lợi ích quốc gia ở bên ngoài biên giới. Với tư cách là môi trường diễn

ra hành vi đối ngoại của quốc gia, hệ thống quốc tế có thể sản sinh ra tác động thuận hay nghịch đối với hành vi quốc gia. Chi phối quốc gia và QHQT của nó, hệ thống quốc tế có thể đem lại điều kiện thuận lợi hay khó khăn, cơ hội hay thách thức đối với quốc gia và QHQT. Trong khi đó, sự phản ứng của các quốc gia liên quan và cộng đồng quốc tế thế nào cũng hoàn toàn có thể làm thay đổi kết quả của mọi mối QHQT. Với vai trò như vậy, các quốc gia cần phải tính đến tác động của hệ thống quốc tế trong suốt quá trình quan hệ từ khi xây dựng mục đích động cơ, đến khi thực hiện hành vi và cả sau khi đã có kết quả.

- Thứ tư, hệ thống quốc tế *tác động tới chính sách đối ngoại của quốc gia*. Với khả năng chi phối và những tác động nói trên, quốc gia phải tính đến tác động của hệ thống quốc tế trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Quốc gia phải tính toán trong việc xác định mục đích chính sách và mục tiêu lợi ích sao cho phù hợp với xu hướng vận động chung và phản ứng chức năng của hệ thống quốc tế. Quốc gia phải lựa chọn công cụ chính sách và các biện pháp thực hiện có tính khả thi cũng như có sự tương hợp nhất định với chế độ của hệ thống. Đồng thời, hệ thống quốc tế với tư cách là phương pháp có thể giúp quốc gia đoán định được ưu tiên lựa chọn chính sách và công cụ thực hiện của quốc gia khác để dễ bề đề ra chính sách của mình. Bên cạnh đó, hệ thống quốc tế có tác dụng điều chỉnh đối với chính sách đối ngoại. Quốc gia có thể nhận biết được sự đúng sai trong chính sách đối ngoại thông qua phản ứng của hệ thống quốc tế. Sự phản hồi của hệ thống quốc tế đối với chính sách đối ngoại sẽ có tác dụng điều chỉnh chính sách này cho hiệu quả hơn. Như vậy, hệ thống quốc tế chính là một trong những cơ sở để hoạch định và điều chỉnh chính sách đối ngoại.

Để có thể hình dung dễ dàng hơn, có thể coi hệ thống quốc tế như một hộp đen (*Black box*), trong đó có các xu hướng vận động

chung và các chế độ góp phần quy định mẫu hình quan hệ chung. Khi các quốc gia thực hiện chính sách đối ngoại hay QHQT của mình trong hệ thống quốc tế, đó chính là đầu vào (*Input*) của hộp đen. Đầu vào này sẽ gặp phản ứng từ các chủ thể khác với tư cách là sự phản hồi (*Feedback*) của hệ thống đối với đầu vào. Sau phản ứng, kết quả của chính sách đối ngoại hay QHQT của quốc gia chính là đầu ra (*Output*). Trên cơ sở đầu ra như vậy, quốc gia sẽ phải điều chỉnh đầu vào để có được đầu ra thích hợp hơn. Và đó là quá trình liên tục.

3.3. Quan niệm khác nhau về hệ thống quốc tế

Các lý thuyết QHQT khác nhau có quan niệm không giống nhau về hệ thống quốc tế. *Chủ nghĩa Hiện thực Mới* là trường phái lý thuyết đề cao nhất vai trò của hệ thống quốc tế khi coi đó là điều kiện khách quan quan trọng quy định hành vi của quốc gia trên trường quốc tế. Kenneth Waltz cho rằng những thúc ép bắt buộc của hệ thống giúp giải thích hành vi của quốc gia và ảnh hưởng đến kết quả trong QHQT nhiều hơn là do những quyền hành của các đơn vị phần tử có được. Kenneth Waltz đã ví chức năng hệ thống quốc tế giống như thị trường, cũng là một thế lực đã can thiệp, điều tiết vào mối quan hệ giữa các chủ thể kinh tế và kết quả sản xuất của chúng. Tuy nhiên, trong vai trò tác động của hệ thống quốc tế đối với quốc gia và QHQT, các nhà Chủ nghĩa Hiện thực Mới cũng có quan điểm khác nhau. Trong khi Kenneth Waltz rất đề cao tác động chi phối này thì Robert Gilpin hay Henry Kissinger lại cho rằng mức độ chi phối của hệ thống quốc tế chỉ là vừa phải. Quốc gia không phải là tù nhân của hệ thống và không vận động theo hệ thống một cách máy móc. Con người và quốc gia có lý trí nên vẫn có khả năng tính toán, lựa chọn và chủ động trong hành vi đối ngoại của mình.

Trong các dấu hiệu của hệ thống quốc tế, Chủ nghĩa Hiện thực Mới coi cấu trúc phân bố quyền lực là quan trọng nhất do đóng vai trò quyết định đối với QHQT hơn bất kỳ yếu tố nào khác thuộc về quốc gia. Điều đó cũng có nghĩa là chỉ có quốc gia là phần tử chủ yếu của hệ thống quốc tế. Sự thay đổi của các chủ thể chính dẫn đến sự thay đổi của cấu trúc và từ đó là sự thay đổi của hệ thống quốc tế. Vì nhấn mạnh đến vai trò của cấu trúc nên Chủ nghĩa Hiện thực Mới còn được gọi là Chủ nghĩa Hiện thực Cấu trúc (*Structural Realism*). Trong cấu trúc, bên cạnh sự chia thành cực theo chiều ngang, trường phái lý thuyết này còn chú ý thêm đến sự phân tầng (*Stratification*) theo chiều dọc phản ánh tình trạng quốc gia có quyền lực không đều nhau. Mỗi hệ thống quốc tế có một sự phân tầng không giống nhau và điều này cũng ảnh hưởng đến tính chất QHQT trong từng hệ thống.

Trong khi Chủ nghĩa Hiện thực Mới đánh giá rất cao vai trò của hệ thống quốc tế như một cơ sở nền tảng quy định hành vi và tương tác của các quốc gia trong QHQT thì *Chủ nghĩa Tự do Mới* không đề cao như vậy. Cũng thừa nhận sự tồn tại của hệ thống quốc tế nhưng lý thuyết này chỉ coi nó như một yếu tố bổ trợ mà thôi. Ngoài ra, còn có những điểm khác nhau căn bản giữa hai lý thuyết này. Nếu Chủ nghĩa Hiện thực chỉ công nhận mỗi quốc gia là phần tử của hệ thống quốc tế thì Chủ nghĩa Tự do Mới bao gồm cả quốc gia và các chủ thể phi quốc gia. Nếu Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng động cơ thúc đẩy tương tác giữa các phần tử chỉ là quyền lực thì Chủ nghĩa Tự do Mới bổ sung thêm các lợi ích kinh tế và xã hội. Và nếu Chủ nghĩa Hiện thực quan tâm tới cấu trúc thì Chủ nghĩa Tự do Mới chú trọng đến quá trình phụ thuộc lẫn nhau giữa các chủ thể trong hệ thống quốc tế. Nếu Chủ nghĩa Hiện thực cho sự thay đổi cấu trúc dẫn đến sự thay đổi của hệ thống thì Chủ nghĩa Tự do Mới lại cho rằng việc thay đổi hệ thống đến từ hai

nguyên nhân: nguyên nhân bên ngoài là sự phát triển khoa học kỹ thuật và nguyên nhân bên trong là sự thay đổi nhận thức của các chủ thể về việc cần phải thay đổi hành vi đối ngoại nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

Tuy nhiên, những người theo Chủ nghĩa Tự do Mới không thống nhất trong quan niệm về quá trình của hệ thống quốc tế. Có ít nhất ba quan niệm khác nhau. Quan niệm đầu tiên do Robert O. Keohan và Joseph Nye đưa ra coi hệ thống quốc tế là sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các loại hình chủ thể QHQT. Quá trình tương tác càng tăng, các chủ thể càng phụ thuộc lẫn nhau và hệ thống quốc tế càng được định hình rõ nét. Quan niệm thứ hai do Hedley Bull và A. Watson đưa ra thì coi hệ thống quốc tế là xã hội quốc tế. Theo quan điểm này, hệ thống quốc tế được hình thành trên cơ sở các cộng đồng chính trị liên kết với nhau thành nhóm và nhóm này chính là hệ thống quốc tế. Trong xã hội quốc tế, các chủ thể thỏa thuận và thiết lập các luật lệ và thể chế chung. Quan niệm thứ ba cho rằng quá trình tương tác giữa các chủ thể sẽ dẫn đến việc hình thành những thể chế chung trên cơ sở những lợi ích chung. Những thể chế này sẽ giúp điều hòa QHQT và hướng dẫn hành vi quốc gia trong quan hệ với nhau. Đó chính là sự vận hành của hệ thống quốc tế.

Các trường phái khác nhau trong *Chủ nghĩa Mác* cũng ghi nhận sự tồn tại của hệ thống quốc tế nhưng theo hướng khác. Họ quan tâm nhiều nhất tới sự phân tầng trong cấu trúc của hệ thống quốc tế. Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng Chủ nghĩa Tư bản chính là người tạo ra hệ thống quốc tế cho nên nó có tính giai cấp. Trong hệ thống này, có sự phân tầng mạnh mẽ giữa giai cấp tư bản và giai cấp vô sản, giữa nước giàu và nước nghèo. Giai cấp tư bản và các nước tư bản giàu có lợi dụng ưu thế của mình để tạo ra các công cụ thống trị, bóc lột giai cấp vô sản và các nước nghèo như

luật lệ quốc tế, tổ chức quốc tế, công ty xuyên quốc gia,... Đấu tranh giai cấp có tính cách mạng sẽ là con đường để thay đổi hệ thống đó.

Đối với Chủ nghĩa Mác xít Mới, Thuyết Phụ thuộc cũng cho rằng có sự tồn tại của hệ thống quốc tế thế giới bị chi phối bởi CNTB nhưng được đặc trưng bởi sự phân công lao động quốc tế. Thuyết này cho rằng chính sự phân công lao động quốc tế theo hướng bất lợi cho các nước nghèo là nguyên nhân quy định tình trạng kém phát triển và tạo ra sự phân hóa trong QHQT. Trong khi đó, Thuyết Hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein có cái nhìn tương tự về vai trò của Chủ nghĩa Tư bản đối với hệ thống thế giới nhưng không thiên về giai cấp như Chủ nghĩa Mác - Lê nin mà là giữa các quốc gia với nhau. Ông cũng nhấn mạnh tới sự phân tầng của hệ thống nhưng là giữa nước giàu đóng vai trò trung tâm và nước nghèo ở ngoại vi. Tuy nhiên, Immanuel Wallerstein lại nhìn nhận sự thay đổi chủ yếu không xuất phát từ quan hệ đấu tranh giữa trung tâm và ngoại vi mà thiên nhiều hơn đến sự thay đổi trong từng khu vực trung tâm, ngoại vi và bán ngoại vi, đặc biệt là sự thay đổi ở trung tâm. Con đường thay đổi ở đây phụ thuộc vào sự phát triển của các quốc gia và diễn ra một cách tiệm tiến chứ không có tính cách mạng như quan niệm của Chủ nghĩa Mác - Lê nin.

Khác với các lý thuyết trên, *Chủ nghĩa Kiến tạo* là một lý thuyết đề cao các yếu tố liên chủ thể thuộc về nhận thức chủ quan của con người nên bác bỏ sự tồn tại cũng như vai trò của hệ thống quốc tế đối với QHQT. Một số học giả của lý thuyết này cũng quan tâm tới cấu trúc nhưng là cấu trúc được hình thành từ các yếu tố liên chủ thể như niềm tin, giá trị, bản sắc,... Cấu trúc này cũng có khả năng tác động tới QHQT.

TÓM TẮT BÀI NĂM

Các điểm chính	Nội dung
Các dấu hiệu đặc trưng của hệ thống quốc tế	- Chủ thể QHQT, tương tác, môi trường bên ngoài và bên trong, cơ cấu, chức năng, tính ổn định, quá trình, tính chỉnh thể
Khái niệm hệ thống quốc tế	- Là một tập hợp các chủ thể QHQT và những mối quan hệ của chúng, được cơ cấu theo những luật lệ và mẫu hình nhất định
Các cách phân loại hệ thống quốc tế	- Dựa trên quy mô không gian địa lý - Dựa trên hệ thống chức năng - Dựa trên trạng thái, tính chất chủ yếu của hệ thống - Dựa vào cấu trúc phân bố quyền lực
Đặc điểm của hệ thống quốc tế	- Hệ thống phi hình thức - Kiểu dạng hệ thống xã hội - Là sự tập trung các điểm chung của QHQT - Mang tính chỉnh thể một cách tương đối - Hệ thống mở - Tính tổ chức yếu - Đóng vai trò là phương pháp nghiên cứu và dự báo
Tác động của hệ thống quốc tế tới quốc gia và QHQT	- Góp phần quy định các xu hướng vận động chung trong QHQT - Tạo ra một chế độ đối với các phần tử của mình - Tác động tới diễn biến và kết quả của QHQT - Tác động tới chính sách đối ngoại của quốc gia

Các điểm chính	Nội dung
Quan niệm của các lý thuyết về hệ thống quốc tế	- Chủ nghĩa Hiện thực Mới: Đề cao như yếu tố chi phối QHQT và phương pháp luận, coi quốc gia là phần tử, chú trọng cơ cấu của hệ thống quốc tế - Chủ nghĩa Tự do Mới: Công nhận nhưng không đề cao, coi phần tử là đa nguyên, tương tác là đa dạng, chú trọng đến quá trình của hệ thống quốc tế - Chủ nghĩa Mác: Công nhận nhưng không đề cao, coi giai cấp hoặc quốc gia là phần tử, chú trọng đến sự phân tầng giữa các phần tử - Chủ nghĩa Kiến tạo: Không công nhận

BÀI SÁU

CÔNG CỤ TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ - NGOẠI GIAO

Công cụ là những phương tiện mà quốc gia sử dụng trong QHQT nhằm đạt được mục đích và thực hiện các lợi ích của mình. Tìm hiểu các công cụ có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu QHQT khi giúp tìm hiểu quốc gia thường sử dụng công cụ gì trong QHQT? Tại sao quốc gia lại sử dụng công cụ đó? Quốc gia sử dụng chúng như thế nào? Bên cạnh đó, tìm hiểu việc quốc gia sử dụng công cụ còn cho phép đoán định được phần nào kết quả của hành vi. Đồng thời, qua việc sử dụng công cụ trong QHQT, có thể đánh giá được phần nào năng lực của quốc gia trong quan hệ đối ngoại.

Các công cụ trong QHQT gồm nhiều loại khác nhau như lực lượng quân sự, ngoại giao, các công cụ kinh tế, các công cụ văn hoá, tuyên truyền đối ngoại, tình báo,... Trong mỗi loại công cụ, có nhiều cách thức và biện pháp sử dụng khác nhau. Việc lựa chọn công cụ và biện pháp khác nhau sẽ cho kết quả QHQT khác nhau. Việc tính toán sử dụng công cụ phụ thuộc vào ít nhất ba yếu tố: Năng lực có được và sự lựa chọn của chủ thể QHQT, phản ứng của đối tượng quan hệ và phản ứng của hệ thống quốc tế.

Một trong những công cụ đó là ngoại giao. Bài Sáu giới thiệu ngoại giao với tư cách là công cụ đang trở nên ngày càng quan

trọng trong QHQT hiện nay. Những kiến thức cơ bản về ngoại giao được trình bày trong bài bao gồm:

- **Khái niệm về ngoại giao** để có thể hiểu được bản chất của công cụ này
- Một số **hình thức hoạt động ngoại giao** chính để biết được quốc gia đã sử dụng ngoại giao như thế nào trong thực tiễn QHQT
- **Chức năng của ngoại giao** để xác định được khả năng tác động của ngoại giao tới QHQT
- **Vai trò của ngoại giao** đối với các lĩnh vực chính trong QHQT để hiểu được tại sao quốc gia lại sử dụng ngoại giao trong QHQT
- **Các quan niệm khác nhau** về vị trí và xu hướng của ngoại giao để tìm hiểu ngoại giao đang tăng hay giảm trong QHQT hiện đại

1. KHÁI NIỆM, QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN LOẠI NGOẠI GIAO

1.1. Khái niệm "ngoại giao" (*Diplomacy*)

Có nhiều khái niệm về ngoại giao. Ví dụ, khái niệm của Sisley Huddleston năm 1954: "Ngoại giao là nghệ thuật bôi trơn những chiếc bánh xe của quan hệ quốc tế", khái niệm của John R. Wood và Jean Serres năm 1970: "Ngoại giao là nghệ thuật giải quyết các khó khăn quốc tế một cách hoà bình", khái niệm của Robert J. Moore năm 1985: "Ngoại giao là nghệ thuật tiến hành cái có thể bên ngoài phạm vi địa phương của mình", hay khái niệm của Conway Hederson năm 1998: "Ngoại giao là quá trình sắp xếp việc liên lạc giữa các quốc gia thông qua những đại diện được công nhận một cách chính thức",...

Nhìn chung, các khái niệm trên đều chưa phản ánh đầy đủ về ngoại giao. Một số khái niệm coi tính nghệ thuật như một đặc tính cơ bản của ngoại giao trong khi coi nhẹ cơ sở khoa học của nó. Một số khái niệm lẫn lộn giữa ngoại giao với chính sách đối ngoại trong khi thực ra ngoại giao chỉ là một trong số các công cụ nhằm tổ chức và thực hiện chính sách đối ngoại. Cũng có khái niệm nhấn mạnh đến tính công cụ thuần tuý của ngoại giao mà không quan tâm đến tính quá trình, vai trò tổ chức và phương thức thực hiện QHQT của nó. Còn một số khái niệm khác chỉ coi ngoại giao là hoạt động của quốc gia trong khi thực tế ngày càng có sự tham gia đông đảo của các chủ thể phi quốc gia vốn cũng có những hoạt động ngoại giao của riêng mình.

Trên thực tế, ngoại giao không chỉ là công cụ mà còn là một tổ chức trong hệ thống quốc gia bởi ngoại giao là bộ máy chủ yếu vận hành chính sách đối ngoại, là cơ cấu chủ yếu tổ chức các hoạt động đối ngoại quan trọng của quốc gia. Tổ chức này thường được biểu trưng bằng bộ ngoại giao, một vị bộ trưởng (hay được gọi tắt là ngoại trưởng), hệ thống đại sứ quán với các nhà ngoại giao ở trong và ngoài nước.

Trong số các khái niệm, khái niệm của Elmer Plischke năm 1972 thuộc loại đầy đủ nhất khi cho rằng: "Ngoại giao là quá trình chính trị, theo đó các thực thể chính trị (nói chung là quốc gia) thiết lập và duy trì các quan hệ chính thức với nhau, nhằm theo đuổi các mục đích, mục tiêu, lợi ích riêng rẽ của chúng và các chính sách trọng yếu và có tính thủ tục trong môi trường quốc tế; là một quá trình chính trị, ngoại giao có tính năng động, thích nghi, thay đổi và tạo thành sự liên tục; về mặt chức năng, ngoại giao bao gồm cả hoạch định và thực hiện chính sách đối ngoại trên mọi cấp độ một cách trung tâm trong lĩnh vực này và liên quan một cách cơ bản nhưng không bị hạn chế trong các chức năng đại diện, báo cáo, liên lạc, thương lượng và vận dụng mưu mẹo cũng như quan tâm tới lợi ích của công dân ở nước ngoài".

Tuy nhiên, khái niệm này quá chi tiết và quá dài. Dựa trên khái niệm của Elmer Plischke, có thể rút gọn khái niệm "ngoại giao" như sau: *"Ngoại giao là quá trình chính trị trong đó các thực thể chính trị, nhất là quốc gia thiết lập và duy trì các quan hệ với nhau, nhằm thực hiện những chính sách và lợi ích của mình có liên quan tới môi trường quốc tế"*.

Khái niệm ngoại giao nói trên đã bao hàm cả cơ sở khoa học và tính nghệ thuật của ngoại giao khi nhấn mạnh tới tính chính trị của nó bởi chính trị luôn bao hàm cả tính khoa học và tính nghệ thuật trong đó. Khái niệm cũng phân biệt rõ ràng ngoại giao với chính sách đối ngoại khi ngoại giao là để nhằm thực hiện những chính sách và lợi ích, tức là chính sách đối ngoại. Khái niệm này cho thấy ngoại giao còn có tính quá trình và có vai trò của một phương thức thực hiện quan hệ. Trong khái niệm này, cả quốc gia và chủ thể phi quốc gia đã được bao gồm và cùng được coi là những thực thể chính trị. Đồng thời, khái niệm này cũng cho thấy ngoại giao không chỉ là công cụ mà còn là một cơ cấu tổ chức hoạt động đối ngoại của quốc gia.

1.2. Quá trình hình thành và phát triển của ngoại giao

Ngoại giao chắc chắn đã xuất hiện từ lâu. Từ thời tiền sử, những người thượng cổ đã sẵn sàng lắng nghe thông điệp từ sứ giả của đối phương hơn là giết họ. Điều này cho thấy vai trò của ngoại giao đã được nhận thức từ khá sớm.

Trong các xã hội cổ đại như Hi Lạp, La Mã hay Trung Quốc, ngoại giao đã bắt đầu phát triển khi có những sứ giả và phái viên qua lại để truyền thông điệp, thuyết phục hay giải trình một vấn đề nào đó có liên quan đến các bên. Ngoài ra, qua các sử liệu, cũng có những chứng cứ về sự tồn tại của ngoại giao của người Ấn Độ, Ba Tư và trong nhiều xã hội dân cư cổ đại khác. Đó là những hình

thức hoạt động ngoại giao chính thức đầu tiên và dưới dạng không thường xuyên.

Đến thế kỷ 13-14, ở châu Âu, nhất là trong hệ thống quốc gia-đô thị ở Italy, ngoại giao bắt đầu mang tính chuyên nghiệp hơn. Nhu cầu nâng cao chất lượng ngoại giao đã làm xuất hiện các nhà ngoại giao chuyên nghiệp được đào tạo để hoạt động chuyên biệt trong lĩnh vực này. Nhu cầu duy trì hoạt động ngoại giao thường xuyên hơn dẫn đến sự ra đời của hình thức đại diện thường trực, tức là có phái đoàn ngoại giao thường trực bên cạnh triều đình nước khác. Đồng thời, do yêu cầu phát triển hoạt động đối ngoại trên nhiều lĩnh vực và vấn đề khác nhau nên nhiệm vụ của ngoại giao cũng được mở rộng hơn với việc nắm bắt thông tin, giải thích chính sách, bảo vệ lợi ích quân sự và chính trị, xúc tiến các quan hệ thương mại.

Tới thế kỷ 15-16, ở châu Âu, nhu cầu phát triển quan hệ ngoại giao thường xuyên và liên tục hơn đã dẫn đến sự ra đời của các cơ quan đại diện ngoại giao chính thức là sứ quán (*Embassy*). Để đảm bảo duy trì cầu nối quan hệ này về mặt an ninh và pháp lý, đến thời Louis XIV, các quy định ưu tiên cho sứ quán đã được đề ra như chế độ Lãnh thổ bên ngoài (*Extraterritoriality*) chẳng hạn. Theo đó, khuôn viên của sứ quán được đảm bảo an toàn và có quy chế miễn trừ áp dụng pháp luật của nước sở tại.

Trong thế kỷ 17-18, những cuộc thám hiểm thế giới, mở mang thương mại cũng như quá trình thực dân của Phương Tây, sự xung đột quyền lực và cạnh tranh khu vực ảnh hưởng giữa các cường quốc, sự phát triển của CNTB với nền kinh tế thị trường và nhu cầu xuất nhập khẩu đã làm ngoại giao mở rộng xuyên châu lục. Các quốc gia châu Âu đã cử những đại diện ngoại giao, kể cả đại diện ngoại giao thường trực, sang các quốc gia và châu lục khác. Điều này góp phần kích thích sự phát triển của ngoại giao cả về mặt tổ chức lẫn tư cách công cụ, cũng như tạo điều kiện cho

ngoại giao vươn ra khỏi phạm vi trước đó để đạt tới tầm thế giới. Tuy nhiên, nền ngoại giao liên lục địa lúc này vẫn chủ yếu là quan hệ mang tính đẳng cấp bởi chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa thực dân và sự bá quyền của các nước đế quốc Phương Tây.

Đến thế kỷ 19, vai trò ngày càng tăng của ngoại giao chuyên nghiệp ở châu Âu đã dẫn đến yêu cầu xây dựng cơ sở pháp lý quốc tế cho ngoại giao. Hội nghị Vienna năm 1815 đã đặt nền móng cho việc hình thành chế độ pháp lý quốc tế đối với hoạt động ngoại giao bằng việc công nhận sự cần thiết phải có sự xác định thống nhất về ngoại giao và đề ra các quy định chung đối với hoạt động ngoại giao. Từ đó, hàng loạt các quy định liên quan đến ngoại giao từ hình thức, thủ tục, lễ tân đến pháp lý và đặc quyền cho ngoại giao đã được ra đời. Việc ra đời các quy định chung về ngoại giao không chỉ làm cho hoạt động ngoại giao được thuận lợi mà còn tránh được những bất đồng, tranh cãi không cần thiết về thủ tục và hình thức. Đồng thời, tầm quan trọng và sự cần thiết của ngoại giao đã khiến tổ chức ngoại giao ngày càng được thể chế hóa và trở thành cơ quan hành chính quan trọng bên trong quốc gia.

Cho đến thời hiện đại, với sự ra đời của hàng loạt quốc gia trong phong trào giải phóng dân tộc, hoạt động ngoại giao đã trở thành một mạng lưới có tính toàn cầu khi tất cả các nước đều mở rộng quan hệ ngoại giao với bên ngoài trên khắp thế giới. Đồng thời, sự phát triển của QHQT trên nhiều lĩnh vực đã đa dạng hoá hoạt động ngoại giao. Số chủ thể tăng lên, các vấn đề đối ngoại tăng lên khiến hoạt động ngoại giao rất phát triển và chiếm tỉ trọng lớn trong giao dịch quốc tế. Đồng thời, cơ sở pháp lý quốc tế nhằm duy trì hoạt động ngoại giao thường xuyên và an toàn cũng được phát triển với các Công ước Vienna năm 1961, 1963 và 1969 về quan hệ ngoại giao, quan hệ lãnh sự và Luật Điều ước quốc tế. Hiện nay, nhu cầu giảm thiểu xung đột và tăng cường hợp tác

trong QHQT đang góp phần nâng cao vai trò của ngoại giao trong đời sống quốc tế.

1.3. Các hình thức hoạt động ngoại giao

Có nhiều cách phân loại hoạt động ngoại giao khác nhau. Mỗi cách phân loại đem lại những hình thức hoạt động ngoại giao khác nhau. Về đại thể, có ba cách phân loại chính đều được sử dụng khá phổ biến trong nghiên cứu QHQT. Tuy nhiên, do hoạt động ngoại giao rất đa dạng nên còn có những hình thức khác không thuộc cách phân loại nào cả.

1.3.1. Dựa trên số lượng chủ thể

Theo cách phân loại này, hoạt động ngoại giao được chia ra làm hai loại: ngoại giao song phương và ngoại giao đa phương.

Ngoại giao song phương (*Bilateral Diplomacy*) là nền ngoại giao giữa hai chủ thể QHQT nhằm điều hoà mối quan hệ giữa chúng. Ngoại giao song phương được thực hiện để giải quyết các vấn đề trong quan hệ hai nước như thiết lập, duy trì, phát triển quan hệ và giải quyết các vấn đề liên quan đến hai nước. Đây cũng là nơi mà ngoại giao phải xử lý nhiều vấn đề đa dạng nhất từ chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá, xã hội đến những vấn đề trong từng lĩnh vực cụ thể và thậm chí liên quan đến các cá nhân. Ví dụ như hoạt động ngoại giao giữa hai nước nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao, ký hiệp định hợp tác trong lĩnh vực nào đó, phân định biên giới, giải quyết vấn đề liên quan đến công dân nước mình,...

Ngoại giao song phương là hình thức hoạt động ngoại giao xuất hiện đầu tiên. Trước kia, đây là hình thức hoạt động ngoại giao chính khi các nước chủ yếu quan hệ với nhau trên cơ sở song phương. Ngày nay, dù ngoại giao đa phương nổi lên nhưng ngoại

giao song phương vẫn chiếm phần lớn quan hệ đối ngoại của quốc gia cũng như trong QHQT nói chung. Ngoại giao song phương vẫn tiếp tục quan trọng bởi các vấn đề song phương giữa các nước thường nhiều và lớn.

Ngoại giao đa phương (*Multilateral Diplomacy*) là nền ngoại giao giữa ba chủ thể QHQT trở lên nhằm xây dựng và điều hoà mối quan hệ giữa chúng. Sự phát triển của ngoại giao đa phương là nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh mà quy mô song phương không giải quyết được. Những hình thức chủ yếu của ngoại giao đa phương là liên minh, liên kết, hội nghị đa phương và hoạt động qua tổ chức quốc tế,... Ví dụ như quan hệ đa phương trong các liên minh như NATO, trong các diễn đàn hay hội nghị như Diễn đàn Kinh tế Thế giới, trong các tổ chức quốc tế như Liên hợp quốc, EU, ASEAN,...

Trước kia, những hiện tượng của ngoại giao đa phương đã xuất hiện lẻ tẻ dưới dạng liên minh hay hội nghị quốc tế. Tuy nhiên, ngoại giao đa phương chỉ trở thành chiều hướng quan trọng trong hoạt động ngoại giao từ thế kỷ XIX khi QHQT phát triển mạnh và đan xen lẫn nhau, dẫn đến xuất hiện nhiều vấn đề vượt khỏi quy mô song phương. Ngày nay, ngoại giao đa phương đang phát triển mạnh mẽ do sự quy định của toàn cầu hoá, của xu hướng thống nhất thế giới, của nhận thức chung về sự phụ thuộc lẫn nhau cũng như do sự nổi lên của các vấn đề xuyên quốc gia. Xu hướng phát triển ngoại giao đa phương đã tạo nên đặc điểm của ngoại giao hiện đại.

1.3.2. Dựa trên hình thức biểu hiện

Theo cách phân loại này, hoạt động ngoại giao được chia ra làm hai loại: ngoại giao bí mật và ngoại giao công khai.

Ngoại giao bí mật (*Secret Diplomacy*) là hoạt động ngoại giao được giữ kín từ quá trình tiếp xúc, bàn bạc đến nội dung trao đổi và thậm chí là cả kết quả thỏa thuận. Sự bí mật này được áp dụng đối với quốc gia khác, công chúng trong nước, giới báo chí và nhiều khi là bí mật cả trong nội bộ khi chỉ một số ít người trong chính quyền được biết. Sự bí mật có thể trong toàn bộ quá trình hoặc đối với công đoạn nào đó. Sự bí mật cũng có thể áp dụng cho mọi đối tượng hoặc một số đối tượng nhất định. Ngoại giao bí mật vốn khá thịnh hành trong lịch sử trước Chiến tranh Thế giới I.

Ngoại giao bí mật có ưu điểm là dễ đạt được thoả hiệp hơn khi không chịu nhiều áp lực từ trong nước và quốc tế, hiệu quả hơn vì tạo được tính bất ngờ đối với quốc gia khác. Tuy nhiên, sự bí mật lại dễ tạo ra những nghi ngờ, hiểu lầm. Từ đó là sự đề phòng, tình trạng căng thẳng và chạy đua vũ trang trong QHQT. Một trong những ví dụ nổi tiếng của ngoại giao bí mật là Hiệp ước không xâm lược Xô-Đức ngày 23/8/1939. Quá trình đàm phán Hiệp ước này cũng như một phần kết quả thỏa thuận đã được giữ kín. Hiện nay, ngoại giao bí mật giảm đi nhiều nhưng vẫn tồn tại.

Ngoại giao công khai (*Open Diplomacy*) ngược lại với ngoại giao bí mật khi toàn bộ quá trình thương lượng và nội dung thoả thuận được công khai trước thế giới, công chúng và báo giới. Sau Chiến tranh Thế giới I, xuất phát từ đề nghị của tổng thống Mỹ W. Wilson, nguyên tắc minh bạch hoá quá trình ngoại giao và nội dung hiệp định đã được đưa vào Hội Quốc liên và sau này là Liên hợp quốc. Bên cạnh đó, dân chủ và sự tham gia ngày càng đông đảo của các chủ thể khác nhau cũng làm tăng yêu cầu đối với ngoại giao công khai. Từ đó, ngoại giao bí mật đã giảm nhiều và ngoại giao công khai được tăng lên.

Ngoại giao công khai giúp tạo không khí tin cậy trong QHQT và dễ đạt được sự đồng tình của công chúng. Tuy nhiên, ngoại

giao công khai khó đạt được kết quả hơn bởi phản ứng của nước khác và sự đa dạng ý kiến trong công chúng. Bởi thế, hiện nay, cả hai hình thức ngoại giao bí mật và công khai đều tồn tại và được áp dụng tùy từng trường hợp khác nhau.

1.3.3. Dựa trên tính chất của chủ thể

Theo cách phân loại này, hoạt động ngoại giao được chia ra làm hai loại: ngoại giao kênh một và ngoại giao kênh hai.

Ngoại giao kênh một (*Track-one Diplomacy*) là hoạt động ngoại giao giữa các nhà nước, do các quan chức thuộc bộ máy nhà nước tiến hành, nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến chính sách đối ngoại và lợi ích quốc gia. Ngoại giao kênh một xuất hiện cùng với sự ra đời của nhà nước. Đó là dạng ngoại giao truyền thống.

Cho đến nay, ngoại giao kênh một vẫn là hình thức hoạt động ngoại giao quan trọng nhất, phổ biến nhất và có ý nghĩa lớn đối với QHQT bởi quốc gia vẫn là chủ thể QHQT cơ bản, các vấn đề của quốc gia vẫn là những vấn đề chính trong QHQT và chiếm phần lớn chương trình nghị sự thế giới. Và trong chừng mực nào đó, ngoại giao kênh một vẫn có vai trò chi phối nhất định đối với ngoại giao kênh hai hơn là ngược lại. Những ví dụ về ngoại giao kênh một có thể thấy được qua các hoạt động ngoại giao của các nhà nước và cơ quan nhà nước.

Ngoại giao kênh hai *(track-two diplomacy)* hay còn gọi là ngoại giao công dân (*Citizen Diplomacy*) hoặc ngoại giao nhân dân là các hoạt động ngoại giao được thực hiện bởi các nhóm và cá nhân không thuộc bộ máy nhà nước. Ngoại giao giữa các chủ thể phi quốc gia cũng thuộc ngoại giao kênh hai. Ngoại giao kênh hai đã từng tồn tại trong lịch sử nhưng bị ngoại giao kênh một chi phối và lấn át. Ngoại giao kênh hai bắt đầu tăng lên cùng với sự xuất hiện ngày càng nhiều các chủ thể phi quốc gia trong QHQT. Ở

trong nước, đó là sự phát triển của xã hội dân sự đã tạo điều kiện cho nhiều tầng lớp được tham gia vào các vấn đề đối ngoại của đất nước và thế giới. Ngày nay, sự mở rộng quan hệ hợp tác giữa các chủ thể này đã khiến ngoại giao kênh hai phát triển mạnh mẽ, tạo nên đặc điểm mới cho nền ngoại giao hiện đại.

Ngoại giao kênh hai tự quyết định nhiều vấn đề trong hợp tác quốc tế mà không thông qua nhà nước. Đồng thời, hoạt động của chúng đang tác động một cách đáng kể đối với ngoại giao kênh một như bổ sung hay kết hợp với ngoại giao kênh một trong lĩnh vực hoặc vấn đề nào đó. Ngoài ra, ngoại giao kênh hai cũng có khả năng tác động trực tiếp hoặc gián tiếp lên chính sách đối ngoại quốc gia, can thiệp nhất định vào một số vấn đề thuộc chủ quyền quốc gia. Những ví dụ về ngoại giao kênh hai có thể thấy qua các hoạt động giao lưu giữa các tầng lớp nhân dân (giới học giả, thanh niên, phụ nữ...), hoạt động ngoại giao của các tổ chức phi chính phủ quốc tế hay tác động của các phong trào xã hội quốc tế lên chính sách đối ngoại quốc gia.

1.3.4. Một số hình thức hoạt động ngoại giao khác

Những hình thức hoạt động ngoại giao trong phần này hoàn toàn có thể xếp vào các loại trên. Tuy nhiên, do tính chất đặc thù cũng như sự phổ biến của chúng trong thực tế nên được trình bày trong phần riêng.

Ngoại giao công chúng (*Public Diplomacy*) là hoạt động ngoại giao hướng tới công chúng nhằm tạo ảnh hưởng trong các tầng lớp xã hội khác nhau. Ngoại giao công chúng là sản phẩm của thời hiện đại khi mới xuất hiện trong vài thập niên cuối thế kỷ XX. Khác với các hình thức hoạt động ngoại giao truyền thống có đối tượng là nhà nước, ngoại giao công chúng có đối tượng là nhân

dân (công chúng). Trong hình thức hoạt động ngoại giao này, chủ thể tiến hành hoạt động ngoại giao là quốc gia nhưng có thể kết hợp với chủ thể phi quốc gia. Các biện pháp thực hiện cũng rất đa dạng, từ sử dụng phương tiện thông tin đại chúng đến tài trợ cho các dự án nhân đạo, từ giao lưu văn hóa tới cung cấp học bổng,...

Ngoại giao pháo hạm (*Gunboat Diplomacy*) là sự kết hợp chặt chẽ giữa quân sự với ngoại giao có tính chất tiến công rõ ràng. Quốc gia đe doạ sử dụng vũ lực nhằm buộc đối phương phải nhượng cho mình quyền lợi nào đó. Thuật ngữ này xuất hiện trong thời chủ nghĩa thực dân khi các đế quốc phương Tây thường đưa tàu chiến đến kinh đô hay hải cảng các nước để gây áp lực nhằm áp đặt chính sách của mình lên quốc gia yếu hơn. Ngày nay, ngoại giao pháo hạm không còn được sử dụng nhiều như trước nhưng vẫn tồn tại dưới những hình thức khác trong QHQT với những tên gọi khác như ngoại giao cường quyền chẳng hạn.

Ngoại giao cưỡng buộc (*Coercive Diplomacy*) cũng là sự kết hợp quân sự và ngoại giao nhưng có tính chất phòng ngừa nhiều hơn. Trong ngoại giao cưỡng buộc, các nước cũng đe doạ sử dụng sức mạnh nhưng nhằm buộc đối phương phải từ bỏ hành động nào đó có thể gây hại cho mình trong tương lai. Ngoại giao cưỡng buộc có mục đích đe doạ sử dụng vũ lực để tránh phải sử dụng vũ lực nhiều hơn sau này chứ không nhằm thu được lợi ích mới nào đó. Khác với ngoại giao pháo hạm, ngoại giao cưỡng buộc vẫn khá phổ biến trong thời đại ngày nay. Việc Mỹ đang cố gắng ép buộc Iran và CHDCND Triều Tiên từ bỏ chương trình phát triển hạt nhân hiện nay là ví dụ điển hình của ngoại giao cưỡng buộc.

Ngoại giao thượng đỉnh (*Summit Diplomacy*) là hình thức hoạt động ngoại giao cấp cao nhất với sự tham gia của các nguyên thủ quốc gia. Ngoại giao thượng đỉnh thường có một quá trình chuẩn bị từ các cấp thấp hơn. Ngoại giao thượng đỉnh có những thuận

lợi nhất định so với ngoại giao cấp thấp hơn. Cuộc gặp thượng đỉnh có phạm vi thảo luận rộng rãi hơn, có khả năng quyết định nhanh hơn nên dễ đạt được thoả thuận hơn. Ngoài ra, những cái lợi khác của ngoại giao thượng đỉnh là phản ánh quyết tâm phát triển quan hệ, hạn chế được sự hiểu nhầm và có khả năng tạo ra sự gần gũi giữa những người đứng đầu nhà nước. Ví dụ, các cuộc gặp thượng đỉnh chính thức và không chính thức giữa nguyên thủ các nước ASEAN thường được tổ chức khá thường xuyên.

Chiến dịch ngoại giao (*Diplomatic Campain*) là một loạt nỗ lực ngoại giao do một quốc gia tiến hành nhằm thuyết phục, vận động hay giải thích chính sách của mình cho nhiều nước khác. Quốc gia thường tiến hành chiến dịch ngoại giao bằng việc cử các quan chức của mình tới một loạt nước khác trước hoặc sau khi thực hiện sự kiện nào đó. Chiến dịch ngoại giao có mục tiêu đạt được sự hiểu biết, sự ủng hộ và hợp tác của các nước khác đối với sự kiện cụ thể đó. Ví dụ, chiến dịch ngoại giao con thoi do Ai Cập tiến hành với các Arab khác sau khi ký Hiệp ước hoà bình Trại David năm 1977, hay chiến dịch ngoại giao của Anh trong cuộc chiến giành quần đảo Falkland/Malvinas năm 1982.

Ngoại giao con thoi (*Shuttle Diplomacy*) là hình thức trung gian giải quyết tranh chấp do bên thứ ba tiến hành theo cách thức cử đại diện có thẩm quyền để lắng nghe ý kiến, tìm hiểu quan điểm và thuyết phục các bên đi đến những điểm chung nào đó. Để thực hiện nhiệm vụ này, người đại diện thường phải đi lại nhiều lần như con thoi giữa các nước tranh chấp. Ví dụ, hoạt động ngoại giao con thoi của Henry Kissinger trong việc giải quyết vấn đề Trung Đông trong thập kỷ 1970. Ngoại giao con thoi dựa nhiều vào uy tín cá nhân và thực lực của quốc gia trung gian. Ngoại giao con thoi thường có tác dụng nhất định đối với những mục tiêu giải quyết các tranh chấp một cách ngắn hạn hơn là giải quyết dứt điểm và dài hạn.

Ngoại giao kinh tế (*Economic Diplomacy*) và Ngoại giao văn hóa (*Cultural Diplomacy*) là hoạt động ngoại giao nhằm tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác kinh tế và văn hóa của quốc gia. Thực ra, hoạt động ngoại giao đã thực hiện lợi ích kinh tế và văn hóa từ lâu, nhất là về kinh tế. Tuy nhiên, do tầm quan trọng ngày càng tăng của hợp tác kinh tế và văn hóa nên hai thuật ngữ trên đã ra đời nhằm nhấn mạnh hơn nữa hai mục tiêu này. Ngoài ra, sự quan tâm tăng lên đối với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hóa còn bởi sự tương tác ngày càng tăng giữa chính trị với kinh tế và văn hóa. Bởi thế, phát triển ngoại giao kinh tế, ngoại giao văn hóa cũng được coi là cách thức thúc đẩy và hỗ trợ cho ngoại giao chính trị.

2. CHỨC NĂNG CỦA NGOẠI GIAO

Với tư cách là công cụ trong QHQT, ngoại giao cũng có những chức năng cụ thể. Ngoại giao có 6 chức năng chính: hoạch định chính sách; đại diện cho quốc gia; đàm phán; duy trì, phát triển lợi ích quốc gia và bảo vệ công dân nước mình; nắm bắt thông tin; tham gia xây dựng và sửa đổi luật lệ điều chỉnh QHQT.

2.1. Hoạch định chính sách đối ngoại

Thông thường việc đề ra đường lối, phương hướng, mục tiêu cơ bản, nhiệm vụ chủ yếu trong chính sách đối ngoại thuộc giới lãnh đạo quốc gia. Đồng thời, về mặt tổ chức, có nhiều cơ quan tham gia vào hoạch định chính sách đối ngoại. Tuy nhiên, bộ ngoại giao thường đóng vai trò là cơ quan đầu mối trong quá trình này. Sự tham gia của bộ ngoại giao, hệ thống đại sứ quán và các nhà ngoại giao có ý nghĩa quan trọng bởi bộ ngoại giao là cơ quan chuyên trách về đối ngoại của quốc gia, hệ thống đại sứ quán là mạng lưới thiết yếu tổ chức hoạt động đối ngoại, các nhà ngoại giao là những người hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực này.

Cơ quan ngoại giao và các nhà ngoại giao tham gia vào toàn bộ quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Sự tham gia của họ là ở việc theo dõi và tổng hợp tình hình, làm báo cáo, đề xuất ý kiến. Đó chính là cơ sở cần thiết cho việc hoạch định chính sách đối ngoại tổng thể. Bên cạnh đó, với tư cách là những người trực tiếp tham gia tổ chức và thực hiện chính sách đối ngoại, cơ quan ngoại giao và các nhà ngoại giao còn có những phản hồi về quá trình thực thi chính sách đối ngoại. Những phản hồi của họ giúp điều chỉnh chính sách đối ngoại cho phù hợp hơn cả về mục tiêu, nội dung và cách thức thực hiện. Ngoài ra, họ còn có những đóng góp quan trọng khi trực tiếp giải quyết nhiều vấn đề phát sinh trong QHQT mà không phải trường hợp nào cũng xin được chỉ thị từ trong nước.

Kiến thức và kinh nghiệm đối ngoại của các cơ quan và nhà ngoại giao khó có gì thay thế được. Mặc dù thông tin qua các nguồn khác là rất nhiều, song thông tin từ phía nhà ngoại giao vẫn được coi là quan trọng bởi họ là những người làm việc trực tiếp nên có khả năng nhận định tình hình, bề dày kinh nghiệm đối ngoại cho phép họ có thể đề ra các giải pháp hữu dụng. Ngoài ra, các nhà ngoại giao nhiều khi là nguồn quan trọng cung cấp các thông tin về tâm tính, quan điểm, khả năng của các nhà lãnh đạo nước sở tại. Và những ý kiến như vậy hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của một quốc gia. Ví dụ, những ý kiến của nhà ngoại giao Mỹ George Kennan nêu ra năm 1946 chính là tiền đề để Mỹ xây dựng chiến lược ngăn chặn trong quan hệ với Liên Xô thời kỳ Chiến tranh Lạnh.

2.2. Đại diện cho quốc gia

Đại diện cho quốc gia là những người được nhà nước uỷ nhiệm trong những công việc cụ thể, trong những lĩnh vực cụ thể. Ngoài nguyên thủ quốc gia là người đại diện đương nhiên theo quy

định của luật pháp, những đại diện khác là những người được uỷ nhiệm của nhà nước. Đó là đại sứ với tư cách đại diện thường trực ở nước ngoài, trưởng đoàn đàm phán tại các cuộc đàm phán liên chính phủ, đại diện của quốc gia bên cạnh tổ chức quốc tế liên chính phủ. Tính chất đại diện quốc gia của đại sứ và cơ quan đại diện ngoại giao được thể hiện ở một số điểm chính sau:

Thứ nhất, về mặt pháp lý, đại sứ là đại diện chính thức của quốc gia khi đại sứ được nhà nước hay nguyên thủ quốc gia bổ nhiệm. Trước khi cử một đại sứ sang nước khác, phải có được sự phê chuẩn (*approval, agrément*) trước của nước tiếp nhận. Khi đến nhận cương vị ngoại giao mới, đại sứ sẽ đệ trình uỷ nhiệm thư cho người đứng đầu nhà nước trong một buổi lễ chính thức. Khi đó, vai trò đại diện quốc gia của đại sứ mới được chính thức công nhận.

Thứ hai, sự thiết lập đại sứ quán hay trao đổi đại sứ đồng nghĩa với việc công nhận chính thức lẫn nhau và bày tỏ sự mong muốn phát triển quan hệ với nhau. Đôi khi, các nước có thể tiến hành hình thức thấp hơn là lập văn phòng đại diện khi điều kiện chưa sẵn sàng và điều này cũng có nghĩa là sự công nhận lẫn nhau. Ví dụ, sau khi bình thường hóa quan hệ năm 1972, Mỹ và Trung Quốc chỉ thiết lập văn phòng liên lạc tại thủ đô hai nước và mãi đến năm 1979, đại sứ quán của hai nước mới chính thức được thiết lập. Trong thực tiễn ngoại giao, cũng có không ít trường hợp các nước đã công nhận lẫn nhau nhưng không lập đại sứ quán hoặc chỉ có đại sứ kiêm nhiệm nhiều nước. Các lý do của điều này thường là tài chính eo hẹp, vai trò trung tâm quốc tế của nước sở tại chưa cao, quan hệ song phương không có nhiều.

Thứ ba, đại sứ và sứ quán có vai trò như kênh liên lạc chính thức giữa đất nước mình và quốc gia sở tại. Theo đó, đại sứ được coi là người đại diện cho quốc gia để bày tỏ các ý kiến của nước mình với chính phủ nước sở tại. Ý kiến của đại sứ được coi như

quan điểm chính thức hoặc không chính thức của quốc gia. Họ cũng là người thay mặt quốc gia thực thi nhiệm vụ bảo vệ và khuyếch trương cho lợi ích quốc gia ở nước sở tại hay tổ chức quốc tế mà họ là đại diện tham gia. Ngược lại, quốc gia sở tại cũng thường thông qua đại sứ để chuyển thông điệp chính thức cho nước kia. Ngoài ra, đôi khi việc rút đại sứ về nước tạm thời cũng là cách để quốc gia bày tỏ thái độ đối với nước sở tại.

2.3. Đàm phán

Đàm phán là một trong những chức năng quan trọng nhất của ngoại giao. Đàm phán là sự liên lạc đặc biệt trong đó các bên tiến hành gặp nhau để đối thoại, trao đổi, bàn bạc nhằm tìm cách đi đến những điểm chung nào đó. Tìm kiếm điểm chung chính là mục tiêu cơ bản của đàm phán. Đàm phán có ý nghĩa quan trọng ở chỗ có thể tránh được việc sử dụng vũ lực, giảm thiểu xung đột, đặt cơ sở cho sự hợp tác cũng như tạo điều kiện phát triển hợp tác trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Một vai trò khác của đàm phán là thể hiện mong muốn giải quyết vấn đề bằng cách thức hòa bình hoặc kéo dài thời gian trước khi tìm được giải pháp khác. Vì thế, nhiều khi đàm phán khó có được kết quả nhưng các bên vẫn tiến hành đối thoại.

Thông thường cơ quan ngoại giao được nhà nước uỷ nhiệm thay mặt quốc gia tiến hành đàm phán. Ngày nay, do sự phát triển QHQT trên nhiều lĩnh vực khác nhau, có nhiều cơ quan chuyên môn cũng tham gia vào quá trình đàm phán quốc tế. Tuy nhiên, đàm phán vẫn là chức năng quan trọng của ngoại giao, nhất là đối với những vấn đề đại sự quốc gia.

Về bản chất, đàm phán vừa là nghệ thuật, vừa là khoa học. Đàm phán là nghệ thuật bởi vì kinh nghiệm, sự nhạy cảm, các đặc tính cá nhân, những yếu tố văn hoá và phong cách luôn có tác

động tới quá trình đàm phán. Nhưng điều đó chỉ đúng một nửa. Đàm phán cũng là khoa học bởi nó phụ thuộc vào kiến thức khoa học để phân tích tình hình, sự hiểu biết và khả năng nhận định về đối phương, hiểu biết luật pháp quốc tế, sự tính toán lý trí, khả năng lý luận và sự hiểu biết những trường hợp tương tự...

Cách thức đàm phán cơ bản là mặc cả (*Bargain*) tức là việc hai bên đưa ra đề nghị và phản đề nghị cho tới khi hai bên đi đến điểm chung và đạt được thoả thuận. Quá trình đàm phán trong các cuộc gặp trực tiếp thường bắt đầu với cuộc đàm phán sơ bộ (*Preliminary talks*) để tạo niềm tin về sự thực tâm đàm phán và để chuẩn bị những điều kiện, thủ tục chủ yếu như xác lập địa điểm gặp gỡ, hình thức tổ chức, thành phần tham dự, thoả thuận về cấp độ thương lượng, thảo luận sơ bộ về chương trình nghị sự. Một khi đàm phán bắt đầu, các bên tiến hành một báo cáo khai mạc chính thức để đưa ra thái độ lập trường, các vấn đề đòi hỏi, các điều kiện yêu cầu, trình bày cơ sở cho các vấn đề và điều kiện đó. Sau đó, các bên sẽ bàn bạc, trao đổi, thảo luận, thoả hiệp và nhân nhượng lẫn nhau để tìm ra những điểm chung về từng vấn đề.

Vì mỗi bên đều có xu hướng muốn được nhiều (lợi ích tối đa) và mất ít nhất (nhân nhượng tối thiểu) nên đàm phán cần phải có những điều kiện để có thể xảy ra được và có thể dẫn đến kết quả. Điều kiện tiền đề để đàm phán có thể diễn ra chính là việc các bên tin rằng nói chuyện có lợi hơn và thực tâm muốn giải quyết vấn đề bằng đàm phán. Những điều kiện khác để đàm phán có kết quả là hai bên phải có tinh thần thoả thiệp, linh hoạt, đàm phán phải dựa trên sự có đi có lại, tuân theo chương trình nghị sự, tôn trọng thỏa thuận, không tranh chấp địa vị,...

Thương lượng thông thường có các hình thức chủ yếu là trực tiếp, tức là mặt đối mặt hoặc gián tiếp, tức là đàm phán qua trung gian (*Intermediaries*). Hình thức đàm phán gián tiếp qua những

người trung gian để giúp đỡ các bên tranh chấp ngồi lại với nhau và đạt được thoả thuận. Trung gian đôi khi còn là cách thức để giữ thể diện cho việc nhân nhượng. Điều kiện để trở thành trung gian phải là được cả hai bên chấp nhận. Người trung gian có thể là cá nhân, quốc gia hay tổ chức.

Kết quả đàm phán được thể hiện bằng một hình thức văn bản như tuyên bố chung, biên bản ghi nhớ hay hiệp định... Kết quả của một cuộc đàm phán có thể là một tình thế "thắng-thua" (*win-lose*) được áp đặt bởi bên mạnh hơn, hoặc cả hai bên cùng có lợi (*win-win*). Tuy nhiên, sự có lợi cũng có thể là không đều giữa hai bên do thế và lực khác nhau, do tác động của bên ngoài hoặc trong nước, do không đủ kiến thức và kinh nghiệm đàm phán của một bên nào đó,...

2.4. Duy trì, phát triển lợi ích quốc gia và bảo vệ công dân nước mình

Chức năng quan trọng của ngoại giao là duy trì và phát triển quan hệ đối ngoại nhằm thực hiện lợi ích quốc gia. Các nước xây dựng cơ quan đại diện ở nước ngoài là để thực thi chức năng đó. Các nhà ngoại giao thực hiện duy trì quan hệ bằng việc theo dõi tình hình, thiết lập các quan hệ hữu ích với nước sở tại, hỗ trợ quan hệ hợp tác giữa các cơ quan chuyên môn hai nước, trao đổi và phối hợp với các nước để xử lý kịp thời những phát sinh, báo cáo và hỗ trợ giải quyết những vụ tranh chấp không có lợi cho quan hệ hai nước,...

Đối với việc bảo vệ lợi ích quốc gia, các nhà ngoại giao có thể bày tỏ thái độ phản đối với nhiều hình thức khác nhau khi lợi ích quốc gia bị xâm phạm. Các nhà ngoại giao cũng có thể tiến hành tìm hiểu vấn đề tranh chấp để rồi thương lượng với quốc gia liên quan nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia.

Bên cạnh đó, ngoại giao còn có nhiệm vụ phát triển lợi ích quốc gia qua việc khai thác cơ hội và lợi ích mới cho đất nước

mình như tìm kiếm cơ hội tăng cường và mở rộng hợp tác trong các lĩnh vực khác nhau, đàm phán thoả thuận nhằm tạo thuận lợi cho quan hệ song phương, tiến hành quảng bá hình ảnh đất nước, mở rộng sự ủng hộ ở nước ngoài, cung cấp thông tin về kinh tế và luật pháp kinh doanh, thực hiện xúc tiến đầu tư và thương mại,...

Ngoại giao cũng có trách nhiệm bảo vệ các công dân của mình ở nước ngoài và giúp đỡ khi họ gặp khó khăn hay có vấn đề liên quan đến luật pháp địa phương. Về lý thuyết, đại sứ và các nhân viên sứ quán có trách nhiệm đối với công dân của mình. Tuy nhiên, trên thực tế, đại sứ thường tập trung các các vấn đề liên chính phủ, còn việc hỗ trợ và bảo vệ công dân thuộc về lãnh sự quán (*Consulates*). Các quốc gia thường thiết lập lãnh sự quán ở những nơi có nhiều công dân nước mình sinh sống hoặc những thành phố trung tâm thương mại du lịch. Hệ thống lãnh sự có thể là một lãnh sự quán hoặc nhiều lãnh sự quán trong cùng một nước. Công việc của lãnh sự liên quan chủ yếu tới hộ chiếu, thị thực và giúp đỡ các công dân nước mình khi họ lâm nạn hoặc vướng vòng lao lý của nước sở tại. Ngoài ra, lãnh sự còn giúp đỡ các công dân mình trong một số vấn đề liên quan đến tư pháp như hôn nhân, chứng sinh, chứng tử, công chứng,... Vai trò của lãnh sự là cần thiết khi các dòng di cư, du lịch, thương nhân, sinh viên, lao động, phóng viên và những người thăm thân đi lại ngày càng nhiều.

2.5. Nắm bắt thông tin

Trên thực tế, ngoại giao ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin và liên lạc. Mọi quốc gia đều muốn biết được những gì đang xảy ra trên thế giới và trong các quốc gia liên quan bởi đó là môi trường tác động tới mình. Quốc gia cần biết tình hình, chiều hướng trong nền chính trị các nước hay các hoạt động và sự kiện có thể ảnh hưởng tới chính sách đối ngoại của nước đó. Quốc gia

cũng muốn biết những khả năng có thể tác động lên chính sách của nước khác. Cơ quan ngoại giao thường trực ở nước ngoài là một kênh nắm bắt và cung cấp về nước các thông tin cần thiết đó.

Thực tế cho thấy, mặc dù có sự phát triển của các phương tiện truyền thông và liên lạc hiện đại cũng như có nhiều nguồn thông tin khác nhau như tình báo chẳng hạn, nhưng ý kiến và thông tin của các nhà ngoại giao vẫn được đánh giá cao. Đó là bởi vì các nhà ngoại giao có điều kiện tham gia trực tiếp, có khả năng nắm được đặc điểm của các nhà lãnh đạo, chuyên tâm nghiên cứu trên một nền tảng kiến thức được đào tạo, có cơ sở theo dõi dài hạn, cộng với nguồn thông tin địa phương và từ các nhà ngoại giao nước khác, thường dựa vào quan điểm của nước mình,... Tất nhiên, điều này còn phụ thuộc vào năng lực cá nhân, các mối quan hệ với địa phương của họ cũng như khả năng tài chính cung cấp cho họ để phục vụ cho công việc này.

QHQT diễn ra trên nhiều lĩnh vực và thông tin quốc gia cần cũng là nhiều mặt. Bởi thế, trong các sứ quán thường có hệ thống các tuỳ viên (*Attaché*). Đó là những người có nhiệm vụ nắm bắt thông tin chuyên môn. Các tuỳ viên cung cấp và xử lý thông tin cũng như tư vấn ý kiến chuyên môn trong từng lĩnh vực cụ thể. Việc có tùy viên trong lĩnh vực nào phụ thuộc vào nhu cầu quan hệ giữa hai nước. Một tuỳ viên làm việc trong sứ quán dưới sự quản lý của đại sứ nhưng thường đại diện cho các cơ quan khác trong chính phủ hơn là cho bộ ngoại giao.

Để phục vụ công tác nắm bắt thông tin, trong sứ quán nhiều nước thường có các nhân viên tình báo hoạt động dưới danh nghĩa nhà ngoại giao. Hoạt động dưới danh nghĩa này giúp họ được hưởng quyền miễn trừ ngoại giao một khi bị phát hiện.

Dòng thông tin qua lại giữa đại sứ quán và trong nước có tính hai chiều khi không chỉ có thông tin về trong nước mà còn cả các chỉ thị hay thông tin từ trong nước sang. Do tính chất nhạy cảm

của các thông tin này nên hệ thống truyền tin và liên lạc giữa đại sứ quán và trong nước thường được đặt trong chế độ bảo mật cao. Hiện nay, sự phát triển của công nghệ đã giúp nâng cao khả năng tiếp nhận và xử lý thông tin cập nhật giữa các sứ quán và trong nước. Ngoài ra, luật pháp quốc tế về ngoại giao cũng có điều khoản tạo thuận lợi cho công tác thông tin này khi quy định về giao thông ngoại giao (*Diplomatic courier*). Những người giao thông ngoại giao đem các tài liệu nhạy cảm đi lại trên khắp thế giới đều được quyền miễn trừ ngoại giao mà không bị khám xét hoặc ngăn trở.

2.6. Tham gia xây dựng và sửa đổi luật lệ điều chỉnh quan hệ quốc tế

Luật lệ quốc tế là những quy định có tính pháp lý liên quan đến hành vi của quốc gia trong QHQT. Chúng liên quan đến chủ quyền và lợi ích quốc gia nên việc tham gia vào quá trình xây dựng chúng là chức năng rất quan trọng của ngoại giao. Chức năng này được phản ánh qua việc nghiên cứu tình hình và luật pháp quốc tế hay những quy định của các tổ chức quốc tế. Chức năng này cũng được thể hiện qua quá trình thương lượng, soạn thảo các điều ước quốc tế. Qua đó, các nguyên tắc, quy định, chuẩn mực, thông lệ đã được đưa vào thực tiễn QHQT và dần dần trở thành luật lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, ngoại giao còn thực hiện chức năng này bằng các nỗ lực sửa đổi luật lệ quốc tế không phù hợp với lợi ích quốc gia. Ví dụ, để thay đổi các luật lệ không có lợi trong quan hệ kinh tế quốc tế, các nước đang phát triển đã đấu tranh nhằm thiết lập trật tự kinh tế quốc tế mới thông qua nhiều hình thức khác nhau. Đó là tham gia các diễn đàn như Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNTAD), Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF),... hay thành lập các tổ chức của mình như Phong trào Không liên kết

(NAM) và các tổ chức hợp tác khu vực như ASEAN, Liên hiệp châu Phi (AU), Hội đồng Hợp tác Vùng Vịnh (GCC), Liên minh Bolivar vì các dân tộc châu Mỹ của chúng ta (ALBA),... Quá trình đấu tranh này đã dẫn đến những thay đổi tích cực trong luật lệ quốc tế đối với lợi ích của các nước đang phát triển như các quy định về quyền được phát triển, về viện trợ phát triển chính thức (ODA), những ưu tiên cho các nước đang phát triển trong quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và nhiều tổ chức khác,...

3. VAI TRÒ VÀ QUAN NIỆM VỀ NGOẠI GIAO TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

3.1. Vai trò của ngoại giao trong các lĩnh vực quan hệ quốc tế

• ***Vai trò của ngoại giao trong lĩnh vực an ninh-chính trị***

+ Ngoại giao giúp hình thành chính sách đối ngoại của quốc gia thông qua sự tham gia của cơ quan ngoại giao và nhà ngoại giao vào toàn bộ quá trình hoạch định cả về mặt tổ chức, xây dựng nội dung lẫn kiểm nghiệm chính sách trong thực tế.

+ Ngoại giao có thể giúp nâng cao sức mạnh quốc gia qua các hoạt động ngoại giao nhằm tìm kiếm liên minh, nâng cao uy tín quốc gia, chia rẽ đối phương, khai thác điểm yếu của đối phương, khơi dậy sự ủng hộ của công luận trong nước và quốc tế,...

+ Ngoại giao có thể giúp ngăn chặn chiến tranh và xung đột thông qua cố gắng giải quyết mâu thuẫn bằng các biện pháp hoà bình, tạo dựng lòng tin, ngoại giao phòng ngừa và xây dựng các cơ chế giải quyết tranh chấp. Ngoài ra, ngoại giao còn là phương cách cứu vãn tình hình trước nguy cơ thất bại trên chiến trường.

+ Ngoại giao là phương tiện góp phần tạo tính hợp pháp cho các hành động đối nội và đối ngoại của mình thông qua các hoạt động giải thích chính sách, xây dựng luật pháp quốc tế, tuyên truyền đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của quốc gia khác.

+ Ngoại giao đang trở thành một trong những cách thức quan trọng nhất để tạo không khí hợp tác và hữu nghị trong môi trường quốc tế. Ngoại giao đang đóng góp lớn vào việc duy trì môi trường ổn định, an ninh và hoà bình trên thế giới.

• ***Vai trò của ngoại giao trong lĩnh vực kinh tế***

+ Ngoại giao tạo điều kiện cho sự hình thành quan hệ kinh tế quốc tế trên cơ sở thiết lập quan hệ chính trị. Một quan hệ chính trị tốt được duy trì bằng ngoại giao sẽ tạo điều kiện cho quan hệ kinh tế chính thức giữa các quốc gia được hình thành và phát triển.

+ Ngoại giao tạo điều kiện cho sự phát triển hợp tác kinh tế quốc tế thông qua hàng loạt hoạt động ngoại giao kinh tế như xây dựng cơ sở pháp lý cho quan hệ kinh tế, thiết lập các thể chế hợp tác, giới thiệu tiềm năng hợp tác với bên ngoài, nắm bắt và cung cấp thông tin, tìm kiếm cơ hội và xúc tiến thương mại,...

+ Ngoại giao có tác động gián tiếp đối với việc phát triển hợp tác kinh tế quốc tế qua cố gắng duy trì môi trường ổn định và an ninh trong QHQT. Một môi trường như vậy là điều kiện cần thiết cho hợp tác kinh tế diễn ra được bình thường.

+ Ngoại giao là phương tiện quan trọng giải quyết các tranh chấp kinh tế hay các vấn đề có thể ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế quốc tế. Đó là cách thức tiết kiệm chi phí để tránh được những tổn thất lớn hơn nhiều do xung đột kinh tế gây ra. Ngoại giao tham gia vào việc xây dựng các cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế, hỗ trợ giải quyết tranh chấp kinh tế,...

+ Hiện nay, ngoại giao đang đóng vai trò cầu nối cho các quá trình hội nhập kinh tế của quốc gia, quan hệ kinh tế đối ngoại với các tổ chức kinh tế quốc tế và cả với các chủ thể phi quốc gia về kinh tế. Ngoại giao cũng là phương tiện tạo ra sự phối hợp chính sách giữa các nước để đối phó với các vấn đề kinh tế chung.

• *Vai trò của ngoại giao đối với các lĩnh vực khác trong QHQT*

+ Ngoại giao là cầu nối để tạo điều kiện cho hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác hình thành và phát triển. Quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia được thiếp lập sẽ tạo điều kiện về pháp lý cũng như cơ hội cho các quan hệ khác hình thành.

+ Ngoại giao là cách thức quan trọng bậc nhất để duy trì và thúc đẩy hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực khác. Không thể thúc đẩy hợp tác văn hoá, xã hội hay giải quyết các vấn đề toàn cầu bằng vũ lực mà phải bằng ngoại giao. Chỉ thông qua ngoại giao, người ta mới có thể giải quyết những bất đồng và khắc phục những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình hợp tác.

3.2. Quan niệm khác nhau về vai trò của ngoại giao

Sự tranh luận về vai trò của ngoại giao diễn ra chủ yếu giữa Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do. Sự tranh luận này diễn ra chủ yếu xoay quanh ba vấn đề:

Thứ nhất là quan niệm khác nhau về vai trò của ngoại giao đối với quyền lực. Trong đó, những người theo Chủ nghĩa Hiện thực đánh giá tương đối thấp vai trò của ngoại giao. Họ cho rằng ngoại giao đơn thuần chỉ là cách thức thực hiện QHQT chứ không làm nên thực lực của quốc gia. Vì thế, ngoại giao chỉ có thể hiệu quả khi đi cùng sức mạnh quân sự hay sức mạnh kinh tế. Quan điểm này giống như câu nói của Frederich Đại đế: "ngoại giao không đi cùng quân sự thì cũng giống như nhạc công không có nhạc cụ".

Quan niệm ngược lại cho rằng ngoại giao có tính cách độc lập nhất định trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế. Sức mạnh của ngoại giao nằm trong chính mục đích hướng tới hợp tác và tránh xung đột, đặc biệt là việc sử dụng vũ lực. Mục đích này đem lại cho ngoại giao tính hợp pháp, khả năng được chấp nhận rộng rãi và sự

ủng hộ của công luận. Ngoài ra, ngoại giao cũng được coi là công cụ có thể đem lại sức mạnh quốc gia và làm suy yếu đối phương như qua khả năng thiết lập liên minh hay gây chia rẽ đối phương...

Thứ hai là quan niệm khác nhau về khả năng của ngoại giao trong việc giải quyết xung đột quốc tế. Đa phần các nhà Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng ngoại giao chỉ có thể giúp làm giảm bớt mức độ hỗn độn của thế giới chứ không thay đổi được bản chất đó. Hay ngoại giao chỉ thích hợp đối với việc giải quyết một số vấn đề chung toàn cầu nào đó như môi trường, dân số,... chứ không hiệu quả đối với xung đột quyền lực. Đối với các xung đột quốc tế liên quan đến quyền lực, ngoại giao không có khả năng giải quyết. Nếu có được sử dụng thì cũng chỉ mang tính cách hoãn binh để chuẩn bị cho việc giải quyết bằng sức mạnh. Theo đó, ngoại giao đơn giản chỉ là câu nói của Wynn Catlin: "Ồ con chó tuyệt đẹp cho đến khi tìm được hòn đá". Vì vậy, quốc gia vẫn sẽ tiếp tục duy trì lực lượng quân sự mạnh và cố gắng giải quyết xung đột quyền lực trên cơ sở quyền lực. Tuy nhiên, trong chừng mực nào đó, các nhà Chủ nghĩa Hiện thực cũng ghi nhận vai trò nhất định của ngoại giao trong việc giảm tình hình căng thẳng, duy trì cân bằng lực lượng và gìn giữ hòa bình.

Trong khi đó, các nhà Chủ nghĩa Xuyên quốc gia - một trường phái của Chủ nghĩa Tự do – đề cao khả năng ngày càng tăng của ngoại giao. Họ cho rằng ngoại giao góp phần thúc đẩy hợp tác và ổn định hoá QHQT qua việc là công cụ chủ yếu để cung cấp các luật lệ và chuẩn mực định hướng xử sự trong QHQT. Từ đó, tình trạng vô chính phủ có thể được giảm bớt và thay đổi. Ngoại giao tạo ra sự liên kết nhiều mặt giữa các chủ thể QHQT khác nhau. Từ đó, khả năng thống nhất nỗ lực và phối hợp nguồn lực được tạo ra để giải quyết nhiều vấn đề lớn trong QHQT.

Thứ ba là quan niệm khác nhau về xu hướng phát triển vai trò của ngoại giao trong QHQT. Tuy cũng coi ngoại giao là công cụ tích cực nhưng quan điểm của Chủ nghĩa Hiện thực không đề cao vai trò của ngoại giao. Ngoại giao vẫn đóng vai trò vừa phải bởi khả năng có hạn và những khó khăn trong chính hoạt động ngoại giao giữa các quốc gia. Vì thế, vai trò của ngoại giao sẽ không tăng lên. Thay vào đó, quốc gia vẫn phải có lực lượng quân sự mạnh và một nền kinh tế phát triển.

Quan điểm của nhiều trường phái khác nhau trong Chủ nghĩa Tự do cho rằng vai trò có ích của ngoại giao đối với QHQT sẽ ngày một tăng bởi sự tham gia ngày càng đông đảo của các chủ thể phi quốc gia. Lý do khác là sự thừa nhận ngày càng rộng rãi về vai trò to lớn của ngoại giao đối với phát triển kinh tế-xã hội quốc gia. Ngoại giao được coi là đang giúp hình thành nên xã hội quốc tế trong tương lai. Vì thế, họ cho rằng ngoại giao vẫn tiếp tục là công cụ chủ yếu trong QHQT và vai trò quan trọng của nó sẽ ngày càng tăng. Những người theo Chủ nghĩa Tự do đang dựa vào thực tế ngoại giao tăng lên trong QHQT hiện nay để chứng minh cho điều này.

TÓM TẮT BÀI SÁU

Các điểm chính	Nội dung
Các công cụ chính trong QHQT	- Lực lượng quân sự, ngoại giao, các công cụ kinh tế, các công cụ văn hoá, tuyên truyền đối ngoại, tình báo,...
Khái niệm ngoại giao	- Là quá trình chính trị trong đó các thực thể chính trị, nhất là quốc gia thiết lập và duy trì các quan hệ với nhau, nhằm thực hiện những chính sách và lợi ích của mình có liên quan tới môi trường quốc tế
Quá trình phát triển của ngoại giao	- Xuất hiện từ thời thượng cổ - Phát triển về quy mô, hình thức, cơ sở pháp lý trong thời cận đại - Rất phát triển trong thời hiện đại
Chức năng của ngoại giao	- Hoạch định chính sách - Đại diện cho quốc gia - Đàm phán - Duy trì và phát triển các quan hệ đối ngoại - Bảo vệ lợi ích quốc gia và bảo vệ công dân nước mình - Nắm bắt thông tin - Tham gia xây dựng và sửa đổi luật lệ điều chỉnh QHQT

Các điểm chính	Nội dung
Các hình thức hoạt động ngoại giao	- Dựa trên số lượng chủ thể: Ngoại giao song phương và ngoại giao đa phương - Dựa trên hình thức biểu hiện: Ngoại giao bí mật với ngoại giao công khai - Dựa trên tính chất của chủ thể: Ngoại giao kênh một và ngoại giao kênh hai - Một số hình thức khác: Ngoại giao công chúng, Ngoại giao pháo hạm, Ngoại giao cưỡng buộc, Ngoại giao thượng đỉnh, Chiến dịch ngoại giao, Ngoại giao kinh tế và Ngoại giao văn hóa
Vai trò của ngoại giao trong các lĩnh vực QHQT	- Trong lĩnh vực an ninh-chính trị - Trong lĩnh vực kinh tế - Trong các lĩnh vực khác trong QHQT
Quan niệm khác nhau về vai trò của ngoại giao trong QHQT	- Về vai trò của ngoại giao đối với quyền lực - Về khả năng của ngoại giao trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế - Về vai trò tiếp tục của ngoại giao trong QHQT.

BÀI BẢY

XUNG ĐỘT VÀ CHIẾN TRANH TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Chiến tranh là một trong những thảm hoạ lớn nhất của con người, một thảm hoạ đem lại sự chết chóc, tàn phá và huỷ diệt. Không những thế, chiến tranh và xung đột còn đem lại sự sợ hãi, lòng hận thù và nỗi khổ đau cho con người qua hàng thế hệ. Vì thế, việc nghiên cứu xung đột và chiến tranh cũng được đặt ra từ rất sớm. Nhu cầu khắc phục xung đột và loại trừ chiến tranh qua phân tích khoa học đã thúc đẩy sự ra đời của môn Quan hệ quốc tế. Trong quá trình tồn tại của môn này, chiến tranh và xung đột luôn là vấn đề trung tâm. Đứng trên góc độ quan hệ quốc tế, bài Bảy nhằm giới thiệu một số kiến thức cơ bản về xung đột và chiến tranh. Các kiến thức này bao gồm:

- **Khái niệm xung đột và chiến tranh** để hiểu bản chất của hai hiện tượng này cũng như sự khác nhau và mối quan hệ giữa chúng.
- **Vai trò của xung đột và chiến tranh đối với QHQT** để thấy được tác động to lớn của chúng đối với quốc gia, con người và thế giới.
- **Phân loại xung đột và chiến tranh** để nắm được những đặc thù trong từng kiểu dạng cũng như giúp hiểu hơn thực tiễn xung đột trong QHQT.

- **Một số cách thức cơ bản nhằm giải quyết xung đột và ngăn chặn chiến tranh trong QHQT** để tìm hiểu những quan niệm, biện pháp chủ yếu và từ đó là khả năng giải quyết xung đột, ngăn chặn chiến tranh.

1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA XUNG ĐỘT VÀ CHIẾN TRANH

1.1. Khái niệm "xung đột" và "chiến tranh"

Trong nghiên cứu QHQT, có nhiều ***khái niệm "xung đột quốc tế"*** (*International conflict*) nhưng giữa chúng không khác nhau nhiều về mặt nội dung. Ở đây chúng ta có thể nêu lên một khái niệm tương đối phổ biến. Theo đó, *"xung đột quốc tế là tình trạng xã hội nảy sinh khi hai hay nhiều chủ thể quan hệ quốc tế có mục đích mâu thuẫn với nhau trong cùng một vấn đề liên quan"*. Khái niệm này không chỉ nêu lên được tính chất xã hội của xung đột mà còn làm rõ bản chất của xung đột là mâu thuẫn. Không có mâu thuẫn thì không có xung đột. Mâu thuẫn nảy sinh giữa các chủ thể QHQT thì xung đột trở thành xung đột quốc tế. Như vậy, mâu thuẫn và chủ thể QHQT là hai điểm chính trong khái niệm này.

Mâu thuẫn giữa các chủ thể QHQT hoàn toàn có thể nảy sinh và hiện diện trong mọi yếu tố cấu thành nên QHQT bao gồm động cơ, hành vi, kết quả, các yếu tố bên trong và bên ngoài: trong động cơ là khi các chủ thể QHQT có sự bất đồng nhận thức hay quan niệm trái ngược nhau về vấn đề nào đó; trong hành vi quan hệ là khi các bên có những hành vi đối chọi nhau trong cùng một vấn đề; trong kết quả là khi kết quả tương tác không làm hài lòng ít nhất một bên nào đó. Đối với các yếu tố bên trong, đó là khi các mâu thuẫn đối nội tác động hoặc được chuyển hóa thành mâu thuẫn đối ngoại. Đối với các yếu tố bên ngoài, đó là sự tác động và chuyển hóa mâu thuẫn từ môi trường quốc tế vào thành mâu thuẫn giữa các chủ thể.

Ví dụ, trong xung đột lãnh thổ ở Kashmir giữa Ấn Độ và Pakistan, mâu thuẫn nảy sinh trong động cơ khi các bên đều cho rằng Kashmir thuộc về mình. Hai bên đã ít nhất ba lần tiến hành tranh giành bằng hành vi chiến tranh trong các năm 1947, 1965, 1971 và làm cho mâu thuẫn thêm căng thẳng. Những kết quả đạt được trong việc phân chia lãnh thổ Kashmir vẫn không làm hài lòng cả hai bên và mâu thuẫn này vẫn tiếp tục kéo dài cho đến tận bây giờ. Cuộc xung đột này thêm phần phức tạp bởi nhiều yếu tố bên trong như mâu thuẫn chính trị, tôn giáo, lịch sử,... đã in hình lên quan hệ hai nước. Đồng thời, sự cạnh tranh giữa các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Liên Xô/Nga khiến nhiều khi cuộc xung đột này có thêm mâu thuẫn của cuộc đua tranh quyền lực quốc tế.

Không chỉ diễn ra trong mọi yếu tố cấu thành, trong mọi công đoạn của QHQT, mâu thuẫn còn được thể hiện cả trên phương diện nhận thức (sự bất đồng trong quan niệm, sự trái ngược về lợi ích) và thực tiễn (sự đối chọi trong hành vi, kết quả thực tế không như ý muốn). Các đặc điểm về thời gian và không gian như vậy đã góp phần giải thích vì sao xung đột là hiện tượng xã hội diễn ra thường xuyên và phổ biến trong đời sống quốc tế.

Giống như xung đột, chiến tranh cũng là hiện tượng phổ biến trong đời sống nhân loại. Lịch sử đã chứng tỏ đều này khi chiến tranh xảy ra với mọi xã hội, trong mọi giai đoạn của lịch sử. Có nhiều ***khái niệm "chiến tranh"*** (*War*). Giữa chúng không có nhiều khác biệt về nội dung. Trong luật pháp quốc tế, có khái niệm *"Chiến tranh là cuộc đấu tranh vũ trang có tổ chức giữa các đơn vị chính trị đối kháng và gây ra hậu quả đáng kể"*. Đây là khái niệm được sử dụng khá phổ biến trong thời hiện đại khi luật pháp quốc tế ngày càng trở thành căn cứ chủ yếu để xác định chiến tranh. Qua khái niệm này, có thể thấy chiến tranh và xung đột có cùng bản chất là mâu thuẫn. Không có mâu thuẫn thì không có xung đột và chiến tranh.

Với cùng bản chất mâu thuẫn, phân biệt xung đột và chiến tranh như thế nào? Sự phân biệt này là cần thiết vì chiến tranh là điều nhân loại đang muốn loại trừ ra khỏi đời sống. Có bốn điểm khác nhau chính giữa xung đột và chiến tranh:

Thứ nhất, đó là sự khác nhau trong tính chất và mức độ mâu thuẫn. Mâu thuẫn trong chiến tranh thường có tính chất đối kháng, đã phát triển đến độ gay gắt cần được giải quyết. Các mâu thuẫn này thường liên quan đến những lợi ích cơ bản nên khó nhân nhượng nhau. Trong khi đó, mâu thuẫn trong xung đột thì rất đa dạng với nhiều mức độ và tính chất khác nhau.

Thứ hai, là sự liên quan đến bạo lực quân sự. Chiến tranh bao giờ cũng gắn liền với sử dụng bạo lực quân sự. Còn xung đột thì có thể dẫn đến việc sử dụng bạo lực quân sự nhưng cũng có thể không. Vì thế, cần có sự phân biệt giữa chiến tranh với xung đột vũ trang là trường hợp xung đột có sử dụng bạo lực quân sự.

Thứ ba, là sự khác nhau về quy mô sử dụng bạo lực quân sự và mức độ của hậu quả. Chiến tranh thường sử dụng lực lượng quân sự lớn, mức huy động xã hội cao và diễn ra trong thời gian tương đối đáng kể. Hậu quả chiến tranh thường là lớn cả về nhân mạng lẫn tác động nhiều mặt tới đất nước. Còn trong xung đột, lực lượng quân sự có thể không được sử dụng và nếu có dùng thì quy mô cũng hạn chế hơn nhiều. Trong xung đột, hậu quả cũng thường không lớn như chiến tranh.

Thứ tư, là sự khác nhau ở tính chất của chủ thể tham gia. Nếu chủ thể tham gia xung đột có thể đa dạng từ cá nhân tới nhóm, quốc gia... với nhiều màu sắc từ kinh tế, văn hoá, chính trị, xã hội thì chủ thể tham gia chiến tranh chỉ là giữa các đơn vị chính trị. Các đơn vị chính trị có thể là các quốc gia hay đảng phái, phe nhóm chính trị - xã hội bên trong một nước.

Tuy nhiên, trong thực tế, đôi khi cũng có sự không thống nhất khi phân biệt giữa xung đột vũ trang và chiến tranh, nhất là trong tiêu chí thứ ba. Nhìn chung, cho đến nay, vẫn chưa có sự thống nhất quy mô bạo lực và hậu quả thế nào là lớn. Bên cạnh đó, cũng có trường hợp gây chiến tranh nhưng lại coi đó là xung đột vũ trang nhằm tránh sự lên án của công luận quốc tế.

Bảng 7.1. Sự khác nhau giữa xung đột và chiến tranh

Tiêu chí	Xung đột	Chiến tranh
Tính chất và mức độ mâu thuẫn	Nhiều mức độ, đa tính chất	Đối kháng, gay gắt
Sự liên quan đến bạo lực	Có thể có, có thể không	Luôn sử dụng bạo lực
Quy mô (mục đích, lực lượng, mục tiêu và hậu quả)	Hạn chế	Lớn
Chủ thể	Đa dạng	Đơn vị chính trị

Mặc dù vậy, với bốn điểm phân biệt này, có thể thấy chiến tranh chính là một hình thức xung đột khi có cùng bản chất là mâu thuẫn. Nhưng chiến tranh là dạng xung đột ở mức độ cao nhất khi tính chất mâu thuẫn, quy mô sử dụng bạo lực và hậu quả thường cao hơn nhiều so với xung đột.

1.2. Vai trò của xung đột và chiến tranh trong quan hệ quốc tế

Chiến tranh và xung đột tác động mạnh mẽ lên hầu hết mọi mặt của xã hội. Trong QHQT cũng vậy, chiến tranh có thể tạo ra những thay đổi lớn trong QHQT.

- Chiến tranh có thể làm xuất hiện hoặc biến mất các chủ thể QHQT. Sau chiến tranh, có thể xuất hiện các quốc gia mới do giành được độc lập hay được mở rộng. Nhưng cũng có chủ thể

QHQT có thể biến mất bởi quốc gia bị thôn tính và sáp nhập. Đây là hiện tượng phổ biến sau các cuộc chiến tranh xâm lược, chiến tranh đế quốc.

- Chiến tranh và xung đột có thể làm tăng hoặc giảm quyền lực của quốc gia trong QHQT. Sau chiến tranh, quốc gia bại trận thường bị suy giảm quyền lực, các nước thắng trận thường tăng quyền lực. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp nước thắng trận bị suy giảm quyền lực bởi sự tàn phá trong chiến tranh và không hiếm các cuộc chiến tranh mà cả hai bên đều là kẻ thua. Anh và Pháp sau Chiến tranh Thế giới II là ví dụ về quốc gia trong phe thắng trận nhưng quyền lực lại bị suy giảm.

- Chiến tranh và xung đột thường dẫn đến sự thay đổi trong cán cân quyền lực – yếu tố quan trọng để đảm bảo an ninh và ổn định trong QHQT. Nhiều cuộc chiến tranh được tiến hành với mục đích thay đổi tương quan lực lượng. Như trên đã đề cập, sức mạnh tổng hợp của quốc gia thường có sự thay đổi sau chiến tranh, dẫn đến sự thay đổi cán cân quyền lực. Từ đó, môi trường an ninh quốc tế cũng bị thay đổi theo.

- Chiến tranh, đặc biệt chiến tranh giữa các cường quốc chủ yếu, có thể dẫn đến sự thay đổi của hệ thống quốc tế – sự thay đổi lớn nhất trong QHQT. Sự thay đổi cán cân lực lượng sau chiến tranh dẫn đến sự thay đổi phân bố quyền lực của hệ thống quốc tế. Cấu trúc quyền lực thay đổi dẫn đến hệ thống quốc tế cũng thay đổi. Do tác động này, lịch sử QHQT thường được phân kỳ theo các cuộc chiến tranh. Ví dụ như các mốc 1648 sau cuộc Chiến tranh 30 năm, 1815 sau cuộc chiến tranh chống Napoleon, 1918 và 1945 là sau hai cuộc Chiến tranh Thế giới.

- Chiến tranh và xung đột thường làm thay đổi tính chất quan hệ giữa các chủ thể. Hoặc từ xung đột sang bị nô dịch như các cuộc chiến tranh xâm lược, hoặc từ bị nô dịch sang bình đẳng như

các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, hoặc từ xung đột sang phụ thuộc như các cuộc chiến giành quyền lực... Chiến tranh cũng có thể làm tăng mức độ sâu sắc trong quan hệ bạn-thù nhưng cũng có thể chuyển từ quan hệ bạn-thù sang bạn bè như các cuộc chiến tranh tranh giành khu vực ảnh hưởng.

- Chiến tranh và xung đột đem lại nhiều tác động tiêu cực cho con người, quốc gia và thế giới. Những tác động tiêu cực này tạo ra vấn đề an ninh cả trên phương diện vật chất lẫn tinh thần, cả trên cấp độ cá nhân, quốc gia và thế giới. Bởi thế, an ninh trở thành vấn đề thường xuyên trong QHQT, lợi ích cơ bản và định hướng chính sách đối ngoại của mọi quốc gia. Tuy nhiên, cũng có khi chiến tranh và xung đột cũng đem lại tác động tích cực như xóa bỏ bất công, phá cũ xây mới, hay đem lại sự cạnh tranh cho phát triển.

- Ngoài ra, chiến tranh và xung đột cũng tác động tới tình trạng hỗn độn và vô chính phủ trong QHQT. Nó có thể làm giảm tình trạng này với sự thiết lập các quyền hành mới cho toàn hệ thống. Ví dụ của trường hợp này là những thể chế quốc tế mới được thành lập và quyền hành chi phối trật tự thế giới của Mỹ và Liên Xô sau Chiến tranh Thế giới II. Chiến tranh và xung đột cũng có thể làm tăng tình trạng hỗn độn khi tạo ra những chia rẽ và mâu thuẫn mới giữa các chủ thể QHQT. Ví dụ của trường hợp này là những mâu thuẫn mới giữa các nước thắng trận và bại trận, giữa các nước thắng trận với nhau sau Chiến tranh Thế giới I.

Như vậy, với vai trò và tác động to lớn như vậy, xung đột và chiến tranh đã trở thành một trong những mối quan tâm lớn nhất của nhân loại. Mối quan tâm này trở thành nguồn kích thích sự ra đời của môn QHQT. Từ đó đến nay, chúng luôn là một vấn đề trung tâm trong nghiên cứu QHQT.

2. PHÂN LOẠI XUNG ĐỘT VÀ CHIẾN TRANH

2.1. Phân loại xung đột

Dựa trên đối tượng tranh chấp của mâu thuẫn, có thể chia xung đột quốc tế thành sáu loại chính là xung đột quyền lực, xung đột lãnh thổ, xung đột kinh tế, xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và xung đột tư tưởng. Sự phân chia này chỉ mang tính tương đối bởi thực tế xung đột thường lồng ghép đồng thời nhiều loại hình xung đột khác nhau. Mặc dù vậy, sự phân chia này là cần thiết vì giúp tìm hiểu các nguyên nhân và đặc thù của từng loại xung đột, để từ đó có thể đề ra được những biện pháp phù hợp cho việc quản lý hay giải quyết xung đột.

• ***Xung đột quyền lực***

Xung đột quyền lực xuất phát từ xu hướng của nhiều quốc gia muốn giành được ưu thế quyền lực so với nước khác. Bởi quan hệ quyền lực nằm trong cái gọi là trò chơi tổng số bằng 0 (*Zero sum game*), tức là sự thăng tiến quyền lực của nước này đồng nghĩa với sự suy giảm quyền lực của nước kia nên xung đột quyền lực rất dễ xảy ra trong quan hệ giữa các quốc gia. Xung đột quyền lực thường căng thẳng bởi các quốc gia coi quyền lực là mục đích và phương tiện quan trọng của mình. Xung đột quyền lực cũng thường bị kéo dài và thuộc loại khó giải quyết bởi các quốc gia khó chấp nhận tình trạng bị đe dọa và mất an ninh bởi sự thua kém quyền lực.

Thực tế cho thấy, xung đột quyền lực là hiện tượng rất phổ biến trong QHQT. Chiến tranh và xung đột vì quyền lực diễn ra đầy rẫy trong mọi giai đoạn của lịch sử, trong mọi không gian của xã hội. Theo Chủ nghĩa Hiện thực, xung đột quyền lực là chủ yếu, thường xuyên và không tránh khỏi trong QHQT. Cũng theo lý thuyết này, tranh chấp quyền lực được coi gần như là nguyên

nhân của mọi nguyên nhân trong các cuộc chiến tranh và xung đột lớn trong QHQT.

Xung đột quyền lực có nhiều mức độ và biểu hiện khác nhau. Mức độ cao nhất với mâu thuẫn gay gắt nhất là chiến tranh quyền lực nhằm giành quyền bá chủ, tiêu diệt hay làm suy yếu sức mạnh đối phương. Mục đích cuối cùng là để xác lập cán cân quyền lực mới với ưu thế hơn hẳn thuộc về mình. Hai cuộc Thế chiến và vô số các cuộc chiến tranh giữa các cường quốc trong thời cận đại là những ví dụ điển hình của mức độ này.

Ở mức độ thứ hai, không có chiến tranh trực tiếp với nhau nhưng mức độ đối đầu cũng rất gay gắt. Đó là chạy đua vũ trang, bao vây và kiềm chế đối thủ, lập liên minh đối đầu nhau, thực hiện chiến tranh uỷ nhiệm, can thiệp quân sự và hậu thuẫn cho đảo chính để mở rộng khu vực ảnh hưởng,... Mục đích chủ yếu của các bên là nhằm tạo ra ưu thế quyền lực và hạn chế khả năng gia tăng quyền lực của đối phương. Cuộc Chiến tranh Lạnh trong giai đoạn 1947-1985 là trường hợp có đầy đủ các hiện tượng của mức độ này.

Ở mức độ thứ ba với mâu thuẫn kém gay gắt hơn, quốc gia thường cố gắng lôi kéo tập hợp lực lượng với nhiều biện pháp khác nhau như vận động, lôi kéo, gây áp lực,... để kiểm soát hành vi đối ngoại của nước khác. Một sự tập hợp lực lượng như vậy giúp tăng thêm vị thế của quốc gia trong QHQT, từ đó có thể giới hạn sự lựa chọn hành động của đối phương cũng như có thể giúp tạo ra quyền lực cấu trúc. Đây là hành vi đối ngoại thường thấy ở cả nước lớn và nước nhỏ, trên cả cấp độ thế giới và khu vực trong thời hiện đại.

Ở mức độ thứ tư, các quốc gia vẫn có thể hợp tác và không đối đầu với nhau nhưng vẫn ngấm ngầm cạnh tranh trong việc nâng cao sức mạnh tổng hợp đất nước như phát triển kinh tế, hiện

đại hóa quân đội, phát triển khoa học-kỹ thuật,... để nâng cao vị thế quốc gia hay nhằm tạo ra ưu thế về quyền lực tiềm năng. Ngoài ra, tập hợp lực lượng cũng được duy trì nhưng ở mức độ ít can thiệp thô bạo hơn vào chủ quyền quốc gia. Đây là mức độ khá phổ biến trong thời kỳ Hậu Chiến tranh Lạnh.

Như vậy, các biểu hiện của xung đột quyền lực là khá đa dạng và phụ thuộc đáng kể vào mức độ mâu thuẫn quyền lực. Hiện nay, cạnh tranh quyền lực với nhiều hình thức khác nhau vẫn diễn ra nhiều trong QHQT. Cho đến nay, xung đột quyền lực vẫn là dạng xung đột ảnh hưởng lớn nhất đến QHQT khi có khả năng gây ra chiến tranh lớn, thậm chí là chiến tranh thế giới. Ngay cả xung đột quyền lực trong thời bình cũng là nguồn cơn gây ra tình trạng căng thẳng và bất ổn trong QHQT. Tuy nhiên, do có nhiều yếu tố ngăn chặn như sự tồn tại của vũ khí hạt nhân, sự phụ thuộc lẫn nhau, sự phát triển của hệ thống quốc tế, sự nâng cao nhận thức,... nên chiến tranh quyền lực hiện nay giữa các cường quốc chủ yếu không dễ xảy ra như trước kia.

• ***Xung đột lãnh thổ***

Xung đột lãnh thổ là sự đòi hỏi đồng thời của các bên về chủ quyền đối với vùng lãnh thổ nào đó. Lãnh thổ có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia về nhiều phương diện như nền tảng thành lập quốc gia, địa bàn cư trú, vùng an ninh, nguồn kinh tế, nguồn quyền lực chính trị, dân cư, vị trí địa lý,...Không chỉ có ý nghĩa vật chất, lãnh thổ còn có ý nghĩa về mặt tinh thần khi gắn liền với lịch sử dựng và giữ nước cũng như với chủ quyền quốc gia. Vì thế, lãnh thổ đã trở thành lợi ích quốc gia và giá trị thiêng liêng khó có thể thoả hiệp.

Xung đột lãnh thổ phổ biến trong lịch sử và hiện tại. Các nguyên nhân của xung đột lãnh thổ chủ yếu do tham vọng mở rộng lãnh thổ, do mong muốn đòi lại lãnh thổ bị mất (*Irredentism*)

và do tình trạng phân giới không rõ ràng. Trong lịch sử, đa phần các cuộc chiến tranh đều có mục đích thôn tính đất đai. Sau năm 1945, chiến tranh giành lãnh thổ làm thuộc địa như trước kia gần như không còn nữa. Cũng không còn nhiều hiện tượng cắt đất lớn như trường hợp của Đức sau hai cuộc Thế chiến. Đồng thời, xu hướng dùng bạo lực quân sự để giải quyết xung đột lãnh thổ đã giảm bớt. Nguyên tắc tôn trọng sự toàn vẹn lãnh thổ ngày càng có sức nặng trong QHQT. Chủ trương giải quyết tranh chấp lãnh thổ bằng con đường hoà bình trở nên phổ biến hơn. Các biện pháp giải quyết cũng đa dạng hơn như đàm phán, áp dụng luật quốc tế, thông qua các cơ chế quốc tế, cùng khai thác vùng chồng lấn,...

Tuy nhiên, do tầm quan trọng cả về vật chất và tinh thần, xung đột lãnh thổ thường khó giải quyết và diễn ra dai dẳng qua nhiều thế hệ. Tranh chấp lãnh thổ thường lâm vào bế tắc do lãnh thổ luôn được coi là vấn đề thuộc chủ quyền và gắn liền với "tính toàn vẹn" của quốc gia. Không những thế, lãnh thổ còn liên quan nhiều đến tư tưởng dân tộc và chủ nghĩa quốc gia. Vì thế, các quốc gia thường khó nhân nhượng trong giải quyết tranh chấp lãnh thổ và cũng không dễ quên các lãnh thổ đã bị mất. Trường hợp hai tỉnh Alsace và Lorraine bị giành đi giành lại giữa Đức và Pháp từ năm 1871 là một nguồn cơn dẫn đến sự hận thù giữa hai quốc gia và từ đó góp phần làm bùng nổ hai cuộc Thế chiến. Xung đột lãnh thổ thường sâu sắc và khó giải quyết nhất là ở những nơi có chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ. Các xung đột lãnh thổ ở Đông Á hiện nay khó giải quyết cũng một phần bởi chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ của các nước ở đây. Ngoại lệ có những trường hợp mua bán lãnh thổ như Pháp bán Louisiana năm 1803, Nga bán Alaska năm 1867 đều cho Mỹ nhưng đó là những lãnh thổ chiếm được mà không phải lãnh thổ quê nhà (*Home territory*).

Hiện nay, tranh chấp lãnh thổ không còn nhiều như trước nhưng vẫn là nguồn tiềm tàng của xung đột trong QHQT. Trước

kia, tranh chấp chủ yếu trên lãnh thổ đất liền. Ngày nay, do nhu cầu phát triển, tranh chấp lãnh thổ đã được mở rộng hơn gồm cả địa phận lẫn hải phận (lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, đảo) và không phận (vùng cấm bay). Không gian và đối tượng của xung đột lãnh thổ vì thế đã được mở rộng theo. Hiện nay, mặc dù rất nhiều biên giới quốc gia đã được phân định cùng với sự phát triển của cơ chế giải quyết tranh chấp, cả ba nguyên nhân trên vẫn tiếp tục tồn tại khiến xung đột lãnh thổ vẫn khá phổ biến trong QHQT. Ở Trung Đông, xung đột lãnh thổ kéo dài hàng thập kỷ giữa người Israel và người Palestine. Ở Nam Á, đó là xung đột lãnh thổ giữa Ấn Độ và Pakistan, giữa Ấn Độ và Trung Quốc. Ở khu vực Đông Á, tất cả các quốc gia khu vực này đều có tranh chấp lãnh thổ với quốc gia láng giềng. Ở châu Âu, mới đây nhất năm 2014 là vụ tranh chấp lãnh thổ Crimea giữa Nga và Ukraina... Đồng thời, xuất hiện khả năng tranh chấp ở vùng lãnh thổ mới như Bắc Băng Dương. Sự nóng lên của Trái Đất khiến băng ở Bắc Băng Dương tan ra và điều này kích thích xu hướng tranh giành lãnh thổ ở đây không chỉ của các quốc gia liền kề mà cả những nước không liền kề như Trung Quốc, Nhật Bản,...

- ***Xung đột kinh tế***

Xung đột kinh tế xuất phát từ mong muốn của các bên tham gia thu được lợi nhuận nhiều hơn. Bên này thu được nhiều hơn thì có nghĩa bên kia thu được ít hơn, hoặc thậm chí mất đi. Vì thế mâu thuẫn phát sinh. Đối tượng tranh chấp trong xung đột kinh tế rất đa dạng từ mặt hàng, giá cả, phương tiện thanh toán, phương thức giao nhận,.... trên cấp độ doanh nghiệp đến thuế, tỉ giá, tín dụng, địa vị kinh tế quốc gia, luật pháp kinh tế, thị trường... trên cấp độ quốc gia. Xung đột kinh tế hiện diện trong mọi công đoạn của quá trình kinh doanh từ nguồn nguyên liệu qua sản xuất đến phân phối. Xung đột kinh tế cũng có thể tồn tại ngay trong quá trình

hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế là một quá trình bao gồm nhiều khâu và nhiều vấn đề, xung đột kinh tế có thể nảy sinh trong bất cứ khâu hay vấn đề nào của quá trình này.

Xung đột kinh tế xuất hiện cùng với giao dịch kinh tế. Giao dịch kinh tế là hình thức quan hệ phổ biến trong QHQT nên xung đột kinh tế cũng phổ biến trong QHQT. Do nhu cầu phát triển, do không quốc gia nào có đủ nguồn lực để tự mình phát triển nên giao dịch kinh tế đối ngoại là tất yếu. Điều đó cũng có nghĩa xung đột kinh tế là không tránh khỏi. Giao dịch kinh tế với bên ngoài đã có từ lâu đối với mọi xã hội hay quốc gia dù có chính sách tự cung tự cấp. Điều đó cũng có nghĩa xung đột kinh tế đã có từ lâu trong QHQT.

Trước kia, sự song hành giữa xung đột kinh tế với bạo lực và chiến tranh không hề hiếm trong lịch sử. Các cuộc chiến tranh thường có mục đích kinh tế kèm theo như đất đai, tài nguyên, nhân lực,... Đặc biệt, các cuộc chiến tranh đế quốc và chiến tranh thực dân thường có mục đích kinh tế rất lớn. Ngày nay, xung đột kinh tế khó dẫn đến bạo lực hơn bởi giao dịch kinh tế bất thành không gây thiệt hại nhiều như leo thang xung đột kinh tế. Sử dụng bạo lực giải quyết xung đột kinh tế không chỉ gây tổn hại cho các bên tham gia mà còn làm mất lòng tin với các đối tác khác và ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh quốc tế. Trong giao dịch kinh tế, khả năng thoả hiệp dễ hơn bởi việc duy trì đối tác lâu dài đem lại nhiều lợi ích lớn hơn. Hơn nữa, sự hội nhập kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, các cơ chế giải quyết tranh chấp và luật pháp kinh tế quốc tế đang hiện hành và tương đối có hiệu quả cũng góp phần ngăn chặn khả năng phát triển xung đột kinh tế thành bạo lực và chiến tranh. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế có sự thừa nhận chung, sự tuân thủ chúng có ý nghĩa như một thứ uy tín kinh doanh. Cơ chế giải quyết tranh chấp

trong lĩnh vực này cũng đa dạng nhất khi có cả cơ chế quốc tế và quốc gia.

Tuy nhiên, xung đột kinh tế vẫn có tác động lớn và thậm chí là tăng lên trong QHQT. Thứ nhất, ngày nay, chủ thể QHQT (quốc gia và các công ty) tăng, nhu cầu phát triển tăng khiến cho giao dịch kinh tế tăng. Tự do hoá thương mại, chính sách mở cửa và sự phổ biến kinh tế thị trường đang tạo điều kiện cho giao dịch kinh tế tràn ngập trong QHQT. Vì thế, xung đột kinh tế cũng theo đó mà tăng lên. Thứ hai, vai trò quan trọng của kinh tế với tư cách là một thành tố quan trọng của quyền lực ngày càng tăng. Cạnh tranh kinh tế giờ đây nhiều khi gây lo ngại và kéo theo cạnh tranh quyền lực bởi sức mạnh kinh tế dễ được chuyển hóa sang thành sức mạnh chính trị và quân sự. Sự trỗi dậy kinh tế của Trung Quốc đã gây ra nhiều lo ngại và góp phần làm tăng cạnh tranh kinh tế Mỹ-Trung hiện nay. Thứ ba, kinh tế ngày càng trở thành công cụ thực hiện các mục tiêu an ninh - chính trị. Nhiều khi, các nước chấp nhận leo thang xung đột kinh tế để thực hiện các mục tiêu đó dưới hình thức cấm vận, phong tỏa tài sản,... Ví dụ, sự trừng phạt kinh tế của phương Tây đối với Nga do vụ sáp nhập Crimea hay với Iran và CHDCND Triều Tiên về vấn đề vũ khí hạt nhân... Thứ tư, sự phân hóa giàu nghèo và sự phụ thuộc một chiều về kinh tế được coi là gây nguy cơ mất an ninh kinh tế và từ đó dẫn đến sự phản kháng và đấu tranh của các nước bị phụ thuộc. Mâu thuẫn Bắc-Nam giữa các nước phát triển và đang phát triển hiện nay là biểu hiện lớn của vấn đề này. Thứ năm, phạm vi tác động của xung đột kinh tế ngày càng được mở rộng do giao dịch kinh tế ngày càng đi từ quy mô song phương sang đa phương, từ quy mô khu vực ra thế giới. Cả năm điều này đang làm xung đột kinh tế trở thành phổ biến và quan trọng trong QHQT hiện nay.

• *Xung đột sắc tộc*

Xung đột sắc tộc là tình trạng mâu thuẫn xảy ra trong quan hệ giữa các sắc tộc và được thúc đẩy bởi chủ nghĩa sắc tộc. Sắc tộc hay tộc người (*Ethnicity*) là cộng đồng người có chung nguồn gốc lịch sử, có văn hóa và ngôn ngữ chung, có ý thức tộc người chung tức là có bản sắc chung. Sự tồn tại hàng nghìn sắc tộc trên thế giới và sự đa dạng của chúng đã khiến xung đột sắc tộc khá phổ biến cả trong lịch sử lẫn hiện tại. Xung đột sắc tộc thường xuất phát từ mâu thuẫn về các giá trị tinh thần như bản sắc, tình cảm, quan niệm, truyền thống,... Ngoài ra, đó còn có thể là sự tranh giành các lợi ích vật chất như lãnh thổ, chính quyền, các quyền lợi chính trị và kinh tế liên quan đến sắc tộc của mình.

Xung đột sắc tộc xảy ra từ nhiều hoàn cảnh và nguyên nhân khác nhau. Thứ nhất, có những sắc tộc có quy mô tương đối đáng kể mong muốn lập quốc gia riêng. Người Do Thái đã từng xung đột kéo dài với người Arab để thành lập quốc gia Israel. Sau đó, đến lượt người Arab Palestine cũng đấu tranh hàng chục năm nay với người Israel để có được quốc gia của mình. Một trường hợp khác là cuộc đấu tranh nhằm lập ra quốc gia Kurdistan của người Kurd cũng diễn ra trong lịch sử đến tận bây giờ. Thứ hai, do bị phân biệt đối xử hoặc có địa vị chính trị và kinh tế chênh lệch, nên sắc tộc đấu tranh đòi ly khai hoặc đòi quyền lợi hoặc thậm chí là chính quyền cho sắc tộc mình. Sự ly khai của các sắc tộc thuộc Liên bang Nam Tư trong thời gian 1990-1992, xung đột kéo dài giữa người Hutu và Tutsi ở Rwanda cho đến sau Chiến tranh Lạnh đều xuất phát từ nguyên nhân này. Thứ ba, đó là xu hướng đoàn kết sắc tộc qua biên giới. Xung đột sắc tộc dễ xảy ra khi sắc tộc thiểu số trên lãnh thổ nước này muốn gắn kết với những người đồng tộc trên lãnh thổ quốc gia lân cận như trường hợp người Albani ở Kosovo, người Nga ở Moldova, người Armenia ở

Nagornui-Karabak. Xung đột sắc tộc cũng có thể xảy ra theo chiều ngược lại khi sắc tộc đa số ở nước lân cận muốn can thiệp vào nước bên cạnh để ủng hộ những người đồng tộc là thiểu số như trường hợp Serbia ở Croatia, Bosnia-Hezergovina, Kosovo hay người Nga với một số nước thuộc Liên Xô trước kia. Thứ tư, đó là chủ nghĩa sắc tộc trung tâm khi sắc tộc nước này cho rằng mình là trung tâm nên có xu hướng bá quyền hoặc bành trướng ảnh hưởng đối với sắc tộc thuộc nước khác. Điều này dễ dẫn đến sự phản đối của các sắc tộc khác. Đó chính là trường hợp chủ nghĩa Đại Hán, chủ nghĩa Đại Nga và chủ nghĩa Đại Serbia. Thứ năm, đó là xung đột sắc tộc giữa người bản địa và người nhập cư thuộc sắc tộc khác. Ví dụ như trường hợp người Fiji bản địa đã từng mâu thuẫn với người Fiji gốc Ấn Độ, hay sự phản đối nhập cư diễn ra ở nhiều nước châu Âu trong cuộc khủng hoảng nhập cư năm 2015. Thứ sáu, xung đột sắc tộc còn có thể tồn tại do sự hằn thù lịch sử. Quá khứ chiến tranh bạo tàn và kéo dài dễ nảy sinh định kiến sắc tộc/dân tộc. Định kiến này đem lại những tình cảm tiêu cực đối với nhau và dễ làm bộc phát xung đột. Đông Á là nơi vẫn chứa đựng nhiều vấn đề lịch sử theo kiểu này.

Xung đột sắc tộc đã từng dẫn đến rất nhiều chiến tranh trong lịch sử. Ngày nay, xung đột sắc tộc tuy không dẫn đến chiến tranh nhiều như trước nhưng vẫn là nguồn quan trọng của xung đột quốc tế. Nhìn chung, xung đột sắc tộc thuộc loại khó giải quyết bởi mâu thuẫn sắc tộc được nuôi dưỡng bằng các giá trị tinh thần và tình cảm. Các giá trị này tương đối khó nhân nhượng bởi sự được của bên này chính là sự mất giá trị của bên kia, giống như trong trò chơi "tổng số bằng 0". Vì thế, không hiếm xung đột sắc tộc đã bị kéo dài qua nhiều thế hệ. Không những thế, xung đột sắc tộc còn được đưa vào các xung đột khác như quyền lực, lãnh thổ (chủ nghĩa đòi lại đất) và thậm chí kinh tế (chủ nghĩa dân tộc kinh tế)

như một động lực tinh thần. Hiện nay, quá trình quốc tế hoá, toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và sự hình thành công dân toàn cầu đang được hi vọng sẽ giúp làm giảm xung đột sắc tộc.

• ***Xung đột tôn giáo***

Xung đột tôn giáo là tình trạng mâu thuẫn về các giá trị tinh thần và niềm tin tuyệt đối của các tôn giáo. Tôn giáo tồn tại trong mọi cộng đồng nên xung đột tôn giáo cũng khá phổ biến trong lịch sử. Có nhiều tôn giáo mang tính quốc tế nên xung đột tôn giáo cũng dễ mang tính liên quốc gia. Vì thế, xung đột tôn giáo được coi là nguồn của xung đột quốc tế.

Xung đột tôn giáo xảy ra với nhiều lý do khác nhau. *Thứ nhất*, đó là sự đa dạng tôn giáo. Các tôn giáo thường có một hệ thống niềm tin, quan niệm và giá trị riêng nên dễ dẫn đến tâm lý độc tôn tôn giáo, coi nhẹ tôn giáo khác. Nhiều tôn giáo lại có xu hướng mở rộng ảnh hưởng và đạt được vị thế quốc tế. Vì thế, đa dạng tôn giáo dễ trở thành nguồn của xung đột tôn giáo. Không ít chiến tranh tôn giáo đã xảy ra trong lịch sử như xung đột Công giáo - Islam giáo với các cuộc Thập tự chinh kéo dài gần 200 năm từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII. Sau Chiến tranh Lạnh, vẫn diễn ra nhiều xung đột tôn giáo như Công giáo - Islam giáo ở Sudan, Philippines, Islam giáo - Ấn giáo ở Nam Á, Islam giáo - Chính thống giáo ở Serbia,...

Thứ hai, đó là sự đa dạng giáo phái. Trong nhiều tôn giáo lớn thường có các giáo phái khác nhau. Các giáo phái này có thể có bất đồng về giáo lý, mâu thuẫn về địa vị hoặc tổ chức. Những bất đồng giữa chúng có thể dẫn đến xung đột và ly khai tôn giáo. Kito giáo đã từng có những cuộc ly khai của Chính thống giáo và đạo Tin lành đi kèm với chiến tranh và thảm sát. Trong Islam giáo hiện nay, ở Trung Đông, cũng có sự cạnh tranh giữa các quốc gia theo Sunni và Si'it do Arab Saudi và Iran đứng đầu.

Thứ ba, đó là mâu thuẫn giữa tôn giáo và thế tục. Mâu thuẫn này có thể xuất phát từ việc không chấp nhận giá trị nào đó của nhau, hay sự phát triển của bên này bị coi là đe dọa tới lợi ích và địa vị của bên kia. Từ đó là sự chống đối của tôn giáo với thế tục hoặc sự cấm đoán, đàn áp hoặc phân biệt đối xử từ phía chính quyền thế tục. Hiện nay, sự nổi lên của phong trào chính thống, nhất là trong Islam giáo là những ví dụ điển hình của mâu thuẫn này. Một số tổ chức Islam giáo chính thống cố gắng theo đuổi việc thiết lập nhà nước Islam giáo với kinh Quran là hiến pháp. Điều này đã gây ra xung đột giữa một số nhà nước với phong trào Islam giáo chính thống ở Trung Đông.

Thứ tư, tôn giáo còn có những liên hệ về mặt giá trị với các kiểu dạng xung đột khác. Trong quá trình phát triển, nhiều giá trị tôn giáo đã kết hợp với các yếu tố bản địa và trở thành bản sắc hay giá trị cộng đồng. Bởi mối liên hệ như vậy, tôn giáo dễ bị lôi kéo vào xung đột lãnh thổ hay sắc tộc để kích thích chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa sắc tộc. Bên cạnh đó, còn có sự lợi dụng lẫn nhau giữa chính trị và tôn giáo. Tôn giáo lợi dụng chính trị để phát huy ảnh hưởng. Chính trị lại cần tôn giáo để có thêm lực lượng. Sự lợi dụng lẫn nhau này hoàn toàn có thể đưa tôn giáo vào trong xung đột chính trị. Ví dụ như Ấn giáo và Islam giáo trong xung đột Ấn Độ-Pakistan, Công giáo và Islam giáo giữa Armenia và Azerbaijan trong xung đột Nagornui-Karabak, Chính thống giáo và Islam giáo trong xung đột ở Bosnia-Hezergovina và Kosovo.

Thực ra xung đột tôn giáo không hoàn toàn thuộc về bản chất tôn giáo. Ở nhiều nơi, các tôn giáo khác nhau vẫn có thể cùng tồn tại hoà bình. Ngày nay, chiến tranh tôn giáo là khá hiếm, xung đột tôn giáo đã giảm nhiều. Xu hướng chính trị phi tôn giáo, tôn giáo phi chính trị và tinh thần nhập thế của nhiều tôn giáo đã đóng góp vào xu hướng này. Tuy nhiên, xung đột tôn giáo vẫn tiếp tục diễn

ra trên nhiều nơi trên thế giới. Samuel Huntington đã từng cho rằng xung đột tôn giáo vẫn là vấn đề lớn của thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh trong cái gọi là "sự đụng độ giữa các nền văn minh".

• *Xung đột tư tưởng*

Xung đột tư tưởng là tình trạng mâu thuẫn giữa hệ quan điểm của các trường phái tư tưởng khác nhau. Trong QHQT, có nhiều tư tưởng khác nhau về những lĩnh vực và vấn đề khác nhau. Các quốc gia thường theo đuổi tư tưởng nào đó trong đối ngoại và đối nội nên sự bất đồng về tư tưởng là hoàn toàn có thể xảy ra trong QHQT.

Tuy nhiên, sự đối lập nhau về tư tưởng chính trị có khả năng dẫn đến xung đột tư tưởng nhiều nhất bởi chính trị liên quan chặt chẽ với quyền lực, chính sách và lợi ích quốc gia. Trong vấn đề quyền lực, tư tưởng có khả năng làm tăng thêm cạnh tranh quyền lực theo hai cách. Có tư tưởng cuốn hút sẽ giúp đem lại quyền lực mềm và khả năng tập hợp lực lượng. Tư tưởng cũng giúp đem lại sự chia sẻ quan điểm và lợi ích chung, để từ đó tranh thủ được sự ủng hộ quốc tế. Trong vấn đề chính sách, tư tưởng có thể gây ra xung đột chính sách. Tư tưởng không chỉ là cơ sở cho việc xây dựng chính sách đối ngoại mà còn là mục tiêu của chính sách. Tư tưởng khác nhau dẫn đến chính sách và mục tiêu chính sách khác nhau. Trong vấn đề lợi ích, quốc gia thường có tư tưởng chính trị chủ đạo và coi đó như một thứ lợi ích và giá trị quốc gia. Tư tưởng khác nhau dẫn đến quan niệm lợi ích và giá trị theo đuổi khác nhau. Vì thế, mâu thuẫn tư tưởng, đặc biệt tư tưởng chính trị, hoàn toàn có thể là một nguồn của xung đột quốc tế.

Mặc dù vậy, về mặt chất, xung đột tư tưởng được coi là không ảnh hưởng quá nhiều đến QHQT như các loại hình xung đột trên. Tư tưởng cũng là một thứ lợi ích song không có giá trị ngang bằng như an ninh và phát triển. Các quốc gia vẫn có thể

chấp nhận sự khác biệt tư tưởng để theo đuổi lợi ích chính trị và kinh tế. Các quốc gia có thể chiến tranh vì những lợi ích này nhưng khó đánh nhau vì tư tưởng. Về mặt lượng, thực tế cho thấy, sự đa dạng và khác biệt về tư tưởng khá phổ biến trong QHQT nhưng xung đột tư tưởng không có nhiều so với các loại hình xung đột trên. Trong lịch sử, xung đột tư tưởng lớn nhất chính là sự đối đầu về ý thức hệ giữa hai phe XHCN và TBCN trong Chiến tranh Lạnh. Hiện nay, xung đột tư tưởng vẫn còn nhưng mức độ ảnh hưởng lên QHQT không còn mạnh mẽ như thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Nội dung của xung đột tư tưởng cũng chủ yếu về vấn đề dân chủ và nhân quyền.

Hiện nay, quan niệm chấp nhận sự đa dạng và chung sống hòa bình giữa các hệ tư tưởng khác nhau ngày càng được chấp nhận trong QHQT. Vì thế, vai trò và sự hiện diện của xung đột tư tưởng cũng giảm theo. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa tư tưởng và triết lý chính trị không đóng vai trò gì trong xung đột quốc tế.

2.2. Phân loại chiến tranh

Có nhiều cách phân loại chiến tranh dựa trên những tiêu chí khác nhau. Dưới đây là một số cách phân loại chính.

• Cách phân loại thứ nhất *dựa trên vũ khí sử dụng trong chiến tranh.* Theo cách này, có hai loại là chiến tranh thông thường và chiến tranh huỷ diệt hàng loạt.

- Chiến tranh thông thường (*Conventional Wars*) hay chiến tranh quy ước là loại chiến tranh trong đó lực lượng tham gia chủ yếu là binh lính chinh quy và bán chính quy, vũ khí sử dụng có mức độ phá huỷ hạn chế như thuốc nổ thông thường chẳng hạn. Tất cả chiến tranh đã xảy ra đều thuộc loại này.

- Chiến tranh huỷ diệt hàng loạt (*Mass Destruction Wars*) là chiến tranh sử dụng chủ yếu các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt như hạt nhân, hoá học và sinh học. Loại chiến tranh này chưa từng xảy ra trong thực tiễn mặc dù các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt đã từng được sử dụng trong vài cuộc chiến tranh thông thường. Quy mô sử dụng vũ khí hủy diệt hàng loạt trong các cuộc chiến tranh này là không nhiều để có thể coi đó là chiến tranh hủy diệt hàng loạt. Ví dụ, vũ khí hóa học đã được sử dụng trong Chiến tranh Thế giới I, vũ khí hạt nhân được sử dụng trong Chiến tranh Thế giới II nhưng cả hai cuộc chiến tranh này đều được coi là chiến tranh thông thường.

• Cách phân loại thứ hai *dựa trên quy mô của chiến tranh.* Quy mô này thường được thể hiện trên bốn phương diện là mục đích, lực lượng tham gia, mục tiêu tấn công và hậu quả. Theo cách phân loại này, chiến tranh có hai loại là chiến tranh tổng lực và chiến tranh hạn chế.

- Chiến tranh tổng lực hay chiến tranh toàn diện (*Total Wars*) là chiến tranh có mục đích xâm lược hoặc đánh bại hoàn toàn nước khác. Lực lượng tham gia là toàn bộ sức mạnh quốc gia với sự huy động của toàn xã hội. Trong loại hình chiến tranh này, mục tiêu tấn công thường không hạn chế khi gồm cả mục tiêu quân sự và dân sự. Hậu quả của chiến tranh thường là lớn. Hai cuộc Chiến tranh Thế giới đều thuộc loại này.

- Chiến tranh hạn chế hay chiến tranh cục bộ (*Limited Wars*) có mục đích hạn hẹp hơn khi chỉ nhằm ngăn chặn hoặc ép buộc đối phương trong vấn đề cụ thể nào đó. Lực lượng tham gia cũng hạn chế hơn khi thường chỉ là một phần quân đội. Mục tiêu tấn công chủ yếu là quân sự với quy mô không gian hạn chế. Hậu quả chiến tranh hay mức độ tàn phá thường không quá lớn. Nhiều cuộc chiến tranh biên giới thuộc loại này.

• Cách phân loại thứ ba *dựa trên chủ thể tham gia.* Theo cách này, có hai loại là chiến tranh quốc tế và nội chiến.

- Chiến tranh quốc tế (*International/Outward Wars*) là chiến tranh giữa các chủ thể QHQT mà thường là quốc gia. Tất cả chiến tranh có sự tham gia của quốc gia đều thuộc loại này. Cuộc chiến do một số quốc gia tiến hành chống tổ chức khủng bố Al-Queda hay Nhà nước Islam giáo (IS) cũng thuộc loại này dù các tổ chức khủng bố không phải là quốc gia. Một số người coi đó là hình thức chiến tranh mới hay chiến tranh phi truyền thống.

- Nội chiến (*Civil/Inward Wars*) là cuộc chiến tranh giữa các phe nhóm chính trị bên trong một quốc gia. Các cuộc nổi dậy hay khởi nghĩa được xếp trong loại hình này. Trong thời hiện đại, nhiều cuộc nội chiến mang tính quốc tế rõ rệt bởi sự phụ thuộc lẫn nhau trong môi trường an ninh quốc tế cũng như có sự tham gia gián tiếp hoặc trực tiếp của các quốc gia bên ngoài. Ví dụ nội chiến ở Angola và Nicaragua trong Chiến tranh Lạnh.

• Cách phân loại thứ tư *dựa trên tính chất của mục đích chiến tranh.* Theo cách này, có hai loại chiến tranh là chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa.

- Chiến tranh chính nghĩa (*Just Wars*) là chiến tranh được tiến hành với mục đích phù hợp với luật pháp quốc tế và giá trị đạo đức nhân loại. Chiến tranh chống xâm lược và giải phóng dân tộc là chiến tranh chính nghĩa.

- Chiến tranh phi nghĩa (*Unjust Wars*) là chiến tranh được tiến hành với mục đích trái với luật pháp quốc tế và giá trị đạo đức nhân loại. Chiến tranh đế quốc và xâm lược là chiến tranh phi nghĩa.

Trong lịch sử, các bên tham chiến thường tìm cách cho rằng chiến tranh do mình tiến hành là chính nghĩa, còn chiến tranh của đối phương là phi nghĩa. Điều này nhằm tạo ra tính chính danh hay hợp pháp (*legitimacy*) để tranh thủ sự ủng hộ trong nước và

quốc tế. Ngày nay, sự phát triển của luật pháp quốc tế và sự phổ biến các giá trị đạo đức tăng lên giúp phân định hai loại chiến tranh này dễ dàng hơn.

3. CÁC QUAN NIỆM KHÁC NHAU VỀ NGĂN CHẶN CHIẾN TRANH

Chiến tranh là vấn đề trung tâm trong QHQT nên các lý thuyết QHQT đều quan tâm tới việc ngăn chặn chiến tranh. Tuy nhiên, do nhận thức về thực tiễn QHQT khác nhau nên các lý thuyết đã đưa ra những cách thức ngăn chặn chiến tranh khác nhau.

Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng xung đột quyền lực rất dễ dẫn đến chiến tranh. Tuy nhiên, lý thuyết này không hoàn toàn cổ vũ cho chiến tranh khi đưa ra những cách thức ngăn chặn chiến tranh, bảo đảm an ninh. Với quan niệm tập trung vào quốc gia, Chủ nghĩa Hiện thực cho rằng để bảo đảm an ninh, quốc gia cần dựa vào sức mình là chính, nghĩa là phải có sức mạnh hay quyền lực vượt trội so với nước khác. Khi đó, các nước khác sẽ không dám gây chiến với mình vì sợ bị trả giá lớn hơn. Với quyền lực vượt trội, các quốc gia có thể ngăn chặn (*Deterrence*) trước hoặc cưỡng buộc (*Coercion*) nước khác không dám có hành động gây chiến.

Tuy nhiên, sự vượt trội quyền lực chưa chắc ngăn chặn được chiến tranh. Theo thuyết Tập trung quyền lực (*Theory of Power Concentration*) của Edward Mansfield, chiến tranh xảy ra hay không còn phụ thuộc vào mức độ chênh lệch về quyền lực. Với mức độ chênh lệch quyền lực vừa phải, quốc gia có quyền lực nhỉnh hơn muốn gia tăng khoảng cách để đảm bảo địa vị ưu thế. Quốc gia có quyền lực thấp hơn một chút lại muốn thay đổi mức chênh này trước khi nó trở thành quá lớn. Khi đó, chiến tranh có thể được cả hai bên lựa chọn nhằm thay đổi tương quan quyền lực đang tồn tại. Chỉ có mức độ chênh lệch lớn hoặc không đáng kể thì mới có thể ngăn chặn chiến tranh xảy ra. Trong đó, mức độ chênh

lệch quyền lực lớn khiến nước yếu phải nhượng bộ nước mạnh. Còn trong mức độ chênh lệch nhỏ, tức là cân bằng quyền lực, các nước không dám mạo hiểm đi vào chiến tranh vì không ai chắc thắng trong cuộc chiến này. Vì thế, cân bằng quyền lực được coi là cách thức quan trọng để ngăn chặn chiến tranh, bảo đảm an ninh. Có hai cách cân bằng quyền lực là cân bằng bên trong và cân bằng bên ngoài như trong bài Bốn đã đề cập.

Chủ nghĩa Hiện thực Mới chú ý nhiều hơn đến môi trường an ninh quốc tế và tập trung vào vai trò của cấu trúc hệ thống quốc tế như cơ sở ngăn chặn chiến tranh. Tuy nhiên, các học giả của trường phái này bất đồng nhau trong việc cấu trúc nào giúp ngăn chặn chiến tranh tốt hơn. Những người ủng hộ cấu trúc một cực biện luận rằng cực duy nhất hay bá chủ sẽ thực hiện được một vài chức năng của chính phủ thế giới và qua đó giúp hạn chế tình trạng vô chính phủ – điều kiện quan trọng của bạo lực và chiến tranh. Cực duy nhất cố gắng quản lý và kiềm chế chiến tranh để duy trì ổn định của hệ thống đang có lợi cho mình. Những người ủng hộ hệ thống hai cực cho rằng sự cân bằng giữa hai cực sẽ buộc các quốc gia không cho phép chúng liều lĩnh đi vào chiến tranh. Hai cực cũng dễ thoả thuận và chấp nhận hoà bình, cố gắng đảm bảo an ninh trật tự trong từng khối để duy trì sự ổn định của hệ thống và vị thế của mình. Trong khi đó, những người ủng hộ hệ thống đa cực lại cho rằng trong hệ thống này, các quốc gia đều tìm cách kiềm chế lẫn nhau nhằm ngăn không cho bất kỳ ai mạnh lên để trở thành bá chủ. Với sự hiện diện của nhiều cực, mỗi khi có nguy cơ đe doạ, các liên minh sẽ được sắp xếp để giúp điều chỉnh lại cán cân quyền lực và giữ cho nó trở lại trạng thái cân bằng. Khả năng linh hoạt của cán cân quyền lực khiến cho các bên khó phát động chiến tranh hơn bởi sẽ bị liên minh của các cực khác kiềm chế.

Chủ nghĩa Tự do cho rằng có thể loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống con người. Lý trí và lợi ích giúp con người ngày càng

nhận ra cái giá phải trả của chiến tranh là quá lớn. Nhưng để tiến trình này vận động suôn sẻ, con người cần phải can thiệp. Từ đó, những người theo lý thuyết này đã đưa ra nhiều cách thức khác nhau nhằm bảo đảm an ninh, ngăn chặn chiến tranh. Cách thức đầu tiên là phổ biến tự do dân chủ và chế độ cộng hoà. Trong chế độ này, ý nguyện hòa bình của nhân dân sẽ trở thành mục tiêu quan trọng của chính sách đối ngoại các nước. Khi các nước đều có tự do dân chủ, chính sách đối ngoại của các nước đều theo đuổi hòa bình, khi đó thế giới sẽ có đạt được nền "hòa bình vĩnh viễn" theo như lời của Immanuel Kant. Cách thức thứ hai là an ninh tập thể (*Collective Security*) do Woodrow Uwilson đưa ra và được áp dụng trong Hội quốc liên cũng như Liên hợp quốc. An ninh tập thể là cách thức "mọi người chống lại một người" nhằm bảo đảm an ninh, loại trừ chiến tranh ra khỏi đời sống. Điều đó có nghĩa, khi một nước đe dọa hay tiến hành xâm lược nước khác, tất cả các nước phải hành động tập thể để đẩy lùi sự xâm lăng đó. Cách thức thứ ba là phát triển kinh tế thị trường tự do. Kinh tế thị trường giúp đem lại lợi ích chung là phát triển kinh tế và sự thịnh vượng, đòi hỏi phải thúc đẩy hợp tác và yêu cầu phải duy trì môi trường an ninh để phát triển. Không những thế, kinh tế thị trường còn dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau. Tất cả những điều này đều khiến chiến tranh ít được lựa chọn hơn bởi cái giá phải trả quá cao. Cách thức thứ tư là phát triển luật pháp quốc tế. Luật pháp quốc tế được coi là giúp làm giảm tình trạng vô chính phủ trong môi trường quốc tế. Đồng thời, đó cũng là một phương cách nhằm ngăn chặn xung đột, giải quyết tranh chấp và chống lại chiến tranh như luật chiến tranh và các nguyên tắc không sử dụng vũ lực trong QHQT, giải quyết tranh chấp bằng con đường hòa bình... Cách thức thứ năm là xây dựng các thể chế quốc tế. Không chỉ thúc đẩy hợp tác và sự phụ thuộc lẫn nhau, thể chế quốc tế còn giúp đem lại các nguyên tắc và quy định điều chỉnh quan hệ giữa

các nước thành viên, góp phần làm giảm tình trạng vô chính phủ, xây dựng các cơ chế giải quyết tranh chấp, nâng cao khả năng quản lý các vấn đề chung để phòng ngừa xung đột nảy sinh...

Chủ nghĩa Kiến tạo cho rằng một nguyên nhân quan trọng dẫn đến xung đột và chiến tranh là do quan niệm khác nhau về xung đột và sự thù dịch. Vì thế, con đường ngăn chặn chiến tranh phụ thuộc nhiều vào các yếu tố liên chủ quan của con người. Khi nhận thức, giáo dục, bản sắc và chuẩn mực chung tăng lên, con người và quốc gia sẽ quan hệ với nhau vì những giá trị chung và những điều đúng đắn như hòa bình chẳng hạn. Đồng thời, thông qua quá trình đó, con người và quốc gia sẽ hình thành nên những cộng đồng chung, trong đó an ninh sẽ được đảm bảo, chiến tranh sẽ được loại trừ ra khỏi quan hệ giữa các thành viên. Đó chính là cộng đồng an ninh. Những người theo lý thuyết này nhấn mạnh đối thoại và giao tiếp là cách thức quan trọng để đạt được điều này.

Một số quan niệm lý thuyết khác như Chủ nghĩa Mác, Chủ nghĩa Liên bang thì hướng tới việc xây dựng thế giới đại đồng như cách thức căn bản để loại trừ chiến tranh. Vì có mục tiêu chung tương đối giống nhau nên đôi khi các lý thuyết này còn được xếp chung vào một nhóm gọi là Chủ nghĩa Toàn cầu (*Globalism*). Tuy nhiên các lý thuyết này có xuất phát điểm không giống nhau và mô hình thế giới đại đồng mà chúng hướng tới cũng khác nhau. Chủ nghĩa Mác cho rằng thế giới có sự bất công do bóc lột giai cấp. Vì thế, bạo lực và đấu tranh là cần thiết để xóa bỏ bất công. Ngoài ra, chiến tranh cũng xảy ra giữa các nước đế quốc do cạnh tranh kinh tế và chính trị như quan điểm của Lênin. Sau khi đấu tranh giai cấp thắng lợi, giai cấp vô sản sẽ hướng tới xây dựng một thế giới đại đồng không có giai cấp và nhà nước. Đương nhiên, vì không còn bóc lột và bất công nên chiến tranh cũng không tồn tại trong thế giới đó. Trong khi đó, Chủ nghĩa Liên bang lại xuất phát từ

nhận thức cho rằng chiến tranh và xung đột xảy ra nhiều trong QHQT bởi thế giới chia rẽ thành nhiều quốc gia và sống trong môi trường quốc tế vô chính phủ. Vì thế, cần xóa bỏ quốc gia và thiết lập mô hình chính phủ liên bang hoặc chính phủ thế giới. Khi đó, chiến tranh sẽ được loại trừ bởi không còn tình trạng vô chính phủ và xung đột giữa các quốc gia.

Bởi chiến tranh cũng là xung đột nên hàng loạt các biện pháp giải quyết xung đột (*Conflict Resolution*) cụ thể được đưa ra từ nhiều ngành học khác nhau. Ví dụ như đàm phán, môi giới, trung gian, điều tra, hòa giải, trọng tài quốc tế, tòa án quốc tế,... Không những thế, với quan niệm cho rằng xung đột là tất yếu nhưng vẫn có thể quản lý, xung đột không phải lúc nào cũng hoàn toàn tiêu cực mà vẫn có thể có những khía cạnh tích cực, các phương pháp quản lý xung đột (*Conflict Management*) cũng đã được đưa ra. Ví dụ như né tránh, thích nghi, cạnh tranh, thỏa hiệp, cộng tác,...

TÓM TẮT BÀI BẢY

Các điểm chính	Nội dung
Khái niệm xung đột	- Là tình trạng xã hội nảy sinh khi hai hay nhiều chủ thể quan hệ quốc tế có mục đích, nhận thức hay hành vi mâu thuẫn với nhau trong cùng một vấn đề liên quan
Khái niệm chiến tranh	- Là cuộc đấu tranh vũ trang có tổ chức giữa các đơn vị chính trị đối kháng và gây ra hậu quả đáng kể
Sự khác nhau giữa xung đột và chiến tranh	- Tính chất và mức độ mâu thuẫn - Sự liên quan đến bạo lực quân sự - Quy mô của chiến tranh - Tính chất của chủ thể tham gia
Vai trò của xung đột và chiến tranh trong QHQT	- Có thể làm xuất hiện hoặc biến mất chủ thể QHQT - Làm tăng hoặc giảm quyền lực của quốc gia - Dẫn đến sự thay đổi trong cán cân lực lượng - Dẫn đến sự thay đổi của hệ thống quốc tế - Làm thay đổi tính chất quan hệ giữa các chủ thể - Tạo ra vấn đề an ninh trong QHQT - Tác động tới tình trạng vô chính phủ trong QHQT

Các điểm chính	Nội dung
Phân loại xung đột	- Xung đột quyền lực - Xung đột lãnh thổ - Xung đột kinh tế - Xung đột sắc tộc - Xung đột tôn giáo - Xung đột tư tưởng
Phân loại chiến tranh	- Dựa trên vũ khí sử dụng: chiến tranh thông thường và chiến tranh huỷ diệt hàng loạt - Dựa trên quy mô: chiến tranh tổng lực và chiến tranh hạn chế - Dựa trên chủ thể tham gia: chiến tranh quốc tế và nội chiến - Dựa trên tính chất của mục đích chiến tranh: chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa
Quan niệm về ngăn chặn chiến tranh	- Chủ nghĩa Hiện thực: quyền lực, cân bằng quyền lực, cấu trúc của hệ thống quốc tế - Chủ nghĩa Tự do: tự do dân chủ, an ninh tập thể, kinh tế thị trường, luật pháp quốc tế, thể chế quốc tế. - Chủ nghĩa Kiến tạo: các yếu tố liên chủ quan và xây dựng cộng đồng an ninh - Chủ nghĩa Toàn cầu: xây dựng thế giới đại đồng

BÀI TÁM

HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

Cùng với xung đột, hợp tác là hình thức quan hệ cơ bản thứ hai của QHQT. Hợp tác vừa là cách thức, vừa là mục đích mà nhân loại phấn đấu để đạt được. Hội nhập cũng là một trong những cái đích của hợp tác. Hiện nay, hợp tác và hội nhập đang là một trong những xu hướng quan trọng nhất của QHQT thế giới. Xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế đang tác động ngày càng mạnh mẽ lên mọi quốc gia và thế giới cũng như tới từng người dân. Sự phát triển của xu hướng này thế nào sẽ ảnh hưởng nhiều đến tương lai của thế giới. Xuất phát từ tầm quan trọng đó, bài Tám nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về hợp tác và hội nhập trong QHQT. Những kiến thức này bao gồm:

- **Khái niệm hợp tác và hội nhập quốc tế** để hiểu bản chất của hai hiện tượng này cũng như sự khác nhau và mối quan hệ giữa chúng.
- **Phân loại hợp tác và hội nhập** để nắm được những đặc thù của từng kiểu dạng và xu hướng của chúng trong thực tiễn QHQT.
- **Các lý thuyết về hội nhập quốc tế** để bước đầu tìm hiểu về những phương án hội nhập khác nhau của thế giới.

- **Tác động của hợp tác và hội nhập** để có thể xác định được vai trò của chúng trong QHQT hiện nay.
- **Các quan niệm khác nhau về hợp tác và hội nhập** để thấy được mặt phải và mặt trái của hai hiện tượng này.

1. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm "hợp tác quốc tế" và "hội nhập quốc tế"

Hợp tác (*Cooperation*) đã tồn tại ngay từ thời kỳ đầu của lịch sử loài người với sự hình thành các cộng đồng sơ khai qua hợp tác giữa người và người như bầy đàn, công xã, thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc. Cho đến khi quốc gia và dân tộc hình thành, tức là xuất hiện chủ thể QHQT, hợp tác giữa chúng đã trở thành hợp tác quốc tế. Hợp tác quốc tế là một hiện tượng phổ quát và xuyên lịch sử. Nó diễn ra trong mọi xã hội và tồn tại trong mọi giai đoạn lịch sử bất chấp thế giới đầy rẫy xung đột và chiến tranh. Cho đến nay, hợp tác quốc tế đã trở thành xu thế lớn trong QHQT. Xu thế này đang lôi cuốn mọi quốc gia và con người khắp nơi trên thế giới cùng tham gia.

Hợp tác quốc tế có bốn đặc trưng cơ bản. Thứ nhất, xét về mặt chủ thể, hợp tác phải có sự tham gia của chủ thể QHQT thì mới là hợp tác quốc tế. Thứ hai, xét về mục đích, hợp tác là cách thức phối hợp nhằm thực hiện các mục đích chung với những lợi ích chung. Sự phối hợp rất đa dạng từ nhân lực, vật lực đến tài lực. Thứ ba, xét về mặt hành vi, đó sự tương tác hoà bình giữa các chủ thể QHQT, tức là trong đó bạo lực được loại ra. Thứ tư, xét về mặt kết quả, sự hợp tác thường đem lại kết quả như nhau cho các bên tham gia hợp tác, tức là hoặc cùng được, hoặc cùng không thoả mãn.

Trong bốn đặc trưng này, hợp tác quốc tế giống xung đột quốc tế ở điểm đầu tiên, tức là cùng có sự tham gia của chủ thể QHQT. Tuy nhiên, hai hiện tượng này khác nhau ở cả ba đặc

trưng còn lại. Hợp tác vì mục đích chung trong khi xung đột có mục đích mâu thuẫn nhau. Hợp tác là tương tác hòa bình trong khi xung đột hoàn toàn có thể sử dụng bạo lực. Hợp tác thường có mẫu hình "win-win" tức là các bên cùng được, ngược với mẫu hình "win-lose" của xung đột tức là bên được bên mất. Như vậy, hợp tác cũng là một tính chất trong QHQT nhưng ngược lại với tính chất xung đột.

Dựa vào các đặc trưng mang tính bản chất nói trên, có thể đưa ra khái niệm chung về hợp tác quốc tế như sau: "*Hợp tác quốc tế là sự phối hợp hoà bình giữa các chủ thể QHQT nhằm thực hiện các mục đích chung.*"

Hội nhập (*Integration*) là một hiện tượng lịch sử xuất hiện từ lâu với điển hình là sự hình thành các quốc gia, dân tộc dựa trên sự hội nhập giữa các nhóm và giai tầng xã hội. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế xuất hiện muộn hơn nhiều. Cùng với sự phát triển QHQT, những dấu hiệu đầu tiên của hội nhập quốc tế bắt đầu xuất hiện từ nửa cuối thế kỷ XIX với việc Anh thành lập các khu vực thương mại tự do giữa chính quốc và thuộc địa. Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, hội nhập quốc tế bắt đầu trở thành xu hướng trong QHQT và tăng lên đặc biệt mạnh mẽ sau Chiến tranh Lạnh. Cho đến nay, hội nhập quốc tế đã trở thành một xu thế lớn trong đời sống quốc tế, chi phối mạnh mẽ QHQT, ảnh hưởng sâu sắc lên mọi quốc gia.

Hội nhập quốc tế cũng có bốn đặc trưng cơ bản. Thứ nhất, hội nhập là một quá trình kết hợp các đơn vị riêng rẽ vào một chỉnh thể mới. Sự kết hợp này chính là sự vận động chủ yếu trong quá trình hội nhập. Đối với hội nhập quốc tế, các đơn vị ở đây chính là chủ thể QHQT, đặc biệt là quốc gia. Thứ hai, quá trình kết hợp nói trên dẫn đến sự hình thành chỉnh thể mới. Chỉnh thể ở đây là một hệ thống mới với cấu trúc riêng, luật lệ riêng và những tương tác

liên quốc gia mới theo hướng chặt chẽ hơn. Đó có thể là hình thức cộng đồng, tổ chức liên quốc gia hoặc hiệp định liên kết nào đó. Nói cách khác, đó chính là một hệ thống quốc tế mới. Thứ ba, khi tham gia vào chỉnh thể này, các quốc gia thường phải tự điều chỉnh mình để phù hợp với những quy định mới của chỉnh thể. Sự điều chỉnh này có thể là sửa đổi chính sách hay cải cách thể chế, luật pháp và thậm chí là phải nhường một phần quyền hạn của mình cho chỉnh thể này. Nếu việc điều chỉnh đem lại sự hài hòa và gắn kết với chỉnh thể, thì việc san sẻ một phần quyền hạn nhằm đem lại quyền hành và tính hiệu lực cần thiết cho cơ cấu chung, đem lại cho hệ thống những đặc tính mới có lợi cho các thành viên. Thứ tư, động cơ thúc đẩy quốc gia tham gia hội nhập quốc tế chính là lợi ích cơ bản của quốc gia. Chỉ những lợi ích cơ bản mới khiến quốc gia tham gia hội nhập và sẵn sàng nhường một phần quyền hạn. Quốc gia không tham gia hội nhập nếu lợi ích thu được không đủ lớn so với quyền hạn và chi phí bỏ ra. Bởi thế, các quốc gia thường tham gia hội nhập quốc tế trên cơ sở tự nguyện. Điều này khiến hội nhập khác với sáp nhập.

Từ các đặc trưng trên, có thể đi đến khái niệm "hội nhập quốc tế" như sau: "*Hội nhập quốc tế là quá trình kết hợp các quốc gia riêng rẽ vào một trạng thái của chỉnh thể mới trên cơ sở đảm bảo lợi ích cơ bản của quốc gia*".

Hội nhập quốc tế có hai phương diện vừa là quá trình, vừa là trạng thái. Hội nhập quốc tế là một quá trình đi từ trạng thái này sang trạng thái khác cao hơn và tiến dần đến trạng thái kết cục. Mỗi một trạng thái là một mức độ hội nhập khác nhau. Trạng thái kết cục chính là cái đích của hội nhập.

Hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế đều có bản chất là sự phối hợp hoà bình giữa các chủ thể trong QHQT nhằm thực hiện mục đích chung. Cho nên, hội nhập chính là một hình thức của

hợp tác. Tuy nhiên, sự phân biệt giữa chúng là cần thiết bởi thực tế hợp tác và hội nhập trong QHQT đòi hỏi chính sách và biện pháp khác nhau. Về đại thể, giữa chúng có sáu điểm khác nhau chính. Thứ nhất, hội nhập đòi hỏi tạo thành chỉnh thể hay hệ thống mới trong khi hợp tác không nhất thiết phải làm như vậy. Thứ hai, tham gia hội nhập đòi hỏi phải điều chỉnh hay cải cách đáng kể trong nước và nhường bớt quyền hạn cho chỉnh thể mới trong khi hợp tác không đòi hỏi đến mức như thế. Thứ ba, hội nhập thường hướng tới quá trình liên kết dài lâu trong khi hợp tác có thể ngắn hạn hoặc dài hạn. Thứ tư, hội nhập thường đòi hỏi liên kết sâu sắc với những quy định chặt chẽ hơn là hợp tác. Thứ năm, hội nhập đòi hỏi những điều kiện nhất định mới có thể thực hiện được trong khi những điều kiện như vậy đối với hợp tác thường dễ dàng hơn. Thứ sáu, hội nhập tỏ ra khá khó khăn trong những lĩnh vực liên quan đến chủ quyền quốc gia trong khi hợp tác có thể được tiến hành trong nhiều lĩnh vực.

Nói như thế không có nghĩa tách biệt hội nhập với hợp tác. Tăng cường hợp tác là nền tảng cần thiết để tiến tới hội nhập và vì thế, hội nhập là bước phát triển cao hơn của hợp tác. Như vậy, hội nhập có thể được coi là một hình thức hợp tác nhưng với mức độ cao hơn.

1.2. Phân loại hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế

Xuất phát từ bản chất chung đều là hợp tác, có cách phân loại chung coi hợp tác và hội nhập là hai loại hình hợp tác khác nhau. Trong đó, hội nhập là hình thức cao hơn với mức độ liên kết sâu sắc hơn, có tính ổn định và sự dài lâu hơn. Còn hợp tác là hình thức đơn giản hơn, ít sâu sắc hơn và theo vụ việc là chính. Tuy nhiên, trong nghiên cứu và thực tiễn, sự phân loại cho từng loại hình được sử dụng nhiều hơn. Sự phân loại hợp tác và hội nhập

quốc tế giúp tìm hiểu các đặc tính và khả năng khác nhau của hai hiện tượng, hai xu thế quan trọng này. Đặc tính và khả năng khác nhau gây ra những tác động không giống nhau trong QHQT và từ đó đòi hỏi phải có những chính sách và biện pháp khác nhau.

1.2.1. Phân loại hợp tác quốc tế

Có nhiều cách phân loại hợp tác. Dưới đây là ba cách phân loại chính:

• Cách phân loại thứ nhất phân chia *dựa trên lĩnh vực hoạt động*. Đó là các lĩnh vực lớn diễn ra những hoạt động đối ngoại chủ yếu của quốc gia. Trong đó, hợp tác có thể được phân chia thành hợp tác kinh tế, hợp tác chính trị, hợp tác quân sự, hợp tác văn hoá,.. Đây là cách phân loại được sử dụng khá nhiều trong đời sống.

Cũng trên tiêu chí này, hợp tác có thể được phân loại chi tiết hơn nữa trong những lĩnh vực chuyên môn cụ thể. Ví dụ trong hợp tác kinh tế, có hợp tác thương mại, hợp tác đầu tư, hợp tác nông nghiệp, hợp tác tài chính, hợp tác du lịch,…

Trong các lĩnh vực này, hợp tác chính trị (nhất là trong những vấn đề liên quan đến an ninh) và kinh tế là quan trọng nhất bởi đây là hai lợi ích quốc gia cơ bản trong QHQT. Tuy nhiên, hợp tác trong các lĩnh vực khác như văn hóa hay xã hội cũng đang trở nên quan trọng hơn bởi vai trò của chúng trong đời sống xã hội đang ngày càng tăng lên. Điều này cũng được chứng tỏ trong thực tiễn khi chính trị và kinh tế luôn là hai lĩnh vực hợp tác chủ yếu qua suốt chiều dài lịch sử QHQT đến tận bây giờ, trong khi hợp tác trong các lĩnh vực khác mới chỉ nổi lên trong thời hiện đại.

Giữa các lĩnh vực hợp tác có sự tương tác qua lại với nhau. Điều này được quy định bởi sự đan xen và tương tác lẫn nhau giữa các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Trong đó, hợp tác chính trị và hợp tác kinh tế có sự liên quan đến nhau nổi bật nhất bởi chúng

vừa là nguồn, vừa là mục đích của nhau. Đây cũng là hai lĩnh vực có khả năng thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực khác. Trong khi đó, sự phát triển hợp tác trong lĩnh vực khác lại giúp tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hợp tác chính trị và kinh tế.

Tuy nhiên, mỗi lĩnh vực hợp tác vẫn có sự độc lập nhất định. Điều này được quy định bởi những lợi ích riêng trong từng lĩnh vực. Có thể thấy điều này qua rất nhiều trường hợp quan hệ chính trị và kinh tế không hoàn toàn tương hợp với nhau như sự cạnh tranh chính trị và sự hợp tác kinh tế trong quan hệ Trung-Mỹ hay tình trạng kinh tế "nóng", chính trị "lạnh" trong quan hệ Trung-Nhật hiện nay.

• Cách phân loại thứ hai *căn cứ trên số lượng chủ thể tham gia.* Theo cách này, có hai loại là hợp tác song phương giữa hai chủ thể QHQT và hợp tác đa phương với sự tham gia của từ ba chủ thể trở lên. Ví dụ, hợp tác Việt Nam-Thái Lan là hợp tác song phương, hợp tác giữa 10 nước trong ASEAN là hợp tác đa phương. Ngoài ra, trong hợp tác đa phương, cũng có cách gọi chi tiết hơn như hợp tác ba bên, hợp tác bốn bên,...

Trong lịch sử QHQT, hợp tác song phương là cái có trước, hợp tác đa phương là cái có sau. Hiện nay hợp tác đa phương có xu hướng nổi lên bởi sự xuất hiện nhiều vấn đề hợp tác chung và sự tăng lên của tình trạng tùy thuộc lẫn nhau giữa nhiều quốc gia. Mặc dù vậy, hợp tác song phương vẫn rất quan trọng bởi nó giúp giải quyết các vấn đề riêng vốn có rất nhiều giữa hai nước. Trên thực tế, hợp tác song phương vẫn chiếm tỉ trọng lớn hơn hợp tác đa phương trong hoạt động đối ngoại của phần lớn quốc gia.

Giữa hai loại hình hợp tác này có mối quan hệ qua lại với nhau. Hợp tác song phương giúp tiến tới hợp tác đa phương. Ngược lại, hợp tác đa phương tạo điều kiện thúc đẩy hợp tác song phương. Sự hợp tác giữa Việt Nam và ASEAN là một ví dụ khi tồn tại cả hai

kênh hợp tác song phương giữa Việt Nam với từng nước ASEAN và hợp tác đa phương theo các chương trình, dự án của ASEAN. Hai kênh này có tác dụng tương hỗ với nhau và giúp làm tăng hợp tác quốc tế của Việt Nam trong khu vực Đông Nam Á.

Tuy nhiên, giữa hai loại hình hợp tác này có sự độc lập nhất định bởi tính chất và quy mô vấn đề hợp tác của từng loại khác nhau. Vì thế mới có tình trạng riêng rẽ khá phổ biến giữa hai kênh hợp tác này trong QHQT. Các nước có thể hợp tác song phương trong vấn đề này và hợp tác đa phương trong vấn đề khác. Thậm chí, nhiều nước nhỏ có hợp tác đa phương trong khuôn khổ tổ chức quốc tế nào đó trong khi hợp tác song phương chưa có hoặc rất ít.

• Cách phân loại thứ ba *dựa theo quy mô không gian*. Cách này thường chia hợp tác thành hai loại là hợp tác khu vực và hợp tác toàn cầu. Hợp tác khu vực là sự hợp tác giữa các quốc gia trong một phạm vi không gian địa lý nào đó. Ví dụ như hợp tác khu vực Đông Nam Á trong ASEAN. Hợp tác toàn cầu là sự tham gia hợp tác của các nước trên quy mô thế giới như tham gia vào các thể chế hợp tác thế giới hay phối hợp nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu. Ví dụ như hợp tác trong khuôn khổ Liên hợp quốc chẳng hạn.

Đối với hợp tác khu vực, trong thực tiễn, người ta còn sử dụng các thuật ngữ hợp tác liên khu vực để chỉ hợp tác có quy mô địa lý vượt khỏi khuôn khổ khu vực truyền thống, hợp tác tiểu khu vực để chỉ hợp tác giữa một số nước bên trong một vùng thuộc khu vực nào đó. Ví dụ, ASEM là hợp tác liên khu vực, hợp tác tiểu vùng sông Mekong là hợp tác tiểu khu vực.

Trong lịch sử QHQT, hợp tác khu vực diễn ra trước do khu vực là môi trường trực tiếp của quốc gia cũng như do năng lực và tầm nhìn hạn chế của các quốc gia trước kia không cho phép chúng hợp tác toàn cầu. Tuy nhiên, đến thời hiện đại, hợp tác toàn

cầu đã tăng lên do sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu. Hiện nay, cả hai loại hình hợp tác này đều tăng mạnh, nhất là hợp tác khu vực.

Giữa hai loại hình hợp tác cũng có quan hệ qua lại với nhau. Hợp tác khu vực là tiền đề, bước đi từ quy mô khu vực ra quy mô thế giới. Thực tế cho thấy hầu hết các nước đều đi từ hợp tác khu vực rồi dần mở rộng sang hợp tác toàn cầu. Ngay cả các cường quốc có hợp tác toàn cầu mạnh nhất hiện nay cũng đều đi lên từ hợp tác khu vực. Hợp tác khu vực càng phát triển và mở rộng, hợp tác toàn cầu càng dễ đạt được. Vì thế, sự nổi lên của hợp tác khu vực sau Chiến tranh Lạnh đang được hi vọng sẽ thúc đẩy hợp tác toàn cầu. Ngược lại, hợp tác toàn cầu là môi trường, điều kiện cho thúc đẩy hợp tác khu vực. Trong thời hiện đại, hợp tác toàn cầu tăng đã góp phần tạo thêm áp lực buộc các nước phải hợp tác bắt đầu từ quy mô khu vực.

Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự độc lập tương đối bởi sự khác nhau giữa hai loại hình hợp tác này. Sự khác nhau là khá lớn và đa dạng như quy mô và nội dung của vấn đề hợp tác, tính chất quan hệ giữa các chủ thể, tính toán lợi ích và năng lực thực hiện của từng nước tham gia, mức độ tác động của hai lĩnh hợp tác này. Ngoài ra, quan hệ giữa chúng không phải lúc nào cũng là tương hỗ. Hợp tác khu vực không chỉ để nhằm tận dụng những cơ hội mà còn để hạn chế những tác động tiêu cực từ bối cảnh hợp tác toàn cầu. Điều này thấy rõ nhất trong sự gia tăng hợp tác khu vực của các nước vừa và nhỏ trước những cơ hội và thách thức từ toàn cầu hóa và những hợp tác toàn cầu vốn được dẫn dắt bởi các nước lớn.

Ngoài ra, còn một số cách phân loại khác dựa trên tính chất hay mức độ hợp tác. Ví dụ, hợp tác mở hay đóng, hợp tác lỏng hay chặt,... Tuy nhiên, các cách này không được sử dụng phổ biến mà thường chỉ dùng trong nghiên cứu để nhấn mạnh tính chất hay mức độ nào đó của hợp tác. Một cách phân loại khác dựa trên

thời gian là hợp tác ngắn hạn, trung hạn, dài hạn thì thường được áp dụng cho những dự án hợp tác cụ thể.

1.2.2. Phân loại hội nhập quốc tế

Đối với hội nhập quốc tế, sự phân loại cũng có ba cách chính:

• Cách phân loại thứ nhất phân chia *dựa theo lĩnh vực*. Theo đó, có hội nhập kinh tế, hội nhập chính trị. Ngoài ra, còn có hội nhập tổng thể là hội nhập đồng thời đa lĩnh vực. Ví dụ, EU là cố gắng hội nhập đa lĩnh vực, NAFTA và MECOSUR là hội nhập kinh tế.

Hội nhập quốc tế hiện nay chủ yếu là hội nhập kinh tế quốc tế. Ngay cả EU là nơi có mức độ hội nhập cao nhất, quy mô hội nhập rộng nhất nhưng cũng chủ yếu là về kinh tế. Hội nhập kinh tế phát triển mạnh mẽ bởi nó đáp ứng lợi ích phát triển là lợi ích cơ bản của các quốc gia tham gia. Hơn nữa, hội nhập kinh tế cũng được coi là cách thức quan trọng bảo đảm lợi ích cơ bản khác là an ninh. Như vậy, cả an ninh và phát triển đều là động lực của hội nhập kinh tế. Hội nhập kinh tế cũng dễ thực hiện hơn bởi việc điều chỉnh hay cải cách thể chế kinh tế ít động chạm đến chủ quyền hơn so với chính trị.

Các quốc gia thường khó chia sẻ hay nhân nhượng nhau về vấn đề chủ quyền an ninh chính trị. Đây cũng là lý do khiến hội nhập chính trị khó thực hiện hơn. Sau thất bại của Hội Quốc liên, hội nhập chính trị thường được coi là bước sau tiếp theo của hội nhập kinh tế. Hội nhập chính trị hay an ninh được cho là chỉ có thể có được trên cơ sở hội nhập kinh tế đã đạt đến mức độ sâu rộng nào đó. Trong khi đó, hội nhập trong lĩnh vực khác dù có được đề ra song thực tế thường chỉ dừng ở mức hợp tác. Lợi ích văn hóa, xã hội thường không đủ lớn để tạo nên động lực mạnh mẽ thúc đẩy hội nhập trong các lĩnh vực này. Cái thu được có thể

không nhiều bằng cái mất về chủ quyền quốc gia trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa và duy trì trật tự xã hội trong nước.

• *Dựa theo quy mô không gian*, có hội nhập toàn cầu và hội nhập khu vực. Cũng giống như hợp tác, hội nhập toàn cầu là sự tham gia hội nhập của các nước trên quy mô thế giới. Còn hội nhập khu vực là sự hội nhập của các nước trong phạm vi không gian địa lý nào đó. Ví dụ, hội nhập khu vực như ở Đông Nam Á qua AFTA, hay hội nhập khu vực ở châu Âu qua EU. Hiện nay, hội nhập quốc tế chủ yếu diễn ra trên quy mô khu vực. Cho đến tháng 1/2015, đã có 274 hiệp định thương mại tự do và liên hiệp thuế quan trên quy mô khu vực đã có hiệu lực. Đa số các khu vực đều có hình thức hội nhập nào đó. Trong khi đó, hội nhập toàn cầu gần như chưa có. Dấu hiệu rõ nhất của hội nhập toàn cầu là quá trình tham gia tự do hóa thương mại trong khuôn khổ WTO. Tuy nhiên, hiện nay, chưa phải tất cả các nước đã tham gia (WTO có 161 thành viên tính đến tháng 4/2015) và quá trình đàm phán của vòng Doha nhằm tăng sự hội nhập vẫn gặp nhiều khó khăn. Vì thế, sự tham gia của các nước vào WTO chỉ nên được coi như quá trình tiến tới hội nhập kinh tế toàn cầu hơn là trạng thái hội nhập toàn cầu đã đạt được.

Tuy nhiên, hội nhập toàn cầu vẫn được một số quan điểm lý thuyết coi như trạng thái kết cục của hội nhập hay cái đích của tương lai thế giới dù mô hình và cách thức khác nhau. Ví dụ, như quan điểm của Chủ nghĩa Liên bang chủ trương xây dựng một chính phủ liên bang thế giới (sẽ xem trong phần 2 của bài này). Chủ nghĩa Mác-Lênin coi thế giới đại đồng là tương lai của thế giới, trong đó không còn giai cấp và quốc gia...

Gần đây, sự quản trị toàn cầu (*Global Governance*) đang được đề cập đến như một cách thức xây dựng hội nhập toàn cầu. Theo đó, do sự nổi lên của các vấn đề toàn cầu, cần thiết phải xây dựng

các thể chế siêu quốc gia trong một vài lĩnh vực nào đó trên quy mô toàn cầu để điều phối nỗ lực chung nhằm đối phó. Các thể chế này sẽ ngày càng gắn kết với nhau và thúc đẩy hội nhập toàn cầu.

Giữa hai loại hình hội nhập khu vực và hội nhập toàn cầu có sự liên hệ nhất định với nhau. Trong khi các ý tưởng hội nhập toàn cầu chưa trở thành hiện thực, hội nhập khu vực được coi là cách thức tiến tới hội nhập toàn cầu. Hội nhập khu vực hiện nay đều là có tính mở nên có khả năng mở rộng và liên kết với nhau để dần hình thành hội nhập toàn cầu trong tương lai.

• Cách phân loại thứ ba *dựa trên mức độ liên kết kinh tế*. Cách phân loại xuất phát từ sự phân chia của Bela Balassa vốn chủ yếu dùng cho hội nhập kinh tế. Mô hình này được sử dụng khá nhiều bởi thực tiễn hội nhập quốc tế hiện nay chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực kinh tế. Đồng thời, nó cũng chứa đựng khả năng chuyển hoá hội nhập kinh tế thành hội nhập chính trị, từ quy mô khu vực mở rộng ra quy mô toàn cầu. Tuy vẫn có sự khác nhau nhất định giữa các học giả về tên gọi và nội dung, song đa phần chúng đều xoay quanh cách phân loại của Balassa. Balassa chia hội nhập ra làm năm loại hình hay năm giai đoạn với các trạng thái hội nhập khác nhau theo hướng tăng lên. Năm giai đoạn này cũng có thể được coi là năm bước của một quá trình:

Khu vực mậu dịch tự do (*Free Trade Area*): bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các nước thành viên với nhau.

Liên hiệp thuế quan (*Custom Union*): bên cạnh việc bãi bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan, các nước thành viên còn cùng nhau quy định mức thuế suất chung đối với các nước ngoài liên hiệp.

Thị trường chung (*Common Market*): ngoài các yếu tố của hai loại hình trên, các nước thành viên còn quy định về tự do lưu thông các yếu tố như lao động, vốn... trong thị trường của các thành viên.

Liên hiệp kinh tế (*Economic Union*): hoà hợp các chính sách kinh tế giữa các nước thành viên. Trong các chính sách này, có thể có việc xây dựng đồng tiền chung.

Hội nhập kinh tế toàn bộ (*Total Economic Integration*): thống nhất các chính sách kinh tế, thiết lập thể chế chung, có mức độ hội nhập nhất định về chính trị.

Sự phân chia như vậy cũng chỉ có tính tương đối vì trong thực tiễn, đôi khi hiệp định thương mại tự do cũng có thể chứa đựng một số nội dung của liên hiệp thuế quan và thị trường chung. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là một dạng như vậy. Hiện nay, hầu hết các nước trên thế giới đều tham gia một trong hai loại hình đầu tiên. Trong số đó có 274 hiệp định hội nhập kinh tế khu vực đã có hiệu lực tính đến tháng 1/2015, hơn 93% là dưới dạng hiệp định thương mại tự do hoặc hiệp định hội nhập kinh tế, chỉ có chưa đầy 7% là liên hiệp thuế quan. Hiện chỉ có EU là đạt tới mức liên hiệp kinh tế và đã có những dấu hiệu nhất định của hội nhập kinh tế toàn bộ.

2. CÁC LÝ THUYẾT VỀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Trong bối cảnh xu hướng hội nhập quốc tế tăng lên, bởi vai trò to lớn của hội nhập cũng như ảnh hưởng quan trọng của nó đối với thế giới, đã có nhiều lý thuyết về hội nhập quốc tế đã được đề ra. Trong số này, nổi bật hơn cả là Chủ nghĩa Chức năng, Chủ nghĩa Chức năng Mới, Chủ nghĩa Đa nguyên, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia và Chủ nghĩa Liên bang. Bốn lý thuyết đầu thực chất là những phương án hội nhập khác nhau của Chủ nghĩa Tự do. Chỉ mỗi Chủ nghĩa Liên bang là phương án riêng biệt. Dưới đây là các lý thuyết đó:

2.1. Chủ nghĩa Chức năng (*Functionalism*)

Chủ nghĩa Chức năng ra đời vào năm 1943 trong bối cảnh sự thất bại của Hội Quốc liên với đại biểu là David Mitrany. Về đại thể, thuyết này có ba nội dung chính:

Thứ nhất, về lĩnh vực hội nhập, Chủ nghĩa Chức năng cho rằng, để có thể tiến tới hội nhập chính trị nhằm đảm bảo hoà bình, trước hết cần tăng cường hợp tác giữa các quốc gia trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Sự hợp tác này cần được mở rộng nhằm giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, kỹ thuật cụ thể của các nước. Đó là nơi các quốc gia có những lợi ích chung nên dễ chia sẻ và hợp tác với nhau. Hợp tác trong lĩnh vực kinh tế - xã hội cũng dễ né tránh được xung đột chính trị, mâu thuẫn lợi ích quốc gia và những va chạm về chủ quyền. Khi hợp tác kinh tế - xã hội liên quốc gia phát triển, sự gắn bó và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia sẽ trở nên sâu sắc khiến cho xung đột dễ được kiềm chế hơn và cũng dễ giải quyết hơn. Tăng cường hợp tác theo con đường này sẽ tiến tới hội nhập chính trị. Đây là điểm rút kinh nghiệm từ thất bại của Hội Quốc liên vốn mưu tìm sự hội nhập trước hết về mặt chính trị nên gặp nhiều khó khăn và cuối cùng đã bị thất bại.

Thứ hai, về con đường hội nhập, Chủ nghĩa Chức năng cho rằng cần đi từ dưới lên, tức là thúc đẩy hợp tác kinh tế-xã hội giữa các tầng lớp nhân dân trước, nhà nước sau. Các học giả của Chủ nghĩa Chức năng cho rằng, qua quá trình hợp tác chức năng trong nhiều lĩnh vực, nhận thức của dân chúng về hội nhập sẽ được hình thành và củng cố. Nhận thức này sẽ tác động tới giới tinh hoa và gây áp lực lên quá trình hoạch định chính sách đối ngoại. Từ đó, nó sẽ tạo điều kiện cho sự cộng tác giữa giới tinh hoa các nước và chính sách hội nhập của các nhà nước. Một sự hội nhập từ dưới lên như vậy giúp tạo nền vững chắc cho xu hướng hội nhập quốc tế. Đây cũng là điểm rút kinh nghiệm từ thất bại của Hội Quốc liên

vốn mưu tìm sự hội nhập giữa các nhà nước hơn là từ các tầng lớp nhân dân.

Thứ ba, về cách thức hội nhập, Chủ nghĩa Chức năng cho rằng tổ chức quốc tế là thể chế cần thiết cho sự hội nhập. Các thể chế này sẽ làm tăng sự tương đồng giữa các quốc gia và tạo tiền đề cho hợp tác chính trị. Vì thế, quốc gia cần xây dựng các tổ chức quốc tế hợp tác chức năng làm cơ sở cho sự hợp tác liên quốc gia. Việc xây dựng các tổ chức quốc tế ở đây cần được tiến hành theo chiều ngang thay cho theo chiều dọc, tức là xây dựng thể chế hợp tác chức năng giữa các quốc gia chứ không phải thể chế siêu quốc gia. Một hệ thống đầu mối hợp tác liên quốc gia trong từng lĩnh vực theo chiều ngang như vậy sẽ dần dần làm giảm vai trò của chủ quyền quốc gia. QHQT sẽ giải quyết các vấn đề kinh tế, kỹ thuật nhiều hơn là nhằm bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở đó, hội nhập sẽ được thực thi.

Chủ nghĩa Chức năng đã có ảnh hưởng nhất định đến sự thành lập Liên hợp quốc với sự thành lập Hội đồng Kinh tế-Xã hội như cơ quan chính và sự xuất hiện của hàng loạt tổ chức quốc tế trong lĩnh vực chuyên môn như UNDP, FAO, UNESCO,.... Dấu vết của quan niệm này vẫn còn thấy rõ trong đời sống QHQT hiện nay. Đó là hệ thống các tổ chức quốc tế trong mọi lĩnh vực, đó là ngoại giao kinh tế, đó là phát triển hợp tác kinh tế trước quan hệ chính trị, đó là quan niệm cho rằng phát triển và phụ thuộc lẫn nhau sẽ làm giảm nguy cơ chiến tranh... Ngay trong hội nhập quốc tế ngày nay, hội nhập kinh tế vẫn đang diễn ra mạnh mẽ trong khi hội nhập chính trị hầu như chưa đáng kể.

2.2. Chủ nghĩa Chức năng Mới (*Neo-functionalism*)

Những tư tưởng đầu tiên của Chủ nghĩa Chức năng Mới bắt đầu xuất hiện vào cuối những năm 1940 và trong thập niên 1950

của thế kỷ XX. Những đại biểu nổi tiếng của Chủ nghĩa Chức năng Mới là E. Haas và L. Lindberg. Chủ nghĩa Chức năng Mới vẫn dựa trên nền tảng lý luận cơ bản và cách tiếp cận tới hoà bình của Chủ nghĩa Chức năng cổ điển. Đó là quan niệm về sự thúc đẩy hợp tác chức năng trong kinh tế-xã hội giữa các quốc gia để tiến tới hội nhập chính trị và hòa bình. Tuy nhiên, giữa Chủ nghĩa Chức năng Mới với Chủ nghĩa Chức năng cổ điển có một số điểm khác nhau chính.

Thứ nhất, Chủ nghĩa Chức năng Mới đã có sự bổ sung thêm về điều kiện hội nhập quốc tế. Thuyết này cho rằng để tham gia hợp tác chức năng và tiến tới hội nhập, các quốc gia cần phải có những điều kiện nhất định về kinh tế và chính trị như xã hội công nghiệp, trình độ phát triển không chênh lệch nhau quá nhiều, dân chủ, sự chia sẻ các giá trị tư tưởng chủ yếu,... Sự tương hợp về điều kiện là cần thiết để có thể duy trì hội nhập được vững bền. Khác biệt về điều kiện quá lớn dễ làm nảy sinh nhiều vấn đề, mâu thuẫn lợi ích có thể phá hỏng quá trình hội nhập.

Thứ hai, con đường hội nhập của Chủ nghĩa Chức năng Mới là quá trình xây dựng nhận thức từ trên xuống chứ không phải từ dưới lên như quan niệm của Chủ nghĩa Chức năng cổ điển. Thuyết này đề cao vai trò khởi xướng và dẫn dắt hội nhập của nhà nước và sự liên hợp lợi ích giữa giới tinh hoa kinh tế các nước. Theo đó, cùng với sự tăng cường hội nhập thông qua nhà nước và giới tinh hoa kinh tế, nhận thức về hội nhập sẽ được phổ biến từ trên xuống đến nhân dân và dần được củng cố thông qua chính sách, luật pháp, phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ ba, cách thức hội nhập của Chủ nghĩa Chức năng Mới được quan niệm bắt đầu bằng các dự án kinh tế lớn giữa các quốc gia chứ không phải là hợp tác giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội. Những người theo Chủ nghĩa Chức năng Mới cho rằng điều này

dễ đạt được hơn bởi sự hợp tác không bị tản mác trong nhiều tổ chức chức năng chuyên môn mà được tập trung vào các cơ quan trung ương cũng như trong giới tinh hoa kinh tế. Trong quá trình này, một phần chủ quyền quốc gia sẽ được chuyển dần sang cho những thể chế có vai trò trung tâm hợp tác. Các thể chế này sẽ có tính siêu quốc gia nhiều hơn là liên quốc gia như cách thức của Chủ nghĩa Chức năng cổ điển.

Thứ tư, Chủ nghĩa Chức năng Mới nhấn mạnh hơn tới khía cạnh chính trị của hội nhập khi cho rằng không thể tách các vấn đề kinh tế-xã hội ra khỏi chính trị. Bản thân quyết định hội nhập ngay từ đầu đã mang trong mình một áp lực chính trị lớn. Đó là chưa kể giữa kinh tế và chính trị thường có sự tác động qua lại lẫn nhau. Vì thế, những người theo Chủ nghĩa Chức năng Mới chủ trương đẩy mạnh hợp tác để giải quyết các vấn đề chính trị chứ không né tránh chúng. Các vấn đề chính trị trong quan hệ giữa những quốc gia thành viên không được giải quyết có thể làm chậm hoặc thậm chí phá vỡ tiến trình hội nhập.

Thứ năm, về quy mô hội nhập, Chủ nghĩa Chức năng Mới thiên về hội nhập khu vực nhiều hơn là hội nhập toàn cầu. Ra đời trên sự thất bại của Hội Quốc Liên, Chủ nghĩa Chức năng cổ điển mưu tìm một cách tiếp cận toàn cầu khác thay cho mô hình tổ chức toàn cầu này. Trong khi đó, Chủ nghĩa Chức năng Mới ra đời trong thực tiễn và kinh nghiệm của hội nhập Tây Âu nên mục tiêu, lý luận và cách thức hội nhập của nó hầu hết xoay quanh giới hạn không gian khu vực. Đối với Chủ nghĩa Chức năng Mới, hội nhập khu vực có tính khả thi hơn hội nhập toàn cầu.

Nhìn chung, Chủ nghĩa Chức năng Mới mang dáng dấp một lý thuyết hội nhập nhiều hơn là cách tiếp cận hoà bình của Chủ nghĩa Chức năng cổ điển. Chủ nghĩa Chức năng Mới tập trung nhiều hơn vào vấn đề hội nhập, có sự phát triển hơn về lý luận

hội nhập, có mục tiêu hội nhập rõ ràng hơn, các cách thức hội nhập đề ra cũng cụ thể hơn. Chủ nghĩa Chức năng Mới đã được áp dụng khá nhiều trong qua trình hội nhập châu Âu từ Cộng đồng Than thép châu Âu đến EU ngày nay. Đó là quá trình bắt đầu bằng dự án kinh tế lớn trong lĩnh vực kinh tế then chốt khi đó là than và thép để thúc đẩy hội nhập giữa các nước thành viên. Sau đó, sự hội nhập kinh tế đã được mở rộng sang các lĩnh vực kinh tế khác và tiến dần lên liên hiệp thuế quan, thị trường chung,... và những tiền để cho hội nhập chính trị. Hiện nay, rất nhiều hội nhập khu vực đi theo con đường và cách thức của Chủ nghĩa Chức năng Mới.

2.3. Chủ nghĩa Đa nguyên (*Pluralism*)

Chủ nghĩa Đa nguyên ra đời vào giữa những năm 1950. Đó là một lý thuyết xã hội học chính trị và được áp dụng trong cả chính trị đối nội và quốc tế. Trên phương diện QHQT, xu hướng lý luận này được gọi là Chủ nghĩa Đa nguyên là bởi chính quan niệm về sự đa nguyên của thế giới. Trong QHQT, thuyết này nhấn mạnh đến sự đa nguyên về chủ thể và đa nguyên về vấn đề. Karl W. Deutsch là học giả đáng chú ý của trường phái này.

Theo các học giả của Chủ nghĩa Đa nguyên, quốc gia không phải là chủ thể duy nhất mà bên cạnh đó còn các chủ thể phi quốc gia, bản thân quốc gia cũng không phải là nhất thể mà bao gồm nhiều thành phần khác nhau. Ngoài ra, các quốc gia cũng rất khác nhau trên trường quốc tế. Sự đa nguyên về chủ thể tạo nên tính đa nguyên của nền kinh tế và chính trị thế giới. Theo đó, những vấn đề quốc tế ngày nay cũng rất đa dạng gồm cả chính trị-an ninh tới kinh tế, văn hoá, xã hội. Những người theo Chủ nghĩa Đa nguyên coi các vấn đề này đều có vai trò như nhau và đang làm tăng tính đa nguyên của thế giới.

Từ quan niệm về tính đa nguyên của thế giới, những người theo Chủ nghĩa Đa nguyên cho rằng thực tiễn thế kỷ XX đang diễn ra những vận động thuận lợi cho quá trình hội nhập quốc tế. Thứ nhất, sự trao đổi qua biên giới ngày càng tăng về người, tiền, hàng hoá và các giá trị tinh thần. Qua đó, mối liên hệ giữa các cộng đồng ngày càng mở rộng. Thứ hai, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng tăng, đặc biệt về kinh tế. Khi đó, bạo lực sẽ bị phản đối và hoà bình sẽ được đảm bảo hơn. Thứ ba, các mục tiêu phát triển và các vấn đề chung như môi trường, dân số... đòi hỏi sự cộng tác và phối hợp với nhau nhiều hơn giữa các quốc gia, giữa các chủ thể phi quốc gia và giữa chúng với nhau. Sự hợp tác này diễn ra cả trên quy mô khu vực lẫn toàn cầu. Cả ba yếu tố trên đều dẫn đến sự xói mòn chủ quyền quốc gia và tạo điều kiện cho hội nhập. Từ cơ sở lý luận như trên, những người theo Chủ nghĩa Đa nguyên đã đưa ra các mô hình hội nhập khác nhau như mô hình hội nhập hỗn hợp, mô hình hội nhập đa nguyên.

Mô hình thứ nhất là mô hình hội nhập hỗn hợp. Đó là sự kết hợp các quốc gia độc lập trước kia vào một cơ cấu rộng lớn hơn có sự quản lý chung. Trong đó, các quốc gia vẫn duy trì tính tự chủ chính trị của mình. Để mô hình hỗn hợp này có khả năng hiện thực, cần một số điều kiện chính trị, văn hoá - xã hội như cư dân các quốc gia có những tương đồng nhất định, các cư dân này phải trung thành với những giá trị mới và các thể chế chính trị mới, niềm tin phổ biến rằng hội nhập sẽ đem lại lợi ích, hành vi phải đoán trước được,... Trên cơ sở đó, mẫu hình sống chung sẽ được hình thành. Mô hình hội nhập hỗn hợp sẽ được xác lập trên nền tảng cơ bản này.

Mô hình thứ hai là mô hình hội nhập đa nguyên. Mô hình này không đòi hỏi các điều kiện chung khắt khe đến như vậy. Nó đòi hỏi đơn giản chỉ là các giá trị cơ bản của những quốc gia tham gia hội nhập không mâu thuẫn nhau là được. Tính đoán trước được

của hành vi chỉ cần thiết trong khi thực hiện lợi ích chung mà thôi. Điều kiện thành công của mô hình này cũng được cho rằng chỉ cần có sự chấp nhận của giới chính trị cao cấp, các nhóm trí thức, với những mạng lưới và mối tương tác toàn diện chứ không nhất thiết phải có ý thức của cả cộng đồng. Sự khác nhau cơ bản giữa hai mô hình này là mô hình đa nguyên không đòi hỏi phải từ bỏ các giá trị quốc gia, dân tộc mạnh mẽ như mô hình hỗn hợp.

Nhìn chung, Chủ nghĩa Đa nguyên giải thích hội nhập như sự phát triển có tính khách quan từ xu hướng đa nguyên của thế giới. Đa nguyên làm tăng tương tác và tương tác dẫn đến hội nhập. Bên cạnh đó, Chủ nghĩa Đa nguyên cũng chia sẻ quan điểm với Chủ nghĩa Chức năng Mới về điều kiện hội nhập và quan tâm tới hội nhập khu vực. Với cách tiếp cận như vậy, Chủ nghĩa Đa nguyên đang được vận dụng ít nhiều trong thực tiễn hội nhập khu vực hiện nay trên thế giới.

2.4. Chủ nghĩa Xuyên quốc gia (*Transnationalism*)

Chủ nghĩa Xuyên quốc gia ra đời muộn hơn vào thập niên 1970. Các đại biểu ưu tú của thuyết này là Robert O. Keohane và Joseph S. Nye. Về đại thể, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia vẫn dựa trên những luận điểm căn bản của Chủ nghĩa Đa nguyên nhưng có sự điều chỉnh và phát triển hơn. Chủ nghĩa Xuyên quốc gia nhấn mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau thay cho sự tương tác đơn thuần, nhấn mạnh vai trò ngày càng tăng của các chủ thể phi quốc gia chứ không chỉ ghi nhận về tính đa nguyên của thế giới. Trong đó, hội nhập được xem như kết quả của sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng trong sự tương tác mạnh mẽ giữa các loại hình chủ thể khác nhau. Như vậy, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia cho rằng sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng chính là cơ sở chủ yếu của hội nhập và hội nhập là một quá trình có tính khách quan.

Chủ nghĩa Xuyên quốc gia đã xem xét hội nhập theo nhiều góc độ khác nhau, cả về chính trị, kinh tế, xã hội, cơ cấu thể chế lẫn ý thức cộng đồng. Với quan niệm coi hội nhập là mức độ liên kết đã phát triển tới mức nhất định chứ không phải một hình thức liên kết nào đó, các học giả của Chủ nghĩa Xuyên quốc gia quan tâm nhiều tới việc đưa ra tiêu chí đánh giá mức độ hội nhập trong các lĩnh vực cơ bản và những tác động của nó. Điểm nhấn mạnh trong các tiêu chỉ này là cần phải tính đến các tiêu chí về "chất" bên cạnh những tiêu chí về "lượng".

Trong tiêu chí đánh giá mức độ hội nhập kinh tế, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia cho rằng không nên chỉ dựa vào mỗi tổng khối lượng các giao dịch kinh tế đối ngoại mà còn phải tính đến cả mức độ nhạy cảm giữa các giao dịch kinh tế này với tình hình kinh tế bên trong mỗi nước. Theo đó, tình hình kinh tế mỗi nước tác động đến nhau và đến quan hệ kinh tế giữa chúng càng mạnh, mức độ nhạy cảm càng lớn và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng càng cao. Theo Robert O. Keohane và Joseph S. Nye, mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế như vậy chính là hội nhập kinh tế.

Tương tự như vậy, mức độ hội nhập về xã hội cũng cần được đánh giá dựa vào không chỉ các dữ liệu về mức độ giao dịch xã hội mà còn cần theo cả mức độ nhạy cảm của quốc gia này đối với những thay đổi xã hội diễn ra ở quốc gia khác. Hội nhập về xã hội vốn được hình thành do sự phát triển thông tin liên lạc và quá trình giao lưu tư tưởng đã làm tăng tính nhạy cảm đó. Trong thời đại ngày nay, các chính phủ có thể tạo điều kiện khuyến khích hoặc hạn chế sự lây lan tư tưởng và các giá trị từ xã hội này sang xã hội khác song không thể kiểm soát được chúng. Với quan điểm như vậy, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia cho rằng hội nhập xã hội là một quá trình khách quan và đang ngày càng tăng lên.

Trong hội nhập chính trị, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia quan tâm nhiều tới cái mà họ gọi là sự "hội nhập chính sách" (*Policy Integration*), tức là hệ thống tập thể của các quốc gia trong quyết định chính sách. Theo thuyết này, trong bối cảnh phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng, chính sách của các nước ngày càng ảnh hưởng đến nhau, quyết định chính sách riêng rẽ của các quốc gia dễ gây ra xung đột chính sách. Nguy cơ xung đột đó và sự phụ thuộc lẫn nhau về chính sách sẽ dẫn đến việc chủ động phối hợp chính sách giữa các quốc gia. Điều này không chỉ giúp làm giảm nguy cơ xung đột mà còn giúp hạn chế tác động tiêu cực của sự phụ thuộc lẫn nhau. Khi đó, sự hội nhập chính sách sẽ ngày càng tăng.

Về con đường của hội nhập, Chủ nghĩa Xuyên quốc gia cho rằng đó là sự kết hợp cả từ trên xuống và từ dưới lên. Con đường từ trên xuống đi từ chính sách của các chính phủ xuống xã hội, còn các giao dịch xuyên quốc gia tăng lên lại tác động đến chính sách của các chính phủ theo chiều từ dưới lên. Về điều kiện của hội nhập, thuyết này cũng cho rằng hội nhập dễ xảy ra hơn ở những nước có nền kinh tế thị trường và có giao dịch quốc tế mạnh. Đây chính là các nước phát triển. Những ví dụ về mức độ hội nhập chính sách cao nhất có thể thấy là EU, IMF, OECD.

2.5. Chủ nghĩa Liên bang (*Federalism*)

Những ý kiến về liên bang đã xuất hiện từ lâu. Sau Chiến tranh Thế giới II, các cố gắng tăng cường liên hợp giữa các nước Tây Âu đã đem lại động lực nhất định cho sự hình thành xu hướng Chủ nghĩa Liên bang. Các đại biểu nổi tiếng của xu hướng lý luận này là A. Spinelli, K. Fredric... Về đại thể, Chủ nghĩa Liên bang có một số quan điểm chính dưới đây:

Thứ nhất, Chủ nghĩa Liên bang cho rằng nguyên nhân của xung đột và chiến tranh là do thế giới chia rẽ thành nhiều quốc gia

và sống trong môi trường quốc tế vô chính phủ. Việc tập hợp các quốc gia vào trong cơ cấu theo kiểu liên bang trên quy mô thế giới sẽ làm mất đi những đe doạ từ bên ngoài. Một cơ cấu chính quyền liên bang về mặt chính trị như vậy sẽ là cơ sở quan trọng cho hoà bình khi hạn chế được tình trạng vô chính phủ. Đó cũng là cách thức chia sẻ quyền lực, hạn chế được mâu thuẫn quyền lực vốn là nguyên nhân chủ yếu của xung đột trong QHQT.

Thứ hai, Chủ nghĩa Liên bang cho rằng thống nhất quốc gia vào trong cơ cấu liên bang là phù hợp với quy luật và giúp con người sống tốt hơn. Quan điểm này dựa trên lập luận rằng con người cao hơn quốc gia, sự phân chia thành quốc gia chỉ là thứ nguyên và nhân tạo, bản chất con người là thống nhất và cần đặt trên quốc gia. Khi hội nhập vào liên bang, quốc gia không còn nữa nhưng con người sẽ dễ tồn tại hơn, các di sản quốc gia sẽ an toàn hơn bởi không còn chiến tranh. Việc hội nhập như vậy cũng sẽ tạo nên nhiều giá trị chung và thúc đẩy sự thịnh vượng

Thứ ba, xuất phát từ hai lập luận trên, Chủ nghĩa Liên bang chủ trương hội nhập các quốc gia vào trong một cấu trúc chính trị trên cấp độ khu vực hoặc toàn cầu. Cấu trúc chính trị này có thể theo thiết chế liên bang kiểu Mỹ hoặc là một chính phủ thế giới (*World Government*) hay hệ thống siêu quốc gia nào. Trong cấu trúc này, quốc gia trở thành chính quyền địa phương và phải chia sẻ quyền lực cũng như chủ quyền quốc gia cho cơ cấu siêu quốc gia, tức chính quyền trung ương. Tuy nhiên, những người theo thuyết này vẫn có ý kiến rất khác nhau về cách thức thể chế hóa và sự phân quyền giữa trung ương và địa phương.

Thứ tư, lực lượng cơ bản khởi động quá trình này là các nhà lãnh đạo và giới cầm quyền quốc gia. Bên trong quốc gia, đó là một quá trình nhận thức từ trên xuống khi đi từ các nhà lãnh đạo

xuống dân chúng. Bên ngoài quốc gia, đó là quá trình đi từ dưới lên khi xuất phát từ quốc gia ra khu vực rồi lên thế giới.

Một biến thể khác của Chủ nghĩa Liên bang xuất hiện sau này là Chủ nghĩa Siêu quốc gia (*Supranationalism*). Về cơ bản, Chủ nghĩa Siêu quốc gia không khác Chủ nghĩa Liên bang. Nó cũng quan tâm tới việc dựa trên luật pháp và thể chế hoá để lập ra các cơ quan hoạch định chính sách chung cho các quốc gia thành viên. Có khác chăng là ở chỗ nó có quan niệm rộng rãi hơn về cái đích cuối cùng của quá trình hội nhập. Theo đó, thể chế siêu quốc gia có thể có nhiều mức độ và hình thức chứ không nhất thiết phải là liên bang hay chính phủ thế giới.

Như vậy, khác với tất cả các thuyết trên, Chủ nghĩa Liên bang phản đối sự tồn tại của quốc gia và chủ trương hội nhập chính trị một cách trực tiếp, toàn diện và mạnh mẽ. Cho đến hiện nay, Chủ nghĩa Liên bang ít đạt được kết quả trong thực tiễn. Nó được cho là có tính khả thi không cao do các quốc gia đều không muốn mất đi chủ quyền của mình. Mặc dù vậy, những người theo chủ nghĩa này vẫn đang hi vọng vào những cố gắng nhất định của EU trên con đường hội nhập chính trị để khẳng định lý thuyết của mình. Đó là việc hình thành những cơ sở ban đầu có hơi hướng của một Nhà nước liên bang như Nghị viện, Uỷ ban Châu Âu, Hội đồng Châu Âu,... Đó là sự phân chia quyền hạn giữa EU và quốc gia thành viên. Đó là cố gắng tăng cường thể chế hoá và hợp tác chính trị nội khối của EU.

3. VAI TRÒ CỦA HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

3.1. Tác động của hợp tác và hội nhập trong quan hệ quốc tế

- *Hợp tác và hội nhập nhằm đáp ứng lợi ích phát triển*: Hợp tác chính là cách thức tương tác có lợi cho sự phát triển. Không một cá nhân hay quốc gia nào có đủ nguồn lực để phát triển. Muốn phát

triển, phải có hợp tác. Hợp tác giúp phối hợp nguồn lực, thống nhất nỗ lực, nâng cao khả năng giải quyết các vấn đề vì mục đích phát triển. Cuộc sống và nhu cầu phát triển ngày càng đặt ra các yêu cầu lớn hơn, lợi ích phát triển của quốc gia ngày càng mở rộng ra bên ngoài biên giới. Vì thế, hợp tác và hội nhập quốc tế ngày càng trở thành cách thức cơ bản để đạt được lợi ích đó. Thực tế lịch sử cũng cho thấy, hợp tác gắn liền với phát triển. Hợp tác càng mở rộng, cơ hội và điều kiện phát triển càng nhiều hơn, khả năng thực hiện lợi ích phát triển càng lớn hơn.

- *Hợp tác và hội nhập giúp duy trì sự tồn tại và bảo đảm an ninh* cho con người và quốc gia. Cuộc sống có quá nhiều mối đe doạ mà con người không thể đơn độc chống lại được. Thế giới ngày càng đối mặt với nhiều nguy cơ chung đe doạ sự tồn tại của nhân loại mà quốc gia không thể giải quyết riêng lẻ được. Vì sự tồn tại của mình, con người và quốc gia buộc phải liên kết thành nhóm. Không có hợp tác, nhóm không tồn tại được. Nhóm không tồn tại, con người và quốc gia khó duy trì an ninh và sự tồn tại của mình. Hợp tác vì an ninh và sự tồn tại đã được lịch sử nhân loại chứng tỏ. Con người đã tiến hành hợp tác ngay từ buổi bình minh của loài người nhằm đối phó với các nguy cơ đe doạ, nhằm đảm bảo các nhu cầu cơ bản vì sự tồn tại của mình.

- *Hợp tác và hội nhập giúp làm giảm xung đột và duy trì hoà bình:* Hợp tác và hội nhập thực chất là quá trình tương tác nhằm giảm sự bất đồng và làm tăng điểm chung. Nhờ đó, các nguyên nhân và điều kiện dẫn đến xung đột có thể được giảm bớt. Hợp tác và hội nhập tạo ra sự ràng buộc về lợi ích và tình trạng phụ thuộc lẫn nhau. Nhờ đó, xung đột và khả năng sử dụng bạo lực dễ được kiềm chế hơn. Thông qua hợp tác và hội nhập, những nỗ lực quản lý chung được hình thành. Điều này giúp giảm bớt tình trạng vô chính phủ vốn là điều kiện của xung đột và chiến tranh. Không những thế, hợp tác và hội nhập còn là cách thức giải quyết xung

đột bằng con đường hoà bình. Hợp tác và hội nhập giúp tạo ra các thể chế quản lý xung đột, ngăn ngừa chiến tranh. Ngoài ra, hợp tác và hội nhập còn giúp tạo thêm khả năng chung sống hoà bình bên cạnh mâu thuẫn và xung đột. Thực tế lịch sử hiện đại đã phản ánh điều này. Sự phát triển hợp tác và hội nhập cùng với cố gắng hình thành các thể chế hợp tác trong mọi lĩnh vực đã giúp hạn chế nhiều cuộc xung đột và chiến tranh trong đời sống quốc tế.

- *Hợp tác và hội nhập là cơ sở thúc đẩy toàn cầu hóa và khu vực hóa*: Nếu toàn cầu hóa là quá trình phổ biến các giá trị chung trên quy mô thế giới thì khu vực hóa là quá trình tương tự nhưng diễn ra trong phạm vi khu vực. Các giá trị chung này được hình thành trên cơ sở tương tác mà chủ yếu là hợp tác. Hợp tác tăng lên, các giá trị chung càng phổ biến. Hội nhập tăng lên, các giá trị chung càng được củng cố. Rõ ràng, không có hợp tác và hội nhập, toàn cầu hóa và khu vực hóa rất khó diễn ra. Ngược lại, khi các giá trị chung được phổ biến, chúng sẽ tác động và làm tăng nhận thức toàn cầu và chủ nghĩa khu vực. Thực tế nổi lên của toàn cầu hóa và khu vực hóa gắn liền với sự phát triển của hợp tác toàn cầu và hội nhập khu vực từ sau năm 1945 đã chứng tỏ điều này.

- *Hợp tác và hội nhập còn là cách thức tập hợp lực lượng trong QHQT*: Các quốc gia, nhất là các cường quốc đều mong muốn tập hợp lực lượng, thậm chí là mở rộng khu vực ảnh hưởng, để nâng cao vị thế trong QHQT. Trong hệ thống quốc tế hiện đại, việc sử dụng quyền lực cứng để tập hợp lực lượng không còn dễ dàng như trước. Điều đó khiến cho hợp tác và hội nhập có xu hướng được sử dụng nhiều lên như cách thức tập hợp lực lượng chủ yếu. Đó chính là một mục tiêu chính trị trong nhiều nỗ lực hình thành các FTA hay CU hiện nay. Điều này góp phần duy trì tình trạng cạnh tranh quyền lực ngay trong xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế. Như vậy, tác động của hợp tác và hội nhập tới xung đột trong QHQT không phải là một chiều.

Hiện nay, hợp tác và hội nhập quốc tế đang là phương thức tương tác phổ biến trong QHQT. Chúng là phương thức hoạt động bao trùm trong các thể chế quốc tế và trong quan hệ của các loại hình chủ thể QHQT. Chúng ảnh hưởng mạnh mẽ đến QHQT và đóng góp nhiều cho sự phát triển của thế giới. Chúng đang góp phần ngăn chặn và giải quyết nhiều cuộc xung đột quốc tế, đem lại cho nhân loại hi vọng nhiều hơn vào một nền hoà bình lâu dài.

3.2. Các quan điểm khác nhau về vai trò hợp tác quốc tế

Các quan điểm về hợp tác và hội nhập quốc tế khác nhau nhiều nhất là giữa Chủ nghĩa Hiện thực và Chủ nghĩa Tự do Mới. Về cơ bản, *Chủ nghĩa Hiện thực* là lý thuyết đánh giá thấp khả năng và vai trò của hợp tác và hội nhập quốc tế. Sự đánh giá thấp này thể hiện ở năm điểm sau:

Thứ nhất, lý thuyết này cho rằng rất khó tiến hành hợp tác quốc tế trong môi trường vô chính phủ. Sống trong môi trường này, các quốc gia đều phải ưu tiên lợi ích an ninh quốc gia và tìm cách cạnh tranh quyền lực với nhau nên xung đột là thường xuyên, phổ biến và không tránh khỏi. Bởi thế, hợp tác khó đạt được trong bối cảnh xung đột ngự trị trong QHQT.

Thứ hai, mặc dù thừa nhận hợp tác quốc tế là một thực tế song lý thuyết này cũng cho rằng hợp tác khó duy trì được lâu bền vì bị chi phối bởi lợi ích tương đối. Chủ nghĩa Hiện thực lập luận rằng khi hợp tác, các bên đều cố gắng giành được phần chia lợi lộc nhiều hơn bên kia. Nếu sự phân chia bị một bên coi là không công bằng thì xung đột sẽ quay trở lại. Kể cả khi lợi lộc được chia đều thì các bên đều lo lắng không biết bên kia có sử dụng lợi lộc đó để gia tăng sức mạnh nhằm chống lại mình không. Trong sự tranh giành và nghi ngờ như vậy, hợp tác khó mà kéo dài.

Thứ ba, do bản chất xung đột của QHQT không thay đổi và tiến trình vận động của lịch sử QHQT là có tính chu kỳ khi đi từ xung đột này sang xung đột khác, nên hợp tác chỉ là sự ngưng nghỉ tạm thời hay sự "hưu chiến" trước khi bước vào cuộc xung đột mới. Hợp tác quốc tế nếu có thì cũng phải theo bản chất và quy luật này nên sẽ không thể thay thế được cho xung đột.

Thứ tư, hợp tác phụ thuộc đáng kể vào quyền lực quốc gia. Các quốc gia đều có mục đích gia tăng quyền lực quốc gia trong hợp tác quốc tế. Hợp tác còn được coi là cách thức tập hợp lực lượng, tranh giành khu vực ảnh hưởng. Các nước vừa và nhỏ hợp tác với nước lớn theo tinh thần phù thịnh, còn khi hợp tác với nhau thì thường nhằm kiềm chế nước lớn.

Thứ năm, lý thuyết này gần như không quan tâm đến hội nhập quốc tế.

Ngược lại, *Chủ nghĩa Tự do Mới* là lý thuyết đề cao vai trò của hợp tác. Sự đề cao này thể hiện ở năm điểm sau:

Thứ nhất, lý thuyết này cho rằng hoàn toàn có thể thực hiện hợp tác quốc tế trong môi trường vô chính phủ. Quan điểm này được xây dựng dựa trên hai cơ sở. Một là, môi trường vô chính phủ không phải là nguyên nhân mà chỉ là điều kiện cho xung đột. Vì thế, xung đột không phải là tất yếu trong QHQT. Hai là, không chỉ an ninh, quốc gia còn ưu tiên cả lợi ích phát triển nhằm nâng cao đời sống và phúc lợi. Chính những lợi ích này khiến hợp tác được triển khai trong nhiều lĩnh vực của đời sống quốc tế bất chấp môi trường vô chính phủ.

Thứ hai, hoàn toàn có thể thực hiện hợp tác quốc tế một cách lâu dài. Lý trí sẽ giúp con người ngày càng nhận thấy hợp tác tốt hơn và có lợi hơn xung đột. Do đó, hợp tác sẽ ngày càng được lựa chọn thay vì xung đột hay không hợp tác. Đồng thời, cũng với lý trí và nhu cầu phát triển lâu dài, các chủ thể sẽ ngày càng lựa chọn

theo đuổi lợi ích tuyệt đối trong hợp tác hơn là lợi ích tương đối. Hợp tác vì thế sẽ là lâu dài hơn là ngắn hạn.

Thứ ba, hợp tác sẽ ngày càng tăng, có khả năng thay thế dần cho xung đột và trở thành xu thế chính trong QHQT. Dựa trên quan điểm coi tiến trình lịch sử phát triển theo đường thẳng, lý thuyết này cho rằng hợp tác quốc tế ngày càng tăng lên và ngày càng trở thành phương thức quan hệ chủ yếu. Hợp tác tăng sẽ khiến xung đột ngày càng giảm dần. Đó chính là quá trình hợp tác thay thế dần cho xung đột. Thực tế hợp tác quốc tế tăng lên mạnh mẽ trong thời hiện đại đang chứng tỏ cho xu thế này.

Thứ tư, hợp tác quốc tế không chỉ phụ thuộc vào quyền lực mà còn bị chi phối bởi nhiều nhân tố khác. Ngoài lý trí, lý thuyết này còn đưa ra nhiều nhân tố mới đang thúc đẩy hợp tác và hội nhập như bản chất hòa bình của con người, sự nổi lên của các chủ thể phi quốc gia, sự đa dạng của lợi ích, sự phát triển của kinh tế thị trường, xu hướng tự do dân chủ trên thế giới, sự gia tăng của thể chế hóa QHQT,...

Thứ năm, lý thuyết này cũng đề cao hội nhập quốc tế như một minh chứng cho sự phát triển của hợp tác không chỉ về lượng mà cả về chất. Vì thế, các học giả của Chủ nghĩa Tự do Mới đã đưa ra nhiều phương án hội nhập quốc tế khác nhau mà đã được đề cập trong phần 2 của bài này.

Chủ nghĩa Mác và Chủ nghĩa Kiến tạo cũng có xu hướng đề cao hợp tác quốc tế nhưng theo những cách thức khác. Chủ nghĩa Mác - Lênin nhấn mạnh đến hợp tác giai cấp để đấu tranh giai cấp và hướng tới một thế giới đại đồng. Trong thế giới đại đồng, hợp tác sẽ trở thành phương thức quan hệ chi phối. Chủ nghĩa Mác xít Mới lưu ý khía cạnh tiêu cực trong hợp tác và hội nhập quốc tế. Trong khi đó, Chủ nghĩa Kiến tạo chú ý tới bản sắc và chuẩn mực

và một số yếu tố liên chủ thể khác như những nhân tố chi phối hợp tác và hướng tới xây dựng cộng đồng an ninh trên cơ sở phát triển hợp tác. Trong cộng đồng đó, hợp tác cũng sẽ là phương thức quan hệ chủ yếu.

TÓM TẮT BÀI TÁM

Các điểm chính	Nội dung
Khái niệm hợp tác quốc tế	- Là sự phối hợp hoà bình giữa các chủ thể QHQT nhằm thực hiện các mục đích chung
Khái niệm hội nhập quốc tế	- Là quá trình kết hợp các quốc gia riêng rẽ vào một trạng thái của chỉnh thể mới trên cơ sở đảm bảo lợi ích cơ bản của quốc gia
Các cách phân loại hợp tác quốc tế	- Dựa theo lĩnh vực hoạt động: kinh tế, chính trị,... - Dựa theo quy mô không gian: khu vực và toàn cầu - Dựa trên số lượng chủ thể tham gia: song phương và đa phương
Các cách phân loại hội nhập quốc tế	- Dựa theo lĩnh vực hoạt động: kinh tế và chính trị - Dựa theo quy mô không gian: khu vực và toàn cầu - Dựa theo mức độ liên kết: khu vực mậu dịch tự do, liên hiệp thuế quan, thị trường chung, liên hiệp kinh tế, hội nhập kinh tế toàn bộ

Các điểm chính	Nội dung
Một số phương án hội nhập quốc tế	- Chủ nghĩa Chức năng - Chủ nghĩa Chức năng Mới - Chủ nghĩa Đa nguyên - Chủ nghĩa Xuyên quốc gia - Chủ nghĩa Liên bang
Tác động của hợp tác và hội nhập quốc tế	- Duy trì sự tồn tại và bảo đảm an ninh - Đáp ứng lợi ích phát triển - Làm giảm xung đột và duy trì hoà bình - Thúc đẩy toàn cầu hóa và khu vực hóa - Là cách thức tập hợp lực lượng trong QHQT
Quan niệm của các lý thuyết về hợp tác và hội nhập quốc tế	- Chủ nghĩa Hiện thực: đánh giá thấp khi cho rằng khó hợp tác lâu dài, không thay thế được xung đột - Chủ nghĩa Tự do Mới: đánh giá cao như một xu thế lớn, có khả năng thay thế xung đột - Chủ nghĩa Mác: quan tâm tới hợp tác giai cấp - Chủ nghĩa Kiến tạo: các yếu tố liên chủ thể chi phối hợp tác quốc tế

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng- Hà Nội

Giám đốc – Tổng Biên tập: (024)39715011
Hành chính: (024)39714899; Fax: (024)39724736
Quản lý xuất bản: (024) 39728806
Biên tập: (024) 39714896

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc – Tổng Biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Nguyễn Thị Thu Quỳnh
Chế bản: Nguyễn Sỹ Dương
Trình bày bìa: Nguyễn Ngọc Anh
Đối tác liên kết: Trung tâm Kinh doanh xuất bản và Phát hành sách

SÁCH LIÊN KẾT

GIÁO TRÌNH NHẬP MÔN QUAN HỆ QUỐC TẾ

Mã số: 2L - 57PT2018
In 700 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In sách Việt Nam
Địa chỉ: 22B Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 690-2018/CXBIPH/03-80/ĐHQGHN, ngày 02/03/2018
Quyết định xuất bản số: 311LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 07/03/2018
In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.